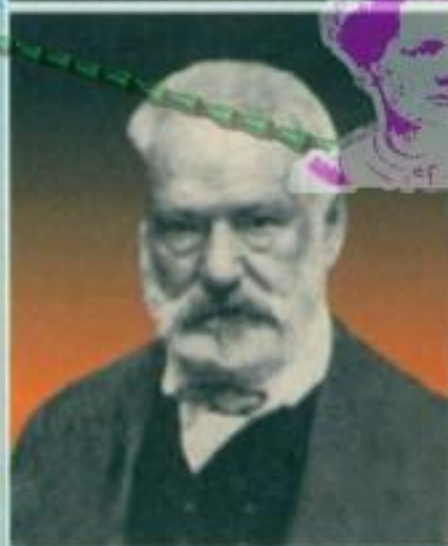


NGUYỄN HIẾN LÊ

Các cuộc đời ngoại hạng



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
www.guogdanhnhan.vn

<http://sachxua.edu.vn>

Tự

Đây là sáu cuộc đời ngoại hạng

Ngoại hạng không phải vì đã gây được những biến chuyển kinh thiên động địa. Những biến chuyển này có hại hơn là có lợi cho nhân loại: Các đời của Napoléon, Hitler thì thấy.

Ngoại hạng vì đã bênh vực người nghèo như Victor Hugo, bênh vực phụ nữ như George Sand, chiến đấu cho công bằng và tự do như cả Victor Hugo lẫn George Sand. Có vị chỉ giúp cho thanh niên có một nhân sinh quan chính trực như Dumas-con, André Maurois; hoặc có một tinh thần mạo hiểm, yêu khoa học như Jules Verne; một tinh thần trọng nhân tộc, yêu nước như Dumas - cha mà cũng đáng là người trọng rồi.

Ngoại hạng lại còn vì lẽ những vị đó đã suốt đời xây dựng một «Kim tự tháp» cho mình mà cũng là cho nhân loại. Vị nào cũng làm việc liên tiếp trên đời năm chục năm, làm việc ngày đêm, càng đau khổ càng làm việc; và chỉ trừ Dumas-con, vị nào cũng lưu lại cho hậu thế trên trăm cuốn - riêng Dumas - cha, trên ba trăm cuốn - Và tới nay đã có năm sáu thế hệ nhờ họ mà hưởng được những phút vui lành mạnh nhất, thần tiên nhất.

Sàigòn ngày 31.5.1969

Nguyễn Hiến Lê

CHA CON DUMAS

1802 - 1870

1824 - 1895

Này, tôi nói cho ông hay này, những gì tôi viết
đương được dịch ra tám, chín ngôn ngữ khác nhau...
Cứ cho rằng tác phẩm của tôi chỉ để cho chuột gặm
thôi, thì cũng phải một trăm năm nữa chúng mới
gặm hết được một ngôn ngữ của tôi.

Alexandre Dumas (cha)

Vai của cha mạnh quá, rộng quá đến nỗi làm
cho luôn khổ tờ báo, cuốn sách, tiện trường phải
niết ra; cha đã cung cấp thức ăn (trinh thân) cho
Pháp, châu Âu, châu Mỹ; cha đã làm giàu cho các
nhà sách, các dịch giả và bọn đạo văn; cha đã làm
cho các ấn công hỗn hển, các thầy ký cộp mẹt đi...

Alexandre Dumas (con)



MỘT TÁC GIẢ ĐƯỢC TRẺ EM MÈ ĐẾN QUÊN ĂN QUÊN NGỦ

Edmond About, một văn sĩ Pháp đồng thời với Alexandre Dumas kể chuyện một em bé Y Pha Nho ⁽¹⁾ qua Pháp học, ở nội trú tại một trường nọ, kém ăn, mất ngủ, mỗi ngày một tiêu ruy như tất cả các trẻ nhớ quê hương. Một bạn học em là Sarcey thấy vậy thương hại, hỏi:

- Em nhớ má hả?

Em đáp:

- Không, má tôi mất rồi.

- Vậy thì nhớ ba chăng?

- Ba tôi hay đánh đập tôi.

- Vậy là nhớ anh chị và các em?

- Tôi không có anh em chị em nào cả.

- Thế thì tại sao em lại nóng về Y Pha Nho tới mức đó?

- Để được đọc nốt một cuốn sách tôi đã bắt đầu đọc hồi nghỉ hè.

- Cuốn gì vậy?

- *Los Tres Mosqueteros*.

Los Tres Mosqueteros là tên bản dịch ra tiếng Y Pha

(1) Nước Tây Ban Nha.

Nhờ của cuốn *Les Trois Mousquetaires* (Ba chàng Ngự lâm pháo thủ) do Alexandre Dumas viết.

Truyện đó không phải là truyện bịa. Ở nước ta, xưa cũng như nay, bất kỳ em nhỏ nào học chương trình Pháp thì từ mười tới mười lăm, mười sáu tuổi, cũng mê truyện *Les Trois Mousquetaires* tới quên ăn, quên ngủ, và cả tháng sau, hễ gặp nhau là nói chuyện về ba chàng Ngự lâm pháo thủ Athos, Porthos, Aramis, nhất là D'Artagnan, gã pháo thủ tập sự dạn đảm và mưu mô.

Đọc xong cuốn đó, luôn luôn các em đọc tiếp *Vingt ans après*, rồi *Le Vicomte de Bragelonne*, như vậy là suốt một vụ hè được sống với các hiệp sĩ, vua chúa, quý tộc Pháp thời Trung Cổ, mơ tưởng những cảnh cung điện nguy nga, hành vi gan dạ, những cuộc đối đáp “chan chát, nẩy lửa” hơn cả các cuộc đấu kiếm kỳ tài nữa.

Les Trois Mousquetaires xuất bản lần đầu tiên năm 1844, đã gây thích thú cho năm sáu thế hệ. Nó còn thọ lâu nữa.

Tiểu thuyết giả tưởng của Jules Verne càng hóa cổ thì càng hết lệ vì khoa học tiến bộ; trái lại tiểu thuyết của Alexandre Dumas càng hóa cổ lại càng thú vì không khí trong truyện càng khác không khí hiện tại.

Bốn năm trước (1965), các cơ quan văn hóa Pháp kỷ niệm đệ bách chu niên tác phẩm *De la terre à la lune* của Jules Verne vì các phi hành gia sắp lên được cung trăng; sang năm (1970) tôi chắc họ sẽ kỷ niệm đệ bách

chu niên ngày mất của Alexandre Dumas, sẽ tái bản các tiểu thuyết lịch sử của ông, chưa biết chừng sẽ quay một phim về *Les trois Mousquetaires* nữa. Sẽ là những ngày hội tung bùng cho các trẻ em.



MỘT NGƯỜI PHI THƯỜNG

Ở Alexandre Dumas cái gì cũng có một kích thước lớn lao: cao trên một thước rưỡi, mặt nở, lưỡng quyền nhô, cổ như bò mộng, bụng như thùng ton-nô, chỉ có bàn tay và bàn chân là nhỏ nhắn mịn màng như con gái; ăn rất mạnh, ngủ rất khỏe, tình dục dĩ nhiên là phi thường: cả chục nhân tình, kiếm được rất nhiều tiền: hồi thịnh danh, mỗi năm trung bình hai trăm ngàn quan, tức hai chục triệu bạc Việt Nam hiện nay (1969); mà vung tiền cũng không ai bằng: từ tiền gần như để cho mọi người liêu chung, thành thử lúc nào cũng cạn, có lúc phải trốn một trăm năm mươi ba chủ nợ mà qua Bỉ ở, nhưng vĩ đại nhất, cổ kim không ai theo kịp ông, là sức sáng tác kinh khủng của ông về đủ loại: kịch, tiểu thuyết, hồi kí, du kí, thơ, cả sử nữa, cả sách nấu ăn nữa...

XXXX trước sau, theo lời ông nói, có từ một ngàn tới một ngàn hai trăm cuốn, có cuốn chỉ là một vở kịch một hồi, chỉ diễn chứ không in. Không biết ông có phóng đại không: trong bốn chục năm cầm bút mà được bấy nhiêu thì trung bình mỗi năm ba mươi cuốn, cứ mười hai ngày

xong một cuốn ư? Có lẽ ông ta cũng hơi phóng đại, nhưng cứ theo con số đích xác của Gustave Lanson: 257 cuốn tiểu thuyết ⁽¹⁾ và 25 tập kịch, tổng cộng non 300 cuốn thì cũng đủ khiếp rồi. Viết nhiều như Tolstoi, Balzac, Victor Hugo trong năm sáu chục năm, mà cũng chỉ được độ nửa số đó.

Một số nhà phê bình chê tác phẩm của ông không phải để cho hạng trí thức mà cho hạng bình dân đọc. Sự phân biệt ra hai thứ văn chương đó không hề có thời Alexandre Dumas: ngay như văn hào Victor Hugo, đồng thời với Dumas cũng viết nhiều truyện bình dân, như *Les Misérables*, *Les Travailleurs de la mer*... Tới cuối thế kỷ XIX người ta mới khinh thứ văn chương bình dân, nhưng hiện nay lại đang có một xu hướng ngược lại, ít nhất là tại các quốc gia theo chế độ dân chủ phương Đông.

Một số nhà khác bảo văn của Alexandre Dumas không có nghệ thuật, nhưng những tiểu thuyết rất có nghệ thuật như *Attala* và *René* của Chateaubriand thì ngày nay chỉ làm đề tài cho các bài luận văn chương ở Trung học, chứ chẳng còn ai đọc nổi. Một thế hệ có thể phán đoán lầm lẫn, khi mà năm sáu thế hệ đều mê *Les trois Mousquetaires*, *Le Comte de Monte - Cristo*... thì

(1) Trong Histoire de la Littérature française - Hachette 1952. Tôi phân biệt cuốn và nhan đề: có nhan đề như Les trois Mousquetaires gồm 8 cuốn. Le Comte de Monte Cristo gồm 12 cuốn.

không thể chê những tác phẩm đó là thiếu nghệ thuật được.

*

HAI DÒNG MÁU

Alexandre Dumas có một phần tư máu hắc chủng, nước da trắng nhưng tóc quần và những người đồng thời với ông, khi ghét hoặc khi đua, thường gọi ông là “thằng mọi” (Le nègre). Cơ h ông không giận họ mà còn gần như tự hào nữa; bằng cớ là ông mang tên họ của bà nội ông, một phụ nữ da đen, chứ không phải của ông nội, một nhà quý phái Pháp.

Có lẽ nhờ hai dòng máu đó mà thân sinh ông, ông và con ông nữa đều có những đức và tật như nhau. Can đảm, hay đánh người, ghét kẻ ác, không chịu được sự bất công, không hay khoe khoang, muốn thiên hạ phục mình.

Ông nội của ông là hẩu tước Alexandre Davy, sĩ quan pháo binh, năm năm mươi tuổi tới đ đảo Haiti lập đồn điền rồi sống chung với một thiếu nữ da đen rất lạnh lợi, thông minh tên là Louise Cassette Dumas. Năm 1762 họ sinh một con trai, đặt tên là Thomas Alexandre. Mười năm sau, vợ mất, hẩu tước bỏ đồn điền trở về Pháp, bảy mươi bốn tuổi mà còn tục huyền với một người ở gái. Trong nhà lục đục vì chuyện mẹ kế con chồng, cậu

con bất bình đòi đăng lính. Ông già nổi quạu, rầy:

- Tao là sĩ quan cao cấp! Mà đăng lính, bêu rếu tao, không được, cấm đấy.

Cậu con năm đó hai mươi bốn tuổi, đáp gọn:

- Vậy thì tôi sẽ lấy họ mẹ tôi mà đăng lính...

Thế là cậu đăng vô long kỵ binh năm 1786.

Long kỵ binh Alexandre Dumas cao một mét chín tấc, vào hạng lực sĩ như Lý Nguyên Bá. Hai tay chàng bấu một cái xà nhà, hai chân cạp bụng một con ngựa mà đưa bổng nó lên được. Đứng một chân, chân kia co lên hình thước thợ, cho hai người đứng lên bấp vế co lên đó, rồi cứ thế chàng nhảy lờ cò khiêng họ đi. Đút bốn ngón tay vào họng bốn cây súng trường rồi đưa thẳng cánh tay nhắc bốn cây súng lên ngang mặt. Ai trông thấy cũng lè lưỡi. Chàng cần biết chiến thuật binh pháp gì cả, ra trận thì xông tới trước, bắn, chém, vung kiếm tả xung hữu đột như vô chỗ không người và tụi Áo thấy bóng chàng là chạy, gọi chàng là "Thăng Quỷ đen".

Chàng nhập ngũ được ba năm thì Cách mạng Pháp nổ. Bọn hào hớn như chàng mà gặp thời loạn thì lên như diều. Chàng oán hạng quý phái như cha, trọng hạng bình dân, tôi đòi như mẹ, nên rất có cảm tình với Cách mạng và năm 1793 chàng đã được thăng thiếu tướng, lập được nhiều chiến công oanh liệt. Năm trước, chàng đã cưới một thiếu nữ cũng con nhà võ, cô Marie Louise Elisabeth ở Viliers-Cotterêts, và mãi tới năm 1802 chàng

mới có đứa con trai, lúc sanh ra nặng bốn kí rưỡi, cũng đặt tên là Alexandre Dumas.

MỀ KỊCH TỪ HỒI NHỎ

Số cậu Dumas vất vả, ra đời vào lúc cha vì tính cương trực, chống chính sách độc tài của Napoléon, bị Napoléon ghét bỏ, rồi bị quân Ý bắt giam, khi được thả thì gần như tàn tật, mất năm 1806, hồi năm cậu mới bốn tuổi.

Khi người ta cho cậu hay tin đó, cậu hỏi:

- Ba mất ư?... Thế là nghĩa làm sao?
- Nghĩa là em không bao giờ được thấy ba nữa.
- Tại sao vậy?
- Tại Chúa đã dắt ba đi rồi.
- Chúa ở đâu?

Trên trời.

Cậu làm thinh. Lát sau cậu vùng chạy vào phòng mẹ mà không ai hay, ôm cây súng của cha, leo cầu thang, gặp mẹ ở trong phòng cha bước ra, nước mắt đầm đìa. Bà hỏi cậu:

- Con đi đâu.
- Con lên trời.
- Lên làm gì trên trời?
- Để giết ông Trời đã bắt ba đi.

Bà ôm ghi chặt cậu, bảo:

- Đừng nói bậy, con. Mẹ con mình đã khổ nhiều quá rồi.

Tĩnh tĩnh và cả giọng văn của Dumas sau này nữa đã hiện rõ trong lời nói hồi bốn tuổi đó.

Bà chỉ có một mình cậu nên quý cậu lắm. Nhà nghèo nhưng được bà con giúp đỡ, bà cho cậu vô học một Trường viện, mong sau này cậu sẽ trở thành một giáo sĩ. Nhưng cậu trốn học, lang thang trong rừng ba ngày; bà phải cho cậu ra khỏi Trường viện, giao phó cậu cho một thầy giáo. Cậu thông minh nhưng biếng học, về môn toán chỉ mới làm được tính nhân, trái lại chữ rất tốt. Chỉ ham đấu gươm và bắn súng. Mười hai tuổi chỉ mới học được một ít tiếng La-Tinh và ngữ pháp. Mười sáu tuổi đã bắt đầu để ý tới các thiếu nữ trong miền, từ các cô khuê các tới các thôn nữ.

Mười bảy tuổi, cậu thôi học, làm kỹ cốp cho một viên chủ tịch khế, nhờ chữ rất tốt. Suốt ngày chép các giấy tờ ban nhà, cầm đất hoặc các tờ hôn thú, cậu ngăn quá.

Một hôm, một ban kịch tới diễn trong miền, cậu đi coi kịch Hamlet của Shakespeare, đắm mê, về nhà tập tễnh soạn kịch. Cậu viết được một màn kịch, đưa cho bạn bè đọc. Nhiều người khen, có người lại ngờ rằng cậu đã cốp của ai chứ không sao viết nổi.

Một hai năm sau, cậu soạn xong được vài vở kịch, một người bạn đem lên Paris bán cho các gánh hát. Đợi

lâu quá. sốt ruột, cậu rủ một người bạn đồng sự trốn chủ, lên Paris chơi. Trên đường đi, gặp đám rừng nào là họ ghé săn bắn, được mỗi thì đem vào làng đổi lấy thức ăn. Tới Paris, nhờ bạn quen một kép hát nổi danh là Talma, họ được Talma tặng hai vé coi vở kịch *Sylla*.

Hôm sau họ tới cảm ơn và từ biệt Talma để về, Talma hỏi Dumas làm nghề gì. Dumas thực tình đáp. Talma an ủi:

- Không nên vì vậy mà thất vọng. Xưa kia, Corneille cũng làm thư ký cho một viên đại tể tướng. Rồi ông ta quay lại nói với bạn bè: Tôi xin giới thiệu với các bạn một Corneille tương lai.

Dumas then đỏ mặt lên. Talma đặt tay lên đầu cậu, chúc phúc cho cậu, bảo:

- Em có một đức tính là nhiệt tâm, thành công được đấy.

Với Ollers-Cotterêts, cậu bị chủ đuổi vì bỏ công việc mà đi chơi. Cậu không buồn mà còn muốn cảm ơn ông ta nữa. Ý cậu đã quyết: không thể suốt đời làm cái nghề ký cốp này được, phải bay nhảy.

Cậu xin phép mẹ lên Paris kiếm việc. Bà không cản, chỉ hỏi làm cách nào mà sống được ở Paris. Cậu đáp rằng sẽ lại thăm các bạn cũ của cha, như thống chế Victor, bộ trưởng Quốc Phòng hoặc tướng Sebastiani... nhờ kiếm giùm cho một chân thư ký, mỗi tháng được độ một trăm quan, rồi khi nào lương được trăm rưỡi

quan thì sẽ đón mẹ lên. Bà bằng lòng. Trong nhà chỉ còn hai trăm rưởi quan, bà cho cậu năm chục quan, cậu bán một con chó săn được trăm quan nữa.

Thế là hồi hai mươi tuổi, không có nghề gì trong tay với một trăm rưởi quan, cậu lên Paris quyết tâm lập sự nghiệp.

VỪA KIỂM ĂN VỪA HỌC VÀ VIẾT LÁCH

Tới Paris, cậu lại chào các bạn cũ của cha. Thống chế Jourdan, thống chế Victor, tướng Sebastiani đều lo là với cậu. Chỉ có một người, tướng Foy, là ái ngại cho tình cảnh của cậu:

- Cháu học hành tới đâu? Có biết ít nhiều về đại số, hình học không? Không à? Thế môn luật, môn kế toán?

Mặt đỏ bừng lên, cậu cúi đầu thú thật:

- Thưa bác, sự học của cháu bẽ bối quá... Bây giờ cháu ăn bám... Nhưng cháu xin hứa với bác cháu sẽ tự học thêm ngay từ hôm nay.

- Thôi được, cháu ghi địa chỉ cho bác... Rồi bác xem có cách nào giúp được không... Đây, giấy, bút đây... Chà, chữ tốt thật!... May quá. Có cách giúp cháu được rồi.

Ngày hôm sau, Dumas được làm thư ký cho Công tước D'orléans (sau này là Hoàng Đế Pháp: Louis Philippe) được trăm quan một tháng. Chàng mừng rơn, khi cảm ơn tướng Foy, nói thêm: "Bây giờ cháu sống bằng nét chữ của cháu, sau này cháu sẽ sống bằng ngọn

bút của cháu". Công việc của chàng là chép địa chỉ lên bao thư. Chàng nắn nót từng chữ, đóng con dấu thật ngay ngắn, được Công tước D'Orléans khen.

Và chàng giữ đúng lời hứa với Foy: bắt đầu tự học liền, đọc Shakespeare, Corneille, Molière, Goethe, Schiller để học kỹ thuật viết kịch, rồi lại theo các lớp giảng về Vật lý, Hóa, về Sinh lý.

Chàng sống chung với một người đàn bà xuân đã gần tàn, hơn chàng tám tuổi, tên là Catherine Labay; năm 1824, sanh được một đứa con trai, cũng đặt tên là Alexandre Dumas (tức Alexandre Dumas con).

Khi lương được tăng lên trăm rưởi quan mỗi tháng, chàng đón mẹ lên Paris ở, phải mướn nhà riêng cho mẹ, vì chàng giấu tin có vợ (không hôn thú) và con.

Bà mẹ được chính phủ cho mở một quán bán thuốc lá (hồi đó như vậy là một ân huệ cũng như năm 1946, Pháp cho một số người Việt làm đại lý đường, sữa, vải); nên họ cũng tạm sống được.

Chàng viết được một hài kịch ngắn, gần như loại tiểu lâm, bán được ba trăm quan, dùng tiền đó in tác phẩm đầu tiên nhan đề là *Nouvelles Contemporaines*, chỉ bán được có bốn cuốn.

Nhờ những "công việc văn chương" đó chàng làm quen được vài cây bút như Charles Nodier...



THÀNH CÔNG BẤT NGỜ

Ít năm sau, chàng soạn được một hí khúc bằng thơ nhan đề là *Christine*. Loại hí khúc này, tiếng Pháp gọi là *drame*, có ở Âu châu từ lâu, nhưng chỉ thịnh ở Pháp từ cuối thế kỉ XIX, nhờ Victor Hugo mở đường. Nó không bị các qui tắc hạn chế như bi kịch (*tragédie*) ở thế kỉ XVIII. Nó nhằm mục đích diễn tả đúng sự thực. Cùng trong một vở có thể có những cảnh bi, màn hài, diễn những hành động, cảm xúc cao thượng cũng như lỗ bịch, y như ở ngoài đời vậy.

Thực là tình cờ mà Victor Hugo và Alexandre Dumas cùng cảm được một lúc cái không khí, thị hiếu của thời đại, cùng soạn một lúc hai hí khúc tính cách như nhau, giọng như nhau: *Hernani* và *Christine*.

Dumas lấy đề tài trong sử Thụy Điển: Monaldeschi, một tể tướng của Nữ hoàng Thụy Điển, ghen với một tình nhân, Sentinelli, viết những bức thư thông mật, làm cho Nữ hoàng nổi giận, sai Sentinelli giết.

Truyện là một bi kịch, Dumas sửa đổi thành một hí kịch. Viết xong, ông nhờ Charles Nodier giới thiệu với Taylor, một người có uy thế trong kịch trường đương thời, Taylor mời chàng tới. Ông ta đương tắm, bảo chàng cứ đọc lên cho nghe.

Chàng rụt rè:

- Tôi chỉ xin đọc một màn thôi. Nếu ngài thấy không được thì bảo tôi, tôi sẽ ngưng lại.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

- Được, tốt lắm! Thầy có từ tâm hơn các đồng nghiệp của thầy đấy. Nào đọc đi.

Dumas đọc xong màn đầu, không dám ngừng lên nhìn Taylor, ấp úng hỏi:

- Thưa ngài, tôi có nên đọc tiếp nữa không ạ?

- Cứ đọc tiếp đi, đọc tiếp đi... Coi bộ được lắm.

Khi đọc hết vở hí kịch, Taylor lúc đó đã tắm xong đang nằm trong mền, nhảy bổ xuống sàn, bảo:

- Đi ngay với tôi lại Hi viện Pháp.

- Thưa ngài để làm chi ạ?

- Để tôi giới thiệu với ủy ban.

Thế là hí kịch *Christine* được chấp nhận.

Về tới nhà, chàng là lớn:

- Được chấp nhận, nà ôi! Được vỗ tay khen!

Và chàng nhảy tung tung, bà mẹ tưởng con điên. Năm 18 Dumas hai mươi sáu tuổi.

Nhưng rồi kịch không được diễn vì hàng chưa tung trái, tự phụ, không biết lấy lòng một đạo hát rất có uy thế, cô Mars, nên cô không chịu đóng vai chính trong kịch.

Dumas không nản chí, soạn một hí khúc khác bằng văn xuôi: *Henri III*, đề tài cũng mượn trong lịch sử. Kịch này cũng được chấp nhận. Chưa kịp diễn, túng tiền, chàng đem cầm cho giám đốc một ngân hàng được ba ngàn quan, bằng lương thư ký trong hai năm! Chàng

đem về đưa mẹ. Bà mừng mừng tủi tủi! Thì ra cái nghề soạn kịch thế mà khá! Dumas đã giữ được lời hứa thứ nhì với Foy: sẽ sống bằng cây viết. Chàng xin thôi làm cho Công tước D'Orléans, buổi diễn đầu tiên, mời Công tước đi coi nữa.

Khán giả hoan nghênh nhiệt liệt. Sáng hôm sau, bừng mắt dậy, Dumas thấy mình nổi danh; báo nào cũng đăng tên mình. Phòng của mẹ đầy những bó hoa người ta gởi tặng. Một nhà sách xin in chép chàng cho xuất bản vở hí khúc đó, tác quyền là sáu ngàn quan - trên nửa triệu bạc Việt Nam.

Nhưng hí khúc chỉ diễn được một lần rồi bị Sở kiểm duyệt cấm; người ta cho rằng Dumas đã mượn Henri III để mạt sát Hoàng thượng Charles X. May thay, chính Công tước D'Orléans can thiệp để triều đình bỏ lệnh cấm đó đi.

Lúc này tiền rủng rinh trong túi, Dumas may sắm những bộ áo sang trọng, những chiếc ghi-lê lòe loẹt ba bốn màu, rồi lại đeo dây chuyền, dây đồng hồ, ngón tay đầy nhẫn nữa. Charles Nodier mỉm cười bảo:

- Bọn Mọi da đen các anh không chứa được tính đó, ham những đồ thủy tinh giả ngọc, những đồ chơi con nít lòe loẹt đó lắm.

Dumas không giận mà còn hạnh diện vì huyết thống bên ngoại mình nữa.



KỊCH ANTONY

ĐÁNH DẤU MỘT GIAI ĐOẠN MỚI

Ngày 28 tháng 7 năm đó (1830) Cách mạng bùng nổ. Dumas vẫn thiên về Chính thể Cộng Hòa, vác súng nhồi đạn đầy hai túi áo, đi dạo trong quận, hô hào mọi người dựng chướng ngại vật ở ngoài đường. Rồi chàng về quê ở Villers-Cotterêts, dự một cuộc lật đổ chính quyền ở Soissons.

Trong khi đó vua Charles X trốn qua Anh, đảng Cộng hòa đưa Công tước Orléans lên ngôi, tức vua Louis Philippe vì tin ông có tư tưởng rộng rãi một chút.

Sau Cách mạng, tướng La Fayette phái chàng tới miền Vendée tổ chức một đạo Dân vệ. Chàng nhận liền vì có dịp thăm một thiếu nữ mà mấy năm trước chàng đã gặp và đã mê, nàng Mélanie Waldor, hơn chàng sáu tuổi. Nàng đã theo chàng lên Paris sống lên lút với nhà (như vậy là chàng có tới ba chỗ ở tại Paris) một ít lâu rồi đâu, trở về quê nhà ở La Jarrie. Bây giờ gặp Mélanie, chàng muốn nói lại tình xưa; cuộc tình của chàng, có một địa vị rất quan trọng trong lịch sử kịch của Pháp, kịch *Antony*. Nó không phải là bi hài kịch lịch sử như mấy hí khúc trước của Dumas mà là một bi hài kịch hiện đại vì nó đưa lên sân khấu chuyện người đàn bà gian dâm, một đề tài mới mẻ mà các nhà soạn kịch lạm dụng cho tới sau thế chiến thứ nhất.

Trong một bức thư cho Mélanie Waldor, Dumas

viết: «Em ạ, em sẽ thấy nhiều chuyện tình duyên của mình trong kịch Antony, những chuyện chỉ riêng mình biết với nhau. (...) Riêng về nhân vật Antony thì chắc thiên hạ sẽ nhận ra được quá, nó là một tên điên cuồng giống anh như đúc...»

Sự xung đột giữa cá nhân và xã hội, giữa sự đam mê và bốn phận, ở thế kỷ XVIII, người ta giải quyết bằng cách hi sinh cá nhân; qua thế kỷ XVIII, người ta đem ra làm trò đùa, nửa như phủ nhận, nửa như trốn tránh nó, thì bây giờ giữa thế kỉ lãng mạn, người ta cho nó phát ra một cách mãnh liệt. Trong suốt thế kỷ XIX, sự xung đột đó ngự trị trên sân khấu, bản năng cuồng loạn của con người được thả lỏng, lời cuốn khán giả trong tiếng than, tiếng gào, tiếng súng, tiếng cườm.

Antony vốn là một đứa con hoang, bất bình vì xã hội, phải bán yêu Adele mà không cưới được nàng vì vô gia cư, nghèo nghiệp, và cha mẹ nàng gả nàng cho một Nam Tước. Rồi một hôm Antony vì cứu Adele mà bị thương, người ta chở chàng về nhà nàng. Họ thu thực mối tình với nhau. Chàng năn nỉ, van lơn, dọa dẫm đòi nàng phải chiều mình. Nàng, một bản đầu chống cự rồi sau siêu siêu. Chồng nàng hay được, bắt được tại trận. Nàng xấu hổ, bảo Antony đâm chết mình đi. Chàng hôn nàng rồi đâm nàng. Cửa phòng phá tung ra. Nam Tước, chồng của nàng, đâm bổ vô:

“- Quân đốn mặt!... Cái gì đây? ... Adele!... Chết!...

Antony đáp:

- Phải, chết rồi!... Bà ấy chống cự nên tôi đã giết chết.

Nói xong, liệng con dao găm ở dưới chân Nam tước”.

Kịch khéo soạn, làm cho khán giả hồi hộp từ đầu tới cuối. Có nhiều đoạn đối thoại “nẩy lửa”. Thành công vĩ đại. Kịch được diễn một trăm ba mươi lần riêng ở Paris. Danh Dumas lên như điều, ngang với danh Victor Hugo.

Ở Rouen, khi diễn, Marie Dorval đóng vai Adèle, Bocage đóng vai Antony. Nhà dàn cảnh sợ ý hay ngu ngốc cho hạ màn ngay khi Antony đâm Adèle, không đợi cho Antony đối đáp như trên với chồng của Adèle. Khán giả vì biết vở kịch rồi, la ó phản đối, đòi diễn nốt, nhưng Bocage nhất định không trở ra sân khấu. Khán giả dọa phá rạp hát. Nhà dàn cảnh vội vàng cho kéo màn. Không rằng như vậy Bocage sẽ phải trở lại, nhưng Bocage vẫn không ra. Khán giả hồi hộp chờ đợi. Marie Dorval đóng vai Adèle chết, còn nằm trên sân khấu, thấy gay cấn quá, phải nhón dây, tiến lại phía trước sân khấu:

“Thưa quý vị... Tôi chống cự với anh ấy... Anh ấy đã giết tôi”.

Rồi nàng cúi chào khán giả. Tiếng vỗ tay làm rung rinh cả rạp. Đó mới thật là kịch.



THUẬT QUẢNG CÁO CỦA ÔNG BẦU

Sau kịch *Antony*, Dumas được một ông bầu hát nhờ sửa lại kịch *La Tour de Nesle*, tác giả là Frédéric Gaillardet. Đề tài lấy trong sử và rất hấp dẫn: Hoàng hậu Marguerite de Bourgogne và hai cô em dâm đảng vô cùng, đêm nào cũng sai bắt những thanh niên đẹp trai, khỏe mạnh mới tới Paris, bit mắt rồi dẫn vô phòng họ ở trong tháp Nesle, ái ân với họ suốt đêm, tới gần sáng thì giết chết để khỏi tiết lộ tội lỗi của họ. Nhiệm vụ của Dumas là sửa lại cho thêm kịch tính, nhất là cho các đoạn đối thoại thực hấp dẫn.

Buổi diễn đầu tiên cả rạp sôi sục sục. Chưa bao giờ tỉnh dục được phơi bày một cách say sưa như vậy. Biết bao nỗi ngạc nhiên, niềm bí mật, bao nhiêu cảnh vui cực độ rồi sợ sệt cực độ, tàn nhẫn cực độ.

Hôm sau, ông bầu gánh hát ghi trên tờ quảng cáo: "*Kịch 'La Tour de Nesle', soạn giả là hai ông: *** và Gaillardet*".

Dumas ngạc nhiên, chạy lại hỏi ông ta:

- Ông muốn cho Gaillardet kiện tôi hay sao đấy.
- Ông ơi, kịch thành công lớn. Bây giờ làm rùm beng thêm một chút thì sẽ thành công vĩ đại. Tôi đương mong Gaillardet kiện chúng mình đây... Ít nhất ông ấy cũng phải góp chút công gì với chúng mình chứ.

Quả nhiên Gaillardet cho thừa phát lại tới buộc ông bầu phải để "ông ba ngôi sao" ở sau tên ông ta. Ông bèn

từ chối, Gaillardet đưa đơn kiện, mà không hay rằng như vậy là quảng cáo thêm cho vở kịch. Gặt được kết quả như ý rồi, ông bầu mới cho “ba ngôi sao” đứng vào đúng chỗ của nó, sau Gaillardet. Đó mới là thuật quảng cáo kịch!

Năm 1836, Dumas soạn kịch *Désordre et Génie*, tả đời một kép hát Anh nổi danh, có thiên tài nhưng sống bê tha mà chết cũng thê thảm. Ông thành công nữa vì Dumas phơi bày được nhiều cái sai ẩn trong đời sống các đào kép, lại móc khéo sở ~~kiến~~ duyệt của Pháp.

Ông bầu gánh hứa với Dumas nếu hai mươi lăm buổi diễn đầu thu được sáu chục ngàn quan thì sẽ thưởng cho Dumas thêm một ngàn quan. Tối buổi diễn thứ hai mươi lăm, Dumas lại đòi tiền thưởng, ông bầu đang tính sổ, ngừng lên đáp:

- ~~Mãi rồi~~ cho ông, mới chỉ thu được 59.997 quan. Ông hỏi mượn ông hai chục quan, trở ra phòng bán giấy, mua một vé phở tôi năm quan.

- Bây giờ ông thu được 60.002 quan đấy rồi nhé.

Thế là ông bầu đành phải ~~xa~~ ngàn quan cho Dumas.

Đó là thuật đối phó của nhà soạn kịch với các ông bầu.

Sau mấy kịch đó, khán giả bắt đầu chán các hí khúc. Dumas từ 1840 trở đi, xoay qua viết các bài kịch hơi thô, lại thành công nữa.



MỘT NHƯỢC ĐIỂM CỦA DUMAS - CHA

Chúng ta còn nhớ hồi Dumas mới thành công đã bị Charles Nodier chê là ăn bận lỗ lã, không chừa được cái thói của Mọi da đen, thích những cái lòe loẹt. Đó là một nhược điểm lớn của ông, nguyên do có lẽ tại ông có chút mặc cảm tự ti về dòng máu bên ngoại.

Bây giờ danh ông đã vang lừng khắp nước Pháp mà ông vẫn còn ham huy chương. Từ năm 1830 ông đã ước ao làm sao có được cái Bắc đẩu bội tinh để đeo vào ngực, nhưng triều đình không ưa thái độ chính trị của ông (ông thích cộng hòa, ghét dân chủ) nên dù biết ông có công với văn nghệ mà mấy lần đều gạt ông ra ngoài danh sách những người được tưởng thưởng.

Năm 1837, vua Louis Philippe cưới vợ cho con trai trưởng (Công tước D'Orléans tập tước của cha), ban một tiệc lớn có khiêu vũ tại điện Versailles và mời tất cả các danh nhân của Pháp.

Trước buổi tiệc Dumas giận dữ lại kiếm Victor Hugo phàn nàn rằng bộ trưởng Giáo Dục đã ghi tên ông lên bằng được thưởng Bắc đẩu bội tinh mà Louis Philippe, chủ cũ của ông, hồi ông làm ký cốp, đã nhấn tâm bôi bỏ tên ông đi, vì ông chủ trương chính thể Cộng Hòa, vì vậy ông đã gởi trả thiệp mời, không thêm tới dự tiệc. Victor Hugo tỏ vẻ cao thượng, đoàn kết với bạn, cũng gởi trả lại thiệp mời và cho biết rõ lý do.

Công tước D'Orléans và vợ, cả hai đều ngưỡng mộ Dumas và Hugo, vô tư với phụ vương và Louis Philippe chiều lòng họ, ban Bắc đẩu bội tinh cho Dumas, đồng thời với Hugo. Thế là cả hai tới dự tiệc và gặp Balzac bán một bộ đồ hầu tước thuê của một tiệm quần áo cũ: văn hào này đóng dối trường giả mà tự nhận mình là quí phái, ký tên là Honoré de Balzac.

Hugo nhận huy chương với một vẻ khinh khỉnh, Dumas trái lại, hí hớn như một em bé, đeo ngay lên ngực, bên cạnh bốn năm huy chương khác, rồi đi dạo khắp các đại lộ Paris. Ông ta đi du lịch nước nào thì cũng vận động với các đại thần để xin cho được một huy chương; vua Bỉ Lepold tặng ông một chiếc; Hoàng hậu Ý Pha Nho tặng ông một chiếc nữa; ông xưng là con của tướng Dumas, xin vua Thụy Điển được một chiếc; ông được thêm chiếc huy chương Saint Jean de Jérusalem giúp trong một vụ quyền tiền hạo đó... Sau này ông du lịch qua Nga, mục đích cũng để xin một huy chương.

Nga Hoàng ghét tư tưởng chính trị của ông, nhưng ngại ông về Pháp viết báo mạt sát Nga, nên miễn cưỡng tặng ông một chiếc nhẫn kim cương có khắc dấu hiệu của nhà vua. Khi về Pháp rồi, hay tin đó, ông chạy lại tòa Sứ thần Nga đòi cho được chiếc nhẫn đó.

Tháng tám năm 1838, thân mẫu ông hấp hối. Ông viết thư báo tin cho Công tước D'Orléans có ý mong Công tước sẽ an ủi mình mà được thêm một vinh dự

nữa. Không ngờ Công tước đích thân tới thăm; hay tin, Dumas lật đật chạy ra đường đón, gục đầu lên đùi của Công tước đương ngồi trong xe, lòng rất xúc động vì vinh dự lớn lao đó... Trong một bức thư cho bạn, Dumas viết:

“Tôi không biết tôi gục đầu như vậy bao lâu; chỉ còn biết rằng đêm hôm đó đẹp, trời rất trong và nhìn qua cửa kính của xe, tôi thấy các ngôi sao lấp lánh trên trời”.

NỔI DANH KHẮP CHÂU ÂU MÀ KHÔNG ĐƯỢC VÀO VIỆN HÀN LÂM

Được thỏa mãn về huy chương, Dumas vẫn còn ám ức vì chưa được cái danh dự cụ Hàn.

Ông ta vận động từ năm 1836 xin ứng cử vào thay ghế Parnaval de Grandmaison, không được ai ủng hộ cả.

Năm 1839 kịch *Mademoiselle de Belle-Isle* của ông được hoan nghênh và có tính cách nghệ thuật, ông viết thư cho Buloz, giám đốc tạp chí *Revue des deux Mondes* đề nghị thẳng:

“Xin ông viết bài nhắc tới tôi đi, ông làm bộ tự hỏi tại sao Ancelot ra ứng cử Hàn Lâm viện mà tôi lại không...”

Tháng giêng năm 1841, thấy Victor Hugo được vào Hàn Lâm viện, Dumas lại càng nôn nao, viết thư cho

Buloz nữa: “Ông nhắc tới tôi đi trên tạp chí của ông về cái vụ ứng cử Hàn Lâm viện đó...”

Rồi gởi một bức nữa cho Taylor, người đã khen kịch Christine hồi trước: “Ông nghĩ tới cái viện Hàn Lâm giùm cho tôi; ông vận động với Nodier, Barante, Molé đi; ông có ảnh hưởng lớn tới ba người đó mà...”

Nodier đã làm ông Hàn từ lâu rồi. Dumas không úp mở gì cả, nói thẳng với ông ta:

- “Ông nghĩ rằng tôi có hi vọng gì được vô Hàn Lâm viện không? Hugo vô rồi đấy. Tất cả các bạn thân của Hugo cũng là bạn thân của tôi... Nếu ông thấy có chút hi vọng gì thì vô Viện, ông đang dần đi, bảo các bạn trong viện của ông rằng tôi sẽ lấy làm sung sướng được ngồi bên cạnh các vị đó... Tóm lại ông hết lời khen tôi đi, khen những tài đức mà ông tin rằng tôi có, cả những tài đức mà ông không thực tin rằng tôi có nữa...”

Ông không muốn nộp đơn vì muốn ăn chắc, coi trước xem phản thắng có về mình không đã. Lần đó cũng như lần trước và lần sau, phản thắng không về ông.

Không bao giờ ông được vô cái viện ở Quai Conti cả. Balzac cũng vậy. Nhưng Balzac chết trẻ, không nói làm gì, ông, ông thọ sáu mươi tám tuổi mà không lần nào được bầu.

Delphine de Gérardin lấy vậy làm bất công, thốt lên:

“Vậy thì nổi danh là một điều bất lợi sao? Tại sao những bậc tài danh như vậy lại không được bầu?... Balzac và Dumas mỗi năm viết từ mười lăm tới mười tám tác phẩm. Người ta không tha thứ cho họ điều đó chẳng? Tác phẩm của họ được hoan nghênh nhiệt liệt. Điều đó cũng không thể tha thứ được chẳng? Cứ viết một cuốn một thôi, mỏng dính và tầm thường, chẳng ai thèm đọc, thì lại dễ được vào Viện. Cơ hồ như Hàn Lâm viện cũng như Điện Tuileries, ai mà ôm những gói lớn quá thì bị chặn lại ở cửa...”

Sự thực không phải vì Dumas ôm một gói tác phẩm đồ sộ mà bị chặn. Gói tác phẩm của Hugo cũng vĩ đại chứ mà vẫn lọt như thường. Chỉ tại các ông Hàn Lâm sợ tai tiếng. Cái viện nghiêm trang, cổ kính đó (thành lập đã hai thế kỷ rồi) không dám tiếp con người “không đúng đắn” như Dumas, hai đứa con hoang, một lối tình nhân, rồi đủ các giới, rồi nở đi ra.

Kể ra Dumas chẳng khoe với thiên hạ đây là “Tôi không hề từ chối một người nào lại xin tiền tôi cả, chỉ có bọn chủ nợ của tôi là tôi không tiếp thôi”. Ăn nói như vậy mà làm cụ Hàn sao được? Balzac thì cũng cùng một giuộc, nợ như chùa Chổm.

Đã vậy, Dumas lại còn thêm tính hay nói đùa. Một lần người ta xin ông góp hai chục quan để chôn cất một Thừa phát lại nghèo. Ông ta liệng ra bốn chục quan, bảo:

- Đấy, chôn hai tên thừa phát lại đi.

Các cụ Hàn không ưa thói đó: “Cái ông Dumas vui tính thiệt, nhưng lời thôi lắm”.

*

NGHỆ THUẬT THẬT CỬ

Không được làm ông ~~Hàn Lam~~, Dumas vẫn còn hi vọng được làm ông Nghị. Chuyện này là chuyện sau, nhưng nhân tiện tôi cũng xin ~~kể~~ lại đây.

Tháng hai năm 1848, dân chúng Paris lại nổi loạn nữa, vì Louis Philippe khi chưa lên ngôi có những tư tưởng tiến bộ mà khi cầm quyền thì lại dùng thủ đoạn chuyên chế. Cuộc cách mạng kỳ nghệ đương gây một phong trào xã hội rộng lớn ở Pháp, tình cảnh thợ thuyền rất đáng thương, làm quần quật 14 giờ một ngày mà không đủ ăn, hàng ngàn người thất nghiệp phản nản thì bị ~~thủ tướng~~ Guizot đàn áp. Những tư tưởng của Babeuf, Louis Blanc nung nấu lòng dân, những tiểu thuyết của Eugène Sue, George Sand như ~~túi dầu~~ thêm vào; dân Paris nổi lên cướp được chánh quyền một cách dễ dàng. Mới đầu họ chỉ đá đảo Guizot thôi nhưng vì triều đình coi thường nguyện vọng của họ, họ đá đảo luôn cả vương thất. Triều đình ra lệnh cho lính đàn áp, lính đứng về phía dân. Louis Philippe phải vội vàng trốn qua Anh. Một chính phủ lâm thời thành lập, chính phủ Cộng Hòa thứ nhì.

Dumas vốn không ưa Louis Philippe (mà Louis Philippe cũng chẳng ưa gì ông ta), ca tụng cuộc Cách Mạng và chính thể Cộng Hòa, ra ứng cử nghị sĩ ở Paris.

Tháng ba ông cho in một truyền đơn hô hào giới Lao động:

Hỡi các bạn Lao động

«Tôi ra ứng cử nghị sĩ Quốc hội; tôi xin các bạn bỏ phiếu cho tôi vì những lí do này:

«Không kể sáu năm học hầm, bốn năm làm ở văn phòng Chuông khế và bảy năm lớn thư ký, tôi làm việc đã hai mươi năm, mỗi ngày mười giờ, tổng cộng là 73.000 giờ. Trong hai chục năm đó tôi đã viết 400 cuốn sách và 35 vở kịch..» rồi ông đưa ra hai trang đầy những con số để chứng tỏ rằng:

- 400 cuốn sách đó đã giúp đỡ các thợ in, thợ làm giấy, thợ in sách, thợ vẽ, người bán sách, được một số tiền chung cộng là 11.853.000 quan, tức là số tiền công trung bình của 692 người trong bà mươi năm.

- 35 vở kịch đã giúp cho các ông bầu, các đào kép, nhạc sĩ, nhà dàn cảnh, thợ may, người bán vé, cả người coi cổng nữa, v.v.. được một số tiền là 6.300.000 quan, nghĩa là nuôi sống được 1.458 người trong mười năm, vì mỗi vở kịch của ông trung bình diễn đi diễn lại được một trăm lần.

Sau cùng ông kết:

«Tóm lại là tôi đã làm cho 2.160 người có công ăn

việc làm, ấy là chưa kể những người Bỉ đạo văn của tôi và những dịch giả ngoại quốc”

Có vẻ như một bản khai thuế, mà tự quảng cáo cái lỗi đó, dân chúng Paris cho là lỗ bịch. Thấy mòi thất bại ở Paris, Dumas về tỉnh ứng cử. Ông không muốn về quê nhà, tỉnh Aisne, vì dân ở đó bảo thủ, trách ông là cấp tiến. Ông lựa miền Youne, tự giới thiệu là con tướng Dumas, tác giả truyện *Les trois mousquetaires*.

Ngày đăng đàn, bao nhiêu huy chương ông lấy ra đeo hết đầy ngực. Có người hỏi tước ông là theo đảng Cộng hòa mà sao đeo nhiều huy chương của các vua chúa vậy, ông vui vẻ đáp:

- Tôi thề với bà con rằng tôi đeo không phải để khoe mà vì không muốn làm buồn lòng người đã tặng tôi. Mới sáng nay, Đức vua Hòa Lan tặng tôi một chiếc nữa. Không đeo thì chẳng là tội nghiệp cho ông vua đó sao!

Lần khác, ông đương diễn thuyết, khoe:

- Tôi xưa là hầu tước De la Pailleterie - tước của thân phụ tôi để lại cho tôi, người mà hờ đó tôi lấy làm hãnh diện được nối dõi. Nhưng bây giờ tên tôi là Dumas, Alexandre Dumas chẳng chức tước gì cả, nhưng cả thế giới đều biết tôi... Ngày mai, các bạn sẽ lấy làm vinh dự rằng đã được thấy Dumas, vĩ nhân Dumas. Đành rằng tôi đã có hời làm thư ký cho Công tước D'Orléans, nhưng tôi không vong ân và lòng tôi tốt...

Một bọn thợ nhao nhao lên dả đảo ông ta:

- Thôi, cầm đi, thằng Mọi da đen!

Trên đường về, ông gặp hai người thợ vẫn không ngớt miệng mạt sát ông, ông nổi dóa, nắm lấy lưng quần một người, nhấc bổng lên, bắt phải xin lỗi ông, nếu không ông sẽ liệng xuống sông.

Hắn meo máo xin lỗi, ông mới tha cho.

Đĩ nhiên ông không được đầu. Người ta thích coi kịch, đọc tiểu thuyết của ông, nhưng cho ông là không đừng đần.

DUMAS - CHA DẠY DUMAS - CON

Năm 1840, ông bỏ người vợ trước (vẫn không có hôn thê) Catherine Labay, người đã cho ông một cậu con cũng đặt tên là Alexandre Dumas, mà cưới nàng Ida Ferrier, bà này có một người con gái với ông. Ông biết tính tình Ida Ferrier không chứng thủy, có lẽ vì nhu nhược mà cưới, ít năm sau, hủy thân nhau.

Chính vì vụ cưới Ida đó mà hai cha con giận nhau. Cậu con không ưa người di ghê đó, tỏ thái độ mà ông cho là vô lễ, ông viết thư rầy rỗi lại vỗ về:

“Con nên mừng rằng ba cưới bà Ida, nếu ba cưới người khác thì ba sẽ có ba bốn đứa con nữa, còn sống với bà ấy thì ba chắc chắn là sẽ không có đứa nào ngoài

đứa em gái của con, và như vậy con sẽ là con trai độc nhất của ba. Như vậy chẳng có lợi cho con ư?..."

Hai cha con không ở chung với nhau, nhưng mỗi tuần ông cũng lại nhà má cậu ít lần, cũng săn sóc cậu.

Cậu học hành chẳng được bao nhiêu (thời đó người ta không trọng bằng cấp như chúng ta ngày nay), nhưng có khiếu về văn chương. Dumas cha chỉ dẫn cho Dumas con đọc sách, khuyên con học thuộc lòng nhiều thơ văn, dặn tiệm sách quen cứ bán sách cho con rồi ông sẽ trả tiền, lại sửa văn, thơ cho con nữa. Ông còn hướng dẫn cậu trong các cuộc giải trí, chơi bài, dẫn cậu đi săn (nhưng cấm ngặt cậu không được lợi ở sông), thậm chí còn khuyên con:

"Này con, khi người ta được cái vinh dự mang tên Dumas, thì người ta sống một cách bảnh bao; ăn thì lại *Café de Paris*, thú vui gì cũng phải từng trải..."

Tuy nhiên, cậu con không phải đời cha dẫn đến lần thứ hai, cũng là cả các quán cà phê, tá tá dạo phố, coi hát, khiêu vũ, ve gái. Sau này cậu bảo rằng: "Vẫn không ngồi rồi, vì bất chước người lớn mà tôi sống đời phóng túng đó, chứ bản tâm tôi không thích." Tôi nhận xét thiên hạ nhiều hơn là sống như thiên hạ".

Nhưng chỗ khác, Dumas con lại viết: "Hồi mười tám tuổi, tôi xông vào" con đường tà giáo "của đời sống hiện đại đó... Tôi không phải là ông thánh..." Cậu vô các ổ điểm: điểm thời đó nhiều và đẹp. Có khi cả hai cha con cùng đi tìm hoa với nhau, chắc là cha muốn con rút

kinh nghiệm của mình. Và mười tám tuổi, mới ở trường trung học ra, cậu đã có một tổ ấm, ngày ngày ái ân thăm lên với một thiếu phụ đẹp tuyệt trần: tóc như tơ vàng, mặt như ngọc xanh, răng như hạt châu, ngón tay hồng hồng", thân thể không chèn vào đâu được mà tính tình thì không biết e lệ là cái gì... (Tôi phải bỏ bớt một đoạn tả cái vui của họ trong phòng riêng trong khi tiếng vĩ cầm nổi lên ở tầng dưới như để hòa nhịp...) A! Ước gì bây giờ tôi được sống lại cái thời đó".

Tóm lại cha con Dumas có nhau như anh em, như bạn bè. So với cha con Tô Thuận đời Tống thực khác nhau quá xa. Nhưng tôi cũng nhận rằng không phải người Pháp nào ở thế kỷ XIX cũng dạy con theo kiểu Dumas đó.

XUỐNG SẢN XUẤT TIỂU THUYẾT CỦA DUMAS

Năm hai mươi tuổi, Dumas con là một thanh niên bảnh trai, khỏe mạnh, cao lớn như cha, vai vuông, cặp mắt hơi mơ mộng, ăn bận rất sang, có vẻ vừa nghiêm trang vừa đa cảm như mẹ.

Cậu bắt đầu viết, và trong chỗ bạn bè, người ta đã bắt đầu phân biệt Alexandre Dumas cha và Alexandre Dumas con.

"Con đừng nên ký tên Alexandre Dumas như ba - như vậy một ngày kia có thể xảy chuyện nghiêm trọng cho cha con mình, vì chữ ký của chúng ta giống nhau quá, con nên ký *Dumas Davy*. Tên của ba ai mà không biết (...) mà ba không thể thêm chữ «cha» ở đằng sau được: ba còn trẻ quá mà..."

Rồi ông đề nghị con hợp tác với ông: có người "com-măng" ông viết một cuốn *nhuận sử* về điện Versailler gồm tất cả những chuyện *hấp dẫn* xảy ra ở đó. Ông bảo cậu kiểm tài liệu, viết đi, ông sửa chữa rồi ký tên, và chia cho cậu một số tiền, *miễn là* cậu dùng tiêu hết mà phải đưa cho mẹ bốn trăm quan.

Vì lúc đó ông đã ít soạn kịch mà xoay qua viết tiểu thuyết lịch sử, *nhận được* số "com-măng", "sản xuất" không kịp.

Hiện tác giả đã viết về "công ty Dumas", "xưởng Dumas" về thứ "văn chương kỹ nghệ", nghĩa là thứ văn chương sản xuất như trong các nhà máy, của Dumas, coi đó là một hiện tượng kỳ dị, không tiền khoáng hậu trong lịch sử văn học của Pháp. *Kết ra*, hiện tượng đó không mới mẻ gì: thời nào cũng vậy, nhà văn nào viết *hơi* nhiều nhiều, đều phải nhờ vợ con hay các thư ký tiếp tay: hoặc kiểm tài liệu, chép lại bản thảo, sửa ấn cảo, có khi thảo bản nháp cho một vài đoạn rồi nhà văn sẽ sửa lại. Léon Tostoi như vậy, Balzac, ngay như Sainte Beuve cũng vậy. Dumas cha viết nhiều gấp mấy các nhà đó, dĩ nhiên không thể làm khác được; ông phải

nhờ người chẳng những kiếm tài liệu mà thảo trước bố cục, tưởng tượng chi tiết cho truyện. Chỉ vì có sự xung đột về quyền lợi giữa ông và các người hợp tác, nên thiên hạ mới bàn tán nhiều về “xưởng chế tạo Dumas”, và kẻ ghét ông, bảo ông là một tên Mọi nuôi một bầy mọi để bóc lột.

Sự thực ông không bóc lột ai cả: ông rất hào phóng, rất rộng rãi về tiền bạc - coi một loạn sau độc giả sẽ thấy, ông chỉ có cái lỗi là không để các người cộng tác đứng chung tên trên tiểu thuyết của ông, nhưng xét kỹ, đó cũng không phải là lỗi của ông nữa. Trước kia khi soạn kịch, ông để cho họ đứng tên chung với ông, còn công bằng yêu cầu ông bầu đặt tên ông sau tên người cộng tác (như trong vở kịch *La Tour de Nesle*). Nhưng khi viết tiểu thuyết để đăng báo hằng ngày - loại tiểu thuyết “feuilleton” - các ông chủ báo yêu cầu ông ký tên một mình thôi. “Truyện nào ký tên Dumas thì trả ba quan một hàng, còn ký tên Dumas và Maquet thì trả ba các một hàng” - như vậy ông phải ký tên một mình và khi in thành sách, ông không thể làm khác được.

KỸ THUẬT VIẾT TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ CỦA DUMAS

Phong trào viết tiểu thuyết lịch sử ở tiền bán thế kỷ XIX không phải do Dumas khởi xướng. Một số văn sĩ đã bắt chước kỹ thuật của Walter Scott (tiểu thuyết gia Anh

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

1771-1832 nổi danh về truyện *Ivanhoe*), như Alfred de Vigny viết truyện *Cinq Mars*, Victor Hugo viết truyện *Notre Dame de Paris*, Balzac viết truyện *Les Chouans*... Các truyện đó đều được hoan nghênh, nhất là truyện của Hugo.

Hai tờ nhật báo: *La Presse* của Girardin và *Le Siècle* của Ledru-Rollin, thấy vậy bèn có sáng kiến khai thác tiểu thuyết để truyền bá sâu rộng trong đại chúng. Họ phải bỏ ra rất nhiều vốn, hi sinh rất lớn, hạ giá báo (bốn chục quan một năm thôi, mà chúng ta nên nhớ thời đó báo chưa có nhiều quảng cáo), nhờ vậy số độc giả tăng lên rất mau, muốn giữ họ thì phải đăng những tiểu thuyết hấp dẫn, làm cho độc giả theo dõi hoài, ngắt truyện ở chỗ gay cấn, rồi xin độc giả "coi tiếp số sau", cũng như cái điệu "hạ hồi phân giải" trong truyện Tàu.

Trong các ông chủ báo, tiểu thuyết gia nào cũng được nhiều độc giả nhất là có tài nhất. Họ trả tiền nhuận bút rất hậu. Balzac lúc nào cũng túng tiền, xin họ được cung cấp các trang "feuilleton", họ do dự vì tiểu thuyết của Balzac hơi: "khó đọc". Họ o bế nhất Eugène Sue (tác giả bộ *Les Mystères de Paris*). Alexandre Dumas và Frédéric Soulié (tác giả bộ *Mémoire du Diable*). Có ông chủ báo bảo rằng nếu mình được làm Louis Philippe thì mình sẽ nuôi ba nhà đó suốt đời để họ viết hoài tiểu thuyết cho dân chúng đọc, như vậy không bao giờ có Cách mạng cả. Vì vậy mà Sainte Beuve đã kích tờ *La Presse* bảo rằng, tờ đó mua tất cả các nhà văn trên thị

trường; mua với bất cứ giá nào, mua gần như là mãn đời nhà văn; y như bọn tư bản vơ vét hết lúa, dầu ăn trên thị trường để rồi bán lại cho các nhà buôn nhỏ.

Dumas không phải là một học giả - thì giờ đâu mà nghiên cứu - ông chỉ coi sử là “cái đỉnh để ông móc những tiểu thuyết của ông vào”, và chỉ cần luyện thuật kể chuyện cho hấp dẫn, mở đầu ra sao cho độc giả thấy ham liền, xen những đối thoại này nọ, tạo cho mỗi nhân vật những nét độc đáo “trắng ra trắng, đen ra đen chứ không mờ mờ, để độc giả nhìn ra được liền, dù có sai với lịch sử cũng không sao, ~~gây~~ được cái không khí của thời đại (về điểm này ông nghiên cứu kỹ thuật của Walter Scott), bịa ra những tình tiết bi hài, kết một chương bằng một vài câu đập mạnh vào óc độc giả làm cho độc giả nóng nảy muốn đọc tiếp. Hai kỹ thuật này đều là kỹ thuật quen thuộc của ông từ hồi ông soạn kịch).

Sau đó, chúng ta cũng nên kể thêm một kỹ thuật xuống hàng để ăn tiền, làm một nhà văn đương thời, Vermersch, dùng ngay gây ông để đập lưng ông như trong đoạn đối thoại “kiểu Dumas” dưới đây:

- Ông đã gặp ông ấy chưa?

- Ai?

- Ông.

- Ai?

- Dumas.

- Dumas-cha?

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

- Con người thật tài!
- Chắc chắn vậy.
- Bùng bùng như lửa!
- Nhất định vậy.
- Mà phong phú làm sao!
- Dàng Trời!...

Mỗi hàng ba quan! Các ông chủ báo đâu có đại. Mặc dầu rất o bé Dumas mà rồi cũng phải cười cười xin ông cho phép hàng nào ngân quá không được nửa cột, thì sẽ không tính tiền làm cho Dumas có lần mất công đọc lại bản thảo, bởi bỏ hàng trang giấy, làm cho người bạn ngạc nhiên hỏi tại sao, ông đáp:

- Tôi đã giết chết hẳn.
- Giết ai?

Tết thằng cha Grimaud... Tôi đã tạo ra hẳn để xen và làm đối thoại nhất gừng. Bây giờ hẳn thành vô dụng rồi".

MỘT LOẠI TIỂU THUYẾT HẤP DẪN

Tiểu thuyết đầu tiên ông hợp tác với người khác là truyện *Le Chevalier d'Harmental*... Một giáo sư trẻ tuổi ham văn chương lắm, nhà giàu có, kiếm trong sử được một đề tài, viết được một truyện sáu chục trang. Văn

nặng nề, không báo nào chịu mua. Gérard de Nerval giới thiệu Maquet với Dumas để hai người hợp tác với nhau.

Họ giao kết với nhau như sau: để tài lựa rồi, hai người lập chung bố cục. Maquet thảo rồi Dumas sửa lại. Riêng truyện *Le Chevalier d'Harmental*, Dumas phải sửa lại gần hết, kéo dài ra, gởi đăng trên tờ *La Presse*, Dumas muốn ký tên chung với Maquet, chủ nhiệm tờ báo không chịu. Độc giả say mê. Không rõ tòa báo trả cho Dumas bao nhiêu, Dumas chia lại tám ngàn quan (một số tiền rất lớn thời đó) cho Maquet, Maquet mừng rơn, cảm ơn rồi rít, sau này mới phàn nàn là bị bóc lột. Ta nên nhớ, không có Dumas thì truyện đó không được ra mắt độc giả và ngay như Theophile Gautier đã nổi danh rồi mà cũng bị tờ *La Presse* từ chối một cách trắng trợn: "Tôi biết các ông là văn hào cả đấy, nhưng các ông không cho tôi tới được mười độc giả. Tất cả văn đề ở đó. Thế nào mà chẳng vậy!"

Sự thành công của truyện *Le Chevalier d'Harmental* làm cho Dumas phấn khởi như người tìm được mỏ vàng, cho nên khi Maquet đưa cho ông coi bố cục một truyện khác về thời đại vua Louis XIII, tức truyện *Les Trois Mousquetaires* thì ông vui vẻ nhận liền. Cũng như cuốn trước ông dùng bản của Maquet để viết lại, dựa theo tập *Mémoires de Monsieur D'Artagnan* của Gatien de Courtilz, xuất bản năm 1704 mà tưởng tượng thêm nhiều chi tiết cho truyện linh động, nhất là những đoạn đối

thoại mà riêng ông nắm vững được kỹ thuật.

Maquet đã góp công nhiều (hiện nay người ta còn giữ nhiều bức thư Dumas thúc Maquet viết cho mau, tra cứu thêm tài liệu...), nhưng chính Dumas cũng chịu tìm tòi, còn giọng văn làm cho truyện linh động, có nhiều màu sắc thì chính là của ông.

Truyện được hoan nghênh nhiệt liệt: dân chúng Paris gặp nhau nói chuyện về D'Artagnan, Athos, Porthos, Aramis, bốn nhân vật bốn tính tình, sống hơn người thật. Phần luân lý trong truyện cũng rất hợp với đại chúng: một thứ luân lý đề cao hành vi dũng cảm, ái tình, danh vọng, mà cũng khuyên người ta hưởng thụ: ăn uống, nhậu nhẹt, tán gái. Người nào đó đã nói nhà vua cứ nuôi Dumas để ông ta viết tiểu thuyết thì dân chúng sẽ không làm cách mạng nữa. Lời đó đúng một phần năm 1845 dân Paris nhớ thời đại Louis XIII hơn là thời đại Louis Philippe.

Paul Les Trois Mousquetaires tới hai truyện nữa thành một bộ: *Vingt ans après*, *Le Vicomte de Bragelonne*; tiếp theo một bộ ba nữa: *La Reine Margot*, *La Dame de Monsoreau*, *Les Quarante cinq*, rồi mấy chục truyện nữa; hầu hết được hoan nghênh, tới nỗi một người đã bảo: "Không ai đọc hết được Dumas, nhưng ai cũng đã đọc Dumas. Và nếu thời đó - năm 1850 - mà ở một đảo hoang vu nào đó có một chàng Robinson Crusoe thì nhất định là chàng phải đọc Les Trois Mousquetaires". André Maurois dẫn câu đó rồi thêm: "Thế giới và nước Pháp

đã học lịch sử Pháp trong truyện của Dumas. Lịch sử đó không hoàn toàn đúng nhưng cũng không hoàn toàn sai, mà nó bị hài một cách tuyệt thú”. “Dumas có làm cho ta suy nghĩ không? Ít khi lắm. Có làm cho ta mơ mộng không? Tuyệt nhiên không. Nhưng luôn luôn làm cho ta lật trang”.

*

SỨC LÀM VIỆC KINH KHỦNG CỦA DUMAS

Hễ thành công thì có người ganh tị, có kẻ thù. Người ta không tha thứ cho ông cái tội chiếm hết mục tiêu thuyết trên mọi tờ báo. Người ta bực mình về việc ông thành lập một ekip cộng tác viên: Maquet, Gérard de Nerval. Henri Esquiros; người ta lại trách ông dụ dỗ những người cộng tác của văn hữu, chẳng hạn Félicien Mallou (của George Sand), Paul Maurice, Auguste Vacquerie (của Victor Hugo) về làm việc cho ông.

Năm 1845, Eugène de Mirecourt xuất bản một cuốn độc địa nhan đề là: XƯỜNG CHÉ TẠO TIỂU THUYẾT, CÔNG TY ALEXANDRE DUMAS để mạt sát ông là bóc lột những người làm việc tinh thần như các tay tư bản bóc lột thợ thuyền.

Người ta bảo rằng ông mua một bản thảo hai trăm năm chục quan, sửa lại cái nhan đề, bán mười ngàn quan; hoặc mướn những người dịch, trả công rồi bắt làm việc

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

như mọi. Mirecourt còn vạch đời tư của ông ra nữa, tả ông như một tên mọi rợ, khoai lùi trong bếp lửa, lấy ra chẳng bóc vỏ gì cả, cứ thế đút vào miệng, nhai ngồm ngoàm vân vân...

Mọi người bất bình về thói chỉ trích thô lỗ đó, Dumas kiện Mirecourt, thắng. Hẳn oán Dumas chỉ vì Dumas đã từ chối không cho hẳn hợp tác.

Sau vụ đó, Maquet cũng phản lại Dumas, phàn nàn rằng mình bị ức hiếp, trả công không xứng đáng, phải làm hết mọi việc, còn Dumas thì ngồi mát ăn bát vàng, vân vân...

Oan ức cho ông. Ông chỉ có cái lỗi là không mình bạch làm giao kèo trước khi hợp tác, định phần nhuận bút của mỗi bên là bao nhiêu. Nhưng thời đó có nhà văn nào ký giao kèo với người hợp tác đâu. George Sand, Balzac, Stendhal cũng vậy hết.

Giống như bảo ông ở không, chẳng viết lách gì cả thì thật là nực cười. Các bạn bè của ông đều nhận rằng ông làm việc như trâu.

Có lần đi săn bắn ban đêm với bạn, ông về trước, hừng sáng bạn về thấy ông đương ngồi ở bên lò sưởi. Hỏi ông có ngủ không, ông đáp bỏ, cừu kêu ồn quá, ngủ không được, và ông ngồi viết trong bốn giờ xong một vở kịch một màn.

Bình thường ông thức dậy sớm, ăn điểm tâm qua loa, viết một hơi tới bữa trưa (ăn rất nhiều), ăn xong

quay lại viết liền, đôi khi viết tới nửa đêm, nhưng đặt mình xuống là ngủ liền. Làm việc như vậy hằng tháng không thấy mệt. Đi chơi miễn nào cũng ghi ghi chép chép để cho vào tiểu thuyết. Tới quán trọ nào, cũng kiếm một bàn để ngồi viết. Ngồi đâu viết cũng được, dù chung quanh rất ồn ào. Đang viết mà có việc gì phải ngưng lại, lúc viết tiếp cũng không thấy khó khăn. Cũng đúng là cái máy sản xuất kịch và tiểu thuyết. Máy đó chạy đêm chạy ngày. Hồi năm mười lăm tuổi, một đêm viết ba truyện đăng báo; sáng dậy người nhà thấy trên bàn ông ba bao thư gửi cho ba tờ báo, lại thêm một gói nữa chứa một kịch ngắn: *L'Invitation à la valse*.

Mà nào phải ông chỉ viết kịch và tiểu thuyết. Có hồi còn làm chủ gánh hát (gánh Théâtre Historique), ra báo *Le Mousquetaire*, *Les Nouvelles*, viết du ký, nghiên cứu nghệ thuật nấu ăn nữa chứ.

Trên *Les Nouvelles*, ông chỉ cách nấu Caviar, yền sào, những cho các bà nội trợ. Độc giả mọi nơi viết thư về tòa soạn hỏi ông, ông chỉ bảo rành rọt, một cách rất kỹ lưỡng. Người ta khen ông phải về món thỏ nướng mà ông học được trong một lần du lịch châu Phi. Lần đó thỏ dân chộc tiết một con cừu mổ bụng lấy bộ lòng ra, nhồi các đồ gia vị: muối tiêu, nho, rau thom... vô, khâu bụng lại, rồi không lột da, để nguyên con vật vào một cái hồ trái đá và lót cành khô chung quanh, trên và dưới con vật; sau cùng đốt lửa cho thịt chín tới trong; khoảng một giờ, lấy ra đặt trên lá chuối, cạo bỏ lớp da ngoài,

thấy thịt vàng ngậy, thật thơm tho.

Ông áp dụng cách đó vào món thỏ nướng, mà nổi danh. Giá ông được ăn cá nướng trui của ta chắc ông cũng thích lắm.

TÍNH HÀO PHÔNG CỦA DUMAS

Năm 1844, ông viết truyện *Le Comte de Monte Cristo* nổi danh gần ngang truyện *Les Trois Mousquetaires*.

Một thủy thủ trẻ tuổi, Dantès bị nhốt khám vì có mấy kẻ vu oan, hãm hại chàng. Ở trong khám mười bốn năm chàng được một tội nhân khác thương, chỉ cho một đảo có nhiều châu báu, đảo Monte Cristo. Tội nhân đó chết, chàng đánh tráo thầy rồi thoát ra khỏi khám, tới đảo, tìm được kho báu vật, thành giàu có, sang trọng. Từ đó chàng chỉ lo việc trả ân, trả oán. Dumas dùng nhiều tài liệu của sở Mật thám Paris, truyện có vẻ như thực mà rất ly kỳ, hấp dẫn, độc giả Paris say mê đọc, như điên như cuồng. Tiền vô tội Dumas như nước: trên hai trăm ngàn quan một năm.

Trong khi viết truyện, ông say mê với nhân vật quá, muốn được sống như trong truyện, và ông nảy ra ý cất một lâu đài, đặt tên là lâu đài *De Monte Cristo*.

Ông thuê một miếng đất bên cạnh đường cái từ Paris tới Saint Germain, rồi bảo kiến trúc sư vẽ bản đồ. Lâu đài gồm ba tầng, chung quanh có những trụ đục tượng bán thân các thiên tài cổ kim, từ Homère Sophocle,

từ Shakespeare tới Goethe, từ Byron tới Victor Hugo, Casimir Delavigne, dĩ nhiên có cả Dumas-cha nữa.

Phía trước trên cửa chính, dọc hàng chữ: Tôi yêu người nào yêu tôi.

Bốn bể có đồn, trại canh, hào và cầu y như một lâu đài thời Trung cổ; trên mỗi phiến đá khắc tên một tác phẩm của ông.

Đồ đạc trong các phòng theo kiểu Louis XV. Tầng cuối cùng mệnh mông cùn để tiếp khách. Phòng viết của ông, nhỏ thôi, ở trên lầu, tại một góc rất tĩnh mịch.

Ngày ăn mừng, ông gọi sáu trăm tân khách tới. Các thức ăn do một tiệm sang trọng nhất Paris cung cấp, Balzac tới dự, về viết thư cho tình nhân, chê là kiểu nhà kỳ cục, xây cất tốn tiền, 400.000 quan mà chưa đủ, bị chúng ăn cắp, vân vân...

Lâu đài Monte Cristo y như một khách sạn, bất kỳ ai tới cũng được tiếp đãi niềm nở. Dumas bận việc quá, không thể tiếp được, nhiều khi chia tay cho khách, mà tay phải vẫn tiếp tục viết; nhưng bao giờ cũng giữ khách lại ở chơi ít bữa. Văn sĩ nào, họa sĩ nào gặp con tưng bấn, cứ việc tới Monte Cristo, ăn ở bao lâu cũng được. Thành thử vô số kẻ ăn bám lại nghỉ mát ở Monte Cristo, chủ nhân và ngay cả người quản gia cũng không sao nhớ mặt hết được.

Nói chi tới các nàng: từ đào hát tới nữ sĩ tập sự, cả các phu nhân nữa.

Đã nuôi người, lại còn nuôi một bảy súc vật, y như một sở thú! Năm con chó, ba con khi, hai con vẹt, một con mèo, một con công, một con gà trống, một con kèn kèn, đều đặt tên cho cả, như con kèn kèn đặt tên là Diogène vì nó thích ngủ trong một thùng ton-nô.

Bảy nhiều chưa đáng kể, khổ nhất là khách khứa, nhất là các bà, thích dắt chó theo, thành thử gần như ngày nào người đầu bếp cũng phàn nàn rằng phải mua con bê để nuôi một bảy ché.

Mỗi năm chi tiêu vào khoản tiếp khách, nuôi súc vật đó, tốn ít nhất là trăm ngàn quan.

Nhiều kẻ trắng tráo tới nỗi ăn dấm năm dẻ rồi còn xin tiền tiêu nữa. Ông mới lãnh được một số tiền nhuận bút để trên lò sưởi, khách trông thấy:

- "Anh Dumas, tôi cần tiền; tôi lấy món này nhé.



Năm tám ngày tôi sẽ trả anh
Tùy ý".

Ông nuôi đủ các hạng người hợp tác với ông rồi bọn nịnh ông nữa.

Ông còn tổ chức các cuộc khiêu vũ, săn bắn, hòa nhạc cho họ tiêu khiển.

Cả trăm ký sinh trùng đó tha hồ lột ông, và ông cầm cổ viết để nuôi họ. Nhưng làm sao chịu đựng lâu được. Chỉ vài ba năm sau, ông phải bán "lâu đài" với số tiền rẻ mạt là 30.100 quan, khoảng một phần mười giá.

TRÒN NỢ QUA BÌ

Kể đó Cách mạng 1848 nổi lên, rạp hát của ông cũng như mọi rạp khác, phải đóng cửa. Ông nợ đĩa ra. ~~xxxxx~~ Một trăm năm mươi ba con nợ, đủ hạng: thợ mộc, thợ sơn, thợ may, thợ đóng yên ngựa, tiệm tạp hóa, tiệm bánh mì, tiệm bán thuốc hút, bán nệm, cô bán hoa, tiệm sửa đồng hồ, tiệm bán giày, bán sô mi...

Ba mươi sáu kể, chỉ có kể "tấu" là hơn cả. Năm 1851, lấy cớ là ở Paris không được yên ổn vì ông chống chính quyền, ông lánh mặt qua Bruxelles, sự thực là để trốn nợ.

Ở Bruxelles, ông vẫn phung phí, vẫn trước tác được nhiều: kịch, hồi ký... và đề nghị với nhà xuất bản Marchant:

"Ông nghĩ sao, tôi tính viết một tiểu thuyết vĩ đại bắt đầu từ Jesus Christ tới khi tận thế, gồm năm cuốn: một cuốn dưới triều Néron, một cuốn dưới triều Charlemagne, một cuốn dưới triều Charles IX, một cuốn dưới triều Napoléon, và một cuốn trong tương lai. Các nhân vật chính sẽ là: người Do Thái lang thang, Jesus Christ, Cléopâtre, Néron... cho tới Napoléon, Marie Louise, Talleyrand..."

Thật là một đề tài vĩ đại, vượt khả năng của con người; nếu chỉ là những nhân vật tưởng tượng như trong bộ La Comédie humaine của Balzac thì không nói chi; nhưng đây là những nhân vật lịch sử, dù chỉ coi lịch sử

là cái “đỉnh để móc truyện” thì cũng phải đọc biết bao
~~XXXX~~ nhiều tài liệu trong hai ngàn năm lịch sử nhân loại.
Nhưng ông tin mình đủ sức làm:

“Leo lên lưng con thiên lý mã” tư tưởng “của tôi, tôi
phi đi khắp thế giới...”. “Tôi dạo bước trong tương lai
của tôi, dùng tác phẩm của tôi mà trang trí cho nó...”
Balzac, Dumas, Hugo... Nhưng vì khổng lồ đó luôn luôn
có những mộng vĩ đại như vậy.

Vội lại ông phải viết, viết thật nhiều và thật hấp dẫn
để trả nợ chủ. Cũng như Balzac, ông phàn nàn: “Tôi nợ
~~XXXX~~ địa, tôi bị cột chặt vào các hợp đồng; tôi phải sáng tác”.

Trong những bức thư gửi về cho con trai ở Paris,
ông nói chuyện nhiều nhất là về tiền nong: ba thiếu tiền,
đời sống ở đây đắt đỏ quá, ba cần có 1.500 quan, ba đã
nhận được 500 quan, cho ba mượn đỡ một số tiền đi,
vân vân.

Sau cùng tìm được một giải pháp làm thỏa mãn các
chủ nợ, ông chịu nhường nửa tác phẩm nhưng cuốn ông
đã viết và sẽ viết để trừ vào số nợ.

Một người bạn thân khêu điều đình với chủ nợ, rút
xuống cho ông được 5%, chủ nợ hưởng 45 thôi, còn 55%
về ông. Như vậy là ông phải bán non tác phẩm như
Dostoievski, như Balzac, và suốt đời bị cột tay cột chân.
Có vậy mới được về Paris.

DUMAS - CON NỔI DANH NHỜ TRÀ HOA NỮ

Tới Paris, ông thấy danh của con tỏa rực rỡ trên

văn đàn. Từ năm 1848 Dumas-con đã có một địa vị khả quan trong giới văn nghệ nhờ truyện *La Dame aux Camélias* (mà Nguyễn Văn Vĩnh đã dịch là *Trà hoa nữ*).

Truyện bi thảm làm cho toàn dân Paris rõ lệ đó có thật. Chính là truyện tình của cậu. Hồi hai mươi tuổi, vốn hào hoa phong nhã, cậu hay tới lui các rạp hát để ngắm các người đẹp, vì rạp hát là nơi các bà các cô quý phái hoặc không quý phái mà kiêu kiễm lại để coi hát thì ít mà để khoe sắc, khoe hương thì nhiều.

Cậu gặp ở đó một kỹ nữ nổi danh là quốc sắc có óc thẩm mỹ và nhất là có tài phá của: nàng Marie Duplessis. Cao, gầy, tóc đen, răng ngà “đẹp nhất thế giới”, cặp mắt long lanh như nước mùa thu, kim cương đầy ngực, vàng đồ cánh tay. Cậu mê liến.

À vốn là một thứ gà, bao hàng cực sang, nhưng có cái vẻ gầy tho, trắng, rầu rầu nửa như khinh đời, nửa như chán đời, thành thử có cái gì cao quý, hấp dẫn tới nào một người.

Câu thơ của Bạch Cư Dị:

Lê hoa nhất chi xuân đại vũ

thực hợp với nàng.

Nguyên do chỉ tại nàng ho lao, biết mình không sống được bao lâu nữa. Bệnh tật quanh năm, thần kinh suy nhược, nàng không chịu được những loài hoa có hương như hồng, huệ mà chỉ thích loài sơn trà, trong phòng lúc nào cũng đầy sơn trà, vì vậy nàng có biệt hiệu là *Trà hoa nữ*.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Các bậc công hầu, nhất là bọn già, mê nàng, nguyện dâng trái tim và túi bạc cho nàng. Nàng nhận túi bạc mà không nhận trái tim - nghĩa là chỉ làm bộ nhận trái tim thôi - và lúc nào nàng ngán thì phũ phàng đuổi họ đi không chút nể nang; và trò đời, càng bị đuổi, họ càng bám lấy.

Một hôm Dumas-con với Đan lại thăm nàng; nàng đuổi một vị bá tước đi để nhường chỗ tiếp họ. Một lát sau nàng khạc ra máu. Dumas-con lo ngại, săn sóc cho nàng một cách rất cảm động, tận tụy. Chàng tỏ tình, nàng thành thực khuyên như khuyên một em bé.

- Đừng yêu tôi, chỉ khổ thôi. Tôi khải huyết, tôi tiêu mỗi năm trăm ngàn quan. Bọn già triệu phú thì được, bọn trẻ như cậu thì không nên.

Chàng không nghe, càng đeo đuổi lui tới, thư từ. Rồi một ngày, chàng đi du lịch ngoại quốc, khi trở về Paris đã hay tin nàng đã mất, mới hai mươi ba tuổi xuân. Đúng như cảnh nàng Đạm Tiên: bao nhiêu kẻ "tích lục tham hồng" hồi trước, nay chàng còn ai đoái hoài, trừ hai người đưa Marie tới huyết. Nhưng số người tò mò coi thì rất đông.

Nàng chết rồi, người ta bán đấu giá đồ đạc của nàng để trả nợ cho nàng. Giới quý phái và nghệ sĩ Paris đông nghẹt. Charles Dickens không mua mua gì cả, Eugène Sue mua một cuốn sách, Dumas-con mua một sợi dây chuyền bằng vàng. Về nhà, chàng bồi hồi đọc lại hết

những bức thư của nàng và viết truyện *La Dame aux Camélias*.

Truyện rất được hoan nghênh, nhất là trong giới kỹ nữ và công tử.

Một người khuyên Dumas-con viết thành kịch; Dumas-cha cản: Truyện đó đưa lên sân khấu không được. Chàng cứ viết một hơi tám ngày xong. Hết giấy mà không thể ngừng bút để đi mua thêm được, chàng vơ vét mọi thứ giấy gói, giấy cũ để viết. Viết xong chạy đi kiếm cha, đọc cho cha nghe, hết màn đầu, cha khen "được lắm". Đọc tới đó, có việc gấp, chàng phải đi; cha cầm lấy đọc tiếp, khi con về thấy cha nước mắt ròng ròng. Cha ôm con, bảo: "Ba lắm kịch của con sẽ diễn ở rạp của ba".

Chưa kịp diễn thì rạp đóng cửa.

Khi Dumas-cha ở Bruxelles về thì kịch đã được diễn: thành công rực rỡ: thính giả phải ngồi khóc như mưa, tác giả được hoan nghênh giữa một rừng hoa, trên sân khấu.

Từ đó bạn bè thường gọi cha là Alexandre I và con là Alexandre II; nhận rằng con đã theo kịp được cha.

Tính tình hai cha con trái hẳn nhau; cha mặt luôn luôn tươi cười, con râu rầu, nghiêm trang; cha hoang phí, con cẩn kiem, cha hay đùa giỡn, con đạo mạo, thích "làm luân lý"; sức tưởng tượng của cha phong phú hơn con nhiều; cha có thiên tài, con chỉ có tài năng thôi, sau viết thêm ít kịch nữa, nhưng tầm thường.

DUMAS - CHA KHI CHẾT CHỈ CÒN MỖI MỘT ĐỒNG TIỀN VÀNG

Khi vận của con lên thì vận của cha xuống.

Đúng vào cái thời các nhật báo tranh giành độc giả kịch liệt, bằng đủ mảnh khỏe, âm mưu, chỉ thiếu điều các ông chủ báo thù tiêu nhau, thì Alexandre I bỏ ba ngàn quan cho ra tờ *Le Messager*. Bạn thân khuyên ông: "Lúc này ra báo không được đâu". Ông đáp bằng cái giọng của D'Artagnan: "Nếu được thì tôi đã không cho ra".

Trên báo, ông quảng cáo một lũ cộng tác viên: Alexandre Dumas con, Gérard de Neval, Octave Feuillet, Roger de Beauvoir, Théodore de Banville... toàn là danh sĩ cả. Nhưng sự thực, gần như chỉ có một mình ông viết, viết lia lịa tới nỗi muốn cho mau, có hôm ông không thèm chấm câu nữa! Khiếp chưa!

Một đầu báo chạy lăm, mười ngàn số. Lamartine phải khen ông: "Thật là phi thường! Thật là một phép mầu! Một đầu chấm ngạc nhiên! (Lamartine sao lại cầu kỳ như vậy!) Chúc bác cứ sống và cứ viết đi. Để tôi đọc".

Từ đảo Jersey, Victor Hugo cũng viết thư về khen: "Voltaire tái sinh. Thực là một điều an ủi cho nước Pháp".

Dumas có một chú làm vườn không biết đếm. "Tốt, tôi sẽ cho anh ta giữ két". Vì anh ta không biết đếm, nên két lúc nào cũng rỗng. Nhân viên không được trả công, chỉ được hứa hẹn là sẽ "lưu danh thiên cổ". Mà họ vẫn

làm việc. Đó mới thực là một phép màu. Nhưng phép màu nào mà tồn tại hoài được bao giờ.

- "Thưa ông Dumas, tôi hết tiền rồi.

- Ủa, thế tiền bán báo ở đâu? Tiền độc giả mua dài hạn này, tiền bán lẻ này?...

- Thưa ông, sáng nay thu được ba trăm quan, tôi đã đưa ông hết rồi.

- Dĩ nhiên! Công của tôi mà, hôm qua tôi đã viết cho báo, đáng ngàn quan nhuận bút mà".

Không rõ ông tự trả công cho mình mấy quan một hàng.

Số độc giả mỗi ngày một giảm. Độc Dumas thích thật, nhưng cả một tờ báo chỉ có toàn Dumas thì lâu rồi cũng ngán. Thế là báo phải đóng cửa.

Càng tốt, ông được dịp đi chơi; qua Nga, xin Nga Hoàng một huân chương, không được; rồi qua Ý làm quen với Garibaldi nhà cách mạng nổi danh đã đánh được độc lập cho Ý, ghé Pompei, tiếp tay vào việc đào đi tích châu thành bị vùi dưới lớp tro hỏa diệm sơn đỏ. Ông đào không công, mà dân Ý không hiểu cho ông, nghi ngờ ông này nọ, biểu tình phản đối ông. Ông nhún vai:

- Dân Naples thì cũng như mọi dân tộc khác: đòi một dân tộc đừng vong ân thì cũng như đòi chó sói đừng ăn thịt mà ăn cỏ.

Lang thang như vậy bốn năm ông viết được tập *Hồi*

ký của Garibaldi, một cuốn sử về dòng Bourbon ở Naples, một tiểu thuyết, và một mớ hồi ký.

Năm 1864 ông trở về Paris, đã sáu mươi hai tuổi mà vẫn cường tráng. Dumas-con cưới một nữ công tước Nga góa chồng.

Cuộc hôn nhân này miễn cưỡng, nên tánh tình của chàng càng thêm u sầu, nghiêm khắc, viết văn chỉ đề cao bốn phận và luân lý, chàng khuyên đàn bà phải ở nhà thì theo cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con, không rõ chàng đọc được đạo tam tông của Trung Hoa trong một bản dịch nào.

Rồi tình cảnh của cha càng làm cho chàng buồn; viết như trâu suốt đời mà về già, nợ địa ra, các "bạn gái của cụ" tới thăm còn lúc ngăn kéo cụ, thấy đồng nào là vét hết.

Năm 1867, cụ đau, nằm liệt giường, muốn uống thuốc thì gọi hoài không ai lên tiếng.

Một lần con lại thăm, hỏi cụ:

- "Ba đọc gì đó?"

- Đọc *Les Mousquetaires*... Trước ba vẫn tự hứa về già đọc xem có giá trị gì không.

- Ba đọc tới đâu rồi?

- Tới đoạn cuối.

- Thấy ra sao?

- Hay đấy".

Khi cụ đọc lại *Monte-Cristo*, bảo: Không bằng *Les Mousquetaires*. Cụ tự xét vẫn một cách thật sáng suốt.

Cuối năm 1869, tình cảnh cụ thê thảm: Không viết được nữa, không kiếm tiền được nữa, có cái gì cầm cố cái nấy, đôi khi phải xin tiền con. Điều đó làm cho cụ buồn lắm vì từ trước cụ vẫn bị con trách là vung phí vô lối, để cho bọn ký sinh trùng đục khoét. Thảm nhất là cụ nghi ngờ cả sự nghiệp của mình.

- "Con à, ba có cảm tưởng ba đứng trên một cái tòa lâu đài rung rinh vì xây cất trên cát."

Ông con mũi lòng an ủi:

- "Xin ba cứ yên tâm, lâu đài vững đấy".

Nhưng cụ vẫn nghi ngờ không tin hẳn.

Tháng chín năm 1870, biết rằng khó qua khỏi, cụ lại ở với con trai, chỉ còn lết được từ giường tới cái ghế bành gần cửa sổ, nhìn ra biển ở Buys, vì Paris lâm nguy, sắp bị quân Phổ bao vây.

Một hôm nhìn cảnh mệnh mông lung luôn luôn thay đổi của biển, cụ quay lại nói với con trai:

- Năm chục năm trước, ba lên Paris chỉ có mỗi một đồng tiền vàng. Thì bây giờ ba vẫn còn giữ được đó, nó ở trên bàn kia... Sao người ta lại trách ba là phung phí nhỉ?

Con người kiếm được mấy chục triệu quan đó, lúc chết chỉ còn có mỗi một đồng hai mươi quan.

Và ít lâu sau cụ qui tiên một cách lặng lẽ, vào ngày

mùng năm tháng chạp 1870, trong cảnh bại trận của dân tộc Pháp.

SỰ NGHIỆP CỦA HAI CHA CON

Paris bị bao vây trong năm tháng, súng Đức nã vào thành không ngớt, dân chúng đói rét - chuột già hai quan một con; rồi Napoléon III đầu hàng, Pháp cắt hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Đức, lại phải bồi thường một số tiền rất nặng; những tủi nhục đó làm cho Dumas-con càng mat sát gay gắt sự trụy lạc của dân tộc Pháp: mất đức tin, mất luân lý, gia đình tan rã, phụ nữ phóng đảng.

Ông đặc biệt chia mùi nhọn vào ái tình, vào nhục dục. Ông tự cho rằng biết rõ cái tệ ti tiện của đa số phụ nữ và có bốn phen phải vạch rõ cho các người đàn ông khác biết mà tránh xa.

Có người mỉa ông: "Dumas lấy tư cách gì mà dạy đời như vậy? Ông ấy là nhà tu hành ư? Hay là nhà làm luật hay là quan tòa?" Ông đáp: "Tôi đã sinh ra do một sự lầm lỡ nên tôi phải đả đảo những sự lầm lỡ". Ông muốn ám chỉ cuộc sống chung không có hôn thú của song thân ông.

Giọng ông nhiệt tình, thành thực, cảm động, nhưng làm cho độc giả hơi ngán vì ông mat sát cả một xã hội, chống đối sự ly dị, đả đảo thói mãi dâm. Đề tài của ông chỉ quay chung quanh những chuyện vợ chồng phải thương yêu nhau, đùm bọc nhau, chung sức nuôi nấng, dạy dỗ con cái.

Ông phục tài của Maupassant, nhưng tiếc rằng Flaubert chỉ luyện cho môn đệ của mình thành một nghệ sĩ thôi. “Giá tôi có được một môn đệ như Maupassant thì tôi đã tạo thành một luân lý gia rồi”. Ông chê Flaubert là *phá cả một rừng cây để đóng một cái hộp... hộp tuy đẹp nhưng tốn tiền quá*. Nghĩa là Flaubert làm cái việc “điều trùng khắc triệu” như người Trung Hoa nói, tỉn mủn, thiếu khí phách Flaubert đáp rằng “không người được Dumas”.

Phải nhận rằng Dumas lúc này sống cuộc đời kiêu mầu, gần như tu; ngủ sớm, dậy sớm, tự nấu lấy súp để ~~điểm tâm~~, không uống rượu, cà phê và trà. Làm việc một hơi tới trưa rồi trong bữa ăn, vui vẻ chuyện trò với vợ con. Buổi chiều nghỉ ngơi. Những kịch hay nhất của ông hầu hết có tính cách tự truyện; như *La Dame aux Camélias*, *Le Fils Naturel* (Đứa con hoang), *Le Père prodigue* (người cha phả của)...

Trước ông xác đáng, vẫn ông tâm thương, có lẽ nhờ ông nghiêm trang, nhờ thời đó cần có những người lên tiếng cảnh cáo quốc dân, nên ông được bầu vào Hàn Lâm viện năm 1875. Nhưng trong bài diễn văn cảm ơn Viện, ông cho là nhờ danh của thân phụ mà ông mới được vinh dự đó. Cả viện cảm động.

Tám năm sau ông được thấy dân tộc Pháp dựng tượng đồng ở Paris cho cha, và nước mắt ông trào ra khi nghe Jules Claretie ca tụng:

“Người bảo rằng Dumas đã làm cho ba bốn thế hệ thích thú. Hơn vậy nữa: Ông đã an ủi ba bốn

thế hệ. Ông đại độ, nên thấy nhân loại cũng đại độ như ông, vậy ông có tả nhân loại bằng những nét quá đẹp thì cũng đừng nên trách ông”.

Và Edmond About:

“Nếu mỗi độc giả của Dumas chỉ góp một xu thôi thì tượng này sẽ bằng vàng khối rồi. Tượng đây là tượng bậc đại cuồng mà trong những cơn vui nhộn nhất lại tỏ ra sáng suốt, có nhiều lương thức hơn hết thầy chúng ta. Fan sĩ cuồng nhiệt, mạnh mẽ như thác cuốn đó không khi nào căm hờn hoặc muốn trả thù ai, luôn luôn đại lượng, khoan hồng đối với những kẻ thù tàn nhẫn nhất của ông”.

Có lẽ hôm đó Dumas-con mới thực hiểu Dumas-cha...

Dumas-cha được nhiều người yêu quý. Dumas-con được nhiều người kính trọng vì tính tình nghiêm trang, nhàn nhàn.

Chỉ Louis Pasteur được bầu vào Hàn Lâm Viện, muốn lại thăm Dumas lúc đó có uy tín nhất trong viện, Dumas nhắn Legouve: “Tôi cảm ông ấy lại thăm tôi đây; chính tôi phải lại cảm ơn ông ấy đã chịu nhập bọn với chúng tôi”.

Lại sáng suốt nữa: non một thế kỷ trước, ông đã cảnh cáo nhân loại phải coi chừng đấy, sẽ có những “con sét đánh cháy rụi cả một châu thành, những trái mìn làm nổ tung cả một khu địa cầu”. Sẽ có vô số những đứa trẻ không cha trong cảnh xáo trộn của các dân tộc! Cơ hồ như ông đã

thấy trước cái họa nguyên tử ngày nay.

Tháng bảy năm 1795, ông lập di chúc, dẫn chôn cất ông một cách rất giản dị: không làm lễ ở giáo đường, không đọc điệu văn trên mộ, không nhận tang lễ của chính phủ.

Ngày 28 tháng 11, trong cơn mê man, ông bỗng hồi tỉnh; mỉm cười với các con gái:

- Các con đi ăn, để mặc ba.

Bác sĩ vừa ra khỏi phòng thì ông lên cơn co quắp chân tay rồi tắt nghỉ.

Ông thọ bảy mươi một tuổi.

LỜI KHUYÊN CỦA DUMAS - CON

Tôi xin chép lại đây mấy lời khuyên các ông bạn trẻ viết văn:

Mỗi ngày anh nên đi bộ hai giờ, mỗi đêm ngủ
lấy một mình thôi, hết thức thì dậy liền...
Đi thì ăn, khát mới uống, và luôn luôn ăn uống
chậm chậm."

«Dưới hai chục tuổi đừng gần đàn bà, ngoài
từ tuần cũng nên xa họ.

«Bạn nghèo, bạn siêng năng; giá trị của bạn gấp ngàn lần giá trị của một số người thành công cho nên bạn có đủ lý do để ngạc nhiên, phật ý, phàn nàn nữa khi một văn hữu may mắn, giàu có, thành công lại có vẻ như tránh bạn, không giúp bạn một

việc mà bạn cho là tự nhiên, người đó có bốn phần phải giúp. Phải vậy chăng?

"Bây giờ đây xin bạn xét tình cảnh của tôi này. Tôi không nói ngoa đâu, mỗi tháng tôi nhận được từ bốn mươi tới năm mươi bức thư như bức của bạn. Trên thế giới này không phải chỉ có một mình bạn là làm việc, là phải chờ đợi, có tài mà không được dùng. Không phải chỉ có một mình bạn nhờ cậy tôi đâu (...) Bạn muốn cầu tôi điều gì đây? Cầu tôi nói một tiếng với rạp Théâtre - Français hoặc một rạp nào khác để họ diễn một vở kịch của bạn chăng? Bạn có biết người ta sẽ trả lời tôi ra sao không? - Được - Vậy thì ông ký tên vào vở đi. Chúng tôi sẽ cho diễn lên". Mà cả bạn lẫn tôi, chúng ta đều không muốn tôi ký vào vở kịch của bạn.



"Hay là bạn muốn nói chuyện với tôi? Tôi không mong gì hơn. Bạn hẹn ngày và giờ đi, tôi sẽ đợi bạn. - Rồi sao nữa? Bạn chờ tôi biết bạn muốn tôi làm gì, tôi sẽ làm. - Tôi sẽ làm nếu trên đời này chỉ có bạn và tôi, và cả thế giới này thuộc về tôi. Tôi sẽ vui lòng chia cho bạn một nửa, ba phần tư nữa đấy. Nhưng còn những người khác nữa, và họ có những quyền lợi, ham thích, lăm lăm và thói quen của họ. Tôi có quyền gì đối với họ đâu..."

Tôi nhận rằng ông nghiêm khắc quá, nhưng đức tự chủ và tự lập của ông thực đáng phục. Chúng ta theo ông được độ một nửa thôi thì cũng quý rồi.

VICTOR HUGO

1802-1885

Đồi Calvaire ở đầu đường và hào quang cũng ở đó

V.Hugo

THI HÀO BẠC NHẤT CỦA PHÁP

Ngày nay nhớ lại bức hù họa in trong cuốn *Encyclopédie par l'image* (Hachette) về Victor Hugo, đọc khoảng bốn chục năm trước, tôi mới thấy họa sĩ nào đó thực đã cố tài diễn được đủ những nét mà tôi cho là quan trọng nhất trong đời thi hào bạc nhất của Pháp thể kỉ trước.

Hình vẽ Hugo, ngồi trảm tư trên một chổng gác phẩm cao ngất bằng gác chuông giáo đường Notre Dame, ngó xuống thành phố Paris. Vầng trán mệnh mông đó là dấu hiệu một sức thông minh và một thiên tài siêu quần. Về trảm ngâm đó diễn được sự bản khoán, bút rút về những tư tưởng cao xa. Tư thế “độc tọa” trên một ngọn núi tác phẩm đó rõ ràng là thái độ “duy ngã độc tôn”. Khéo nhất là họa sĩ đặt Hugo ngồi chót vót trước gác chuông giáo đường, nhắc cho ta nhớ rằng Hugo đã tự cho mình là vua của “Kinh đô Ánh sáng”,

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

thậm mong rằng hậu thế sẽ lấy tên mình đặt cho kinh đô đó: giáo đường đó với hai gác chuông đặt hai bên, nhìn xa chẳng có hình chữ H, tức tự mẫu đầu của tên ông ư? Sau cùng hình còn làm ta liên tưởng tới truyện Notre Dame de Paris và bài thơ Tristesse d'Olympio của thi hào.

Từ sau thế chiến vừa rồi, danh của Victor Hugo đã giảm nhiều. Ngay André Gide trong cuốn Anthologie de la Poésie française (Gallimard - 1949) cũng nhận rằng thần tượng Hugo mà trước kia ông sùng bái thì bây giờ “lún xuống trong sự quên lãng”, rằng những lời người ta trách Hugo quả là đúng: huênh hoang, kêu rỗng, chỉ khéo thôi chứ thiếu sâu sắc; rồi ông bực mình với những người đó, vì đã làm tiêu tan thần tượng của mình, sau cùng bực mình lấy tới cả Hugo.

Và Gide cho rằng nghệ thuật không thể trở lui lại được, thời đại đã khác thì tiêu chuẩn về cái Đẹp cũng khác, các vì tinh tú thời trước đã mờ rồi, bây giờ có nhắc lại chỉ là do cái tinh thần tôn cổ thôi.

Nhưng lại có một số người ít hơn - như André Maurois vẫn phục Hugo là thi hào bậc nhất của Pháp. Maurois đã nghiên cứu kỹ đời của Hugo, viết một cuốn tiểu sử về Hugo cuốn - *Olympio* (Hachette 1954) dày sáu trăm trang lớn - nên hiểu Hugo cùng thời đại của Hugo hơn, bảo rằng Baudelaire, Verlaine, Paul Valéry thậm thúy hơn Hugo, day dứt hơn, có hồn thơ hơn nữa, nhưng trong lịch sử văn học Pháp, chưa có một nhà thơ

nào vượt lên cả một thời đại, gần như làm tiêu biểu cho cả một thế kỷ như Hugo: tài năng rất đa dạng (thơ, kịch, tiểu thuyết), rất phong phú, thể tài nào cũng vào bậc nhất, nhì cả về phẩm lẫn lượng.

Hugo có đủ các hoàn cảnh thuận tiện: gia đình vào hạng trung lưu, được giáo dục kỹ lưỡng, thông minh, đủ sức khỏe, đủ học vấn, có chí, có tài (mười lăm mười sáu tuổi nổi tiếng là thần đồng về thơ), làm việc đều đặn, sống mực thước và rất thản nhiên (mười ba tuổi), cảm bút được non bảy chục năm.

TUỔI THO

Hugo cùng tuổi với Alexandre Dumas-cha sanh ở Besancon ngày 26 tháng hai năm 1802, cho nên sau này ông bảo: "khi tôi ra đời thì thế kỷ này mới có hai tuổi". Mới sanh, cậu bé nhỏ, yếu ớt quá, đã tưởng khó sống nổi, nhưng bà mẹ rất cố nghị lực, tận tình săn sóc và cứu được cậu.

Cha gốc ở Lorraine, làm đại tá, sau lên tới chức tướng dưới triều Napoléon, tên là Léopold Hugo. Mẹ tên là Sophie Trébuchet, gốc ở Bretagne. Cậu có hai người anh: Abel và Eugène. Tinh tình đa cảm, nghiêm trang, ít nói, không bao giờ nói bậy.

Hai ông bà đều là người tốt, săn sóc các con, nhưng

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

ngịch nhau như nước với lửa; ông có tư tưởng cộng hòa, ham vui, bà bảo hoàng và nghiêm khắc. Vì vậy mà mỗi người sống một nơi: ông đi từ mặt trận này tới đồn ải khác ở Ý, Ý Pha Nho... dắt theo một tình nhân, cô Catherine Thomas gặp ở đảo Elbe; bà ở lại Paris với các con và một bạn tâm tình, cha đỡ đầu của cậu Victor, trước làm tướng, tên là Victor Laborie, vì bảo hoàng, âm mưu chống Napoléon mà bị tòng bắt, phải trốn trong nhà của bà, sau cùng bị nhốt khám. Lâu lâu bà đi thăm chồng một lần, để đòi số tiền trợ cấp (nửa số lương của ông) chứ không thể ở lâu với ông được. Họ như mặc nhiên chấp nhận đời sống riêng của nhau. Các con cái thấy vậy cũng hơi kỳ cục, nhưng trọng cả cha lẫn mẹ, dĩ nhiên thân với mẹ hơn.

Cậu Victor được sống mấy năm sung sướng trong ngôi nhà 2 đường Feuillantines tại Paris, vì nhà có một khu vườn đất rộng trồng nhiều hoa (sau này Hugo tả trong bộ *Les Misérables*) và cũng vì cậu có một bạn chơi rất thân, cô Adele Foucher (sau này cậu cưới làm vợ). Một linh mục đã hoàn tục, già, tên là Larivière, được giao phó cho việc vỡ lòng cho cậu buổi đầu, ông thấy cậu đã tự học lấy mà biết đọc rồi, nên dạy ngay cho cậu tiếng La-Tinh và cậu rất thích cổ ngữ này.

Năm 1811, Léopold Hugo được lên chức tướng phong làm công tước, cai trị ba tỉnh ở Ý Pha Nho. Bà dắt các con qua, cũng mong hưởng cảnh phú quý của chồng, nhưng hai ông bà bất bình với nhau, ít lâu sau, bà để

Abel lại cho chồng, dắt Eugène và Victor về Paris.

Lần đó, Victor mới chín tuổi, yêu ngay Y Pha Nho: phong cảnh chỗ thì rực rỡ, chỗ thì âm u, vịnh Fontarabie lấp lánh ở xa như một viên ngọc lớn; đường phố chật hẹp, bao lơn bằng gỗ lộ ra như mái hiên, giáo đường cổ kính, kiến trúc có vẻ phương Đông, toàn màu vàng và đỏ như máu, dân chúng có nét mặt oai nghiêm, can đảm, cuồng nhiệt, gần như man rợ.

*

THÂN ĐỒNG HUGO

Trở về đường Feuillantines. Victor lại học thầy cũ, nhưng đọc sách nhiều hơn là học: Rousseau, Didero, Voltaire, và những tiểu thuyết bấy ba nữa. Rồi làm thơ, và cũng chẳng cần ai dạy. Chẳng cần biết vần, biết cước, cứ làm rong rồi ngâm, thấy không em tai thì sửa, do dẫm một mình mà tìm ra được những qui tắc của loại thơ mười hai cước (alexandrin).

Năm 1814 cha trở về Pháp, đưa các con vô trợ học một tư thực ở đường Saint Marguerite. Thế là chấm dứt thời vui vẻ của tuổi thơ, hết được chạy nhảy trong vườn. Ông giáo Cordier, cũng là một linh mục hoàn toàn nữa, có óc hẹp hòi và cổ hủ; ba anh em Victor bị khép vào kỉ luật, mất hết tự do.

Trong cái không khí đó; cậu vừa học để thi vô trường

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

XXXX Polytechnique, vừa làm thơ, quyết chí sau sẽ thành "Chateaubriand, không thì thôi". Cuối năm 1816, cậu theo học các lớp ở trường Trung học Louis Le Grand cùng Eugène. Chương trình rất nặng: học từ tám giờ sáng tới năm giờ chiều; vậy mà tới tháng chín năm 1817, cậu đã có được tập Poésies diverses gồm mấy ngàn câu thơ, một vở hài kịch, một vở kịch năm hồi, một thiên anh hùng ca...

Hàn Lâm viện Pháp mở một cuộc thi thơ. Đề tài: Cái vui của sự học trong mọi hoàn cảnh của đời người. Nhưng làm cách nào gọi tới Hàn Lâm viện được, vì ông Cordier giam học sinh như giam tù. Victor phải nhờ một thầy giám thị, dắt học sinh đi chơi về phía Hàn Lâm viện, rồi trong khi các bạn khác ngừng lại ngắm lâu đài thì cậu và thầy giám thị chạy vô viện nộp bản thảo.

Vài tuần sau, trong khi cậu đương chơi trong sân trường, cậu Abel, lúc đó đã làm sĩ quan, gọi cậu ra bảo:

- Có ai bắt em khai tuổi đâu. Họ không tin rằng em mới mười bốn tuổi... tưởng em muốn gạt họ. Nếu không thì em đã được giải rồi... Đồ ngốc!

Sự thực bài thơ của Victor chỉ đứng hạng thứ chín và viên thư ký của viện ghi rằng: "Nên khuyến khích thi sĩ trẻ tuổi này nếu quả thực mới mười bốn tuổi".

Không được giải, nhưng được danh: các báo ở Paris đều khen thần đồng Victor Hugo. Các giáo sư cũng có biệt nhân với cậu hơn.

Ít lâu sau, cậu viết một truyện trung bình nhan đề là Bouzargal về cuộc nổi loạn Saint Domingue. Kỹ thuật đã có đoạn già dặn, không kém những chuyện hay nhất của Mérimée. Thật là có tài cả về thơ lẫn văn.

Tháng hai năm 1818, cha mẹ cậu ly thân nhau. Eugène và Victor được cha chu cấp đủ để học môn luật. Họ chỉ ghi tên cử không tới lớp; về nhà ở với mẹ, và bà cho họ tự do, tin rằng con mình không hư và thế nào cũng nổi danh. Vì vậy cho cậu chuyên làm thơ và Victor dự một cuộc thi thơ do thi đàn Académie des Jeux floraux ở Toulouse tổ chức. Đầu đề là dựng lại tượng vua Henri IV. Lần này cậu dùng thể mười hai cước xen với tám cước, kỹ thuật đã cao, cân đối, nhịp nhàng, được chấm giải nhất, thắng Lamartine hơn cậu mười tuổi.



MỖI TÌNH ĐẤU

Cậu gặp lại bạn hồi nhỏ, cô Adèle Foucher. Cô lớn lên càng đẹp, mắt đen nhánh. Một hôm ngồi với nhau dưới một gốc cây, cô hỏi cậu:

- “Anh có một bí mật quan trọng hơn tất cả những bí mật khác, phải vậy không?”

Cậu gật đầu.

- Em cũng có một bí mật lớn, anh nói của anh đi rồi em nói của em.

CÁC CUỘC ĐÒI NGOẠI HẠNG

- Bí mật lớn của anh đây này: anh yêu em.

- Bí mật lớn của em đây này: em yêu anh”.

Cả hai đều nồng nhiệt, nhưng e lệ, có nền nếp: có rất ngoan đạo, mà cậu thì do giáo dục của mẹ, rất nghiêm trang.

Victor đã nghĩ tới chuyện cưới Adèle, đã coi nàng như vợ mình rồi:

“Bây giờ em là con dâu tương Hugo rồi đấy nhé. Đừng làm cái gì mất tự cách đây, đừng để cho người ta khinh đấy nhé”.

Có lúc cậu bốc đồng lên, theo kiểu Werther, một nhân vật trong tiểu thuyết rất lãng mạn của Goethe: định ái ân với nàng một đêm rồi hôm sau tự tử: “Em sẽ là quả phụ của anh. Không ai trách em được... Một ngày hạnh phúc chẳng hơn một đời đau khổ ư?” Nàng không chịu theo chàng trong con đường cao thượng đó.

Họ yêu nhau thật tình, không hiểu sao không chịu thừa với cha mẹ (tại tự biết còn phở quá chàng? Mới mười bảy tuổi), tới khi ông bà Foucher biết được mối tình của con gái mình, phải lại nói với bạn là bà Hugo. Bà Hugo tin tương lai rực rỡ của con mình, chê gia đình Foucher là không xứng. Thế là hai gia đình tuyệt giao với nhau. Victor trốn vào phòng riêng, khóc thút thít, nhưng không dám năn nỉ mẹ vì biết tính mẹ rất cương quyết. Từ đó chàng và nàng không gặp nhau, không thư từ với nhau được nữa.

MƯỜI TÁM TUỔI ĐÃ RA BÁO

Để quên khổ, chàng chúi đầu vào công việc viết lách. Ba anh em Hugo mặc dầu nghèo túng (mới chỉ có Abel kiếm được tiền), quyết chí cho ra một tuần báo văn nghệ lấy tên là *Conservateur littéraire* (Bảo thủ). Báo đứng được trên một năm, từ tháng chạp 1819 tới tháng ba 1821. Abel chỉ viết ít bài, Eugène nghỉ kị, góp được vài bài thơ, còn bao nhiêu Victor lãnh hết, trong mười sáu tháng viết được một trăm mười hai bài báo và hai mươi bài thơ, ký bằng mười một bút hiệu.

Viết về đủ đề tài văn học; phê bình, văn, thơ, kịch, giới thiệu văn học ngoại quốc. Mười tám tuổi mà sự hiểu biết đã rộng (nhất là về văn học La-Tinh, Hi-Lạp). Cách làm việc đã thận trọng (tra cứu kỹ lưỡng tài liệu), sự phán đoán đã già dặn.

Chàng hân Victor phàn nàn rằng thời đó chưa có một nền văn học theo kịp phong trào xã hội đương lên, nghĩa là chưa có thi nhân xứng với biến cố; cậu đòi thi sĩ phải có óc thẳng thần, tấm lòng trong sạch, tâm hồn cao thượng.

So sánh Lamartine và Chénier, cậu viết: "Lamartine lãng mạn trong phái cổ điển, Chénier cổ điển trong phái lãng mạn". Cậu nhận xét các chính khách: "Các ông bộ trưởng nói những điều mà thiên hạ muốn, để thiên hạ làm những điều các ông ấy muốn".

Chúng ta nhận thấy lời trong những câu ấy cô đọng,

giản khiết, mạnh mẽ như đục tung đá, dùng thuật đối nhau để làm nổi bật ý tưởng. Có vẻ như những câu châm ngôn.

Hơn một năm gắng sức đó không có lợi gì về vật chất cả, nhưng có nhiều lợi về tinh thần. Victor có dịp suy nghĩ về mọi vấn đề: văn nghệ, ái tình, chính trị, tôn giáo... và luyện cây bút để rút kinh nghiệm và tăng lòng tự tin, nhất là có dịp gắng sức kịch liệt, tập chịu đựng, cực khổ để phát triển khả năng của mình. Tôi nghĩ bất kỳ hạng người nào, làm nghề gì, cũng phải trải qua vài ba năm tự tôi luyện, làm việc dùi dũa mà không cầu chút lợi về vật chất như vậy mới thành công lớn được. Nhưng năm đó là những năm thử lửa, những năm "vượt Vũ môn".

Một cái lợi nữa cho Victor là quí được một số thi hữu như Alfred de Vigny và được vị ngòi sử trên văn đàn là Chateaubriand mà chàng coi như bậc thầy, tỏ lời khen. Nhưng khi tiếp xúc với Chateaubriand thì chàng hơi thất vọng về thái độ kẻ cả của ông: "Người ta kính trọng hơn là quí mến ông ấy; người ta cảm thấy mình đứng trước một bậc thiên tài, chứ không phải đứng trước một con người..."



BI KỊCH SAU ĐÊM TÀN HÒN

Sau khi bị mẹ từ chối không cho cưới Adèle, Victor chỉ đau khổ ngấm ngấm, tuyệt nhiên không thổ lộ nỗi

lòng với mẹ. Suốt mười tháng, chàng không tiếp xúc với người yêu nữa.

Rồi tới tháng giêng năm 1821, bà Hugo đau nặng, lại ở chung với con cả là Abel. Tháng sáu năm đó bà mất, ông chồng hay tin mà không tới. Ba anh em lo chôn cất mẹ. Eugène từ mấy năm nay u sầu, chán nản, lúc này tinh thần gần như thác loạn. Victor thất vọng, buổi tối đó lang thang đi ngang qua nhà Adèle, nhìn qua cửa sổ, thấy nàng bận áo trắng, tóc cài hoa, tươi cười khiêu vũ dưới ánh đèn rực rỡ và trong tiếng nhạc du dương. Tim chàng thất lạc, đau nhói, suốt đời không quên được cảm giác đêm đó. Trong khi mình đau khổ thì nàng vẫn sung sướng. Đời là vậy: biết bao kẻ cười giòn vui thú trong khi đồng loại đau khổ rên rỉ. Có lẽ ý đó đã gợi cho chàng sáu năm nay viết bộ *Les Misérables* (Những kẻ khốn nạn).

Hôm sau chàng lại lén vón trộm cửa nhà Adèle. Nàng đang dạo mát trong vườn, thấy vẽ chàng tiều tụy, chạy ra hỏi:

- Anh làm sao vậy?
- Má anh mất rồi. Mới chôn cất hôm qua.
- Vậy mà em vẫn khiêu vũ chứ.

Họ cùng khóc lóc rồi đính hôn với nhau.

Mấy tháng trời nuôi mẹ, ba anh em bán lần đồ đạc và thiếu nợ. Cha đã tục huyền ở Blois với tình nhân cũ, mà chỉ được lãnh nửa lương nên không giúp đỡ gì được

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

họ. Victor phải ở chung với một người anh bên họ mẹ, Adolphe Trébuchet. Họ mượn hai phòng gác ở sát mái nhà, chỉ có một cái tủ, nhưng bấy nhiêu cũng dư rồi vì Victor chỉ có ba chiếc sơ mi. Tuy nghèo rớt, chàng vẫn giữ được tư cách, biết tự trọng, không để cho ai khinh mình. Vẫn thư từ với Adèle, luôn luôn giảng cho nàng nghe về trình tiết, khuyên nàng yêu thơ: "Thơ là sự biểu hiện của đạo đức: tâm hồn phải đẹp thì tài mới cao..."

Chàng xin phép cha để cưới nàng. Ông không cản, nhưng bảo phải đợi lúc kiếm được tiền đã.

Năm 1822, chàng xuất bản tập *Odes* (Đoản thi), tác quyền là bảy trăm năm chục quan. Kế đó chàng lại được triều đình cấp cho một ngàn hai trăm quan mỗi năm. Và lễ cưới cử hành ở Saint Sulpice ngày 22 tháng 10 năm 1822. Chàng ở tại nhà vợ. Họ yêu nhau tha thiết.

Về già, Hugo kể lại rằng đêm động phòng, họ ái ân với nhau chín lần. Thật phi thường. Tính đức của chàng anh như vậy mà giữ được trong vách cho tới ngày cưới (chàng khoe với vợ là vẫn còn là trai tân); dù biết nghị lực của chàng ra sao.

Nhưng nỗi vui của chàng không được trọn vẹn. Sáng hôm sau, Adèle và Victor còn đang ngủ thì có người đập cửa thình lình: Eugène đã hóa điên, đêm trước đốt đèn sáng chung như để làm lễ cưới rồi cầm gươm chém loạn vào các đồ đạc. Eugène từ trước vẫn thầm yêu Adèle, ghen với tài và với hạnh phúc của Victor. Trong nhà ai cũng ngờ ngợ như vậy mà không dám chắc. Victor đưa

anh về ở với cha ở Blois, sau đưa vào nhà thương điên và Eugène ở đó cho tới khi chết.

Bi kịch đó làm cho Victor lúc nào nhớ tới cũng rầu rĩ, hình như ân hận nữa. Chẳng không có lỗi gì cả, chẳng rất yêu anh, nhưng vẫn nghĩ rằng hạnh phúc của mình gây khổ cho anh. Ý đó ám ảnh chàng trong các sáng tác sau này. Đề tài Cain, con cả của Adam và Eve, theo Thánh kinh, thù em, giết em là Abel rồi bị Thượng Đế bắt phải sống lang thang khắp nơi. Không đâu được yên ổn, đề tài đó xuất hiện trong tiểu thuyết (*Notre Dame de Paris*), kịch (*Les Bugraves*) và cả trong thơ (*La Conscience*) của Hugo.

THƠ SĨ CỦA TRIỀU ĐÌNH

Một chàng xuất bản truyện Hòn d'Islande gồm bốn cuốn, một truyện rừng rợn, tả những kẻ tàn ác, phi nhân, những cảnh chém giết, tra tấn xen với mối tình của một cặp yêu nhau cuồng nhiệt (mối tình của chàng và Adèle). Sức tưởng tượng của chàng thật lạ lùng, ghê gớm, làm cho độc giả phải hoảng.

Chàng được bộ trưởng Nội vụ ân cấp cho hai ngàn quan mỗi năm nữa, cộng với ân cấp cũ một ngàn hai trăm quan. Tác quyền các tập thơ và tiểu thuyết được non ba ngàn quan. Chàng đã phong lưu, năm 1824 mướn

nhà ở riêng tại đường Vaugirard; vợ sinh con gái; bé Léopoldine Hugo.

Nhà chàng là nơi hội họp các cây bút trẻ. Ai cũng khen cặp vợ chồng đó kiểu mẫu mà đủ hạnh phúc: vợ đẹp, khéo coi sóc việc nhà và tiếp khách; chồng đứng đắn và siêng năng sáng tác. Lamartine bảo: "Anh chưa làm một điều gì bậy; còn đời tôi tới năm hai mươi bảy tuổi, toàn là lỗi lầm, ~~phóng dàng~~..."

Mới hai mươi ba tuổi chàng xin được ấn tứ Bắc đẩu bội tinh cùng với Lamartine. Ông Bourbons (vua Pháp) đối với chàng như vậy là cực hậu; nhưng trước kia ở gần mẹ, chàng chịu ảnh hưởng của mẹ, trung thành với dòng đó; bây giờ mẹ mất, tiếp xúc thường với cha, chàng chịu ảnh hưởng của cha, đứng về phe ngưỡng mộ Bonaparte.

Tuy thích làm thơ ca tụng "tất cả những vị dự trận ~~Wellington~~, trận Rivoli" - tiếng tất cả những vị đó thực là một ông, khôn khéo, không ai trách được là đề cao riêng Bonaparte - nhưng chàng vẫn làm thơ theo "com-măng" của triều đình, chẳng hạn bài *Ode sur le Sacre de Charles X* để tả lễ Gia miện của vua Charles X.

Chàng vô một giáo đường để tìm vãn; lời thật hoa lệ, giọng thật nghiêm cẩn, triều đình thích lắm, thưởng chàng hai ngàn quan; Charles X ban cho chàng cái ân được bệ kiến, và chàng xin Chateaubriand, lúc đó làm bộ trưởng, tâu với nhà vua cho tướng Hugo, thân phụ chàng, được thăng cấp. Làm sao được? Dù thiên tài, thì

mới hai mươi ba tuổi, ai mà không ham những lòe loẹt, nhất là những đồng tiền vàng.

Có tiền trong túi, Victor và Nodier theo Lamartine đi chơi núi Alpes, làm thơ tả cảnh, bán được hai ngàn năm trăm quan nữa, khoe với tướng Hugo: "Bốn bài tiểu thi dở tệ mà được bấy nhiêu; họ trả hậu đấy chứ, ba?..." Đòi thật lên hương!

Mà nghệ thuật làm thơ nhờ vậy cũng tiến. Chàng tạo ra những thể mới: ba cước xen với năm cước, hoặc với mười cước, dùng chữ chỉ để tạo nhạc.

Khi tập *Odes et Ballades* (Đoản ca và Tục dao) của chàng xuất bản, Lamartine thân mật khuyên: "Đừng lập dị (...) cái đó chỉ là trò tiểu xảo, không hợp với anh..." Sainte Beuve trên tờ báo *Globe*, viết một bài phê bình tỉ mỉ, khen là có tài, nhưng lại khuyên tác giả đừng nên thái quá.

Về thơ cũng như về các thể khác, không vì nguy hại bằng sức mạnh: không kiên chế nó lại thì nó thành ra quá lạm, mà rồi cái tân kỳ hóa ra kỳ cục...

Sainte Beuve nhỏ hơn Victor Hugo hai tuổi, mà kiến thức rất rộng, sự phán đoán rất vững, thông minh, tế nhị, sâu sắc vào bậc nhất thời đó.

Victor viết thư cảm ơn tòa soạn và xin địa chỉ của người viết. Khi hay rằng Sainte Beuve ở cùng phố Vaugirard với mình, chàng lại thăm, không gặp. Hôm sau Sainte Beuve lại đáp lễ. Hai bên tâm đắc với nhau

liên. Nhà phê bình trẻ tuổi đó, thân hình bé nhỏ mà đầu rất lớn, mũi dài, vẻ ốm yếu, rụt rè, nhưng nói chuyện rất vui, ý tưởng đúng và sâu sắc. Khi ra về Sainte Beuve băng khuâng nửa vui, nửa buồn: Chàng phục cặp vợ chồng đó, chồng tài ba mà học rộng, vợ lịch thiệp mà đẹp; còn mình thì danh chưa thành mà lại cô độc, chưa được một thiếu nữ nào yêu cả. Hai nhà cách nhau có mấy căn, từ đó chàng ngày nào cũng qua thăm gia đình Hugo, có ngày hai lần.

LÀNH TỰ PHẢI LÃNG MẠN

Hồi này Victor Hugo hăng say sáng tác, tính viết một hí khúc về Cromwell, một nhân vật lịch sử của Anh, kiếm tài liệu trong cả trăm cuốn (!) rồi từ tháng tám năm 1826 bắt đầu xây dựng kịch.

Kết xong, ông đọc cho các bạn thân nghe - theo tạo dựng thời. Dĩ nhiên, ai cũng khen: vừa bi, vừa hài, kỳ quái mới mẻ, mạnh mẽ, táo bạo. Nhưng kịch không diễn được. Ông viết thêm bài Tự để phát biểu chủ trương của mình là mở một chân trời mới cho ngành kịch.

Đại ý ông bảo trong lịch sử nhân loại có ba thời đại: thời nguyên thủy, thời cổ và thời hiện đại, thơ mỗi thời có một vẻ riêng, tiến từ tự tình thi tới anh hùng ca (épopée) rồi hí khúc (drame). Hí khúc xuất hiện sau hơn cả, từ khi có văn minh Ki-Tô giáo, nó chứa đủ cả cái đẹp, cái xấu, cái cao thượng, cái lố bịch, cho nên giống

với đời sống hơn, không giả tạo như bi kịch của Hi-lạp. Ông đã phá luật tam đồng (đồng sự, đồng thời, đồng sở) của thế kỷ XVII, chỉ giữ mỗi sự đồng nhất về sự việc, tức sự nhất trí về động tác.

Bài Tựa rất dài đó được coi là bản tuyên ngôn của phái Lãng mạn, đánh dấu một giai đoạn trong lịch sử văn học Pháp.

Hugo thành lãnh tụ phái Lãng mạn, dắt dẫn tất cả giới văn sĩ trẻ tuổi của Pháp. Trong bộ ba Lamartine - Vigny - Hugo, ông nhỏ tuổi nhất mà uy tín lớn nhất. Ai viết thư khen ông hoặc hỏi ý kiến, ông đều đáp hết mà đáp rất nhún: "Tôi không biết có phải là thi sĩ không, nhưng tôi biết chắc rằng chính ông là một thi sĩ". - "Cái vinh dự lớn nhất của các tác phẩm của tôi là đã được dùng làm đề tài cho những bài cực hay của ông trong tờ *Feuilleton et Affiches d'Angers*... Ai lại thăm ông để tỏ tình ngưỡng mộ thì ông tiếp đãi tới nỗi phải "khóc vì cảm động và sung sướng". Thuật đặc nhân tâm của Hugo thật tuyệt diệu.

Tập *Les Orientales* là người và cảnh phương Đông (nghĩa là Hi-lạp, Thổ Nhĩ Kỳ...) rất hợp thời; lúc đó Hi-lạp đương chiến đấu với Thổ để giành lại độc lập, thi sĩ Anh Byron hi sinh cho chính nghĩa Hi-lạp, cả Châu Âu quay nhìn về phía đó. Tập thơ của Hugo rất linh động, phong phú về hình thức và nội dung, đọc lên nghe sang sảng như tiếng kèn trống phương Đông, mà vẫn hạ thật tài tình, làm cho ta ngạc nhiên một cách thích thú. Nhưng

hoàng hôn rực rỡ, nhưng thiếu nữ ẻo lả, mơ mộng nằm đưa vông bên một hồ nước. Toàn là tưởng tượng hết - Hugo đâu đã thấy phương Đông - nhưng chính vì tưởng tượng nên cảnh càng hấp dẫn. Vigny ôm bạn khen: "Cái đầu của anh là cả một thế giới". Một văn sĩ khác, Jules Janin bảo: "Khắp Châu Âu, không kiếm ra được một ông hoàng, một ông vua nào sung sướng hơn tác giả tập *Les Orientales*".

Victor chắc là sướng lắm. Còn Adèle thì không chắc: lại có mang nữa, ba bốn lần gì rồi, bà thấy mệt mỏi, mà ông chồng sáng tác - nghĩa đen và nghĩa bóng - mỗi ngày mỗi mạnh, bà muốn nghỉ mà không được.

Thấy vận đương lên. Hugo càng làm việc hăng muốn kiếm được mỗi năm mười lăm ngàn quan, tối nào cũng tính sổ xuất nhập, đúng từng xu một, đôi khi trách vợ quá hoang phí.

Trong khi đó Sainte Beuve ngày ngày vẫn lại thăm họ. Ông nhất là họ dọn nhà đi nơi khác, chàng cũng dọn nhà lại ở cho gần. Tình cảnh chàng đang thương hại: có tật kén, không lập gia đình được, đành rầu rĩ chúi đầu vào sách vở, ước ao, thêm khát đời sống của vợ chồng Hugo.



TRẦN HERNANI

Kịch *Cromwell* không diễn được, Hugo soạn tiếp kịch

Marion de Lorme. Đề tài lấy trong lịch sử, đời vua Louis XIII: một kỹ nữ được cải hóa nhờ tình yêu trong sạch, nghiêm trang của một thanh niên.

Nhưng kịch bị kiểm duyệt. Hugo dâng thư lên Charles X xin xét lại. Charles X đích thân đọc rồi vẫn giữ lệnh cấm, nhưng để an ủi, ban cho ông một ân cấp hai ngàn quan nữa. Ông có thái độ đáng phục, tỏ lòng trung thành với nhà vua, nhưng từ chối ân huệ đó.

Rồi, không nản chí, ông soạn thêm kịch nữa: *Hernani*. Một thiếu nữ mà có với ba người đàn ông đeo đuổi: một ông lão, ông vua và một thanh niên bị đầy. Nàng yêu người sau cùng, họ ái ân với nhau một đêm rồi sau cùng tự tử (chúng ta nhớ Victor hồi trẻ đã có lần đề nghị như vậy với Adèle). Cũng có cái không khí anh dũng của Y Pha Nho như trong kịch *Le Cid* của Corneille.

Kịch được phép diễn. Ngày ngày Hugo lại rap để bàn luận với các diễn viên. Cô Mars lúc đó làm chủ trên sân khấu, chỉ trích Hugo đòi sửa đổi chỗ này chỗ nọ, tưởng có thể bắt Hugo phải phục tùng mình như Alexandre Dumas năm nào; (1) Hugo tỏ vẻ bình tĩnh, lễ phép và nghiêm trang, tới lúc không nhịn được nữa, ông bảo: "Thưa bà, bà là bậc đại tài đấy, nhưng có một điều bà nghi ngờ, nên tôi phải thưa bà hay, là tôi đây, tôi cũng là bậc đại tài; xin bà nhớ cho như vậy trong phép cư xử với tôi". Cô Mars đành chịu thua.

(1) Coi tiểu sử cha con Alexandre Dumas.

Tối buổi diễn đầu tiên, rạp hát chật ních. Mới diễn được vài câu, rạp hát đã náo loạn lên. Phe Hugo vỗ tay khen rầm rầm thì phe nghịch lại cũng la ó rầm rầm. Hai phe gườm nhau, muốn nuốt tươi nhau. Trong sử người ta gọi vụ đó là "Trận Hernani" giữa phe Cổ điển và phe Lãng mạn.

Tới lúc tạm nghỉ, nhà xuất bản Mane đề nghị trả Hugo năm ngàn quan để in kịch, Hugo đáp:

- Ông chưa biết sẽ ra sao mà đã vội mua. Có thể sự hoan nghênh sẽ giảm.

- Phải, nhưng nó cũng có thể tăng. Mà nhì tôi đã tính trả ông hai ngàn quan; qua màn ba, tôi tính trả bốn ngàn; bây giờ tôi trả ông năm ngàn; tôi ngại rằng diễn xong vở kịch, tôi sẽ phải trả ông mười ngàn mất.

Thực may cho Hugo, trong nhà chỉ còn có năm chục ngàn.

Đến khi báo chí cũng sôi nổi, phe khen, phe chê đều hăng như nhau cả. Kịch diễn liên tiếp mấy lần nữa, lần nào cũng tới những câu thơ đó là hai phe xông vào đá nhau. Một người mĩa mai bảo: "Thực là mâu thuẫn. Nếu kịch dở thì còn tới coi làm gì? Mà đã tới đông nghẹt như vậy thì sao lại còn đá đảo. Chỉ lợi cho ông bầu thôi".

Cũng lợi cả cho tác giả nữa chứ. Ngăn kéo của Adèle đầy nhóc những tấm giấy ngàn quan.

Vì mãi miết lo việc trình diễn vở kịch, Hugo đi vắng suốt ngày và Sainte Beuve tha hồ tình tự với Adèle. Nàng

có mang lần thứ năm, uể oải nằm ở giường, Sainte Beuve tới ngồi ở bên, nghe nàng tâm sự. Bài luận lý về đức trinh tiết mà hồi sắp cưới Victor thuyết nàng một cách hăng hái, nghiêm khắc tới nỗi nàng hoảng sợ, bây giờ nàng còn nhớ chẳng? Sainte Beuve làm thơ tặng nàng, thơ tuy dở nhưng thơ tình mà cần gì phải hay.



BẠN VÀ VỢ

Cách mạng 1830 bùng nổ, Paris lộn xộn trong ít lâu, các rạp hát đóng cửa. Vua Charles X trốn qua Anh, đảng Cộng Hòa đưa Louis Philippe lên ngôi. Hugo chấp nhận ngay chế độ mới. Vội lại ông còn lo viết cho xong truyện *Notre Dame de Paris* vì Nhà xuất bản buộc phải giao bản thảo đúng hạn, trễ thì mỗi tuần phải thưởng ngàn franc. Ông bèn mua một bình mực, cắt hết các lễ phục vào tử, khóa lại, nhất định không ra khỏi nhà. Ông bảo “tiến vô tiểu thuyết của ông như vô nhà khám”.

Adele vẫn cô độc và Sainte Beuve như loài tu hủ chuyên rình ổ ấm của người khác, ngày ngày vẫn mò tới thăm. Hugo biết hết, nhưng lúc này đã là lãnh tụ phe lãng mạn, phải theo “luật” lãng mạn, xử sự như các nhà lãng mạn khác, như George Sand chẳng hạn, nghĩa là tôn trọng “quyền luyến ái, đam mê”, và tỏ thái độ đại lượng, rất mực hào hiệp, bảo Sainte Beuve để cho Adele

tự ý lựa chọn giữa chồng và bạn.

André Maurois chép lại truyện đó trong *Olympio*, chê Hugo là vụng. Tôi trái lại khen Hugo là rất khôn. Hugo dự biết rằng Adèle không dám sống với Sainte Beuve vì đã có bốn con, mà dù Adèle có chịu thì Sainte Beuve kiếm không đủ ăn, làm sao dám nhận cái gánh đó.

Sainte Beuve hứa sẽ ~~trở lại~~ quên rồi nhục nhả ra về, hôm sau gởi một bức thư ~~thăm hỏi~~ viết cho Hugo; Hugo lại lấy giọng kẻ cả, ôn tồn đáp: "Chúng ta nên đại lượng với nhau. Thời gian sẽ hàn những vết thương lòng của chúng ta, và tôi mong rằng một ngày kia, nhớ lại chuyện này, chúng ta lại càng quý nhau hơn. Mỗi anh cứ thường lại thăm tôi. Và cứ viết thư đều cho tôi". Maurois phê bình Hugo viết "lại thăm tôi", chứ không "lại thăm chúng tôi". Maurois cũng hơi minh lắm.

Hugo kể lại đầu đuôi vụ đó cho vợ nghe, lại đưa cho vợ các bức thư của mình và của bạn nữa.

TRUYỆN NOTRE DAME DE PARIS

xxxxx Sáu tháng cầm cung, Hugo giao *Notre Dame de Paris* cho Nhà xuất bản Gosselin, vừa đúng hạn. Tài liệu đã gom góp sẵn trong ba năm: Ông đọc rất nhiều bộ sử, hiến chương, lại chịu khó đi thăm tất cả các cổ

tích của Paris, đặc biệt là giáo đường Notre Dame mà ông biết rõ từng phiến đá, từng tấm kính, từng bậc thang, cho nên phần lịch sử trong truyện rất đúng, từ cảnh tới nhân vật và ngôn ngữ, không khi. Bình dân Pháp sở dĩ biết Paris thời cổ, yêu nó, phần lớn và nhờ đọc *Notre Dame de Paris*, cũng như chúng ta biết được chút gì về Thăng Long thời vua Lê chúa Trịnh là nhờ *Ngọc đường Trường Thi, Bốn con yêu và ba ông đồ* của Nguyễn Triệu Luật; dĩ nhiên tài năng và công phu của Nguyễn không thể so sánh với Hugo được.

Đề tài là cái số mạng không sao tránh được, nó bầu chặt lấy con người như con diều hầu quắp con gà, con nhện ôm con ruồi. Nàng bỏ hê miên La Esmeralda rất đẹp, ngây thơ, trong sạch, bị một con quỷ khoác áo thầy tu, Claude Frollo, yêu và săn đuổi, nàng sắp bị xử tử thì một "quái vật" thằng gù Quasimodo-kéo chuông cho giáo đường đánh cướp nàng, giấu kín trong giáo đường, rồi cuộc nàng cũng bị bắt lại, đưa ra pháp trường và cả ba nhân vật đó đều chết một cách thảm. Truyện gần như hoàn toàn xảy ra trong khung cảnh giáo đường Notre Dame mà Hugo tả cực kỳ tỉ mỉ, một cách rất linh động.

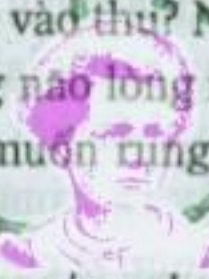
Hugo vẫn theo kỹ thuật sở trường của mình là dùng những cái tương phản để đập vào óc độc giả: tương phản giữa ý nguyện muốn thanh khiết và tính dục cuồng loạn của Claude Frollo; tương phản giữa hình dáng xấu xí như quỷ và tấm lòng rất hồn nhiên của Quasimodo - giữa

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

tinh tinh trong trắng và số phận bi đát của La Esmeralda.

Sức tưởng tượng của ông cực mạnh, và người ta lại trách ông thiếu sự cân xứng, tế nhị. Nhưng nếu Hugo mà cân xứng, tế nhị thì đâu còn là Hugo. Thiên tài có ~~xxxx~~ mấy khi được hoàn toàn. Thường thức sở trường của họ thì cũng phải chấp nhận luôn sở đoản của họ.

Hugo đã mời Sainte Beuve cứ "lại thăm tôi", nhưng Sainte Beuve chỉ muốn lại thăm Adèle, đã không tiện ~~xxxx~~ lại nhà thì họ lên lút trao đổi thư từ với nhau, lên lút gặp nhau, hoặc ở một giáo đường nào đó, hoặc tại nhà Sainte Beuve. Lúc này gã lại càng muốn chinh phục Adèle cho gấp để thỏa lòng tư ái đã bị Hugo làm cho thương tổn. Hugo biết hết, muốn điên lên được, nhưng vẫn giữ thái độ kẻ cả, và khi người ta là thi sĩ thì người ta trút tâm sự trong văn thơ.

  
Hộp *Les Feuilles d'automne* ra đời (1831). Mới hai mươi chín tuổi, mà đời đã vào thu? Nhưng thu càng tới sớm thì tiếng thu lại càng náo lòng người. Giọng chua chát mà lại an phận. Lá muốn rụng mà rễ muốn rung rung.

Voilà que les beaux ans s'envolent tour à tour

Emportant l'un sa joie, l'autre son amour...

Những năm đẹp cứ kế tiếp nhau bay đi...

Mang theo hoặc nỗi vui hoặc mối tình xưa...

Chính Sainte Beuve cũng nhận là rất hay: nghệ thuật của Hugo đã nhờ sự đau khổ mà thêm già dặn,

hết nỗi hăng hái, cuồng nhiệt thời trẻ mà thêm cái niềm sầu muộn băng khuông của người già.

Hugo đã già thật: thân thể mập ra, mặt cũng phệ, không còn lạnh lẽo nữa. Ông càng đau khổ, thơ ông càng hay thì ông càng tự cho mình là cô độc, là tài năng quán thế "(nếu tôi viết mà không hơn hết thầy mọi người thì thà làm một chương khế còn hơn)". Và ông viết lại càng nhiều.



JULIETTE DROUET

Sự tiêu pha mỗi ngày một tăng: trong nhà chín miệng ăn lại phải chu cấp cho Eugène, người anh trong nhà thương điên, nên Hugo xoay ra viết kịch cho mau có tiền. Một kịch được diễn năm chục lần thì rập thu được trăm ngàn quan, chia cho soạn giả mười hai ngàn quan; tác giả lại có thể bán cho Nhà xuất bản được năm ngàn quan nữa. Theo André Maurois, mỗi quan thời đó bằng khoảng 300 quan năm 1954, nghĩa là đồng quan năm 1969, trên dưới trăm bạc Việt Nam. Còn viết tiểu thuyết như cuốn *Notre Dame de Paris* dày gấp bốn năm một vở kịch thì chỉ bán được độ bốn ngàn quan.

Vì vậy, sau truyện *Notre Dame de Paris*, Hugo viết kịch *Le roi s'amuse*, kịch không hay, mới được diễn ít buổi thì bị cấm, Hugo kiện rồi mặt sát triều đình là có

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

cái thói của loài “chồn” nghĩa là xảo quyết, “không hiền ngang như sư tử” (ông muốn ám chỉ Napoléon thời trước).

Không nản chí, ông viết ngay kịch *Lucrece Borgia* nửa tháng xong. Đề tài cũng lấy trong lịch sử: một tâm hồn thật đê tiện, hễ còn tình yêu thì cũng cải hóa được.

Do kịch đó mà ông có dịp trả thù lại Adèle, gặp được một mối tình nữa: đào hát Juliette Drouet. Tài của nàng rất tầm thường nhưng sắc nàng rất quyến rũ. Mới đầu làm tình nhân của một nhà điêu khắc, có một đứa con gái với ông ta, rồi bị bỏ rơi, qua tay vô số người khác, năm hai mươi sáu tuổi, thành gái bao của một nhà quý phái Nga, có nhà riêng trang hoàng rực rỡ ở đường Echiquier. Tuy là kĩ nữ, Juliette chỉ ước ao gặp được người thực yêu nàng để có thể sống một đời lương thiện, nuôi đứa con gái mà nàng rất quý.

Hugo và Juliette yêu nhau liền, tha thiết. Nàng vẫn giữ nhà quý phái Nga mà trở thành triều phũ. Hugo cương quyết bắt nàng phải đoạn tuyệt với quá khứ. Nàng ngoan ngoãn vâng lời. Không được nhà quý phái bao nữa, mà lại không được các gánh hát dùng vì diễn dở, nàng bỗng hóa ra nghèo, phải cầm cố hết áo xống, tư trang. Sau cùng nàng phải thú thực với Hugo rằng thiếu nợ hai chục ngàn quan! Hugo vốn cần kiệm vì thiếu thời chỉ có ba cái áo sơ mi, bèn nổi cơn lôi đình lên, hứa sẽ lần lần trả hết nợ cho nàng, dù có phải cầm cổ làm việc tới đau rồi chết, nhưng mặt sát nàng thậm tệ, làm cho

nàng túi thân, dắt con trốn ra miền Bretagne.

Xa cách rồi họ mới nhớ nhau và ân hận về hành vi của mình. Hugo ra Bretagne kiếm nàng và hai người hứa với nhau không làm khổ nhau nữa.

Vậy là ông phải nuôi hai gia đình, mà tiền nong không dồi dào. ông đưa ra những điều kiện thật gắt gao, bắt nàng phải sống thiếu thốn: áo rách không dám xin tiền để may thêm, dành bán áo vá; mùa đông, lạnh, không dám xin tiền mua củi để đốt. Ngặt nhất là ông cấm không được ra khỏi nhà khi vắng mặt ông, và có lần nàng than thở: "Tại sao mà tôi ngu như vậy: chịu cái đời con chó giữ nhà, một cái cũi, một chiếc dây xích và một đĩa xúp, lâu lâu mới được ông chủ nắm dây xích kéo ra phố dạo mát".

Chỉ phàn nàn lên lúc, chứ vẫn nhẫn nhục chịu. Nàng yêu, cưới ông. Ông đưa cho môn tiền nào thì ghi vào sổ, tiền mua món gì cũng ghi vào sổ, đúng từng xu một:

Ngày mừng 1 - Tiền nhuận bút của anh: 400 quan

Ngày mừng 6 - Tiền ăn của Toto: 50 quan.

Ngày 14 - Tiền anh cho tiền vật: 6 quan bốn đồng.

Một gái điếm mà hoàn lương như vậy thật là cảm động.

Nàng lại có điều đáng mến nữa là bất kỳ một miếng giấy gì có nét chữ "Toto" nàng cũng kính cẩn gom góp lại hết, cất rất kỹ lưỡng, trái hẳn với Adèle. Nhất là khi nào Hugo làm thơ tặng nàng thì nàng sướng như điên.

Nàng có hiểu thơ không nhỉ? Thành thử nàng làm cho cái danh vọng nó vốn nhạt nhẽo, hóa ra mặn mà.

Món ăn thì chỉ có sữa, phó mát và trứng, áo thì là thứ hàng xấu, lại vá (Toto nhắc hoài rằng áo lụa, ngọc vàng không làm tôn vẻ đẹp của con người, mà cái đẹp tâm hồn còn qui hơn cái đẹp thể chất), suốt ngày không ra khỏi cửa, hết chép bản thảo cho Hugo lại viết thư cho Hugo, có ngày viết tới năm bức, đặt ở trong hốc một cây lặt (cây aignier) cổ thụ trong vườn (thùng thư của họ đấy), Juliette thấy sung sướng và hạnh diện được làm tình nhân một thiên tài.

Mà chính Hugo cũng sung sướng nữa. Bây giờ thì ông lãnh đạm với Adèle, mà khi người ta lãnh đạm thì người ta hóa ra đầy lương. Adèle cứ sống đời của Adèle, thư từ, hẹn hò với Sainte Beuve; Victor sống đời của Victor, thư từ, hội họp với Juliette. Tiếng thu ngẹn ngào đã biến với "tiếng hát của hoàng hôn". *Les Chants du Crépuscule* (1835): giọng bình dị cảm động mà nhạc thi tuyệt. Mười ba bài thơ tặng Juliette một cách kín đáo, nhiều bài tặng các con, lại có cả một bài ca tụng những đức quý của Adèle nữa, mà bài này lại đặt ở cuối tập. Ông sung sướng nên ông đã bình tĩnh. Mà ông thỏa mãn bao nhiêu thì Sainte Beuve lại bực mình bấy nhiêu (hắn vẫn sướng hơn, thành công hơn mình à?), chỉ trích *Les Chants du Crépuscule* một cách bất công, tới nỗi Adèle cũng bất bình mà lên tiếng bênh chống. Tâm lý đó dễ hiểu: từ khi Hugo theo chính sách "em đi đường

em, anh đường anh", Adèle được gần như tự do, miễn sao giữ chút thể diện cho con cái là được, thì "trái cấm" không còn là cấm nữa, kém thú; bây giờ thấy Sainte Beuve kém Victor xa về cả danh dự và tư cách, thì tự nhiên mối tình không còn thăm nữa. Và xa lần Sainte Beuve và kiếm một bạn tâm tình khác: Théophile Gautier.

THIÊN TÀI MÀ BỎN LẦN THUA KÈ VÔ DANH

Từ năm 1836 tới 1840, Hugo ăn hạn rằng vẫn chưa đạt được địa vị của Chateaubriand như hồi nhỏ ông ước ao, Chateaubriand đã được phong tước, làm nguyên lão nghị viện. Bộ trưởng bộ Ngoại giao, còn ông chỉ mới có cái Bút đầu bội tinh trên ngực.

Năm 1836, ông muốn được ban bỏ áo xanh của các cụ Hàn, ứng cử vào Hàn Lâm viện. Thua phiếu một nhà soạn hài kịch rất tầm thường, Mercier Dupaty. Dupaty an ủi ông:

"Chỉ do tôi đã già rồi, nên được vô đèn trước ông. Ông đã bắt tử rồi, có thể đợi được".

Hugo đợi tới phiên sau, rút nữa. Năm 1830, hai vị "bắt tử" kế tiếp nhau lên Thiên Đường. Hugo tưởng có hi vọng, không ngờ rút luôn hai keo nữa. Lần nào Hugo

cũng được hai bậc thiên tài trong Viện là Lamartine và Chateaubriand bỏ phiếu cho, nhưng viện Hàn Lâm cũng như mọi viện, chỉ đếm phiếu chứ không cân phiếu, rốt cuộc mãi tới lần thứ năm, năm 1841, Hugo mới thắng được Ancelot, cũng một văn sĩ vô danh nữa, mà chỉ thắng có hai phiếu.

Trong mấy năm đó ông soạn được kịch *Ruy Blas* và ba lần đi du lịch sông Rhin (Đức), viết du ký ca tụng quê hương của Goethe, mà cũng là quê hương của công tước phu nhân D'Orléans, hoàng hậu tương lai của Pháp, theo ông đoán.

Khi tả những lâu đài cổ hoang tàn trên sông Rhin, văn của ông bi hùng, vừa tôn nghiêm, vừa du dương, cảm hoài man mác, đạt được nghệ thuật của Chateaubriand.

Năm 1842, công tước D'Orléans, đồng cung thái tử của Louis Philippe mất trong một tai nạn, Hugo mất một người bạn thân đỡ đầu cho mình. Ông hi vọng rằng công tước phu nhân sau này sẽ làm phụ chính, lại chia buồn với bà. Người xấu miệng bảo ông rất có tài lo xa.

Năm sau ông gả con gái lớn, người con ông yêu nhất mà cũng hiếu lòng ông nhất, cho Charles Vacquerie, một thanh niên rất ngưỡng mộ ông. Trong khi làm hôn lễ ở giáo đường, ông ứng khẩu một bài thơ tặng con gái mà hai câu:

Aime celui qui t'aime et sois heureuse en lui,

Adieu! sois ton trésor, ô toi qui fus le nôtre

Con hãy yêu người yêu con và tìm hạnh phúc trong hạnh phúc của chàng.

Thôi, từ biệt con! Trước kia con là con quý của ba má thì bây giờ là người quý của chàng.

Làm cho ta nhớ câu:

Con, con mẹ, mà dâu, dâu người.

trong bài kinh nghĩa *Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng*, của Lê Quý Đôn.

Cặp trẻ đó được hưởng hạnh phúc hoàn toàn trong mấy năm tháng rồi cùng chết đuối trong một cuộc tắm biển. Đương du lịch ở Ý Pha Nho với Juliette, ông đọc báo hay tin, tái mặt, chỉ trong có một phút mà già hẳn đi, ba tháng sau vẫn như còn mất hồn. Balzac ứng cử Hàn Lâm viện, lại xin phiếu ông, bảo ông đã già mất mười tuổi. Lại thêm một điều buồn nữa là kịch *Les Burgraves* mà ông thất bại. Kịch viết hay, tả tâm trạng của hai anh em ruột cùng yêu một thiếu nữ rồi thù nhau (ông muốn giải cái ẩn ức của ông về bệnh điên của anh ông chăng?) có nhiều đoạn hùng tráng, nhưng khán giả hồi này đã chán hí khúc, muốn trở về bị kịch cổ điển, nên chỉ diễn được ba mươi lần. Từ đó ông không soạn kịch nữa.

Nhưng chính trong hồi đau khổ về việc nhà (ông ân hận hoài trong khi con gái và chàng rể chết, ông đi du lịch với tình nhân) và buồn rầu vì thất bại, ông làm được những bài thơ bất hủ, sau này gom lại trong tập

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Les contemplations (Trầm tư).

Cũng từ đó, ông bắt đầu chán Juliette: sau mười năm sống cuộc đời như bị giam lỏng, nằng già đi; ông
xxxxx kiếm một tình nhân khác, Léonie d'Aunet, vợ của họa sĩ Briard.



CỤ NGHỊ HUGO

Đã được bận áo xanh của các cụ Hàn rồi, ông lại ước ao được bận áo vàng son của các Nguyên lão nghị viện. Ông vận động với quả phụ công tước phu nhân D'Orléans, và Louis Philippe ban cho ông Tử tước. Báo chí mỉa ông. Khi ngài Tử tước bị bắt tại trận đương "chuyện trò tội lỗi" với Léonie d'Aunet, "vợ của Briard", ông lại bị báo chí nói móc nữa.



xxxxx Hồi đó tội gian dâm bị trị rất nặng, Hugo viện quyền
bất khả xâm phạm của các Nguyên lão nghị viện, nên không bị bắt, nhưng Léonie d'Aunet bị giam mấy tháng. Vua Louis Philippe phải giao cho họa sĩ Briard một com-măng lớn: trang hoàng điện Versailles, ông ta mới rút đơn kiện về.



Tử tước Hugo về nhà thú hết với vợ và phu nhân tỏ vẻ đại lượng, không những bỏ qua mà còn vô khám thăm "bà Briard" nữa.

CHÍNH TRỊ VÀ ÁI TÌNH

Được hưởng nhiều ân huệ của dòng Bourbon như vậy mà năm 1848, cách mạng nổ, Hugo tỏ ra rất hăng hái theo phong trào. Ông ta cũng xuống đường, hô hào dân chúng, khoe mình từ trước vẫn thân với giới lao động. Sự thực ông chưa có chính kiến gì rõ rệt cả. Ông không ưa dòng Bourbon, vẫn trọng Napoléon là anh hùng, đã liên lạc với Louis Napoléon, một người cháu của Napoléon, cho nên khi dân chúng Paris nổi dậy, Louis Philippe bị hạ bệ thì ông mừng, nhưng ông lại mong rằng công tước phu nhân D'Orléans, người đã che chở ông, được làm phụ chính: Dân chúng Paris không chịu, đòi lập chính phủ Cộng Hòa. Ông bèn theo Cộng Hòa, cùng với Lamartine và Louis Napoléon Bonaparte được bầu vào Quốc hội lập hiến.

Louis Napoléon tuy mang tên Bonaparte mà không có một giọt máu Bonaparte nào cả, và chỉ nhờ mang tên có ma lực đó mà được dân Pháp hoan hô: Ở quốc hội ông ta lúc nào cũng có vẻ như thiêu thiêu ngủ, ăn nói ấp a ấp úng. Thiers bảo là thằng "ngốc", và có lẽ nghĩ rằng một thằng ngốc dễ xỏ mũi hơn là thằng khôn, nên tính lợi dụng ông ta. Hugo cũng thấy ông ta xấu xí, râu rí, nhưng khen là nghiêm trang và hiền từ. Hugo lầm: ông ta tâm ngầm mà xảo quyết, có tham vọng nối nghiệp Napoléon.

Hugo tận tình ủng hộ ông ta. Gần tới ngày bầu cử

Tổng Thống, tờ báo *L'Événement* in đầy một trang chỉ toàn có tên Louis Napoléon Bonaparte, lặp lại một trăm lần. Kết quả: ông ta được 5.500.000 thăm, bỏ xa người thứ nhì: Cavaignac 1.500.000 thăm, Lamartine tệ nhất, chỉ được có 17.940 thăm.

Tờ *L'Événement* hoan nghênh nhiệt liệt "Napoléon chưa chết!" Hugo cũng mừng hi vọng rằng sẽ bắt đầu nhiều cải cách lớn lao. Ông thảo một bản như tuyên ngôn, đề nghị một chương trình hành động. Ta phải nhận rằng ông có tư tưởng tự do và thực tâm mong sự tiến bộ về xã hội, kỹ nghệ, khoa học và nghệ thuật. Người ta ngỡ ông muốn làm bộ trưởng, sự thực ông muốn đóng cái vai cố vấn tinh thần cho Louis Napoléon. Khi bầu cử lại Quốc hội, ông đứng thứ nhì ở Paris, rồi ông lại được bầu làm chủ tịch Quốc hội. Ông có nhiều lí tưởng, nhưng kém thực tế, không quen chiến thuật ở Nghị trường, không quen ăn nói - học thuộc lòng các diễn văn - không lôi cuốn được nhiều người.

Lần này ông chán Louis Napoléon vì thấy ông ta chỉ có tham vọng củng cố địa vị, chẳng có lí tưởng gì cả, mà Louis Napoléon thấy ông cứ hô hào hoài cho tự do dân chủ, cũng ngán ông nốt.

Trong hai năm 1850 và 1851, Hugo phải đối phó với địch thủ ở Quốc hội - tức phái hữu - lại phải đối phó với gia đình nữa. Léonie d'Aunet khi được thả, bị chồng bỏ và dĩ nhiên Hugo phải bao. Thế là ba gia đình ở ba nơi, hễ có chút thì giờ nào rảnh là phải chạy tới mỗi nơi

một lát. Adèle và Léonie về một phe với nhau để tấn công Juliette, người chịu hi sinh cho Hugo nhiều nhất.

Đã vậy lại còn cả tá tình nhân, trong đủ giới: một đào hát, một bà qui phái, một nữ sĩ: Louis Colet; một á bị tội ăn cắp, một gái điếm, cả một thiếu nữ "vô danh" nữa...

Ông tự bào chữa:

Est-on maitre d'aimer? Pourquoi deux êtres s'aiment?

Demande à l'eau qui coule, demande à l'air qui fuit,

...

Demande aux nids profonds qu'avril met en émoi!

Le cœur éperdu crie: «Est-ce que je sais, moi?»

Có ai làm chủ được tình yêu không? Tại sao hai người yêu nhau?

Hỏi thử hỏi dòng nước nó chảy, luồng không khí nó thoát,

...

Hỏi những ổ chim sâu, khi nào động vào đầu xuân!

Lòng người mừng quỳnh la lên: Làm sao tôi biết được kia?

Triết lý đó khác triết lý thời ông mới đính hôn với Adèle quá xa. Xa lắc rồi cái thời đó, cả cái thời viết tập Feuilles d'automne nữa!

Tiếng hát đó đâu phải là tiếng thu, càng chẳng phải là tiếng của hoàng hôn.

Juliette đòi đoạn tuyệt. Ông làm ra vẻ khổ não, phàn nàn rằng mất ngủ, đau cổ họng, vân vân...

Ông phải chia thời gian: sáng ở nhà làm việc với vợ con, trong khi Juliette chép bản thảo về *Jean Valjean*; chiều đi làm công việc ở ngoài thì dắt Juliette theo, tối hội họp với Léonie, sau bữa ăn với gia đình.

Ông hoạt động rất năng nổ chống Louis Napoléon kịch liệt khi hay ông ta muốn lên ngôi Hoàng Đế. Ông găm lên như sư tử:

“A! Ông (tức Napoléon) mà có vinh quang ư? Vinh quang ở đâu, chỉ cho chúng tôi coi... Sao? Chỉ vì có một người thắng trận Marengo (tức Napoléon I), mà ông cũng muốn làm vua ư, cái thứ ông chỉ thắng được trận Waterloo ấy... Sao? Vì chúng tôi đã có Napoléon VI đại mà bây giờ chúng tôi cũng phải có Napoléon Bê con nữa sao?...?”

Ở Quốc hội, chưa ai dám thốt những lời dứ dẩn như vậy.

Louis Napoléon đàn áp: tờ *L'Événement* bị đóng cửa, hai người con trai và hai người bạn của Hugo bị bắt giam. Có người cho ông hay sẽ tới phiên ông. Ông đáp: “Đồi Calvaire ⁽¹⁾ ở đầu đường mà hào quang cũng ở đó”.

(1) Tức đồi Golgotha, nơi đức Ki-Tô bị đóng đinh lên thánh giá.

Cơ hồ như lúc đó ông có cái thú vị chua chát muốn được bị đày; đỡ phải ân hận là làm nô lệ dưới chế độ đó mà đồng thời giải quyết được những rắc rối trong đời tư của ông nữa.

Ngày 29 tháng sáu năm 1851, Juliette Drouet nhận được một gói thư có nét chữ của người mà nàng yêu quý, gần như thờ phụng từ mười tám năm nay... Léonie d'Aunet đã đọc ác gởi cho nàng những bức thư tình mà Hugo viết cho ả và dùng đúng những hình ảnh, những lời âu yếu ông đã gởi cho Juliette từ trước. Gói đó kèm thêm mấy chữ của Léonie khuyên Juliette nên dứt tình đi vì Hugo không còn thương nàng nữa đâu. Mãi tới lúc đó Juliette mới hay rằng mình có một tình địch nham hiểm. Nàng gần như điên, lang thang khắp thành phố Paris. Hugo thú thực hết và hứa sẽ không lui tới nhà Léonie nữa.



HUGO ĐÀ ĐÀO NAPOLEON III

Chỉ ông ta chỉ hứa hão. Nhưng thời cuộc biến chuyển và ông bắt buộc phải xa Léonie.

Ngày mùng hai tháng chạp năm 1851, tám giờ sáng, ông đương việc thì có người tới cho hay rằng đã có cuộc đảo chính: Louis Napoléon giải tán Quốc hội, lên ngôi Hoàng Đế, lấy hiệu là Napoléon III.

Ông vội thay quần áo, giăng tình thế cho vợ hiểu. Bà hỏi ông: "Minh tính làm gì đây?" Ông đáp: "Làm bốn phận của anh". - "Thế thì làm đi". Adèle can đảm thật.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Hugo đi tìm các bạn bè, hô hào phải chiến đấu liền. Ông viết bài tuyên ngôn:

Hỡi Quốc dân. - Louis - Napoléon Bonaparte là tên phản quốc. Hắn đã chà đạp hiến pháp. Quốc dân phải làm ngay Bốn phận của mình..."

Nhưng dân tộc Pháp năm đó cũng như năm 1802 chán ngán các cuộc cách mạng gây nhiều xáo trộn, thù chịu một chính thể độc tài miễn là được yên ổn, nên không phản ứng lại mệnh lệnh quân đội, công an ở trong tay Louis Napoléon cả. Hugo vẫn cương quyết hô hào, chỉ gây được vài cuộc biểu tình nho nhỏ bị dẹp liền. Ông bị công an lùng, không dám về nhà.

Trong cuộc hôn độn đỏ máu đó, Juliette cứ lặng lẽ một mặt điều tra, dò xem tin tức, một mặt theo dõi ông. Thực là cảm động, tấm lòng hi sinh cao cả của người đàn bà mệt mỏi, tóc đã hoa râm đó, suốt ngày đêm lo lắng theo ông để hề thấy tại nạn gì sắp xảy ra thì bỏ nhà đi mà che chở cho ông, đỡ đạn cho ông nữa. Can đảm và thông minh, dù là trong đêm tối, dưới làn đạn, nàng cũng len lỏi đi tìm ông, đánh lạc dấu bọn mật vụ, đem tin tức cùng thức ăn thức uống lại cho ông, nuôi ông, chiều ông đủ thứ. Mà lạ, ông đi đâu, nàng cũng kiếm ra được, mấy lần mất hút ông rồi cũng gặp lại được, như nhớ một linh tính, một giác quan thứ sáu nào đó.

Tới khi biết là thất bại, ông phải trốn ra khỏi nước thì cũng chính nàng lo làm giấy thông hành giả cho ông: ông cải danh là Firmin Lanvin, thợ xếp chữ, qua

làm việc cho nhà in Luthereau ở Bỉ. Ông bận một bộ đồ thợ thuyền, do nhà ga phương Bắc mà trốn qua Bruxelles. Chắc bọn mật vụ nhận diện ông được nhưng để cho ông đi vì giữ ông lại, bắt giam rồi đem xử thì chỉ gây thêm rắc rối. Chỉ một mình Juliette đi theo ông.

ĐỜI SỐNG MỘT NHÀ CÁCH MẠNG LƯU VONG Ở BỈ

Tới Bruxelles, sống đời nổi loạn bị đầy, ông thành nhà Đại cách mạng lưu vong, vẫn tiếp tục dắt dẫn quần chúng: "Trong cái thời mà bao nhiêu kẻ chỉ theo cái luân lý hưởng thụ này, chỉ nghĩ đến những cái xấu xa, tiện về vật chất này thì chúng ta kính trọng những người lưu vong".

Đã tư lưu vong thì phải sống cho đúng phép lưu vong, nghĩa là phải sống khổ hạnh như một nhà tu hành. "Anh chỉ cần mỗi một cái giường bằng bàn tay. Nại cái ghế tựa nhỏ rom. Phòng không lộ sự. Mỗi ngày chỉ tiêu mọi thứ không quá ba quan năm xu". (Thư cho Adèle). Ông vẫn có thói quen ghi sổ từng xu một.

Các nhà chức trách ở Bruxelles ngưỡng mộ ông, tưởng ông thiếu thốn, cư mang ông, ông nhận để tỏ rằng ông đã bỏ lại hết cả ở Paris, sự thực ông đã mang theo được một số tiền kha khá.

Một nhà lưu vong không lẽ lại dặt tình nhân theo, Juliette hí hửng rằng sẽ được ở chung với ông, ông gạt

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

đi, bảo nàng thuê phòng ở xa xa ra. Nàng ngoan ngoãn vâng lời: "Xin anh đừng hi sinh gì cho em cả để rồi phải ân hận. Tất cả đời em là của anh". Và ngay từ mấy ngày đầu ông đã sáng tác và đưa bản thảo cho nàng chép lại.

Vì một nhà lưu vong không thể im tiếng, phải hô hào dân chúng, mật sát chế độ. Napoléon III dùng thủ đoạn để cướp chính quyền, rồi sẽ dùng chánh sách chuyên chế, đày các nhà cách mạng bãi bỏ mọi tự do cá nhân, kiểm duyệt báo chí, cầm các cuộc hội họp. Ông viết tập *Histoire d'un Crime* vạch các tội ác đó.

Lục đọc một số đồng các nhà lưu vong khác cũng qua Bruxelles, trong số đó có Alexandre Dumas-cha, vì trốn nợ chứ không phải vì tư tưởng chính trị mà xa quê hương. Hugo nhờ họ mà được thư từ, tin tức của gia đình. Napoléon III không cho lục soát nhà ông, cũng không tra hỏi gì người trong nhà, mà Hàn Lâm viện vẫn trả lương cho ông; một ngàn quan một năm.

Thái độ của bà rất đáng hoàng, đáng là vợ một nhà cách mạng, liên lạc thường với các đồng chí của ông, đưa tin tức cho ông.

Ông bỏ tập *Histoire d'un Crime* (Lai lịch một tội ác) vì thiếu tài liệu về ngày đảo chánh: 2 tháng 12 (mỗi người kể lại với ông một khác) mà viết một tập phúng thích *Napoléon Bé con* để mật sát kịch liệt Napoléon III.

Ông ngại tập đó in ra thì vợ con ông ở Paris sẽ bị bắt giam, gia sản bị tịch thu, chính phủ Bỉ không dám

chứa ông nữa (Napoléon III chắc chắn sẽ bắt vua Bỉ trục xuất ông) nên tính toán trước: bảo vợ con bán hết đồ đạc, rồi dắt nhau qua Saint Héliar, đảo Jersey, một đảo của Anh gần bờ biển Pháp.

*

QUA ĐẢO JERSEY

Tháng tám 1852, họ tới nơi, ông mượn một biệt thự gần bờ biển. Juliette tới sau và mượn một căn nhà gần đó.

Ở yên rồi, ông mới tung tập *Napoléon Bé con* ra. In trên giấy đánh máy, mỏng, dễ giấu giữa hai lớp áo hoặc trong các đồ đạc, tập đó được chở lên vô Pháp, mọi người thích thú truyền tay nhau đọc. Rồi được dịch ra tiếng Anh: *Napoléon the Little*: 70.000 bản, và tiếng Ý Pha Nho: *Napoléon Pequeno*. Khắp thế giới, in tới một triệu bản.

Tập đó bằng văn xuôi. Ông viết thêm một tập nữa bằng thơ, nhan đề là *Les Châtiments* (Trừng phạt) cũng để mạt sát Napoléon III. Tập này gồm ba phần: những vinh quang đã qua, những nhục nhã hiện tại và những hy vọng mệnh mông sau này. Giọng lúc thì mỉa mai, lúc thì phẫn uất, lúc thì hùng tráng, rất lôi cuốn.

Tháng chạp năm 1852, Napoléon III thấy địa vị mình đã vững, làm bộ khoan hồng, cho phép tất cả những người lưu vong được về nước, không bị trừng phạt gì cả miễn là hứa đừng chống chính phủ. Một số người về

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

nước, ông không thèm về.

Năm sau, một bà bạn, Delphine de Girardin, ra thăm ông, bày cho ông trò câu cơ hồi đó rất thịnh hành ở Pháp và châu Âu. Họ dùng một cái bàn quay và kiếm một con đồng. Năm đêm đầu ông không tin, mặc cho họ câu mà không dự, thì “cơ” không lên; sau ông tò mò lại coi thì cơ lên liền. Bà Girardin hỏi:

- Ai đó?

Cái bàn đáp:

- Léopoldine đây. (Léopoldine là con gái lớn của Hugo đã chết đuối).

Hugo cảm động, hỏi Léopoldine hết chuyện này tới chuyện khác. Con đồng bừa đó là Vacquerie người thân tín của gia đình Hugo.

Hỏi liên tiếp trong một năm họ ham mê trò đó. Dù cái đồng “thần linh” xuống đàm đạo với Hugo: từ Molière, Shakespeare tới Dante, Racine, Marat, Robespierre, lại cả Mahomet, chúa Ki-Tô, Platon nữa. Cả linh hồn của các loài vật đã sống thật hoặc trong thần thoại nữa: con sư tử Androclos, con lừa Balaam, con bồ câu trong cái tàu lớn của Noé thời Đại hồng thủy... Hết người, vật rồi tới các vật trừu tượng cũng hiện xuống, tự xưng tên là Tiểu Thuyết, là Kịch, Phê bình.

Lạ lùng một điều là họ biết làm thơ Pháp hết, mà giọng thơ phảng phất như giọng Hugo, nhưng tới khi một người Anh thay chân Vacquerie mà ngồi vào bàn

cầu cơ thì các “thần linh” lại bỏ tiếng Pháp mà dùng tiếng Anh.

Hugo rất tin, để cho Vacquerie chụp cho mình một tấm hình cặp mắt lim dim, trong một tư thế “xuất thần”. Và dưới tấm hình, ông nắn nót ghi hàng chữ: *Victor Hugo nghe tiếng gọi của Thượng Đế...*

Các nhà phê bình Pháp nhận rằng từ đó Hugo rất hay suy nghĩ về những vấn đề siêu hình, như sự bất diệt của linh hồn, và trong văn thơ ông thường xuất hiện những tiếng: *hoàng hốt, bi thảm, nhột nhật, bi ai, tang tóc, tối tăm, hư ảo, dị hình dị dạng, yêu ma, quái dân...*

Các ông ấy phân tích tác phẩm của Hugo kỹ thật.



LẠI PHẢI CUỘN GÓI QUA ĐẢO GUERNESEY

Pháp Anh giao hiếu với nhau: Napoléon III qua thăm Nữ hoàng Victoria. Nữ hoàng Victoria qua Paris đáp lễ. Kế đó chính phủ Anh ra lệnh trục xuất bọn lưu vong Pháp ra khỏi Jersey, hạn bảy ngày phải rời đảo. Khi được lệnh, Hugo bảo viên chức Anh: “Được, ông về đi. Về đi và báo cáo lên thượng cấp của ông rằng ông đã làm tròn sứ mạng, rồi thượng cấp ông sẽ báo cáo lên thượng cấp nữa là Chính phủ Anh, rồi chính phủ Anh lại báo cáo lên thượng cấp nữa là ông Bonaparte”.

Gia đình Hugo và bạn bè lại phải cuốn gói qua ở đảo Guernesey, cũng của Anh và ở gần đảo Jersey. Lần này trong hành lý có một chiếc rương lớn chứa bản thảo: *Les Contemplations*, *Les Misérables*, *La Fin de Satan*, *Dieu*, *Les Chansons des Rues et des Bois*. Biển động mạnh, chiếc ca nô tròn tránh; chưa bao giờ mà nhiều tác phẩm bất hủ như vậy suýt bị đắm. Tới bến, Hugo thở phào ra. Ông ghi trong nhật kí: “Trả hai quan cho người đưa bản thảo lên bờ”.

Đảo Guernesey nhỏ hơn, hoang vu hơn đảo Jersey. Chỉ là “một mỏm đá trơ vơ giữa biển” với một xóm chài - Saint Pierre Port - vài đường phố hẹp, cũ kĩ, mười cánh bướm. Đá xám, trời mùa đông cũng xám, sóng gió gập suốt ngày đêm.

Nhưng Hugo thích, ông vốn ưa cảnh biển. Một nhà văn tài lâu kiếm được cỡ cái bàn và một xấp giấy trắng là sướng rồi. Ông để râu, để tóc, ăn bận như một dân chài chuyện trò với họ, tìm hiểu biển cả và đời vật và của họ.

Tập thơ *Les Contemplations* của ông được phép xuất bản ở Pháp mà khỏi phải đưa kiểm duyệt (vì ông nhất định không cho kiểm duyệt, triều đình phải nhượng bộ), bán rất chạy. Nhà xuất bản Hetzel gởi ông hai chục ngàn quan, ông mua ngay một biệt thự ở Guernesey, như vậy theo luật Anh, ông khỏi bị trục xuất nữa. Phòng làm việc của ông ở trên tầng cao nhất; Juliette ở căn nhà của nàng có thể nhìn thấy ông mỗi khi ông dạo mát ở

ban công. Ông ngủ trong một phòng bên cạnh, gối đầu lên một khúc gỗ tròn. Một người tớ gái hầu hạ ông, và trong nhật ký ông chép đầy những chi tiết về cái “nàng” đó bằng tiếng La-tinh hoặc tiếng Y Pha Nho để người khác không đọc được.

Ông làm việc thực hăng, thấy đời ở đây còn sương hơn, thanh thoi hơn đời ở Paris. Sau tập thơ *La légende des siècles* (Truyện hoang đường của các Thế kỷ), tới bộ truyện lớn *Les Misérables* (Những kẻ khốn nạn). *kể không ai*

Không có một lợi tức gì *anh* phải nuôi ba bốn gia đình (con cái đều trông cả ở bố, *ca* Léonie ở Pháp cũng viết thư xin tiền ông), lại phải giúp đỡ các bạn bị đày mà nghèo, cho nên dầu ông *có* muốn nghỉ cũng không được. Bà Hugo bấy lâu nay gom góp nhiều tài liệu về ông, cũng soạn một cuốn nhận đề là: *Victor-Hugo raconté par un témoin de sa vie* (1863) (Đời Victor Hugo do một chứng nhân kể lại). Sách in xong, bà tặng Juliette một cuốn.

Ngày lễ Noel 1864, bà gọi các trẻ em nghèo trong đảo lại ăn Tết, bà cũng mời Juliette, Juliette tự trọng, từ chối một cách nhã nhặn: “Tôi cảm động về tấm lòng hiền hậu quý báu của bà. Tình tôi ưa cô liêu, bà đã biết cho, vậy xin bà cho phép tôi hôm nay được hưởng mỗi một niềm vui là đọc thư của bà thôi”.

Nàng tự trọng vì nàng biết rằng chỉ nàng mới thực yêu, thực hi sinh cho Hugo, có công với sự nghiệp của

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Hugo. Bà Hugo ở Guernesey ít lâu chán cảnh, thường trở về Paris, thăm bạn bè, họ hàng, con cái, lại tiếp xúc cả với Saint Beuve, Théophile Gautier nữa; còn nàng mười chín năm lưu đày, không rời Hugo một bước, cầm cùi chép bản thảo cho ông, coi đó là cái vui độc nhất của mình, mà không đòi hỏi gì hết.

«NHỮNG KẺ KHỔN NẠN»

Từ ba chục năm trước, Hugo đã có ý viết một tiểu thuyết tráng giang tả những nỗi bất công xã hội, những nỗi điều đùng của kẻ nghèo. Ông đã ghi chép cảnh trong ngục, lại thăm các xương, nhận xét bọn tội nhân, gái điếm... định bố cục cho tác phẩm: *Chuyện một vị Thánh - Chuyện một người đàn ông - Chuyện một người đàn bà - Chuyện một búp bê* - Và lựa nhan đề: Những nỗi khốn khổ.

Vong việc bị bỏ dở vì cuộc cách mạng 1848. Năm 1860 ông mới lấy các tài liệu ra coi, bỏ ra bảy tháng suy nghĩ, rồi bắt đầu viết lại, đổi nhan đề là: *Những kẻ khốn nạn*. Mục đích của ông là vạch trần và đả đảo những xấu xa trong xã hội: cảnh khốn nạn của thợ chuyên bị bóc lột, cảnh nhục nhã của con người bị đói: đàn ông thì ăn cắp, đàn bà thì làm điếm, trẻ em thì sống thiếu thốn như súc vật. Nhân vật chính trong truyện là ông cố đạo Myriel, tên tù vượt ngục Jean Valjan, một thanh niên Marius, một thiếu phụ Fantine, em bé Cosette, mụ chủ quán Thénardier, tên mật thám Javert, thằng bé lang

thang ở Paris Gavroche. Có những cảnh rất thương tâm, cảnh nổi loạn ở Paris, cảnh chiến trường Waterloo...

Hugo đã đưa một phần đời sống của mình vô truyện: Marius là ông hồi trẻ, Cosette là Adèle, Pontmercy là tướng Hugo (thân phụ ông)...

Juliette say mê chép bản thảo của ông, nhiều lần thúc ông cho biết cô bé Cosette sẽ ra sao, hoặc tên qui Javert có tìm ra được tung tích của Jean Valjean không...

Ông đưa tác phẩm cho nhà xuất bản Hetzel, Hetzel ngại bán không chạy. Một nhà xuất bản Bỉ, còn trẻ, Albert Lacroix chịu nhận điều kiện của ông: nhường trọn quyền trong mười hai năm với số tiền là ba trăm ngàn quan. Lần đầu tiên ông nhận được một số tiền lớn như vậy, ngang với Lamartine, Dumas-cha, Eugène Sue.

Lacroix muốn xin phép ông cắt những đoạn suy tư về triết lý, ông không chịu. Năm 1862 tác phẩm in xong, cả Paris "nhiên ngấu" nó. Lacroix lời được năm trăm mười bảy ngàn quan.

Báo chí không hăng hái khen. Vì chính kiến khác ông, nên họ phán đoán ông một cách thiên lệch. Họ sợ những tư tưởng cấp tiến trong truyện. Một số người chê là các nhân vật không phải là người thực, nhiều đoạn triết lý dài dòng quá. Đúng. Các nhân vật chính của Hugo có mấy khi là người thực đâu: Quasimodo, La Esmeralda không phải là người thực, nghĩa là những người như chúng ta: họ là những người "ngoại hạng" vì chính Hugo cũng là một người ngoại hạng.

Có nhiều đoạn giảng về triết lý, ra ngoài đề thật, nhưng Balzac cũng có lỗi đó. Tolstoi cũng có lỗi đó; còn những tiểu thuyết gia không mắc lỗi đó như Mérimée thì chỉ là những tác giả trung bình. Tôi có cảm tưởng rằng những tác phẩm đồ sộ luôn luôn có những đoạn dư, và nếu cắt những đoạn đó thì nó hết đồ sộ. Không phải vì dư mà hóa đồ sộ; chính vì đồ sộ cho nên phải dư. *Chiến tranh và Hòa bình* của Tolstoi, *Những kẻ khốn nạn* của Hugo như những cây đa cổ thụ, sum suê nhiều cành chĩa ra một cách rải chướng, nhiều rễ thông xuống một cách quái đản, những cây đa ở giữa đồng là một cảnh đẹp đấy chứ. Cả những người chê bai tác phẩm đó cũng phải nhận những chương tả trận Austerlitz trong bộ trên và trận Waterloo trong bộ dưới đã thành bất hủ, người sau chưa ai viết hơn được.



Dù già dù trẻ, ai đọc những chương đó cũng phải thán phục. Khi Taine cho rằng tal Musset cao hơn Hugo thì Beuve bảo:

- 'Taine, thôi anh đừng phê bình Hugo nữa. Anh không biết anh ấy đâu. Ở đây chỉ có hai người biết anh ấy! Gautier và tôi... Tác phẩm của Hugo thực là đẹp!



VỢ CHẾT

Tiếp theo *Những kẻ khốn nạn*, là một tiểu thuyết nữa ngắn hơn, nhưng cũng tới bốn năm trăm trang, cũng

rất hấp dẫn, *Les travailleurs de la mer* (Những người lao động ở biển), xuất bản năm 1866. Có những đoạn tả cảnh thật hùng vĩ: cảnh đông tố trên biển, cảnh bị sa lầy ở bờ biển, cảnh một người mắc kẹt trong hốc đá, phải đợi thủy triều dâng rồi mới thoát ra được, nhất là cảnh Gilliatt chiến đấu với con mực qui - loại mực khổng lồ - mà ngày nay, sau bốn chục năm, tôi vẫn thấy rùng rợn mỗi khi nhớ lại.

Tờ *L'Événement* xin trả nửa triệu quan để được phép đăng, lấy lẽ rằng như vậy tác phẩm được truyền bá rộng. Ông từ chối, đòi in thành sách ngay.

Tác phẩm còn được hoan nghênh hơn bộ *Những kẻ khốn nạn* nữa. Các nhà may y phục cho ra một kiểu nón *Con mực qui* để cho những "nữ lao động ở biển" dùng, nghĩa là cho các tiểu thư đi tắm biển. Các khách sạn chế ra món mực qui. Trong một cái hồ ở Champs Elysées, người ta thả một con mực qui sống. Đi tới đâu cũng nghe người ta nói về mực qui. Sách in rồi, đang lại trên báo *Le Soleil* mà làm cho số độc giả tăng lên gấp ba: từ 28.000 lên 80.000. Sở dĩ truyện được mọi người hoan nghênh vì Hugo không "giảng triết lý" nữa mà chỉ dùng sức tưởng tượng quái đản của ông để lôi cuốn người đọc.

Lúc này ông dư tiền nhiều rồi, nhưng vẫn sống một đời giản dị, vẫn không cho vợ con tiêu pha phung phí, nhưng trái lại thường giúp đỡ người nghèo: mỗi tuần,

xxxxx vào thứ hai ông dọn một bữa ngon cho bốn chục trẻ nghèo trong đảo.

Tháng tám năm 1868, bà Hugo sau một cơn bệnh ngắn, tắt thở. Ông không theo linh cữu của bà về Pháp được, dặn con khắc lên mộ bia hai hàng này:

ADÈLE

VỢ CỦA VICTOR HUGO

Nhưng bạn hỏi trẻ em ông cũng theo nhau qui tiên gần hết: Vigny năm 1863, Baudelaire năm 1867, rồi tới Lamartine năm 1869. Dumas-cha đã suy lắm rồi, Mérimée, Sainte Beuve đều bệnh tật, chỉ có một mình ông là còn mạnh, tinh thần vẫn sáng suốt, sáng tác vẫn phong phú. Lúc đó ông đã gần bảy chục tuổi.



**NAPOLEON BỊ HẠ BÊ
HUGO TRỞ VỀ PHÁP SAU 19 NĂM LƯU VONG**

Năm 1869, chế độ Napoléon III muốn sụp đổ. Từ khi lên ngôi Hoàng Đế, muốn có uy tín, ông ta theo gót Napoléon I, đem quân tấn công các nước khác như Nga (chiến tranh Crimée), Áo (chiến tranh Ý), nhưng ông bất tài nên chỉ hao binh tổn tướng. Tới khi Pháp đại bại ở Mexique thất bại về ngoại giao ở Âu châu, thì dân chúng bất bình, tờ tuần báo *La Lanterne* bắt đầu công kích, mỗi số in trăm ngàn bản, bán hết veo. Các ký giả cũ của tờ *l'Événement* (phần đông là con và bạn của

Hugo) bèn cho ra tờ *Le Rappel* cũng đối lập, cũng được dân chúng hoan nghênh. Hugo ở Guernesey hay tin đó mừng lắm, biết rằng cuộc đời lưu vong của mình sắp hết.

Ông rời đảo, tới Lausanne (Thụy Sĩ) dự một hội nghị Hòa bình của châu Âu. Trên đường xe lửa, dân chúng hoan hô ông: "Vạn tể Hugo! Vạn tuế chế độ Cộng Hòa" Ông đọc một diễn văn hô hào "các công dân Liên Bang châu Âu" giọng rất gay gắt chẳng có chút gì là "hòa bình cả": "Chúng ta muốn gì? Muốn hòa bình... mà điều kiện đầu tiên của hòa bình là giải thoát. Muốn giải thoát thì nhất định phải có một cuộc cách mạng, và hỡi ôi, có lẽ phải có một chiến tranh nữa, cuộc chiến tranh cuối cùng..."

Một tháng sau Napoléon lại ban lệnh ân xá nữa. Ông đáp lại:

"Trong lịch Cromwell có câu này:
Thôi, tôi tha cho ông đấy - Tên bạo chúa kia có quyền gì mà tha?"

Khi trở về, ông ghé thăm cảnh cũ ở sông Rhin.

Năm sau, 1870, Bismark, vua Phổ, gây hấn với Pháp. Hugo rất khó xử: Pháp mà thắng thì ngai vàng của Napoléon III càng vững thêm, Phổ mà thắng thì cả dân tộc Pháp bị nhục. Có nên về chiến đấu với Phổ không? Ông bảo Juliette thu xếp hành lý, cứ về Bruxelles rồi sẽ hay.

Ngày mừng chín tháng tám, Pháp thua luôn ba trận. Ngày 15, ông xuống tàu, ngày 19/8/1870 tới Bruxelles, lại sứ quán Pháp xin giấy thông hành để về nước sung vào đạo Vệ quốc quân.

Nhưng biến cố dồn dập mau quá: ngày mừng ba tháng chín, Napoléon III đầu hàng, hôm sau Đế tam Cộng Hòa được thành lập; ngày mừng năm, Victor Hugo lại ga xe lửa Bruxelles, giọng run run vì xúc động, bảo bán cho một vé đi Paris. Ông nhìn đồng hồ rồi nói với Jules Claretie, một văn sĩ đi theo ông: "Mười chín năm nay tôi mong đợi phút này đây". Hai người con của ông, một người bạn và Juliette cùng lên xe với ông và Claretie. Tới biên giới, thấy quân lính Pháp rút lui, mệt nhọc chán nản, ông hô lớn: "Nước Pháp muôn năm! Quân đội Pháp muôn năm!" mà nước mắt chảy ròng. Họ ngơ ngác nhìn ông già râu bạc phơ phơ mà không biết là ai.

Chín giờ rưỡi xe lửa tới Paris. Một đám đông vĩ đại đón ông ở ga. Người ta hoan hô: "Victor Hugo muôn năm!" Có người ngâm thơ *Les Châtiments*. Quân chúng muốn đưa ông lại Đốc sảnh. Ông la lớn: "Không các bạn! Tôi về không phải chống mà để ủng hộ Chính phủ tạm thời!"

Đúng như ông đã nói: "Đồi Calvaire ở đầu đường mà hào quang cũng ở đó".

Nhưng chỉ hào quang cho ông, chứ không phải cho dân tộc Pháp.

LẠI HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Mới về được ít bữa, mới viết bài kêu gọi người Đức nên ngưng chiến đi, nếu không thì “tôi, lão rồi, cũng sẽ tay không ra chiến đấu với các người”, thì Paris đã bị bao vây.

Trong nhiều rạp hát, người ta ngâm thơ *Les Châtiments*, dùng tiền bán vé đúc được ba khẩu đại bác, một khẩu đặt tên là Victor Hugo.

Dân chúng đói, giết hết người rồi phải bắt chuột làm thịt. Quân Đức vẫn nã đại bác vào thành phố. Chính phủ tạm thời tỏ ra bất lực.

Không thể tiếp tục chiến đấu được nữa.

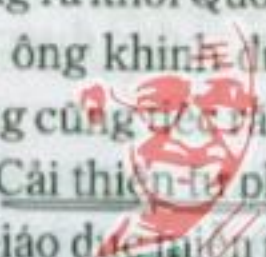
Phái bầu cử một Quốc Hội rồi thương thuyết với Phổ. Hugo ra ứng cử ở quận Seine và trúng cử. Nhưng Quốc hội không có chủ trương cộng hòa nhường. Quốc dân không tin bon Bonaparte chịu trách nhiệm về sự đại bại cho họ cũng chưa muốn theo đảng cộng hòa; nên họ bầu cho phái quân chủ để cầu hòa. Hữu phái thắng thế, đưa Thiers lên nắm quyền hành pháp. Gambette, Louis Blanc, Clemenceau bầu Hugo làm chủ tịch tả phái. Ông hoạt động rất hăng nhưng hữu phái vẫn thắng.

Ngày 28 tháng hai 1871, Thiers xin Quốc hội phê chuẩn một “hiệp ước ghê tởm”: cắt hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Phổ, chịu bồi thường một số tiền rất nặng. Vậy là hai đế chế của Napoléon I và Napoléon III đều

kết thúc một cách nhục nhã và tai hại cho dân tộc Pháp.

Hugo phản kháng. Ông bảo: "Lấy được chứ không phải là làm chủ được... Xâm chiếm chỉ là thái độ cướp bóc, thế thôi. Alsace và Lorraine vẫn muốn về Pháp; dù sao cũng mặc, hai tỉnh đó sẽ còn là của Pháp vì Pháp là Cộng hòa, là Văn minh".

Ít lâu sau, ông ra khỏi Quốc hội vì không thể ở trong một cơ quan mà ông khinh được. Khi ông khép mạnh cửa Quốc hội, ông cũng tắt rang chương trình của ông: "Bỏ tội tử hình - Cải thiện tư pháp - Dự bị thành lập liên bang châu Âu - Giáo dục miễn phí và cưỡng bách. - Tăng quyền lợi của phụ nữ..." chưa thực hiện được gì cả. Chương trình đó tới nay vẫn chưa thực hiện được hết.



"NGHỆ THUẬT LÀM ÔNG"

Ra khỏi Quốc hội rồi, ông lại sống đời của người cầm bút, sáng tác hai truyện: *L'Année terrible* và *Quatre vingt treize*, đều bất lưu.



Và vẫn làm thơ tặng người đẹp: nàng Sarah Bernhardt, một đào hát, yếu điệu, mắt to, tiếng rất trong; cô Judith Gautier, con gái của Théophile Gautier, hoa hậu thời đó, tóc đen nhánh, da trắng và hơi hồng hồng, có một vẻ đẹp bí mật; rồi cả chục ả nữa, đặc biệt là một chị hầu phòng của ông tên là Blanche, ông gọi là Alba.

Juliette gần bảy mươi tuổi mà còn ghen với Blanche, dọa ả rằng nếu Hugo mà chết trong tay ả thì ả sẽ bị tù một gông, cho ả một số tiền, cưới một anh chồng cho ả nữa và bắt ả phải đi nơi khác. ả miễn cưỡng vâng lời, nhưng vẫn thường lại nhà Hugo nhìn lên ông mà chính ông cũng còn tiếc ả.

Hồi này ông ít tới Hàn Lâm viện, mà sau hai mươi lăm năm vắng mặt, trong viện cũng ít ai biết ông. Bảy mươi hai tuổi, ăn vẫn khỏe, leo lên chu thang mà không mệt. Các bạn chính trị như Louis Blanc, Jules Simon, Gambetta, Clémenceau lại rời ông hoạt động nữa. Đầu năm 1876, ông được bầu vào Thượng Nghị viện, làm được một việc là hô hào bắt fin nhiệm tổng thống Mac Mahon, khiến Mac Mahon phải từ chức.

Năm 1877, tập thơ *L'Art d'être Grand-père* ra đời. Con trai con gái, người đã chết, người ở xa, nên ông rất quyến luyến hai đứa cháu ngoại Georges và Jeanne, chơi với chúng, kể chuyện cho chúng nghe, vẽ chân dung của chúng. Những lời ngây thơ của chúng được ông đặt thành thơ.

Độc giả rất hoan nghênh những cảm xúc giản dị, êm đềm, tươi mát đó, những tiếng riu rít của trẻ, những nụ cười của ông lão đó, những mái tóc đen nhánh và bạc phơ kể nhau đó. Từ trước các thi sĩ chỉ ca tụng người đẹp, lần đầu tiên Hugo ca tụng em bé và nhờ ông mà tuổi thơ xuất hiện trong văn nghệ. Chỉ sau vài ngày tập thơ đã được tái bản.

TOLSTOI VÀ HUGO SAO MÀ GIỐNG NHAU THẾ

Lạ lùng! Con người đó sao mà có nhiều nét giống Tolstoi thế. Rất thọ, cường tráng phi thường, lúc nào cũng thèm khát đàn bà, đôi khi cũng biết vậy là xấu xa, tự sỉ vả mình thậm tệ là "nhộn nhúa như con vật":

"Tôi có cảm tưởng tôi sắp thành một thứ chó má ghê tởm nhưng rồi cũng không tự nén nổi lòng". Có lần ông phí sức quá sắp nguy tới tánh mạng, các bác sĩ khuyên ông phải xa đàn bà đi, ông đáp một cách rất ngây thơ: "Nhưng đáng lý hóa công phải báo trước cho tôi chứ!"

Hóa công đã cảnh báo bao nhiêu lần, nhưng qua cơn nguy rồi thì tính nết tấy nấy. Trong nhật ký ngày nào cũng ghi: 500 quan trợ cấp - 300 quan việc thiện - tiếp theo là những địa danh: Crimée, Star-Month, thực ra chỉ là người. Toàn là những số tiền cho gái cả. Vì khi Blanche bị đuổi đi rồi thì cả chục à khác thay chân liền. Thật là một con quỉ!

Mà Juliette sao cũng giống bà Tolstoi thế: thực tận tâm với ông, còng lưng chép bản thảo cho ông đến bạc đầu thì không phàn nàn, trái lại rất thích thú; mà ngoài bảy mươi vẫn ghen kinh khủng, cũng lục túi áo, ngăn kéo của ông, đọc nhật ký của ông. Bà không dọ uống

thuốc độc, nhảy giếng như bà Tolstoi, nhưng cũng khóc lóc, nghiêng rãng, nhảy lên đông đông, dọa bỏ đi và ông lại phải vỗ về.

Hình như văn nghệ sĩ sáng tác mạnh nhờ một thứ hạch nội tiết nào đó rất cường thịnh, mà những hạch này cũng làm cho tính dục của họ cuồng loạn. Tolstoi, Hugo, Dumas-cha đều như vậy. Balzac cũng gần như vậy... Nhưng luật đó chỉ đúng với phương Tây mà không đúng với phương Đông (tức nhất là phương Đông thời cổ) chẳng? Đời của Tô Đông Pha chẳng hạn trái ngược hẳn đời của Hugo, của Tolstoi. Họ Tô cũng là nghệ sĩ bậc nhất của nhân loại, cũng viết rất nhiều mà có đạo cốt gì cũng miễn phục, trong nhà tuyệt nhiên không có những bi hài kịch như gia đình Tolstoi, Hugo.

Văn thơ của phương Tây nhiều khi như mặt biển trong cơn động, văn thơ của phương Đông luôn luôn như mặt hồ thu. Thi sĩ phương Đông không ưa tả biển, không biết tả biển, nhưng tả cảnh thanh vắng mình nguyệt thì thật là thần bút. Do bản tính của họ hay do một hệ thống triết lý, một nền văn minh?

Thời hoạt động chính trị, Hugo càng được dân chúng trọng vọng. Khắp châu Âu đều ngưỡng mộ ông. Tolstoi đọc chương tả trận Waterloo trong *Những kẻ khốn nạn* nên thêm hứng mà tả trận Austerlitz.

Hoàng đế Brésil, Don Perdro, qua Paris lấy tư cách một độc giả lại thăm ông. Hugo nói: "Tôi xin giới thiệu

các cháu với Hoàng thượng”. Don Pedro đáp: “Ở đây chỉ có mỗi một Hoàng thượng là Victor Hugo”.

Năm 1852, ngày lễ bát tuần của Hugo được cử hành như một quốc khánh. Người ta dựng một Khải hoàn môn ở đại lộ Eylau. Dân chúng Paris, diễn qua trước nhà thi sĩ. Thủ tướng *Jules Ferry* đại diện chính quyền tới chúc thọ ông, có đại diện khắp các tỉnh nữa. Học sinh các trường trong nước mà ~~họ đều~~ đều được tha hết. Hugo đứng giữa, hai cháu Georges và Jeanne hai bên, từ trên bao lơn đáp lại lời chào của một đoàn sáu trăm ngàn người ngưỡng mộ ông. Đại lộ Eylau được mang tên mới: Đại lộ Hugo và gởi thư cho ông, người ta đề: Ông Victor Hugo ở Đại lộ của ông.

Tuần sau ông tới Thượng Nghị viện, cả viện đứng dậy vỗ tay. Ông không bận lễ phục vàng son mà chỉ bận một bộ vải đen như một người thợ mộc hay thợ nề, làm nổi bật thêm mái tóc như tuyết.

Năm sau, 1883, Juliette bị ung thư bao tử, không ăn uống được gì cả, nhưng nửa đêm hề nghe tiếng ông ho là thức dậy pha thuốc cho ông liền. Bà tắt nghỉ tháng năm năm đó, thọ bảy mươi bảy tuổi. Ông không tục huyền với bà nhưng mấy năm về sau, bạn bè, con cháu, ai cũng coi bà là vợ chính thức của ông. Ba tháng trước khi bà mất, ông tặng bà một tấm hình của ông với hàng chữ: “Năm chục năm yêu nhau, không còn cuộc hôn nhân nào đẹp hơn nữa”.

Bà đã được ông dặt vào lịch sử. Ngày nay đọc bài thơ bất hủ *Tristesse d'Olympio* ⁽¹⁾ - nổi danh ngang với bài *Le Lac* của Lamartine - ai cũng nhớ lại mối tình của ông bà:

Que peu de temps suffit pour changer toutes choses!

...

Chưa bao lâu mà mọi sự đã thay đổi.

Từ khi bà mất, ông mỗi ngày một thêm lẫn, cụ Blanche tìm cách tiếp xúc với ông nữa, gởi thư cho ông, nhưng ông không còn nhớ nữa. Cụ tới nhà thì người nhà đuổi đi. Mấy năm trước, chồng của cụ, một tên vô lại, bắt được những thư từ ông gởi cho cụ từ xưa, dọa làm rùm beng lên, người thân của ông phải mua lại hết những thư đó.

Bấy giờ thì ông chỉ nghĩ tới ngày từ giã cõi trần. Năm 1821 ông đã lập di chúc: "tặng bốn chục ngàn quan cho người nghèo; liệm ông trong một cỗ quan tài của hạng người nghèo; bán thảo tặng thư viện của Liên bang châu Âu". Những tài liệu đó hiện nay được trân tàng tại "Nhà Victor Hugo" ở Paris.

(1) Olympio là tên của ông dùng trong thơ để tự gọi mình, cũng như tên Childe Harold của Byron, Stello của Vigny, Fortunio và Fantasio của Musset, Lélia của George Sand... Olympio do chữ Olympe, tên một dãy núi ở Hi Lạp, chỗ các vị thần ngự trị, theo truyền thuyết Hi Lạp.

Nhưng lúc tỉnh táo ông vẫn làm thơ. Câu thơ cuối cùng của ông là:

C'est ici le combat du jour et de la nuit.

(Đây là cuộc chiến đấu của ánh sáng và bóng tối).

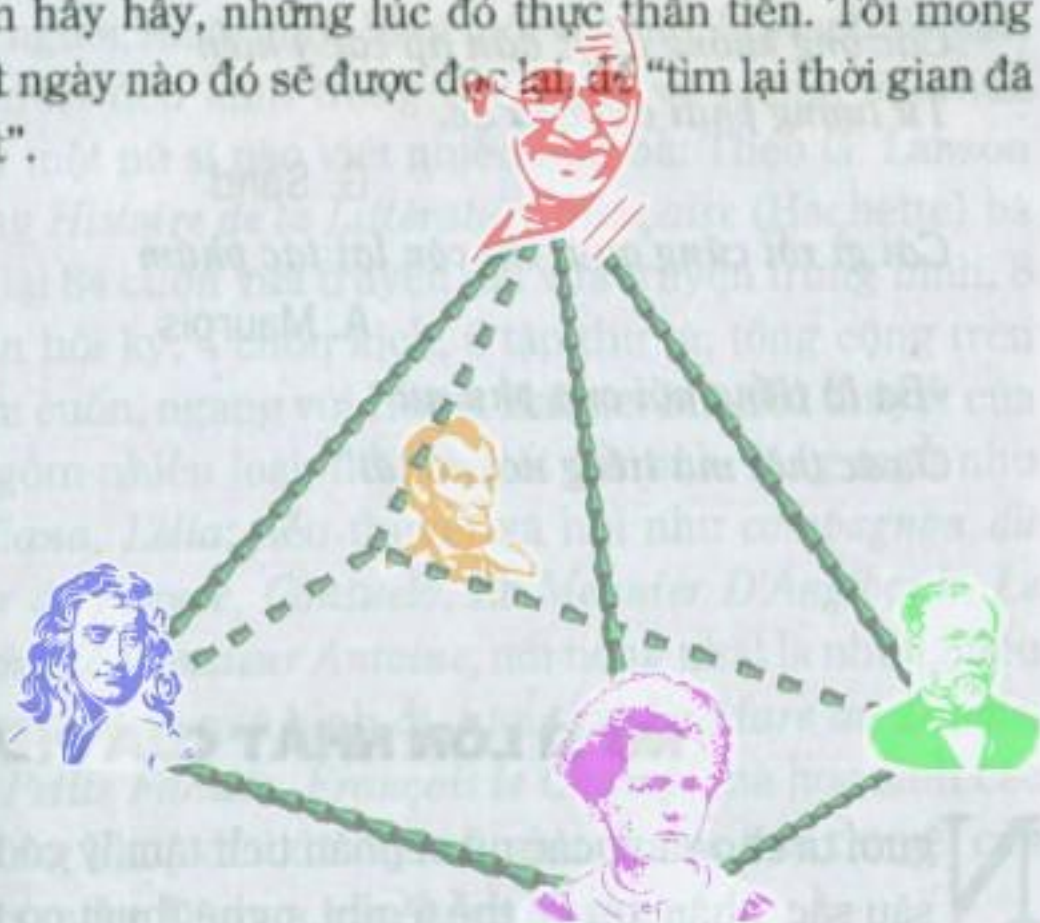
Tháng năm năm 1885, ông sung phổi rồi mất ngày 22, thọ 83 tuổi. Vừa hay tin, cả Thượng viện lẫn Hạ viện ngưng họp, để tang ông. Dân Pháp làm quốc táng cho ông: quan tài sẽ đặt ở dưới Khải hoàn môn và di hài sẽ được đưa vào đền Panthéon, nơi chôn những danh nhân có công lớn với dân tộc.

Đêm 31 tháng đó, toàn dân Paris thức để dự đám. Mười hai thi sĩ trẻ chấp phát đi hai bên.

Tới khi linh cửu đưa từ Khải hoàn môn tới điện Panthéon thì hai triệu người đi theo quan tài. Suốt hai bên đường, cầm tay những cột đeo những biển sơn các tác phẩm: *Les Misérables*, *Les Feuilles d'Automne*, *Les Contemplations*, *Quatre vingt treize*. Giữa ban ngày, đèn phố cũng thấp và phủ tấm sa đen. Lần đầu tiên dân tộc Pháp đưa một thi sĩ vào yên giấc ngàn thu bên cạnh những quốc vương và danh tướng của họ. Thực xứng đáng; chưa có một thi sĩ Pháp nào nguồn thơ dào dạt, phong phú, mạnh mẽ như ông, làm chủ được Pháp ngữ như ông, diễn được những tình cảm chung của nhân loại như ông: tình yêu nước, tình thương người nghèo, tình yêu con nít, tình yêu cảnh đẹp và người đẹp, tình

khoan hồng đại độ, tình quý trọng người khuất, đặc biệt là các vị anh hùng.

Hôm nay tôi buồn ngủ, nhớ lại hồi mười lăm mười sáu tuổi say mê đọc những truyện *Les Misérables*, *Les Travailleurs de la Mer*, *Notre Dame de Paris*, ở dưới gốc cổ thụ tại chùa Láng hay chùa Voi Phục, trong ngọn gió nam hây hây, những lúc đó thực thần tiên. Tôi mong một ngày nào đó sẽ được đọc lại để "tìm lại thời gian đã mất".



GEORGE SAND

1804 - 1876

Các ông không được đàn áp các ý kiến

Tư tưởng phải được tự do

G. Sand

Cái gì rồi cũng qua, chỉ còn lại tác phẩm

A. Maurois

«Bà là tiếng nói của phụ nữ

Ở các thời mà tiếng nói đó tắt».



NỮ SI LON NHẤT CỦA PHÁP

Người ta cho rằng các nữ sĩ phân tích tâm lý có thể sâu sắc, nhận xét có thể tế nhị, nghệ thuật có thể điêu luyện, nhưng tưởng tượng thường kém phong phú nên sáng tác không được dồi dào bằng các cây viết phái mạnh và nguồn hứng dễ mau cạn. Cho tới nay lời đó có phần đúng. Tại bẩm sinh họ như vậy hay tại ảnh hưởng của nền giáo dục, của hoàn cảnh xã hội? Ngày nào mà họ không tin rằng, không chấp nhận rằng “thiên chức”

của họ là sẵn sàng cho chồng con thì có lẽ họ đem hết cả năng lực ra phục vụ văn học, khoa học hay nghệ thuật và sức sáng tác của họ, có thể không kém đàn ông chẳng?

Nhưng trong lịch sử vẫn có những biệt lệ và trường hợp điển hình nhất là George Sand. Nhiều văn hào coi bà là nữ sĩ lớn nhất của Pháp: Dostoievski bảo tài năng cùng sức mạnh tinh thần của bà gần như vượt lên trên mọi người; Alain phục bà là một vĩ nhân; Musset, Balzac, Maurois đều kính trọng bà. ~~Điểm~~ về lượng, tôi chưa thấy một nữ sĩ nào viết nhiều như bà: Theo G. Lanson trong *Histoire de la Littérature française* (Hachette) bà lưu lại 84 cuốn vừa truyện dài vừa truyện trung bình, 8 cuốn hồi ký, 4 cuốn kịch, 6 tập thư từ, tổng cộng trên trăm cuốn, ngang với Hugo, Balzac. Mà tiểu thuyết của bà gồm nhiều loại: tiểu thuyết trữ tình, lãng mạn như *Indiana*, *Lélia*; tiểu thuyết xã hội như *compagnon du tour de France*, *Consuelo*, *Le Meunier D'Angibault*, *Le Péché de Monsieur Antoine*; nổi tiếng nhất là những tiểu thuyết đồng quê bình dị, tươi tắn: *La Mare au Diable*, *La Petite Fadette*, *François le Champi* mà học sinh các trường Pháp đều đã đọc cả, như đã đọc tiểu thuyết của Alexandre Dumas, của Jules Verne...

ĐÀU XANH ĐÃ TỘI TÌNH GÌ?

Suốt đời bà long đong - tuy không thiếu thốn - một phần vì tình tình của bà khác người, lãng mạn mà lại cương cường như đàn ông, một phần vì mâu thuẫn trong gia đình: bên nội là quý tộc mà bên ngoại là bình dân.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Bà nội bà là cháu vị danh tướng Maurice de Saxe, trước phục vụ Nga Hoàng Pierre Đại Đế, sau phục vụ Pháp, lên tới chức thống chế. Dòng dõi đó rất cao sang, anh hùng, nhưng rất phóng túng: vô số con hoang.

Ông nội bà nội sống phong lưu ở Nohant (miền trung nước Pháp, phong cảnh rất đẹp), thích âm nhạc và văn thơ, theo học thuyết của Voltaire, Rousseau, và chỉ có một người con trai là Maurice Dupin.

Mồ côi cha sớm, Maurice - tức cha của George Sand - lựa nghề binh, mặc dầu mẹ không bằng lòng. Năm 1800, ông làm sĩ quan phụ tá cho một vị tướng già, mê ngay một cô nửa tình nhân, nửa gái hầu của thượng cấp mình. Nàng tên là Antoinette - Sophie - Victoire - Delaborde, rất đẹp, tươi tỉnh, vui tính, con một lão bán chim ở bờ sông Seine tại Paris. Đời nàng chìm nổi, lang thang gần như một thư gái giang hồ. Nàng đã có một đứa con gái riêng tên là Caroline với một tình nhân nào đó. Maurice biết vậy, nhưng vẫn yêu nàng. Và lại chàng cũng chẳng trong sạch gì hơn, hời ở nhà, đã dạn diu với một chị ở và cũng có một đứa con trai riêng, tên là Hippolyte.

Vậy mà mối tình của họ lại bền chặt, và năm 1804, khi nàng có mang, về Paris để sanh thì đại úy Maurice Dupin theo nàng về và làm phép cưới lên với nhau ở văn phòng quận II. Nàng sung sướng vô cùng, tới phút cuối cùng vẫn không ngờ được chàng chính thức nhận làm vợ vì gia thế hai bên khác nhau quá xa. Làm hôn thú

xong, chàng về ngay Nohant, tình thú hết với mẹ; nhưng chàng vừa mới mở miệng thì mẹ đã khóc lóc, bù lu bù loa: "Mày yêu nó hơn tao, mày không yêu tao nữa!... Sao Trời chẳng cho tao chết từ cái hồi cách mạng đó đi!" (Hồi 1793 bà bị đảng Cách mạng Pháp nhốt khám mấy tháng). Thế là chàng không dám nói thêm nữa.

Ngày mừng một tháng bảy năm 1804, một buổi tối, trong lúc bận áo hồng khiêu vũ ~~thì~~ Sophie - Victoire chuyển bụng, phải qua nghỉ ở phòng bên, lát sau sanh một em gái, đặt tên là Aurore Dupin, tức George Sand. Một bà cô bảo: "Nó sanh trong tiếng nhạc, đời nó sẽ sung sướng".

Bà Dupin de Francueil, mẹ của Maurice, hay tin hôn thú đã làm lén, giận lắm, nhưng khi thấy em Aurore Dupin mắt đen và đẹp đúng là mắt của dòng Koenigsmark, thì lòng cũng nguôi nguôi và ít lâu sau cho làm lễ cưới ở giáo đường, lại dịch thân tới dự nữa. Tuy vậy, ~~trước~~ thế mẹ chồng nàng dâu vẫn gay cấn. Mẹ chồng ~~đan~~ nàng dâu là làm tiêu tan cả cái tương lai rực rỡ của con trai mình; nàng dâu ương ngạnh và tự trọng bảo rằng "hạng bách tính như mình còn cao quý hơn cả các vua chúa trên đời". (Chúng ta nên nhớ cách mạng Pháp đã phát từ mười lăm năm trước, biết bao quý tộc đã bị nhốt khám hoặc chặt đầu và Napoléon đương làm mưa làm gió ở châu Âu, vốn là con nhà bách tính).

Em bé Aurore Dupin bị thành kiến về xã hội đó mà tuổi thơ chịu nhiều nỗi khổ tâm và lớn lên đâm ra oán

***đòi, hăng hái bênh vực giai cấp bị áp bức.

Sanh cô được ít lâu, mẹ cô đi Ý, giao cho một người vú nuôi ở Chaillot, gần Paris. Cứ mỗi chủ nhật, người vú này đem bắp cải và cà rốt ra chợ Paris bán, đặt cô vào một cái giỏ trên lưng lừa, chở theo ra chợ. Cô sống xa cha mẹ và bà nội như vậy tới hồi ba tuổi. Năm 1808, cha cô té ngựa chết, bà nội cô mới nhìn nhận cô và hai mẹ con cô cùng về ở quê nội tại Nohant.

Ở gần nhau, mẹ chồng và nàng dâu hiểu nhau hơn, mẹ chồng nhận rằng nàng dâu rất khéo tay, hiểu nhạc, biết vẽ, biết may vá, nhưng họ vẫn không thể thân với nhau được, và những khi xung đột, cô Aurore Dupin bênh mẹ ra mặt; mặc dầu vẫn thường bị mẹ la, đánh. Thấy họ hàng bên chồng, nhất là các "mụ bá tước" tỏ vẻ khinh khi mình, Sophie Victoire không ở Nohant lâu, trở về Paris và cô Aurore ở lại một mình với bà nội.

Có lẽ vì tiếc rằng không có một đứa cháu trai, nên bà nội bắt giặc thường gọi cô là *Maurice*, tên của ba cô, và coi cô như con trai.

Năm tuổi cô Aurore bắt đầu học. Gia sư, một ông già tên là Deschartres, dạy cho cô môn La Tinh và môn vạn vật, còn bà nội cô dạy nhạc và tập cho cô thường thức văn chương. Ít năm sau cô đọc *Iliade* và bắt đầu viết được những bài ngắn ngắn tả cảnh đồng ruộng, tỏ rằng có thiên tư về văn.

Sự xung đột giữa mẹ chồng và con dâu vẫn không giảm; một hôm bà nội cô nén lòng không nổi, kêu cô vào

phòng, bắt cô qui ở bên cạnh giường bà - bà đương đau - và bắt cô phải nghe tất cả những lời cay độc về mẹ cô: nào là con nhà bách tính, cha làm nghề bán chim ở bờ sông, vô giáo dục, giang hồ, có mấy đời chồng hờ rỗi mới gặp ba cô, hiện nay vẫn sống đời nhơ nhuốc... tóm lại là thứ "đàn bà trụy lạc", và cô có đui mù mới quyến luyến với một người mẹ như vậy, mới muốn "tụt xuống một cái hố thẳm như vậy".

Lúc đó, mới được biết cái bất công trong gia đình, cô phản uất, hóa ra bương bình vì cảm thấy bà mình bất công, tàn nhẫn nữa. Cô bỏ bỏ sự học, bà nội cô tổng cố vô nhà tu, cô khẳng khái vô, không ăn hận gì cả.

ĐỜI SỐNG TRONG NHÀ TU

Nhà tu đó của các bà Phước gốc Anh lập ở Paris, nên cô cô gặp lại mẹ sống thiếu thốn trong một căn gác xep. Thấy mẹ hờ hững với mình, cô không oán mà chỉ thương và sau này trong thời cách mạng 1848, cô đứng về phe người nghèo chính vì nhớ lại tình cảnh túng thiếu của mẹ.

Chán ngán về mối bất hòa trong gia đình, nên cô coi nhà tu như một ốc đảo trong một vũ trụ tàn nhẫn.

Cô siêng năng học tiếng Anh và quyết tâm theo đúng những qui luật trong nhà tu: Sáng dậy đúng giờ, tỉnh rồi không được nằm nán lại ở giường, không mơ mộng hão huyền, nghĩ vợ nghĩ vắn... tránh không ngồi

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

XXXXX một mình với bất kỳ một người đàn ông nào; không để cho họ tỏ vẻ quá thân mật với mình; hễ có người đàn ông nào ngỗ ý với mình, dù là rất đúng đắn đi nữa, thì cũng phải cho cha mẹ hay liền. Đối với người giúp việc, phải nhã nhặn đại lượng, nhưng không được để cho họ nhờn, và tuyệt nhiên không được kể lể tâm sự với họ...

Chịu ảnh hưởng của các bà Phước, qua năm thứ nhì (lúc này cô mười lăm tuổi), cô muốn làm nữ tu sĩ, XXXXX sống khổ hạnh trong sáu tháng, rồi bỏ ý đó, sống lại đời bình thường. Đúng lúc đó, cô được thư của bà nội: "Bà không sống được lâu nữa đâu, phải gả chồng cho con sớm yên phận mới được".

Và cô ân hận phải ra khỏi nhà tu mà cô coi như một cảnh thiên đường. Hai năm sống trong đó, cô học được tiếng Anh, tập được nhiều phép lịch sự, nhã nhặn, tư tưởng của cô thâm trầm hơn. Sự giáo dục của cô như vậy gần như hoàn thành; bà nội cô dạy cho cô những tư tưởng khoáng đạt của thế kỷ XVIII, cảnh Nohant đã gợi cho cô biết yêu thiên nhiên; và các bà Phước đã tập cho cô đừng nghĩ tới mình mà biết thương người.



CON GÁI MÀ QUẢ CON TRAI

Về tới nhà cô lại phải mục kích bi kịch trong gia đình. Tưởng rằng nhân dịp vui mừng này, má cô sẽ về

Nohant chơi với cô ít bữa, nhưng bà nhất định không chịu, còn thốt ra những lời tàn nhẫn: “Khi nào bà nội mày chết, tao mới về Nohant! Cũng chẳng lâu nữa đâu!” Bà nội cô cũng chẳng vừa: “Má con vô học, nó yêu con như kiểu loài chim... Con đủ lông đủ cánh rồi thì mổ con, đuổi con đi”.

Cô về tới Nohant thì cảnh xuân đương tung bừng: hoa trổ đầy vườn, tiếng chim sơn ca ríu rít hòa với tiếng ca hát của các nông phu. Nhưng lòng cô vẫn dười dươi. Tựa vào thành cửa sổ cô viết bằng tiếng Anh:

“Mặt trời tà kia, lặn đi! Cầu những tia sáng vàng vọt sau hàng cây xa xa kia đi. Sáo hóm đã hiện, báo rằng ngày sắp hết. Chiều xuống, trái nổi u buồn lên cảnh vật. Khi ánh sáng hiện trở lại thì Thiên nhiên sẽ vui tươi, đẹp đẽ lại, nhưng tâm hồn ta không khi nào còn vui nữa ~~đâu~~”.

Cô đã nắm cái thói u sầu của thời đại và đã có cái giọng của Chateaubriand.

Bà nội cô kêu cô về nhà để định có ai hỏi thì gả. Nhưng cô ở vào trong cái cảnh “cao không với tới thấp không thông”. Nhà cô quý phái và giàu có, chỉ phải bà mẹ tiếng tăm không được tốt, nên những người đánh tiếng toàn là hạng ông già: một vị tướng năm chục tuổi, mặt mang một sẹo lớn, một vị nam tước bốn mươi bảy tuổi lại góa vợ, cô không thể nhận lời được. Để qua thì giờ, cô đi săn và đọc sách.

Ông gia sư cũ, Deschartres lúc này làm thị trưởng Nohant, kiêm cả việc phát thuốc, băng bó cho dân trong thị trấn, khuyên cô ăn bận như con trai để đi săn thỏ rừng cho tiện. Cô thích lắm, đêm đêm cùng ông phóng ngựa lưng thỏ y như một nương tử quân. Cô lại tiếp tay ông săn sóc các bệnh nhân, rồi đâm ra thích y khoa, học môn giải phẫu với một thanh niên con nhà quý tộc nhưng nghèo: Stéphane Aïsson de Grandsagne, treo một bộ xương người trong phòng để nghiên cứu về các xương, bày la liệt trên bàn các xương chân, xương tay, xương bả vai, xương sườn, làm cho dân chúng Nohant, nhất là các bà vọng tộc phải lác đầu, thì thảm. Cô bất chấp dư luận, cứ sống theo ý mình.

Sách cô đọc đủ loại, lung tung, từ Chateaubriand tới Loke, Condillac, Montesquieu, Bacon, Bossuet, Aristote, Leibnitz, Pascal, Montaigne, Dante, Virgile, Shakespeare. Cô thích nhất cuốn *L'Émile* của Rousseau, cho rằng có đoạn du dương như Mozart. Và cô tập viết những đoạn ngắn ghi tư tưởng, cảm tưởng của mình:

“Người công minh dù là đàn ông hay đàn bà, dù là một vị tướng quân hay một người mẹ thì cũng luôn luôn giữ đúng qui tắc công minh... Người công minh không có của cải, nhà cửa, nô lệ, coi người giúp việc như bạn bè nếu họ xứng đáng, cho kẻ lang thang vô ở nhà mình, chia tiền xẻ áo cho người nghèo... Người công minh trước hết phải thành thực, như vậy cần có một sức mạnh tinh thần phi thường vì tất cả xã hội đều nói dối, gian xảo

hoặc khoe khoang, phản trắc, hoặc có thành kiến...

Như vậy, những tư tưởng nam nữ bình đẳng, những tư tưởng xã hội đã nẩy mầm trong tâm hồn cô và sau này sẽ mỗi ngày mỗi phát triển mạnh mẽ.

Cuối năm 1821 bà nội cô mất sau khi chỉ định bá tước René de Villeneuve - một người cháu nội của người chồng trước của bà - làm giám hộ cho cô. Hay tin đó, mẹ cô lỏng lộn lên, đòi được quyền giám hộ về mình. Cô phải vâng lời mẹ, theo mẹ đến ở Paris. Mẹ cô mỗi ngày mỗi thêm trái tính, gần như điên, rầy mắng cô, nghi ngờ cô đủ thứ, muốn gả ép cô cho một người mà cô rất ghét. Sống trong không khí đó cô u uất, mất ăn mất ngủ, muốn nhìn đời cho chết. Mẹ cô phải cho cô lại nghỉ ngơi ở nhà một người bạn thân hồi xưa của cha cô, gia đình Du Plessis.

Ở đây cô gặp Casimir, một thanh niên mảnh khảnh, mà có vẻ thanh nhân, mặt tươi tỉnh, y phục bảnh bao. Chàng là con một nam tước, đại tá Dudevant. Tính cách của chàng cũng như của cô: cha là quân tộc, mẹ chỉ là một chị ở, chàng là con rơi được cha thừa nhận, vì vậy hai người dễ có cảm tình với nhau. Chàng ngỏ ý với cô, cô nhận lời vì biết rằng chàng không có ý đào mộ - gia đình của chàng còn giàu hơn gia đình của cô nữa. Mẹ cô không chịu, chê mũi của Casimir dài quá, vụ đó kéo dài mấy tháng, sau cùng tới tháng chín năm 1822, lễ cưới mới cử hành và cặp vợ chồng trẻ dắt nhau về Nohant ở. Năm đó cô 18 tuổi.

THẤT VỌNG VỀ HÔN NHÂN

Cuộc hôn nhân tưởng là tràn trề hạnh phúc, không ngờ mới đêm tân hôn, cô đã thất vọng. Aurore tuy đọc rất nhiều sách đầy nhưng còn ngây thơ quá đỗi, vào hạng mà Dale Carnegie gọi là "thất học trong hôn nhân", không có chút xiu gì về tính dục cả - vấn đề mà thời đó, nhất là các bà Phước cho là nhơ nhuốc. Casimir cũng thất học như cô, lại thêm thần vô phu, cho nên cô đắm vớ mộng, oán chồng khi thấy ái tình của ông chồng không đẹp đẽ, nên thơ như trong các tiểu thuyết của Rousseau, Chateaubriand.

Mới cưới được chưa đầy ba tuần, cô đã có mang. Chồng cô thực ra rất chiều chuộng cô, cô muốn gì được nấy, muốn có kẹo thì nhân bạn ở Paris mua kẹo ngon gửi về, nhưng con người đó cục mịch, thô lỗ, chỉ ham sắc dục, đêm đặt mình nằm xuống là ngáy. Không bao giờ mở tới cuốn sách, chẳng hiểu chút xiu gì về văn chương, triết lý. Thấy vợ đọc Dante, Virgile, Pascal, Leibnitz... được mọi người khen là biết nhiều, hiểu rộng, chàng cũng hơi mắc cỡ, mới đầu cũng chiều ý vợ, rán đọc Pascal, nhưng chưa được nửa trang thì mắt đã dúi lại, sách rơi xuống bàn. Nàng trách chàng là không ý nhị, không đa cảm mà đa dục, ích kỷ, hay ghen. Chàng trách lại nàng là mơ mộng, lạnh đạm, hắt hủi chồng, không cho chồng âu yếm, làm duyên làm dáng với đàn ông, thích được họ ngưỡng mộ.

Lại thêm mẹ vợ và chàng rể không ưa nhau: chàng rể nghi ngờ đức hạnh của mẹ vợ, không muốn cho vợ gần mẹ; mẹ vợ trách chàng rể là tàn nhẫn, không thương vợ, vì nếu thương vợ thì phải quý mẹ vợ.

Đưa con trai đầu lòng - em Maurice - ra đời, mà không khí trong gia đình vẫn không vui hơn. Hai vợ chồng tránh đối diện nhau; Aurore than thở cho "thân phận khắc nghiệt của đàn bà", chán ngán tới nỗi muốn trở về nhà tu cũ, Casimir không cần. Tới nước đó thì sớm muộn gì mỗi người cũng theo một ngã.

Aurore rời nhà tu, về nhà, lại buồn rầu, kêu nhức đầu chóng mặt, Casimir cho bệnh tương tượng, lớn tiếng mắng mỏ.

"ANH ĐI ĐƯỜNG ANH, TÔI ĐI ĐƯỜNG TÔI"

Đúng lúc nàng khao khát một tình yêu mơ mộng thì Aurélien de Seze xuất hiện... chàng hai mươi sáu tuổi, làm án ở Bordeaux, dòng dõi quý phái, tâm hồn cao thượng, lại sinh thơ, lúc đó đã có vị hôn thê, nhưng mê cặp mắt đen và êm dềm của Aurore, phức óc thông minh và sự học rộng của nàng, nên quên bằng vị hôn thê đi mà theo nàng đi chơi núi, thơ thẩn trên bờ suối, trong rừng thông. Mới đầu nàng đuổi chàng về với vị hôn thê, nhưng chàng cứ bám riết, bảo "cô ta tuy đẹp thật, nhưng gốc, tôi không ưa". Nàng đã xiêu xiêu, nhưng còn làm bộ nổi giận, cấm cửa chàng. Chàng rầu rầu ra về, ba ngày không trở lại. Nàng thấy lòng của

chàng thành thực, càng quý hơn; và một hôm hai người ngã đầu vào vai nhau thì Casimir bắt gặp. Aurore hứa với chồng sẽ chỉ coi nhau như chị em thôi. Nàng lại nghe lời Aurélien viết mười tám trang tự thú với chồng nữa, cuối cùng xin chồng cũng coi Aurélien như em, còn về phần nàng thì hứa:

- Sẽ thừa gặp Aurélien.

- Không bao giờ viết ~~chuyện~~ cho Aurélien, vân vân...

Đúng là một cuộc tình duyên trong các tiểu thuyết kiểu Chateaubriand, Rousseau...

Casimir tỏ vẻ đại lượng, chấp nhận: thời lãng mạn ở Pháp người ta như vậy; dĩ nhiên chàng cũng có những mối tình riêng của chàng, không nên thơ bằng.

Điều lạ lùng là cặp Aurore - Aurélien giữ được lời hứa: Thừa gặp nhau hơn, và khi thừa gặp nhau, thì lừa lằng lằng, nguội lẩn, sau cùng thư từ cũng thừa nốt. Khiến được bồi bổ thì ái tình nào mà chẳng phải nhạt?

Thấy Aurélien xa mình, Aurore cũng không thất vọng bao nhiêu vì đúng lúc đó nàng gặp lại người bạn cũ đã cùng học môn giải phẫu với nàng, tức Stéphane Ajasson de Grandsagne. Chàng học rộng hơn trước nhiều, phụ tá cho nhà bác học Cuvier, nên nàng cảm phục; chàng lại đau ốm hốc hác, nên nàng thương hại, bản tính ưa săn sóc người đau của nàng phát triển. Hai người gắn bó với nhau, chàng đi đâu nàng theo đấy. Người chung quanh đã thì thầm, nàng bất chấp, mà lần này cũng chẳng cần biện giải với chồng nữa. Họ có một

đưa con riêng với nhau, em Solage sanh năm 1828, và nàng đôi khi gọi là Stéphane, tên của tình nhân.

Casimir nhu nhược, trọng giấc ngủ hơn hết, nằm xuống là ngáy, nên làm lơ. Nàng cũng làm lơ, để mặc chồng tha hồ nhậu nhẹt, kiếm các con ờ, các thôn nữ trong điển trang, miễn đừng nã tiền của nàng thì thôi, vì Casimir là con rơi, khi cha chết, không cho chàng hưởng gia tài, phải sống bám vào vợ.

Lúc này Aurore ngưỡng mộ Hugo, Balzac như những vị thánh sống và tập tành viết tiểu thuyết: *La Marraine aimée*.

Mối tình với Stéphane nhạt dần và năm 1830, một
thanh niên mới mười chín tuổi, thay thế Stéphane. Chàng
 tên là Jules Sandeau, nhà nghèo, bắt đầu học luật ở Paris,
 nghỉ hè về chơi La Châtre, một thị trấn gần Nogant, gặp
 Aurore và ~~đến~~ nàng liền. Tình tình hai người trái
 nhau: nàng ~~trông~~ cường, bóng bệ như đàn ông, chàng
 nhu nhược, ~~nhất~~ phần môi son như con gái. Họ yêu nhau
 chính vì sự ~~mâu thuẫn~~ đó: Aurore muốn che chở chàng
 như che chở một em bé, chàng muốn được Aurore săn
 sóc như mẹ săn sóc con. Thiên hạ ~~bắt~~ mọi, chỉ chỗ: có
 chồng có con rồi mà còn mê một thằng nhai ranh, nhưng
 Aurore cũng bất chấp.

Casimir biết hết, không nói gì cả, chỉ chép lại trong
 một bức thư dán kỹ, ngoài đề tên vợ và dặn: *Đợi tôi chết*
 rồi sẽ mở, Aurore một hôm lục ngăn kéo của chồng,
 thấy bức đó:

"Tôi không đủ kiên nhẫn đợi lúc tôi thành quả phụ... Thư đề tên tôi thì tôi có quyền mở ra coi... Trời! Di chúc gì đâu! Chỉ toàn những lời chửi rủa, ngoài ra không có gì khác! Bao nhiêu lời oán hận giận dữ ông ấy trút hết lên giấy, mặt sát sự *trụy lạc huê đốn* của tôi, miệt thị cá tính tôi... Tôi nghĩ sống với một người chồng không có một chút mến mình, tin mình thì có khác gì muốn hồi sinh một kẻ đã chết rồi. Thế là tôi quyết định, không có gì làm cho tôi đổi ý được nữa."

Cô nói ngay với chồng: "Chu cấp cho tôi một số tiền" tôi sẽ đi Pairs; các con tôi ở lại Nohant". Casimir ngạc nhiên thấy vợ cương quyết tới mức đó: dòng dõi của tướng Maurice de Saxe có khác. Rốt cuộc họ thỏa thuận với nhau: ly thân, nhưng vẫn giữ hình thức bề ngoài như là vẫn sống chung với nhau, nàng cứ sáu tháng ở Paris, sáu tháng về Nohant, và Casimir trong nom ruộng đất, ⁽¹⁾ mỗi năm cung cấp cho nàng ba ngàn quan, coi cái đời chúng lớn lên sẽ tính.

Hai trăm rưỡi quan mỗi tháng để sống ở Paris thì cũng chật vật, nhưng nàng không ngại vất vả, có thể nấu ăn lấy, giặt giũ lấy, miễn là được sống với người yêu! Và đầu năm 1831 mới ăn lễ Tân niên xong, nàng cùng với Jules Sandeau vui vẻ lên Paris, định tâm sẽ săn sóc cho Jules như một tình nhân, một người nội trợ và

(1) Theo luật thời đó, của vợ thành của chồng hết.

một người mẹ. “Bây giờ mới được sống! Còn gì say mê bằng sống! Sống là hạnh phúc, là Thiên đường!”

TÊN GEORGE SAND RA ĐÒI

Tới Paris, họ hợp ngay được một bọn trẻ đa số gốc gác ở tỉnh nhà, một số là sinh viên Luật hoặc Y khoa. Aurore được các chàng đó mê và phục, đóng cái vai nửa chị cả, nửa anh cả. Vì nàng bỏ hết các y phục màu xám, cổ thắt cà vạt bụi bằng len, bận quần đi giày ống. Nàng thích nhất đôi giày ống: bước cộp cộp, tha hồ lội tuyết và lội bùn, khỏi sợ trượt chân! Rồi gia ai đã đi coi các phim lịch sử của Pháp về thế kỷ XIX, như phim về nhạc sĩ Liszt chắc còn nhớ hình ảnh G. Sand trên màn bạc, cầm can, đi giày ống, điều thuốc lá trên môi.

Cặp tình nhân đó sống với nhau, số hai trăm rưỡi quan mỗi tháng không dư tiền. Nàng phải tìm cách kiếm thêm tiền. Làm thơ son? Hay vẽ? Viết lách? Ừ, tại sao lại không viết lách? Trong hành lý, nàng có bản thảo truyện *La Marianne Aimée*, thử đem bán xem sao. Nàng nhờ người giới thiệu với Latouche, một Nhà xuất bản có uy tín, in thơ của André Chenier, bản dịch tác phẩm của Goethe và làm chủ nhiệm tạp chí trào phúng *Le Figaro*. Hồi đó có lệ chính tác giả đọc tác phẩm của mình cho các văn hữu nghe. Khi Aurore đọc xong truyện *Aimée*, Latouche hỏi:

- Cô tính sống ở Paris bằng cây bút đó ư?

- Vâng, tôi không có cách nào khác.

- Đáng buồn thật, tôi không thấy có mỗi thành công nào hết. Cô nên nghe tôi: về sống với chồng con mà lại hơn.

Nhưng Latouche có từ tâm, cho nàng vào giúp việc tòa soạn *Le Figaro*. Ông ta chỉ bảo cho cách viết báo, đưa ra một đề tài, cắt cho một miếng giấy, lớn hay nhỏ tùy đề tài, rồi buộc phải viết vừa đặc miếng giấy đó thì thôi. Bị hạn chế như vậy, Aurore lúng túng, mới vào đề xong thì giấy đã hết, tức tặc mình, khổ như bị cực hình. Rốt cuộc chẳng viết được bài nào cả và cuối tháng cũng được lãnh mười hai quan rưỡi. Qua tháng thứ nhì, nàng mới quen quen, viết được một bài ngắn mĩa mai chính quyền, số báo bị tịch thu, suýt nữa bị đưa ra tòa.

Jules Sandeau cũng bắt đầu viết, chàng và nàng công tác với nhau, nhưng bài đầu họ ký chung là J. Sandeau.

Ở Paris ít tháng, họ dắt nhau về La Châtre, ngang nhiên sống chung và viết chung một tiểu thuyết dài nhan đề là *Rose et Blanche* mà một Nhà xuất bản đặt trước: 1.125 quan năm tập. Tác phẩm đó xét chung thì tầm thường nhưng có vài đoạn tả cảnh thiên nhiên khá hay. Sách bán được. Aurore hăng hái viết ngay một truyện khác, truyện *Indiana*, lần này viết một mình vì Jules Sandeau, ho lao.

Khi viết xong, nàng trở lên Paris, dắt cả em Solange

theo, Sandeau đọc bản thảo và thấy ngượng. Tài của nàng hơn mình nhiều, mình không thể theo kịp; chàng không chịu ký tên chung vì chẳng góp một chút công nào cả. Nàng không thể ký là Dudevant được vì mẹ chồng và chồng không bằng lòng, cũng không thể ký là Dupin, chính mẹ đẻ nàng chê bọn nữ sĩ là không đứng đắn! Rốt cuộc nàng ký tên là George Sand vì muốn được làm đàn ông. Chán ngán cái thân phận của phụ nữ thời đó mà nàng cho là nô lệ, nàng đã tìm ra y phục của phụ nữ, nay từ bỏ luôn cái tên nữa. Thậm chí trong thư từ hay tác phẩm, hễ nói tới bản thân nàng thì nàng tự coi mình là đàn ông, dùng giống đực chứ không dùng giống cái.

Truyện *Indiana* lại đưa cho Latouche đọc, lần này ông ta hết lời khen. Mà quả thực truyện đó hay. Các báo chí, ngay cả Balzac cũng phục: "Tôi không thấy một tác phẩm nào viết giản dị hơn. Biện cố cứ nối tiếp nhau đến nỗi không có chút tô chuốt, y như trong đời sống mà sự ngẫu nhiên đem lại nhiều bị kịch hơn là trong tác phẩm của Shakespeare".

G. Sand viết truyện đó để đã kịch chế độ hôn nhân thời đó. Nhân vật chánh, Indiana là một thiếu phụ lai ở đảo Bourbon, thất vọng về tình nhân của mình, Raymon de Ramière và về ông chồng đại tá già, thô tục, tàn nhẫn; sau cùng may mà được một người anh họ cao thượng, Ralph Brown, đưa nàng về quê cũ của nàng. Để tài chính là mặt sát bọn đàn ông chỉ tự ái, đa dục chứ không biết

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

yêu chân thành. Truyện có nhiều đoạn tả cảnh rất đẹp ở đảo Bourbon.

Tác phẩm đó làm cho nàng nổi danh và phong lưu liền. Một nhà báo đưa trước nàng bốn ngàn quan để nàng viết cho mỗi tuần ba mươi trang sách, và nhà xuất bản đã in *Indiana* đặt cọc ngàn rưởi quan cho tiểu thuyết sau: **Valentine**. Truyện sau này cũng được hoan nghênh nữa và cũng tả thâm cảnh của một thiếu phụ thất vọng vì chồng rồi đắm yêu con một người tá điền. Bối cảnh là miền Berry, quê của nàng. Nhiều trang rất nên thơ làm cho độc giả mê đời sống chất phác của nông dân.

Khi người ta có danh vọng rồi thì tự nhiên đời sống thay đổi: khách khứa đông, công việc nhiều và thời giờ hóa eo hẹp. Nàng cảm cô viết cả buổi tối, lại còn phải săn sóc cho con gái và cho anh chàng Sandeau nữa, mà chẳng viết lách được gì cả. Nàng khuyến khích rồi thúc giục. Gã đáp: "Em muốn anh viết ư, anh cũng muốn làm chứ, nhưng viết không được! Anh bẩm sinh không được như em, có một cái lò xo bằng thép ở trong óc, chỉ cần nhấn cái nút là ý chí hoạt động liền..." Gã ngại rằng thấy mình bất tài, cô tình nhân của mình sẽ bỏ rơi mình mất.

Quả nhiên, được hai năm thì nàng bỏ rơi chàng, không phải vì chàng bất tài mà vì chàng bất lực, không làm thỏa mãn tinh dục của nàng được. Mà có người đàn ông nào làm thỏa mãn nàng được không? Nàng thật là một người đàn bà khác thường, đầy mâu thuẫn: muốn

có một tình nhân vào hạng siêu nhân, cương cường uy nghiêm như một vị thần mà lại thích những chàng bé bỏng, yếu ớt để nàng có thể chỉ huy được; nàng muốn được tự do, rời Nohant để sống một đời độc lập mà xa nhà, xa các con thì nàng lại nhớ, nàng ước ao một mối tình nên thơ, mơ mộng, lý tưởng mà lại khát khao nhục dục gần như cuồng loạn.

Tâm trạng sau đó, nàng chép vắn tắt trong truyện Lélia. Thật là trắng trợn, còn hơn cả *Tự thú* (*Confessions*) của J.J. Rousseau nữa, chỉ khác là nàng không dùng ngôi thứ nhất mà mượn nhân vật Lélia để nói về mình thôi. Trắng trợn tới nỗi, từ lần in thứ nhì, nàng phải cắt bớt đi, để độc giả khỏi nhận ra chính nàng, và hiện nay bản đầu tiên không được lưu hành nữa. Đại khái thì Lélia là hạng đàn bà mà chúng ta gọi là "quỉ", bùng bùng tính dục, bắt đàn ông phải kiệt sức vì mình mà không bao giờ được thỏa mãn. Ái ân xong, anh chàng lăn ra như chết, nàng vẫn thức, lại muốn lay anh chàng dậy, để anh ngủ nữa, và khi bình minh xuất hiện thì một đù, phờ phạc, muốn gào lên, đập phá để cho đủ niềm bất mãn.

Chính vì vậy mà Jules Sandeau không chịu nổi mà hóa đau, đôi khi làm cho George Sand ân hận; và cũng chính vì vậy mà sau nàng tuyệt giao với con người không làm cho nàng thỏa mãn được đó.

Lần xa nhau này nàng cũng cương quyết như lần li thân với Casimir. Nàng xử sự y như đàn ông, đoạn tuyệt

một cái một: kiếm người cho mượn căn nhà mà Jules đương ở, xin cho chàng một tờ thông hành qua Ý, đưa cho chàng một số tiền lộ phí. Thật là chu đáo.

Balzac, bạn thân của cặp đó, kể chuyện lại: "Jules Sandeau mới đi Ý, anh ta tuyệt, tôi tưởng anh ta hóa điên...". Chàng tỉnh tự tử, uống acétate de morphine (tựa như dấm thanh và nha phiến), nhưng uống quá nhiều, mửa ra. Bạn bè đều cho là ~~trần~~ George Sand. Nàng tuy hành động quyết liệt, nhưng ~~đực~~ tâm thương hại Jules, nhờ một người bạn lại ~~săn sóc~~ chàng:

"Anh lại nhà Jules đi, săn sóc thân thể anh... cố làm sao cho anh sống... Anh ấy sẽ đau khổ ghê gớm lắm đấy, nhưng hãy còn trẻ quá mà! Có thể một ngày kia anh sẽ không ăn hận rằng đã sống... Đừng bỏ anh, tôi cũng vậy... Đi đi anh, lại nhà anh đi".

Quả thật Jules Sandeau muốn đứt ruột. Chỉ trong hai tuần già sạm đi, mắt hờn, luôn luôn nguyên rủa Aurora. Nhờ đau khổ mà ~~chút~~ tại còn con của chàng phát hiện được trong tiểu thuyết *Marianna* viết về nàng. Khi trút được nỗi khổ trên giấy là người ta bắt đầu tha thứ, cho nên trong truyện, Sandeau phân tích tâm lý nàng một cách khách quan, đúng, cho rằng nàng vì sống trong cảnh tỉnh mịch ở đồng ruộng và đọc sách nhiều, mơ mộng nhiều nên tính tình cương cường chứ không âu yếm, tưởng tượng phong phú mà kém phần tình cảm; nàng ao ước một cuộc đời anh hùng, đầy những hi sinh

cao đẹp thành thử nàng chưa được hưởng gì thì đã thấy đời không còn thú nữa.



GẶP MUSSET

Xa Jules Sandeau phải đi kiếm một người đàn ông khác. Nàng làm quen với Sainte Beuve, một cây viết phê bình có tài và nổi danh đương thời, đọc bản thảo *Lélia* cho chàng nghe. Sainte Beuve khen lời văn lưu loát nhẹ nhàng mà diễn được nhiều tư tưởng nhân đạo của muôn thuở.

Rồi trong một buổi hội họp nàng gặp Prosper Mérimée, một bạn thân của Sainte Beuve. Mérimée là văn sĩ có danh, hay tán gái, thấy nàng thông minh, đẹp, đeo đuổi nàng. Nàng xiêu xiêu nhưng chỉ sau một đêm ái ân, cả hai đều ốm nhau.

Đời nàng lúc này thật bê bối! Mười năm trước chưa chan hy vọng, tin chắc sẽ tìm được người đàn ông xứng ý để nàng huấn luyện, nhồi nắn cho hợp với lý tưởng của mình; nhưng rồi liên tiếp thất bại với Casimir, Aurélien de Sèze, với Sandeau. Hôn nhân đã ê chề mà ái tình tự do cũng chẳng vui hơn gì. Nàng không hiểu rằng khi người ta khác người thì người ta tất nhiên phải chịu cảnh cô độc. Nàng nhiều sinh lực quá, vẫn chưa chịu thua, vẫn đeo đuổi sự đam mê, ve vãn Sainte Beuve,

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

nhưng hạng phụ nữ như George Sand không phải là hạng Sainte Beuve tìm kiếm, nên nàng xán vào thi chàng càng lảng ra, tuy quí nàng là thẳng thắn, cương cường như đàn ông, nhưng chỉ muốn làm bạn văn, ở xa thư từ tâm sự với nhau thôi, chứ không muốn đối diện mà tỉ tê tâm sự với nàng. Nàng trắng tráo đáp: "Nếu anh không ưa tôi thì tùy ý... Tôi sẽ không quấy rối anh nữa đâu. Anh sung sướng rồi ư? Càng tốt! Anh lánh tôi là phải đấy".

Ít lâu sau nàng gặp Alfred de Musset, một thi sĩ còn trẻ, mới hai mươi ba tuổi, nhỏ hơn nàng sáu tuổi, mảnh khảnh, thanh nhã, bảnh bao, "hiện thân của mùa xuân, đầy thơ mộng".

Musset đã nổi danh trong đám văn nhân là một gã "bạc hạnh", được vô số thiếu nữ chiêm chuộng, mà lại ~~xxxxx~~ một sát dân bà là đối trã, không chung tình, vì vậy mà một đầu George hơi ngái ngái, nhưng khi gặp mặt, thấy con người bảnh bao đó có vẻ như con nít mà anh nói có duyên - nàng vốn ưa hạng thanh niên mà nàng có thể coi như em bé - nên nàng có thiện cảm liền, tặng chàng một cuốn *Indiana*.

Đọc xong *Indiana*, Musset bôi bỏ già nửa những hình dung từ trong truyện, cho là rườm, nhưng tặng nàng một bài thơ, và từ đó hai người thư từ với nhau, tới ngày 29 tháng 7 năm 1833 thì nàng nhận được của chàng một bức thư tỏ tình:

"Anh George ơi (vì George là tên đàn ông và Sand

vẫn tự coi mình là đàn ông), tôi có một điều bậy bạ lỗ bịch muốn nói với anh... Chắc anh sẽ đuổi tôi ra khỏi cửa và cho rằng tôi nói dối. Tôi mê anh. Tôi mê anh ngay từ buổi đầu tôi lại nhà anh..."

Nàng còn do dự, nhớ lại những lời người ta đồn về chàng, nhất là lời chàng đã nói với chính nàng: "Tôi yêu tất cả đàn bà và tôi khinh họ hết ráo".

Rồi tiếp theo nhiều bức nữa, sau cùng tới một bức có câu: "Anh George ơi, tôi như một em bé yêu anh"...

Bốn chữ *như một em bé* làm cho lòng nàng rung động. Cảm bức thư mà tay nàng run lấy bầy. Chàng đã - vô tình hay cố ý? - đánh trúng vào nhược điểm của nàng. Nàng vẫn thèm khát một ái tình như vậy: có một tình nhân bé bỏng để yêu như yêu con.

Thế là ít bữa sau Musset lại đường Quai Malaquais ở với Sand và nàng lại đóng cái vai vừa là tình nhân, vừa là người trợ, vừa là mẹ như trước kia đã đóng với sinh viên Jules Sandeau.

KHI NGHỆ SĨ YÊU NHAU

Truyện *Lélia* xuất bản, đa số các nhà phê bình la ó, cho là dâm thư, nhưng cũng có người khen rằng phân tích tâm lý phụ nữ rất đúng.

Mấy tháng đầu, cặp Sand-Musset rất sung sướng.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Căn phòng của họ vang lên tiếng cười tiếng hát. Musset ăn xong, hết làm thơ đùa cợt thì vẽ bậy bạ trong an-bom, tỉnh tỉnh như con nít, Sand thấy ngộ ngộ.

Nhưng tính nàng vốn ng nghiêm trang, siêng năng, làm việc gì cũng đúng giờ nên đêm nào cũng lên dây viết tiểu thuyết, mặc cho chàng ngủ say như khúc gỗ, rồi sáng chàng dậy, mới giảng luận lý. Chàng chỉ cười cười, nói với bạn: "Buổi tối tôi uống cạn một ve rượu mạnh, làm được mười câu thơ còn nàng uống hết một lít sữa và viết được nửa cuốn sách". Bạn bè khuyên chàng phải coi chừng, kéo rồi bị hát như Jules Sandeau: "Trong đời sống người đàn bà đó, có cấm một cây cờ đen báo hiệu chỗ nguy hiểm..." Mặc, chưa thấy cờ đen thì hơi đâu mà lo trước, và lại càng đau khổ thì thơ lại càng hay, chứ có sao!

Họ đi nhau đi chơi Fontainebleau, ngắm cảnh rừng nước Monchard. Một đêm trăng, qua một bãi thia ma, Musset, bỗng thấy một hình ma quần áo tả tơi, tóc tung trong gió, sợ quá, nằm úp mặt xuống đất, vì hình ma đó sao mà giống chàng như đúc. Chàng vẫn thường có những ảo giác rừng rợn như vậy. Về nhà, nàng săn sóc, ủ ấp chàng như một em bé.

Cuối năm đó họ dắt nhau qua thăm nước Ý. Họ xuôi dòng sông Rhône, tới Marseille, xuống tàu biển qua Gênes. Musset say sóng, nằm bệt còn Sand thì tay dứt túi quần, miệng ngâm điệu thuốc, đứng ngó chàng, vẽ chế giễu. Chàng hơi bất bình.

Tối Gênes rồi Florence, đêm nào nàng cũng khóa cửa viết đều đều tám giờ, chàng buồn bực phàn nàn thì nàng bảo sao không noi gương nàng mà chịu khó viết lách đi, rồi gọi đề tài truyện *Lorenzaccio* cho chàng viết nữa. Tối nước đó thì Musset chịu không nổi nữa, thốt ra những lời tàn nhẫn.

Lại thêm nổi ở Gênes, nàng lên cơn sốt. Đã chẳng săn sóc nàng thì chớ, chàng bỏ ra đi, la cà các quán rượu và hộp đêm.

Tối Venise, thành phố nàng ước ao được coi nhất thì nàng lại bị bệnh ly, chàng lại chán nản, bê tha suốt ngày suốt đêm, thành thử đối với nàng cảnh Venise không còn gì thú vị cả: những "gondole" (du thuyền đặc biệt của Venise) có vẻ như những quau tài lênh bênh trên mặt các con kênh. Chỉ tình yêu mới làm cho cảnh nên thơ, mà tình yêu lúc đó trong lòng Musset đã tắt. Chàng nói thẳng vào mặt George: "Trước kia anh làm, thực ra anh không yêu em". Một phần vì nàng coi chàng như em bé, cần nhắc chàng, nhắc nhở chàng viết lách, nên lòng tự ái của chàng bị thương tổn. Một phần nữa vì nàng đau, hết sốt rồi tới bị bệnh ly, chàng đâm chán. Thành thử họ dắt nhau đi du lịch mà ngày nào cũng gây lộn với nhau.

Nàng vừa mới hết bệnh thì một buổi sáng chàng đi đâu về, máu me đầy mình, chắc bị tụi du côn đánh trong các quán rượu hay hộp đêm. Rồi chàng lên cơn sốt nặng như bị bệnh trường nhiệt, vẻ hung dữ như điên. Dù giận

chàng thật, nàng cũng tận tâm săn sóc, mời một y sĩ trẻ tuổi Ý tên là Pagello lại bắt mạch.

Chàng mê sảng, nằm liệt giường hai mươi ngày. Sand và Pagello suốt ngày đêm trông nom. Trong cảnh tĩnh mịch của đêm tối, ở xứ lạ quê người, nghe tiếng nước vỗ bập bênh ở dưới cửa sổ đưa lên, hòa với tiếng hò dò náo nuốt, nàng xúc động sinh tình và một hôm đưa cho Pagello một bức thư tình tha thiết:

“Anh ơi, anh có an ủi những nỗi đau khổ của em không? Anh biết tại sao em buồn không...?”

Anh có muốn em không? Có yêu em không?...”

Anh chàng Pagello vốn nhút nhát, thấy vậy ngạc nhiên nhưng hạnh được một nữ sĩ Pháp tỏ tình. Một vài lần, giữa hai cơn sốt li bì, Musset mở mắt ra thấy họ ôm nhau, hoặc ngồi vào lòng nhau, cùng uống chung một ly với nhau.

Khi hết bệnh, Musset dọn tới ở một khách sạn khác và cuối tháng ba trở về Paris. George đưa lộ phí cho chàng, lại âu yếm tiễn chân tới Mestre rồi trở về Venise sống với y sĩ Ý thêm năm tháng nữa, viết xong truyện *Jacques*, một tập du ký *Lettres d'un voyageur* và ghi chép được khá nhiều để sau này viết những truyện ngắn về Ý.

Xa cách nhau rồi, Musset và Sand lại ân hận: “Anh vẫn còn yêu em tha thiết”. - “Anh ơi, ai sẽ săn sóc cho anh? Và em sẽ săn sóc cho ai đây? Em van anh đấy,

đừng uống rượu nhé, đừng gần bọn điếm vội nhé!..."

Nhưng tới tháng tám, Sand trở về Pháp, cũng vẫn dắt Pagello theo. Pagello biết rằng qua Pháp ít lâu, thế nào cũng sẽ bị nàng bỏ rơi, nhưng cũng vẫn đi, không bỏ lỡ cơ hội để biết Paris.

Về Pháp, Sand đi thăm các con ở Nohant, rồi lên Paris, gặp lại Musset, sống chung với nhau rồi lại giận nhau. Sau cùng Pagello trở về Ý. Musset cũng không chịu nổi tính tình của nàng, và nàng lại cô độc.

Cuộc tình duyên lãng mạn, điên cuồng của Musset và Sand đó lưu lại cho Musset một tự truyện nhan đề là *Confession d'un enfant du siècle* (Lời thú tội của một đứa con của thế kỷ) trong đó Sand mang tên là Brigitte Pierson. Không có giọng oán hận mà trái lại có giọng kính mến. Cuối truyện có câu: "Em Brigitte yêu dấu, anh không tin rằng lúc này đây chúng mình chưa có thể tha thứ cho nhau được nhưng dù có không bao giờ gặp lại nhau nữa thì chúng mình cũng phải tha thứ cho nhau..." Sand đọc mấy hàng đó mà sực tỉnh rồi viết cho chàng rằng đã yêu chàng nhiều, tha thứ cho chàng hết và không muốn cho hai người gặp lại nhau nữa.

Bốn năm sau, một tối gặp nàng ở rạp hát: nàng vẫn còn trẻ và đẹp, tươi cười nhìn chàng như một người lạ. Đêm đó về nhà chàng viết bài thơ *Souvenir* (Hồi ký), than thở cho sự phù du của ái tình cũng như của kiếp người.

Qui sans doute tout meurt; ce monde est un grand rêve,

Et le peu de bonheur qui nous vient en chemin,
Nous n'avons pas plus tôt ce roseau dans la main
Que le vent nous l'enlève.

Phải, cái gì rồi cũng hết; cõi này chỉ là một giấc mộng lớn,

*Và trên đường đời, ta cũng gặp được chút hạnh phúc.
Thì nó cũng như bông lau, lay ta vừa mới cầm lấy*

Là gió đã thổi nó bay đi mất rồi.

Chúng ta có thể chớ ái tình của họ là không đẹp - mà nó không đẹp thật. Người phương Đông chúng ta quý những mối tình như Tướng Thân và Thu Phù, hoặc như Tô Đông Pha và Triệu Vân, chúng ta khó hiểu được tâm trạng của người phương Tây ở thế kỉ lãng mạn, thế kỉ của Đam mê chi huy mọi tâm hồn, nhất là tâm hồn các nghệ sĩ, mà sự Cuồng nhiệt được tôn sùng, mà Cá nhân không còn một chút trách nhiệm gì với xã hội nữa, mọi Dục vọng được thả lỏng; nhưng chúng ta phải nhận rằng trong lịch sử Pháp, nếu không có thế kỷ XIX thì văn học của họ sẽ mất biết bao tác phẩm bông bột, tha thiết. Biết đâu chừng chẳng nhờ những đông tố, những vực thẳm trăm thống, những sấm chớp mà mặt biển có những vẻ đẹp làm say mê lòng ta?



MỖI TÌNH VỚI NHẠC SĨ CHOPIN

Năm 1835, thất vọng vì bốn năm cuộc tình duyên rồi, Sand chán ngán muốn quay về với tôn giáo. Nàng đọc Platon và kinh Coran của Hồi giáo. Sainte Beuve chẳng hiểu nàng chút nào cả, khuyên nàng trở vô nhà tu một thời gian. Một con người dồi dào sinh lực như vậy đâu có thể chán đời lâu được. = \

Nàng về Nohant, để nghỉ lý thân và chia gia tài với chồng: nàng sẽ giữ ruộng vườn ở Nohant, Casimir sẽ giữ một ngôi nhà lớn ở Paris, mỗi năm cho thuê được sáu ngàn bảy trăm quan; cậu Maurice ở với cha, cô Solangé ở với mẹ.

Casimir mới đầu bằng lòng rồi sau ăn hận, không chịu. Vụ đó phải đưa ra tòa. Sand nhờ một luật sư tên là Louis - Chrysostome Michel, thế là yêu ông ta. Michel thuộc đảng Cộng hòa, hăng hái chống lại triều đình; muốn thức tỉnh Sand. Nàng có tư tưởng xã hội nhưng vẫn có tinh thần Ki-tô giáo, không ưa những cuộc cách mạng đổ máu, tinh tình hai bên không hợp nhau, nên cuộc tình duyên cũng lại không bền.

Hồi đó nàng gặp nhạc sĩ trứ danh Franz Listz, tu sĩ Lamennais, đàn diu với Charles Didie (một người Thụy Sĩ ba mươi một tuổi, đẹp trai) và viết một tiểu thuyết hay: *Les Maitres Mosaistes*.

Năm 1836 nàng thắng kiện, không còn chút liên lạc gì với Casimir nữa, bỏ Didier mà sống chung với

Felicien Mallefille, một thanh niên lai, sinh ở Ile de France, kém nàng chín tuổi, đã viết được một kịch, *Glenavorn*, rất tận tâm với nàng, làm gia sư cho cậu Maurice. Đời nàng lúc này thực bê bối. Nhưng Didier, Mallefille chưa làm nàng thỏa mãn. Mỗi tình lớn của nàng, hơn cả mỗi tình với thi sĩ Musset, chính là mỗi tình mười năm với nhạc sĩ Chopin, từ năm 1837 đến 1846.

Chopin sanh ở gần ~~Versaille~~, năm 1810, cha người Pháp, mẹ người Ba Lan, nổi ~~tiếng~~ là thần đồng về nhạc, chín tuổi đã được mọi người ~~thán phục~~. Vì cuộc cách mạng năm 1830 ở Ba Lan, chàng phải rời Vienne, qua Paris ở, giao du với Listz, Balzac, Heine. Do Listz mà Chopin và Sand quen nhau.

Cơ hồ như trời ~~sinh~~ ra hai người để cho họ gặp nhau. Chàng rất ~~nghệ sĩ~~, rất đa cảm, đa bệnh, nhớ tổ quốc, ~~gần~~ đình, chỉ ước ao sự ~~sân sóc~~, nâng niu của một người ~~trên~~ mà nàng vốn là một nữ ~~diệu~~ đương thiên phú, cũng ~~hiếu~~ nhạc, có nghệ sĩ tính, lại hơn chàng ~~sáu~~ tuổi, chỉ muốn có một em nhỏ để ~~vỗ vò~~. Chàng rất đẹp trai, một vẻ đẹp thanh nhā: người ~~đồng~~ ~~đồng~~ cao, ngón tay búp măng, chân nhỏ xiu, mắt sáng, nụ cười rất hiền từ.

Mới gặp chàng, nàng đã mơ mộng được kẻ vai chàng dạo cảnh thiên nhiên hoặc ngồi dưới chân chàng mà nghe chàng đánh dương cầm. Chàng trái lại, buổi sơ kiến, không có thiện cảm với nữ sĩ: đàn bà gì mà bận quần áo đàn ông, hút xì gà, gặp ai cũng tỏ vẻ thân mật liền mà bô bô tuyên bố những tư tưởng dân chủ và xã

hội, thật chướng, khác xa các thiếu nữ Ba Lan trong trắng, e lệ. Chàng bảo bạn: “Cái mụ Sand đó sao mà đáng ghét. Mụ có thật là đàn bà không? Tôi ngờ lắm...”

Nhưng gặp nhau thêm ít lần nữa, Chopin bị cặp mắt đẹp của Sand thôi miên: “Nàng nhìn sâu vào mắt tôi trong khi tôi đánh đàn... Cặp mắt đen, kỳ dị, bùng bùng như tràn ngập tâm hồn tôi... Nàng yêu tôi... Aurore, tên nàng đẹp làm sao!”

Chàng thấy nàng có một sức mạnh tinh thần thu hút chàng, nâng đỡ chàng: thấy nàng có thể hiểu tài mình được, an ủi mình, khuyên bảo mình, hi sinh cho mình nữa. Thế là chàng cảm. Sand bỏ rơi Mallefille mà sống với Chopin, có cảm tưởng sung sướng tuyệt vời cùng với Chopin “bay lên các vì tinh tú”.

Mallefille nổi ghen, vốn có máu lai thổ dân Ile de France, gã hung hăng đã có lần thách đấu kiếm một người yêu và người yêu của gã. Cho nên lần này các bạn thân của Sand đều ngại cho Chopin; tháng trước lại kia mà nổi điên giết chết nghệ sĩ bậc nhất châu Âu là Chopin thì thật là tai hại. Gã đã rình ở cửa nhà Chopin vì Sand thường lui tới đó, và đã la hét, đuổi đi như một tên mọi. Sand vội vàng phải dắt Chopin xuống đảo Majorque, đảo lớn nhất của quần đảo Baléares, thuộc Y Pha Nho, trên Địa Trung Hải. Chopin yếu phổi, ho hoài; lại đảo đó, khí hậu ẩm áp, bệnh có thể hết.

Tháng hai năm 1838, họ tới Palma, thị trấn lớn nhất của đảo. Chopin rất thích: trời xanh ngắt, biển cũng xanh

mà núi như ngọc thạch; suốt ngày có ánh nắng, không khí mát mẻ và ngọt ngào hương cam, hương chanh, và đêm nào tiếng hát tiếng đàn cũng vang lên tới khuya.

Họ mượn một ngôi nhà ở chân núi, sáng nghe tiếng chim sơn ca, chiều đi dạo mát, tối Chopin chơi đàn, viết các bản nhạc Ballades, Préludes, còn Sand thì viết chuyện Spiridion vì bất kỳ ở đâu, nàng cũng viết lách đều đều, mỗi ngày mười lăm hai chục trang. Cuộc đời thực thần tiên.

Nhưng mùa mưa tới, nhà ảm thấp, không có lò sưởi, tường mỏng cửa hư, không chịu nổi các cơn dông. Chopin lại ho xù xù. Các y sĩ báo chàng bị bệnh lao. Chủ nhà sợ lây, đuổi họ đi. Họ phải lại ở một nhà tu bỏ hoang, thiếu các tiện nghi. Chopin vốn quen với đời sống quý phái, chỉ thích những phòng khách ấm áp rực rỡ ánh đèn, đầy các phụ nhân tươi đẹp lộng lẫy, ngào ngạt đau buồn và du dương tiếng nhạc, nên rất khó chịu, đòi về Pháp. Tháng hai năm sau họ về Marseille, tháng sáu về Nohant.

Sand ghi bằng viết chì lên một cánh cửa sổ ngày họ tới Nohant: 19 tháng sáu 1839, hiện nay nét chữ vẫn còn. Có lẽ nàng cho ngày đó bắt đầu cuộc sống mới của nàng: tuổi thơ mộng đam mê đã qua, bây giờ về đây trông nom cửa nhà và săn sóc Chopin và hai con: Maurice, Solange.

Chopin rất tế nhị, hễ nói về nàng là "bà chủ nhà", còn bạn bè của hai người cũng coi Chopin như "người

trong nhà" của Sand, hễ viết thư cho Sand, thường hỏi thăm Chopin, Maurice và Solange.

Mùa hè năm đó vui. Chopin không ưa cảnh thôn quê, không thích dạo mát với mẹ con George Sand trên bờ sông, trong cánh đồng; nhưng bệnh giảm, vui vẻ chơi đàn suốt ngày, soạn được nhiều bản nhạc: bản *Sonate en si bémol mineur*, bản *Noctune* thứ nhì và ba bản *Mazurka*. Sand biết thắm âm nên Chopin thấy phấn khởi.

Vui nhất là Sand: nàng quên mọi việc trông nom ruộng nương, săn sóc Chopin và hai con, dạo mát, nghe nhạc và viết lách. Có thể đức tính của nàng lúc này đã dịu, cũng có thể nàng thấy Chopin đau yếu, không muốn chàng phí sức, nên thường từ chối các cuộc ái ân. Chopin thấy vậy, tương nàng hết yêu mình, nổi ghen một cách vô lý.

Tên nhà thu họ lên Paris sống chung với nhau, nhưng không bao lâu cũng sinh ra chuyện xích mích: Chopin ghen bóng ghen gió; Maurice đã lớn, chê trách mối tình của mẹ, tỏ vẻ không ưa Chopin, còn Solange thì lại ve vãn Chopin.

Hồi này Sand cho ra một tạp chí: *La Revue indépendante*. Được ít số phải dẹp, viết truyện *Consuelo*, chịu ảnh hưởng của Pierre Leroux (một chính trị gia có tư tưởng xã hội), tả đời sống của thợ thuyền trong cuốn *Le Compagnon du Tour de France*.

Vì những xích mích với Chopin, Sand trút nỗi buồn

trước, Sand có thể có lỗi với Jules Sandeau, Musset, Mallefille... lần này thì nàng tuyệt nhiên không đáng trách: nàng đại lượng, không oán lâu mà vẫn còn hỏi thăm về sức khỏe của Chopin.

Ngày mùng 5 tháng ba năm 1848 họ gặp nhau lần cuối cùng ở cầu thang nhà một người quen. Họ chào nhau, hỏi thăm nhau mấy câu rồi từ biệt nhau. Sand chép lại:

"Tháng ba năm 1848 gặp lại anh ấy một phút, bắt tay anh ấy, thấy tay lạnh và run run. Tôi muốn nói chuyện với anh, anh bỏ đi. Anh không còn chút tình gì với tôi nữa... Từ đó tôi không gặp lại anh nữa"

Khi chia tay nhau, họ cũng chẳng quay lại nhìn nhau nữa. Năm sau, 1849, Chopin mất ở Paris.

TƯ TƯỞNG CÁCH MẠNG CỦA G. SAND

Sau khi đoạn tuyệt với Chopin, cuộc đời tình lãng mạn của George Sand gần như chấm dứt mà cuộc đời chính trị bắt đầu. Bà hoạt động không lâu, nhưng suốt thế kỷ XIX của Pháp, trong giới phụ nữ chỉ có bà và bà De Stael là đóng một vai trò lịch sử về chính trị.

Do bẩm sinh và cũng do hoàn cảnh gia đình, ngay từ hồi nhỏ bà đã có cảm tình với giới nghèo, đã muốn làm một người "công minh". Bà thường khoe rằng mình

có huyết thống bình dân; bà thương mẹ bị họ hàng bên nội của bà đối xử một cách bất công, do đó bà không ưa giai cấp quý phái, cho rằng họ trụy lạc, chỉ nông dân, thợ thuyền mới giữ được những đức cần cù, ngay thẳng, trong sạch.

Giữa hai cuộc cách mạng 1830 và 1848, bà giao thiệp với Michel de Bourges, Lamennais, Leroux, Louis Blanc và chịu ít nhiều ảnh hưởng của họ.

Nhờ Michel de Bourges, bà nhiễm những tư tưởng táo bạo lên án sự bất công của chế độ tư sản, nhưng khi Michel cổ thuyết phục bỏ thành một chiến sĩ cách mạng thì bà không chịu.

Lamennais là một mục sư có tư tưởng tự do, tiến bộ, sáng lập tờ *L'Avenir*, viết cuốn *Paroles d'un croyant* (Lời một tín đồ) bị Giáo hoàng Grégoire XVI cấm chỉ, nên từ 1834 xa hẳn Giáo hội, viết liên tiếp mấy cuốn nữa để tấn công các tư tưởng xã hội. George Sand vừa có tình thân tôn giáo, vừa có khuynh hướng xã hội nên mới đầu gài gài Lamennais, sau gặp Leroux, thấy tư tưởng của Leroux minh bạch hơn, dứt khoát hơn, nên hợp tác với ông ta. Leroux muốn đem tinh đoàn kết của nhân loại mà thay lòng bác ái của Ki-tô giáo, chủ trương rằng cá nhân thì chết nhưng dòng giống thì bất tử, rằng tư sản không phải là một thứ quyền của con người và xã hội phải sửa đổi lại cách phân phối tài sản.

Ông ta không muốn dùng tiếng "Communisme" lúc đó mới xuất hiện vì tiếng đó sai không phải là cộng

sản, chỉ là quân nhân tài sản thôi, và ông muốn dùng tiếng "Communisme" để thay vào, để diễn cái ý rằng mọi tâm hồn cảm thông với nhau (communion). Tuy nhiên, George Sand chê ông ta chỉ là lý thuyết mà không hành động.

Người mà bà mến hơn cả có lẽ là Louis Blanc, một người "nhỏ bé mà tham vọng thật lớn, giọng nói dịu dàng mà nghị lực sắt đá", chủ trương công bằng tài sản trong nước phải chia theo nhu cầu của mọi người.

Do ảnh hưởng của mấy người đó, từ 1840 bà viết mấy tiểu thuyết xã hội như *Le Compagnon du Tour de France*, *Le Meunier d'Angibault*, bênh vực giới thợ thuyền; nhưng thành công nhất là những tiểu thuyết *La Mare au diable*, *Jeanne* trong đó bà tả một tình cảm động của nông dân trong một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp.

Tóm lại, cho tới 1848, bà chỉ diễn những tư tưởng xã hội của bà trên báo, trong sách thôi chứ không hoạt động tích cực, không phải là một chiến sĩ cách mạng.

Những tư tưởng đó có thể tóm tắt như sau:

1. Bà tin ở chế độ dân chủ; có tinh thần dân chủ, bình dân, luôn luôn bênh vực phe Cộng Hòa chống lại phe Quân chủ. Hối cậu Maurice đi học, có lần bà cấm cậu giao du thân mật với một bạn học, con một công tước...

2. Bà theo đạo Ki-tô, nhưng là đạo Ki-tô trong Thánh

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

kinh, chứ không phục Giáo hội La Mã, nhưng cũng không chống hẳn. Về điểm này bà chịu ảnh hưởng của Lamennais.

3. Bà tin như Rousseau, rằng con người bẩm sinh ra tốt, và nếu dạy cho dân chúng một tôn giáo tốt, một triết lý xã hội tốt thì dân sẽ hóa tốt.

4. Bà bênh vực phụ nữ, cho rằng họ chịu nhiều sự bất công. Về luật pháp và về tình cảm (người ta không cho họ học hành như đàn ông, không cho họ có biệt sản, đàn ông có ngoại tình thì không bị nhục mà họ thì bị nhục...); nhưng bà không tranh đấu cho họ có được bình đẳng về chính trị với đàn ông vì nghĩ rằng thiên chức của họ là săn sóc chồng con chứ không phải làm dân biểu, bộ trưởng.



HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ THẤT BẠI, TRỞ VỀ NGHỆ THUẬT

Khi cách mạng 1848 nổ ra thì George Sand đang ở Nohant. Bà vốn ghét Louis Philippe vì bất tài và chuyên chế, nhưng khi ở Paris bắt đầu có chuyện lộn xộn thì bà chỉ cho rằng Thiers và Guizot tranh quyền với nhau, dân chúng không dự gì vào, không thể có cách mạng được.

Tháng hai năm đó, dân chúng nổi loạn, bà vội vàng rời Nohant lên Paris tìm cậu Maurice. Tới nơi bà bỗng

có cảm tưởng rằng cách mạng thành công, và cách mạng lần này tiến xa hơn cách mạng năm 1830: không phải chỉ là một cuộc đảo chánh về chánh trị mà còn có mục đích thành lập một chế độ xã hội. Các bạn bè của bà lên cầm quyền: Louis Blanc ngồi chễm chệ ở điện Luxembourg, Lamartin cũng ở trong chính phủ lâm thời, gặp bà, khoe: "Tôi vừa mới diễn thuyết xong và ôm hôn cả trăm ngàn người".

Bà rất lạc quan, tự thấy mình phải ủng hộ chính phủ, vận động cho cậu Maurice làm thị trưởng Nohant, còn bà thì làm chủ bút tờ *Bulletin de la République*, cơ quan tuyên truyền của chính quyền.

Quốc dân chia làm hai phe: phe cấp tiến muốn áp dụng ngay những cải cách xã hội; phe ôn hòa (phần đông là phú hào) chỉ muốn những cải cách chính trị thôi. Mọi dân phe xã hội có vẻ thắng thế, đòi được chính phủ lập những xưởng xã hội cho thợ thất nghiệp vào làm, lập những ủy ban Lao động để nghiên cứu, dự bị những cải cách xã hội. Louis Blanc ở trong phe đó, vì thiếu chuẩn bị, nên các thí nghiệm của ông ta thất bại. Do đó, phe ôn hòa lật được tình thế.

Khi chính phủ tổ chức cuộc bầu cử, George Sand hăng hái hô hào cho phe cấp tiến, đi quá trớn, dọa rằng nếu lần này "chân lý xã hội" không hoàn toàn thắng thì chính thể Cộng Hòa sẽ lâm nguy và dân chúng sẽ chỉ còn mỗi một cách tự cứu sống mình là làm cách mạng nữa.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Ngày 23 tháng tư, có kết quả qua cuộc bầu cử: phe xã hội thua; dân chúng chỉ muốn cách mạng chính trị thôi, chứ không muốn cách mạng xã hội. Louis Blanc bị trục xuất ra khỏi chính quyền. Một số dân chúng Paris nghe lời hô hào của George Sand, xuống đường chiếm điện Bourbon, nhưng bị Vệ quốc quân giải tán, Các lãnh tụ như Barbès, thợ Albert bị bắt giam.

Biết rằng cách mạng đã thất bại, George Sand trở về Nohant, ở đây không yên vì dân chúng có óc thù cừu, đương bất bình về bà, bà lại phải lánh mặt tại Tours.

Tháng sáu, đâu đâu cũng có những vụ phe cấp tiến và phe ôn hòa thanh toán lẫn nhau. Chính quyền đàn áp dữ dội, hàng ngàn người bị đày. Bà ăn náu, viết tập hồi ký: *Histoire de ma vie* (Cuộc đời của tôi) và một truyện về đồng quê *La Petite Fadette*.

Trăng bail Tựa cuốn sáu, bà cho biết số dĩ bà có ý viết sau một cuộc đàm đạo với một người bạn thân, François Rollinat:

"Chúng tôi vừa đi vừa nói chuyện với nhau về chính thể Cộng Hòa mà chúng tôi mơ ước và chính thể Cộng Hòa mà chúng tôi đương phải nhẫn nhục chịu, thì tôi khúc đường rợp hai bên trồng rau thơm và chúng tôi ngồi xuống nghỉ.

François Rollinat bảo tôi:

- Chị còn nhớ không, cách đây một năm, chúng mình đã qua đây và ngừng lại đây cả một buổi tối không?

Lần đó chị kể cho tôi nghe chuyện *Champi* (đứa bé bị bỏ rơi) và tôi khuyên chị nên dùng lời văn bình dị mà chép lại (...)

- (...) Tôi nhớ, và tôi có cảm tưởng ngày đó như đã cách đây cả mười năm rồi.

Bạn tôi nói tiếp:

- Vậy mà cảnh vật vẫn không thay đổi: đêm vẫn trong trẻo, các vì sao vẫn lấp lánh, cây bách lý hương vẫn ngào ngạt... Chúng ta ưu sầu, khổ não thật đấy, nhưng không ai cướp được của chúng ta cái vui êm đềm yêu thiên nhiên, hưởng cái tình mịch mịch nên thơ của thiên nhiên. Chúng ta chỉ còn có cái vui đó để tặng các kẻ khốn khổ, thì thôi, chúng ta lại làm nghề thuật nữa đi, như trước kia chúng ta quan niệm, nghĩa là lại nhẹ nhàng ca tụng cái thú vị êm đềm của thiên nhiên đó; chúng ta vớt nó như vớt nước một thứ cây trị lạnh bệnh, lên trên những nỗi đau thương của nhân loại.

Tôi đáp:

- Nếu vậy thì tôi lại trở về công việc cũ..."

Từ đó bà không làm chiến sĩ xã hội nữa mà chuyên tâm về nghệ thuật. Trước bà đã viết được một tác phẩm bất hủ, *La Mare au diable* (Cái đầm có quỷ), hồi này bà viết thêm hai tác phẩm nữa: *La Petite Fadette* (Em Fadette) và *François le Champi* (François bị bỏ rơi).

La Mare au Diable kể chuyện một nông dân trẻ mà đã góa vợ, muốn tục huyền với một quả phụ, sau thấy

mụ này hóm hỉnh, làm đóm làm dáng, nên đổi ý mà cưới em Marie nghèo, mới mười sáu tuổi, phải đi ở mướn, nhưng thông minh, nhu mì và siêng năng.

La Petite Fadette, ngược hẳn với truyện trên, tả mối tình giữa một nông dân nghèo với một thôn nữ giàu, nàng Fadette.

François le Champi là một em bé bị cha mẹ bỏ ở ruộng được một cặp vợ chồng xay bột đem về nuôi. Sau người chồng ghen, đuổi François đi, gã đi nơi khác làm ăn, khi hay tin chủ cũ chết rồi, trở về giúp đỡ người vợ góa, nhờ giỏi làm ăn, nhà cửa lại thịnh vượng lên và rốt cuộc cưới thím ta.

Cả ba truyện đều được hoan nghênh nhờ lời văn bình dị mà cảm động, diễn tả được tâm lý chất phác của nông dân, cũng đời sống của họ giữa một cảnh thiên nhiên rất đẹp. Duy truyện sau là có người chê đoạn kết không hợp luân lý.



THÀNH Ở BERRY

Ngoài công việc viết lách - đều đều mỗi ngày mười lăm hai mươi trang - bà còn giúp đỡ con một người bạn thân Marie Dorval, một đào hát nổi danh mà về già nghèo khổ; săn sóc cậu Maurice vẫn chưa có vợ và cô Solange đã có chồng nhưng gia đình bất hòa.

Các bạn bè của Maurice tới chạt nhà, người nào cũng quý mến bà, nhất là một chàng làm nghề khắc trên thép, tên là Alexandre Manceau, rất có nghệ sĩ tính. Bà thân với Manceau hơn cả, có phần còn quý hơn Maurice, làm cho Maurice lắm lúc bất bình.

Đúng như bà đã đoán trước, chính thể Cộng Hòa không đứng vững được lâu. Louis Napoléon có dã tâm và tham vọng như Napoléon I, mới đầu khéo vận động nên được bầu làm Tổng thống, rồi năm 1852 đảo chánh, lên ngôi Hoàng Đế, tức Napoléon III, giờ ngay thủ đoạn chuyên chế, đầy rất nhiều nhà cách mạng.

Hỏi ông ta còn hàn vi, cũng có tư tưởng tự do, cũng âm mưu chống vua Louis Philippe, bị bắt giam, tiếp xúc với Louis Blanc và giao thiệp bằng thư từ với George Sand mà ông ta rất quý trọng. Bà tưởng ông ta thành thực, nên khi ông ta mới làm Tổng Thống bà hi vọng ít nhiều ở ông. Nhưng rồi ông ta dùng chính sách đàn áp phe đối lập và nhiều bạn bè, thân thuộc của bà bị nhốt khám.

Bà viết thư khuyên ông ta nên dặt dờ, tha cho kẻ thù, rồi xin vô ý kiến, yêu cầu ông trả tự do cho một số người quen ở miền Berry (quê bà). Bà bảo:

“Các ông có thể trừng trị các hành động chống đối các ông, nhưng không nên đàn áp các ý kiến. Tư tưởng phải được tự do”.

Louis Napoléon vẫn còn trọng bà, chấp nhận lời

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

xin của bà, và trong mấy tháng liền, bà chạy hết bộ này qua bộ khác, cứu sống được bốn người bị xử tử, giúp đỡ cho gia đình nhiều nạn nhân, gởi tiền bạc sách vở cho những kẻ bị đày, thảo đơn thỉnh nguyện cho nhiều người, có khi dám ngăn cả những đoàn xe lưu đày tội nhân. Những người cộng sản được bà cứu giúp nhiều, gọi bà là "Nữ thánh ở Berry", Marc Dufraisse gọi bà là "Đức Mẹ Cứu tế", Alfred d'Orsay viết thư cho bà, coi bà là người cao cả nhất thời đại.

Nhưng khi Louis Napoléon lên ngôi Hoàng Đế thì bà can đảm chống đối hẳn. Không tiếp xúc với ông ta nữa, nếu cần xin ân huệ gì cho ai thì nhờ người khác chứ không nhờ ông ta nữa. Thái độ của bà trong giai đoạn khó khăn đó thật đẹp đẽ.



TRAI CAY ĐÀ CHÍN

Từ 1852 bà về ẩn cư tại Nohant, được tất cả dân Nohant kính trọng.

Đời sống của bà rất siêng năng và bình dị: ban chiều lo việc nhà, tối có người đọc sách cho bà nghe, nếu không thì bà may vá, chơi bài, nửa đêm bà lui vào phòng viết, viết luôn cho tới sáu giờ sáng.

Bà đối đãi với người ở hoặc tá điền rất nhã nhặn: trả công cao, không coi như người dưới mà coi như

những người giúp việc, không bao giờ sai họ những việc mà họ có thể cho là làm mất thể diện; nhưng bà buộc mọi người hễ làm gì thì phải làm cho kỹ.

XXXXXX

Chính bà cũng nhận rằng tính tình mình lúc này thay đổi, dịu hơn, dằm hơn hồi trẻ. Bà đã thành "một người đàn bà khác, không biết những lỗi lầm trước của mình nữa", không biết: nghĩa là không hiểu nó nổi, mà cũng không thể mắc lại những lỗi đó. "Con người hồi trẻ dễ quạu, khó tính, thô bạo bao nhiêu thì con người bây giờ dịu dàng, kiên nhẫn, công bình bấy nhiêu". Bà muốn sửa lại những cái lỗi mà con người hồi trẻ đã mắc. Tóm lại vào hồi ngũ tuần, bà như một trái cây chín, hết vị chua chát rồi.

Bà không oán hôn nhân nữa, không đề cao sự đam mê nữa. Nhưng tiểu thuyết cũ, bà cũng cho tái bản, nhưng viết thêm bài tựa để "hoà giải" với nhân sinh quan hồi này của bà. Thanh thử có một số người bất bình, mỉa mai bà. Còn trong tác phẩm mới, bà tỏ ý tôn trọng hôn nhân. Chẳng hạn trong truyện *Constance Verrier*, bà gián tiếp khuyên độc giả điệt con gái trước dục đi rán tìm hiểu người bạn trăm năm của mình, chứ đừng mới bất mãn đã đi kiếm một người khác. Đó là bí quyết của hạnh phúc trong hôn nhân. Thì trước kia Balzac cũng đã khuyên bà như vậy, hồi bà sống với Jules Sandeau, nhưng bây giờ, từng trái rồi, già rồi, bà mới nhận là đúng.

Bí quyết của hạnh phúc hôn nhân.

Bà đem kinh nghiệm của mình khuyên bảo cô

xxxxx Solange, nhưng xưa bà đã chẳng nghe Balzac thì bây giờ làm sao cô nghe được bà? Tỉnh tỉnh cô y như tỉnh tỉnh mẹ hồi trẻ, cũng đam mê, ham vui, bất chấp dư luận, có lần đã ve vãn Chopin, thành thử bà giận lắm. Cô còn có vẻ trắng trẻo thô tục nữa. Bà giảng về đạo lý thì cô cười ngạo, có ý bảo: Má mà cũng giảng đạo lý nữa ư?

Cô có chồng là Clésinger, sinh một em gái là Nini, nhưng hai vợ chồng bất hòa với nhau: Clésinger chẳng biết làm ăn gì cả, phá phách, chỉ trong một năm làm tiêu tan hết món hồi môn của vợ; Solange thất vọng, kiếm tình nhân; nàng trẻ, đẹp, lại "dễ dãi" nên vô số người yêu; Clésinger cũng kiếm tình nhân, và em Nini chẳng được ai săn sóc cả; George Sand đem về Nohant nuôi.

Cô Nini để sẵn sóc, bà thấy cảnh vật Nohant tươi hơn hẳn.

"Nini ngộ hơn bao giờ hết. Nó tiến bộ lạ lùng, hiểu nhiều, biết tất cả cảnh vườn tược, hoa cỏ; nó bảo "mặt trời khoác chiếc áo choàng xám", bảo "các ngôi sao có những chân bằng vàng". Không có đứa trẻ nào dễ thương hơn con bé đó".

Bà hạnh diện về cháu ngoại, khoe với mọi người.

Solange và Clésinger xin ly thân nhau. Tòa xử cho em Nini sống với bà ngoại, George Sand đợi tòa án gọi thì đi đón em, chưa kịp thì em bị bệnh tinh hồng nhiệt mà chết.

Để cho bà khuây khỏa, Maurice và Manceau dắt bà đi thăm Ý. Maurice đã bốn chục tuổi mà vẫn chưa vợ. Bà muốn có cháu bồng. Nhưng chàng vẫn chưa lựa được người vừa ý. Mãi đến năm 1861, chàng mới cưới Lina Calamatta gốc Ý nhưng đã sống nhiều năm ở Paris, đẹp và thông minh, nhu mì. Hai vợ chồng về Nohant ở. Mẹ chồng và con dâu rất qui nhau và ít năm sau, bà có một cháu nội trai, em Cocoton.

Khách khứa ngày nào cũng tới đây nhà. Bà phải nuôi con cháu và đám thanh niên, bạn bè của Maurice. Huê lợi của ruộng đất không đủ tiêu, bà vẫn viết mỗi ngày hai chục trang để kiếm thêm tiền.

BÀN VĂN

Năm 1837 hai bạn cũ của bà, Alfred de Musset và Gustave Planché qua đời. Năm sau bà mới viết cuốn *Elle et Lui* (Nàng và chàng) để kể cuộc tình duyên của mình với Musset, mà đáp lại cuốn *Confession d'un Enfant du siècle* Musset viết năm 1834. Trong *Elle et Lui* bà tự cho mình đóng một vai cao thượng, vì lòng thương hại mà yêu Musset. Paul de Musset, anh hay em của Alfred, đọc xong, bất bình, viết cuốn *Lui et Elle* để mạt sát bà một cách tàn nhẫn và bất công.

Sainte Beuve bênh vực bà, và thấy bà đương túng thiếu, đề nghị với các bạn trong Hàn Lâm viện tặng bà

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

giải Gobert là hai chục ngàn quan. Vigny tán thành, nhưng Guizot phản đối, dẫn những câu “xấu xa” trong *Elle et Lui* bàn về hôn nhân và tư sản để đả đảo bà. Khi bỏ phiếu, bà chỉ được sáu phiếu thuận của Sainte Beuve, Vigny, Mérimée, Nisard, Ponsard, Sacy, và bị mười tám phiếu nghịch. Rớt cuộc giải thưởng về Thiers.

Hoàng hậu có cảm tình với bà, gợi ý rằng có thể bầu bà vào Hàn Lâm viện, bà từ chối, chê viện là cổ hủ, lỗi thời. Có người lên tiếng mời bà: “Nho còn xanh quá...” - Bà đáp: Trái lại, nho chín màu rồi chứ”.

Một văn sĩ rất quý mến bà là Alexander - Dumas con. Ông kém bà hai mươi tuổi, gọi bà bằng “má”. Hai người có nhiều điểm giống nhau: cùng đại lượng, cùng thích thứ văn chương “đần thần”, “nhập cuộc”, cùng hăng hái bênh vực phụ nữ và trẻ em.

Họ vẫn như hợp tác với nhau: Dumas đọc *François le Breton* của Sand rồi viết thành kịch *Le fils naturel* (Đứa con hoang), và giúp Sand dùng truyện *Le Marquis de Villemer* của bà xây dựng thành một kịch. Truyện nhạt nhẽo (một tùy nữ cực, con trai chủ nhà), vậy mà viết thành kịch thì rất được hoan nghênh, bà thu được một số tiền lớn.

Nhưng chàng trai thân nhất của bà vẫn là Manceau. Chàng được bà tin cậy, cho làm thư kí, cai quản ruộng đất ở Nohant. Chàng tận tâm với bà một cách lạ lùng, không hề nghĩ đến lợi riêng, săn sóc cho bà từng tí: thu xếp bản viết, giao thiệp với các Nhà xuất bản, đọc bản

thảo kịch, trông nom công việc diễn thử. Chàng có chút tài, khắc khéo, hiểu kịch, và rất ngưỡng mộ bà, thường khoe với khách khứa sức làm việc kỳ dị của bà: “Óc bà như cái vôi nước, có khách tới thì bà khóa lại (nghĩa là không viết lách nữa mà tiếp khách); khách ra về lại mở ra, không hề bị quấy rối gì cả. Bà như vậy đó”.

Bà cũng rất mến chàng: “Con người đó, chúng ta có thể mến được mà không sợ thất vọng. Lòng tốt làm sao, một niềm tận tâm...”

Khi Maurice và Manceau cãi nhau, Maurice giận dữ bảo mẹ: “Hoặc hân và tôi, phải có một người rời Nohant”, bà đau lòng, suy nghĩ suốt một đêm, rồi để Maurice ở lại Nohant, bà dắt Manceau lên ở Paris, mua một biệt thự, cho Manceau đặt tên, và Manceau hứa sau này sẽ giao lại cho Maurice.

Em Cocoton (cháu nội bà) trong khi về ở với ông nội, bị hôn mê hay tin, bà vội vàng lại thăm. Từ khi ly thân với ông, lần này là lần đầu tiên mà cũng là lần cuối cùng bà gặp lại ông. Họ nhà nhau với nhau một cách lạnh nhạt. Bà chỉ ở lại một đêm, hôm sau đưa Cocoton về Nohant, nhưng ít lâu sau em chết.

Manceau ho, sốt, ốm sút đi một cách đáng sợ, thỉnh thoảng khạc ra máu, vậy mà vẫn tận tâm, bà sai bảo gì cũng không từ nan. Khi chàng nằm liệt giường, luôn năm tháng, bà không rời chàng một phút. Chôn cất chàng xong, bà về Nohant với Maurice. Manceau, đúng như lời đã hứa, để tất cả của cải lại cho Maurice.

Lúc này bà vẫn tiếp tục viết, nhưng cảm thấy rằng truyện của mình không hay nữa, không có những nhân vật linh động, mà chỉ bày tỏ tư tưởng một cách khô khan (như truyện *Valvèdre*).



TUỔI GIÀ Ở NOHANT - FLAUBERT

Ở đâu thì cũng không ~~hàng~~ ở Nohant. Trở lại quê hương, gặp lại những người ~~em~~, thấy lại các gác chuông lợp ngói đỏ, những căn nhà lợp xúp của nông dân, hàng cây cổ thụ trên đường cái, khu nghĩa địa cỏ xanh mướt, lòng bà dào dạt như nghe một bản nhạc của Chopin. Trong khu vườn này, đã bao năm tiếng nhạc của Chopin vang lên trong không khí ngào ngạt hương hồng hương huệ. Bà đã sáu mươi hai tuổi, dân làng không nhắc lại tuổi trẻ nồng tưng của bà nữa, mà tôn trọng "Bà Từ tâm của Nohant", bà già đã làm về vàng cho quê hương.

Bà mới có một cháu nội gái, em Lolo. Bà vừa về được ít ngày thì khách khứa lại đầy nhà. Bọn trẻ, lớp "con" bà hồi xưa nay đã có danh vọng, mỗi người làm ăn một nơi; nhưng lại có một lớp "con" mới thay thế bọn đó.

Người ngưỡng mộ bà nhất là văn sĩ Gustave Flaubert, kém bà mười bảy tuổi, trọng bà như bậc thầy, đón bà về nhà mình ở Rouen, tiếp bà rất niềm nở, tự nhiên như người thân.

Mà xét bề ngoài thì hai người trái ngược hẳn nhau: George Sand thích đi đây đi đó, Flaubert chỉ thích ở nhà, ngồi trong phòng viết có đầy đủ tiện nghi. Flaubert rất trọng nghệ thuật, Sand tuy viết văn đầy nhưng cũng thích cả những công việc khác như may vá, săn sóc trẻ, làm việc nhà, dạy học, không cho văn chương là cái gì thiêng liêng, đáng hi sinh mọi thứ cho nó. Flaubert không chịu viết một tiểu thuyết có luan đề, hoặc một tự truyện, cho rằng một tiểu thuyết giả không có quyền bày tỏ ý kiến của mình về bất cứ một vấn đề gì - "Thượng đế kia có bao giờ đưa ý kiến của ta ra không?" - "Còn nói về mình thì không có gì nhẽ bằng". Sand trái lại bảo: "Nghệ sĩ phải sống với bản thể của mình càng nhiều càng tốt". Flaubert hí hục suốt đêm để lựa một chữ, sửa một câu; Sand trái lại, viết một hồi ba chục trang, và vừa mới chấm dứt một tiểu thuyết thì một phút sau đã bắt đầu một cuốn khác được rồi. Tâm hồn bà như chiếc sao diều, mặc cho gió thổi vào thành tiếng gì thì thành, có lúc cao có lúc thấp, có lúc du dương, có lúc chói tai, mặc! Cảm xúc tới thì bà chép lên giấy, chẳng sửa chữa lại. "Như vậy cũng xong mà lại đỡ mệt".

Nhưng thấy Flaubert hí hục viết, khổ khăn, cực khổ, có lúc bà cũng nhận rằng mình viết dễ dàng quá, ẩu quá.

Flaubert vội nhũn nhận để an ủi bà:

"Ý tưởng của bà chảy cuồn cuồn, mệnh mông như dòng sông; của tôi nó chỉ như một tia nước nhỏ, tôi phải tốn nhiều công phu, nghệ thuật, mới gom nó thành cái thác được".

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Họ thường thư từ với nhau, bàn về tất cả các vấn đề, đôi khi tư tưởng chọi nhau (chẳng hạn Flaubert ghét các nhà cách mạng năm 1848, Sand nhiệt liệt bênh vực họ); nhưng cho tới cùng vẫn quý mến nhau. Họ hiểu rằng tuy khác nhau, họ đều là bậc có tài cả.

Các bạn văn khác thỉnh thoảng cũng tới Nohant chơi: Dumas-con, Théophile Gautier mà người ta thường gọi là “anh chàng hiền lành Théo”, Flaubert, Tourgueniev, một tiểu thuyết gia Nga (ông ta rất ngạc nhiên khi được bà khen là một thi hào, một nghệ sĩ), và một nữ sĩ mới tập viết, cô Juliette Lamber mà bà yêu hơn Solange.

xxxx Solange làm cho bà hơi buồn vì đời sống phóng túng, cặp với một nhà quý phái ngoại quốc, sống ở Cannes. Bà viết một truyện về đời sống của nàng, nhan đề là *Mademoiselle Merquem* để chê nàng. Maurice có thể nhớ một đứa con gái nữa: Gabrielle Sand; thế là bà có hai cháu gái.

xxxx Năm 1869, Sainte-Beuve chết, rồi hai năm sau Casimir cũng chết. Thế là những người cũ không còn ai. Hai năm trước khi chết, Casimir dâng lên Napoléon III một bức thư xin được thưởng Bắc đẩu bội tinh, lấy lẽ rằng đã phụng sự trong quân đội từ 1815, và vì đau khổ trong hôn nhân, mà vợ chính là nữ sĩ nổi danh George Sand.

Napoléon III chắc cho Casimir là mất trí: có ai mà lại xin huân chương vì bị vợ phụ nghĩa bao giờ; nên

không xét, và sau khi ông ta phải thoái vị, bức thư còn nằm trên bàn viết của ông.

Đã sáu mươi bốn tuổi mà George Sand vẫn còn khỏe mạnh:

“Tôi chưa thấy già, vẫn đi bộ, vẫn làm việc, vẫn ngủ như hồi trước. Mắt có kém đi, nhưng chỉ cần thay kính là xong...”

“Hình như tôi còn mạnh khỏe hơn, lạnh lẽ hơn hồi trẻ nữa; đi bộ được lâu hơn, thực ra không thấy mệt. Tôi hoàn toàn bình tĩnh, không theo tuổi xuân, không ham danh vọng, tiền của, không cần ai... Tôi còn sống được lâu không? Điều đó không cần biết. Điều cần biết là tôi còn có ích gì không? Hình như còn. Tôi minh tri hơn, làm việc về tinh thần mau hơn.”

Bà nói là hoàn toàn bình tĩnh, nhưng sự thực cũng có lúc ân hận về tuổi trẻ, nên đàn nữ sĩ Juliette rằng có ai chê trách thời trước của bà thì trả lời rằng: “Bà George Sand đã không thần, trung hậu trong tình trường hơn hết thấy các người khác. Bà chưa hề gát ai, chưa hề yêu hai người một lúc! Bà chỉ có mỗi cái tội là đã theo cái luân lý của đàn ông chứ không theo luân lý của đàn bà”.

Quả thật là bà “minh tri”, tự xét mình một cách rất sáng suốt: đúng, bà đã theo các luân lý của đàn ông.

Nhưng tự bào chữa như vậy tức là tự nhận mình có lỗi rồi. Nên bà nói thêm:

“Nếu tôi sống lại đời sống của tôi thì tôi sẽ trinh khiết”.

NGHỆ THUẬT LÀM BÀ

Mùa hè 1870 ở Nohant nóng như thiêu: 45 độ trong rợp, cây cối rụng hết lá, rừng cháy, chó sói lớn vờn chung quanh làng, bệnh dịch phát. Lại thêm tin chiến tranh Phổ - Pháp đã nổ dũ dội. George Sand nhận thấy dân chúng ở Nohant bất bình về Napoléon III: "Bắn bể sợ hấn đi!". Họ cho chỉ là chuyện tranh giành ngôi vua, và chuyện thể diện của vua Pháp và vua Phổ.

Nhưng khi Napoléon III thua, bị vây ở Đức, quân Phổ xâm nhập đất Pháp thì lòng ái quốc của dân chúng bùng lên: "Phải đuổi tụi Phổ ra khỏi đất nước và đồng thời hạ bệ các hoàng đế xuống". Người ta hăng hái đầu quân, nhưng thiếu khí giới, lương thực và các thanh niên ở Nohant phải tập trận bằng gậy gộc!

George Sand đau lòng nhưng thấy tình hình khó cứu vãn được, Paris bị bao vây, súng Đức nã vào không ngừng. Chính phủ rời Paris lại Tours, rồi lại từ Tours xuống Bordeaux. Nguy cơ càng tới gần, bà càng hăng viết, một phần vì không biết làm gì khác, một phần vì muốn nếu có chết thì cũng "được cái vui là làm việc tới phút cuối cùng".

Đầu năm 1871, chính phủ phải xin đình chiến và chịu những điều kiện rất nặng: cắt hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Đức, bồi thường một số tiền rất lớn. George Sand khổ tâm nhưng cho rằng không thể làm khác được. Bà chỉ còn hi vọng sẽ có một cuộc phổ thông đầu phiếu

để thành lập một chính phủ Cộng Hòa, và bà tin nước Pháp sẽ phục hưng lại rất mau.

Năm 1872 tình hình trong nước tạm yên, bà lại sống một cuộc đời vui vẻ với con cháu ở Nohant. Không gì vui bằng dạy hai cháu nội: Titite (tức Gabrielle) mới tập đọc và Lolo (tức Aurore) đã bắt đầu học Sử ký, Địa lý và tập làm văn. Bà cưng em Lolo hơn vì rất thông minh, chỉ giảng sơ đã hiểu. Nhìn chúng chạy trong các bụi cây như mấy con thỏ, bà bảo: "Đời thật là vui!" và bà viết thư thúc Gustave Flaubert cưới vợ, sinh con, nuôi chúng, hầu hạ chúng, để quên mình ~~đi~~ "Sống cô độc, sống với nội tâm của mình, xấu lắm!" ~~xxxxx~~

Những thanh niên trai gái ở trong vùng lại nhà bà ca hát, khiêu vũ có khi suốt ngày đêm. Lolo trở mắt ra ngó, há hốc miệng ra nghe. Tourgueniev vui tính cũng dự cuộc, còn Flaubert không thích, chỉ muốn bán chuyện văn chương. Trong nhà vang lừng tiếng đàn y như hồi còn Cécile. Nhưng ngày ấm áp, bà rủ mọi người đi bộ ra bờ sông tắm. Sáu mươi chín tuổi bà vẫn lặn hụp như hồi còn trẻ.

Bà không quan tâm tới chính trị nữa, năm 1875 hay tin chính phủ đệ tam Cộng Hòa thành lập, chỉ vui vui một chút. Vẫn viết hai ba tiểu thuyết mỗi năm vì đã ký giao kèo với Buloz và Charles Edmond để kiếm tiền nuôi cả gia đình và giúp đỡ bạn bè, nhưng công việc đó bà không thích nữa mà đề tài cũng không có gì mới: tả mối tình của thôn nữ như trong *Marianne Chevreuse*, hoặc chép chuyện bắt cóc

con nít như trong *Flamarandé*. Năm bảy mươi hai tuổi, bà viết thêm hai truyện tâm thường: *La Tour de Percemont* và *Albine Fiori* (viết theo thể thư từ, kể đời một em gái, con hoang của một lãnh chúa với một đào hát). Bà thích nhất là viết truyện thần tiên cho Lolo đọc: *Contes d'une grand-mère* (Truyện của bà nội).

Bà đọc hai nhà văn mới Emile Zola và Alphonse Daudet, khen họ viết hay nhưng chê nội dung bi thảm quá. Một số văn sĩ trẻ như Anatole France, Taine khen truyện bà chứa một lý tưởng cao đẹp, giúp cho dân tộc được nhiều. Già mà được trẻ kính trọng thì không còn gì vui hơn. Cảnh già của bà thật đẹp.

CÀI GÌ CÙNG QUA CHỈ CÒN LẠI TÁC PHẨM

Đầu năm 1876, bà thỉnh thoảng đau bụng, nhưng coi thường, vì vẫn ăn được, ngủ được, dạy cháu được. Đến giữa năm, bệnh nặng, có hôm đau quá chịu không nổi, ruột thắt lại, bị bế tắc. Sáng ngày mùng bảy tháng sáu, bà gọi con cháu lại, từ biệt từng người. Bà phều phào: "Để cây cỏ... Vĩnh biệt Lina, Maurice, Lolo..." Rồi bà tắt thở.

Người ta chôn bà ở Nohant, trong khu nghĩa địa của gia đình. Các nông dân trong miền đều lại đưa đám. Flaubert, Renan, Dumas-con, Lambert, Calman Lévy... ở Paris cũng về. Victor Hugo năm đó bảy mươi bốn tuổi phái Paul Meurice đi thay và đọc diếu văn do ông viết:

"Tôi khóc một người chết và tôi chào một người

bất tử... Bà có bỏ chúng ta thật không? Không. Nhưng nhân vật cao cả như vậy khuất mặt nhưng không bao giờ mất hẳn... Khuất đi trong hình trạng này nhưng lại hiện lên trong hình trạng khác... George Sand là một ý tưởng; bà thoát ra khỏi nhục thể, bây giờ bà tự do; bà mất mà là sống".

Bọn văn sĩ nghe một bài văn thi thể nào cũng phải phê bình, dù là họ đứng trên bờ huyết. Flaubert thì khen hay, Renan chê là sáo. Sáo thật đấy, nhưng hay. Bỗng một tiếng chim sơn ca cất lên lạnh lạnh, du dương. Nhiều người nghĩ thầm: "Chỉ tiếng chim mới thực là hợp".

Flaubert báo tin cho Tourgueniev, bảo: "Phải được biết rõ bà như tôi biết mới thấy được hết nữ tính của vĩ nhân đó, ⁽¹⁾ tấm lòng âm thầm vô biên trong lòng thiên tài đó. Bà sẽ hoài hoài là một danh nhân của nước Pháp, một hào quang duy nhất".

Maurois cho rằng bà không quan tâm tới sự nghiệp văn chương bằng việc tìm kiếm sự tuyệt đối trong tình yêu nhân loại, tình yêu giới bình dân, tình yêu châu, yêu thiên nhiên và kinh Chúa. Bà đã tranh đấu cho sự bình đẳng giữa nam nữ, sự bình đẳng giữa giới bình dân và các giới khác, cho sự phổ thông đầu phiếu, sự phân phối tài sản một cách công bằng hơn. Dân tộc Pháp nhớ công đó mà đã dựng cho bà một bức tượng ở La Châtre.

(1) Nguyên văn: grand homme, còn hàm ý bà cương cường như đàn ông, có sự nghiệp hơn đàn ông.

Năm 1949, nhân lễ bách chu niên ngày chết của Chopin, tất cả dân chúng miền Berry và rất nhiều người ở các xứ xa xôi lại Nohant thăm ngôi nhà của George Sand. Cháu nội bà, cô Lolo lúc đó đã là một bà lão tám mươi ba tuổi, dắt khách lên lầu coi chiếc bàn nhỏ xiu trên đó bà đã viết truyện *Indiana*, và chiếc dương cầm mà những ngón tay của Liszt và Chopin đã dạo.

Đêm đó, khách khứa ngồi ở hiên, dưới ánh trăng, nhìn những cây bá hương và dương liễu. Không khí thoang thoang hương hồng mà chính George Sand hồi sinh tiền đã trồng. Từ cửa sổ phòng khách đưa ra tiếng nhạc những bản *Pléludes* và *Nocturnes* mà Chopin đã viết trong ngôi nhà đó. Họ tưởng như văng vẳng có tiếng của Sand và của Chopin như họ: "Các người nên giữ lòng tin. Những chuyện xich mịch giữa chúng tôi đã tắt rồi, nhưng những tác phẩm do mối tình của chúng tôi gợi nên thì vẫn còn. Trên thế giới này vẫn có thể còn tình âm thầm và cái đẹp".

JULES VERNE

1828 - 1905

«Tôi tin rằng tất cả những gì mà tôi đã viết sẽ thực hiện được một ngày nào đó»

J.Verne

JULES VERNE ĐÃ SỐNG LẠI

Có phải là một sự bất công không? Jules Verne đã mất được sáu mươi năm, mà tên tuổi không thấy ghi trong các bộ văn học sử Pháp có giá trị. G. Lanson trong cuốn *Histoire de la littérature française* viết cho học sinh trung học không nhắc tới ông ấy. Henri Clouard trong bộ *Histoire de la littérature française de symbolisme à nos jours*, một bộ biên khảo rất công phu, được hai giải thưởng lớn, một của hội nhà văn (Société des gens de lettres) một của hội phục vụ tư tưởng Pháp (Association au Service de la pensée française) một bộ dày non bảy trăm trang mà cũng không dành cho ông lấy vài hàng. Đáng rằng bộ sau chỉ chép từ năm 1885 trở đi, mà những tác phẩm chính của Jules Verne đều xuất bản

trước năm đó; nhưng ông vẫn còn tiếp tục viết tới đầu thế kỷ XX, mà ảnh hưởng của ông lúc đó đương mạnh thì lẽ nào không đáng cho Henri Clouard ghi lại trong mười hàng hay một trang giấy?

Người ta cho Jules Verne không đáng là một nhà văn chăng? Không nói tới tư tưởng, tài dự hiện (anticipation) gần như tiên tri lạ lùng của ông; ngay về bút pháp tôi cũng chưa thấy ai chê ông, mà chỉ thấy nhiều văn hào đã ca tụng ông, chẳng hạn George Sand khen ông là “có một cái tài đáng phục và thêm một tâm hồn để làm tôn nó lên”; Guillaume Apollinaire bảo “Jules Verne có một bút pháp lạ lùng làm sao! dùng toàn những danh từ!”; còn Alexandre Dumas-con thì so sánh Jules Verne với phụ thân của mình: cũng có cái nhiệt hừng, cái giọng vui vẻ, sức sáng tạo lành mạnh, sự sáng sủa phong phú của Alexandre Dumas cha

Thế thì tại sao Alexandre Dumas-cha được mọi nhà phê bình coi là một văn hào mà Jules Verne thì bị bỏ quên?

Nhưng nay, chỉ cách nhau có mấy tháng, Nga và Mĩ đều phóng được hỏa tiễn lên mặt trăng và thả xuống đó một lá cờ của mình, thì ông được sống lại: một lần nữa, một dự hiện của ông đã thực hiện được, và ở Pháp, người ta đã làm kỷ niệm bách niên năm xuất bản cuốn *De la Terre à la Lune* (Từ trái đất lên mặt trăng) rất long trọng.

Chỉ trong mấy tuần hồi đầu năm, các Nhà xuất bản tung ra mười cuốn của ông, mỗi cuốn in trăm ngàn bản trong loại "sách bỏ túi", ngày 15-4 thư viện triển lãm các tác phẩm, thư từ, di cảo của ông; Thư viện Quốc gia của Pháp cũng đề cao sự nghiệp của ông và Hetzei, Nhà xuất bản đã nhận được tài năng của ông và khuyến khích ông; Nhà xuất bản Grund đương tiếp tục in nốt bộ *Le Grand Jules Verne*, đầy đủ, có nhiều hình ⁽¹⁾; còn Nhà Hachette thì đương tái bản *Œuvres de Jules Verne, Sa Vie, Son œuvre* (Jules Verne, đời sống và sự nghiệp) của bà M. Allotte de la Fuye một người cháu của ông; sau cùng tờ báo hoặc tạp chí lớn nào cũng có một vài bài nhắc lại sự nghiệp của ông, và hãng phim Walt Disney cho chiếu lại một trong bốn phim rút trong tác phẩm của ông, phim *Vingt mille lieues sous les mers* (Hai vạn hải lý dưới đáy biển). ⁽²⁾

Mọi người đều nhận rằng trên văn đàn thế giới ông chiếm một địa vị đặc biệt, không ai tranh nổi. Trong văn học của Anh, Mỹ, Nga, Đức người ta còn có thể kiếm được một thiên tài ngang với Victor Hugo, Alexandre Dumas-cha, Stendhal hay Balzac... nhưng không thể nào tìm được một Jules Verne thứ nhì. Tác

(1) Tháng 10 năm 1966, đã ra được 13 cuốn, mỗi cuốn 500 trang.

(2) Ba phim kia là "tribulations d'un Chinois en Chine (dở). Le Tour du monde en 80 jours (khá) và Aventures fantastiques (khá).

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

phẩm của ông gồm tới 65 tiểu thuyết, theo báo *Les nouvelles littéraires*, số 24-3-65 thì năm 1902, ông soạn cuốn thứ một trăm lẻ tư của ông, vì có tiểu thuyết in thành nhiều cuốn. Trong số 65 truyện đó có sáu truyện được dịch ra gần khắp các thứ tiếng và ta có thể nói rằng, suốt một thế kỷ nay trẻ em, thanh niên và cả người lớn nữa trên khắp thế giới đã say mê đọc những cuốn như: *De la Terre à la Lune*, *Vingt mille lieues sous les mers*, *Le Tour du monde en quatre vingt jours* (Vòng quanh thế giới trong tám chục ngày), *Cinq semaines en ballon* (Năm tuần lễ trên khinh khí cầu), *Voyages extraordinaires* (Các cuộc du lịch dị thường)...

Ông đã tặng chúng ta nhiều lúc mơ mộng rất nên thơ và lành mạnh: mơ mộng được thám hiểm trong các bãi sa mạc ở dưới đáy biển, hoặc lên cung trăng, được đi du lịch khắp thế giới để tìm hiểu các dân tộc, các kỳ quan cổ và trụ. Hơn nữa ông còn ảnh hưởng lớn tới khuyến khích và sự nghiệp của một số danh nhân. Thủy sư đô đốc Byrd nhận rằng: "Chính Jules Verne đã dẫn mình lên Bắc cực", còn Jean Baptiste Charcot, một nhà bác học đã thám hiểm các biển ở Nam cực, thì bảo: "Tôi không thể quả quyết rằng tác phẩm của ông đã định hướng cho cuộc đời của tôi, nhưng tôi có thể nói rằng tôi đã say mê đọc và hiện nay tôi vẫn còn đọc lại. Từ trước tôi vẫn tôn sùng những tác phẩm lành mạnh và cao thượng của Jules Verne".

JULES VERNE VÀ DUMAS - CHA

Jules Verne sinh năm 1828 ở Nantes, một châu thành thương mại và kỹ nghệ nằm trên con sông Loire, cách bờ biển Đại Tây Dương độ ba bốn chục cây số. Ngay từ hồi còn nhỏ, ông đã thích ngắm những cánh tàu bè ra vào tấp nập ở bến Nantes, chờ đợi những sản vật khắp nơi, rồi mơ mộng những cuộc viễn du kỳ thú.

Phụ thân ông, Pierre Verne, làm nghề đại tọng, mẫu thân ông sinh được hai người con trai Jules và Paul sau làm nghề hàng hải, và ba người con gái.

Năm 1837, ông vào học tiểu chủng viện Saint-Donatien, không thích cổ ngữ mà chỉ thích vẽ máy móc, cho nên sự học không tiến tới bằng em là Paul.

Hai năm sau, chưa đầy hai mươi tuổi, ông yêu một cô em họ Caroline. Caroline muốn có một chuỗi dây chuyền bằng san hô. Đúng lúc chiếc tàu Corabe sắp nhổ neo đi về miền Thái Bình Dương, nơi có nhiều đảo san hô, ông trốn nhà, xuống tàu. Cảnh nhà hoảng hốt, tưởng ông chết trôi trên sông Loire, sau nhờ có người mách, lại đón chiếc Coralie ở một nơi chiếc này phải ghé, bắt được ông, lôi về nhà, đánh cho một trận nên thân, bắt ông bỏ cái tật ham mạo hiểm trong tưởng tượng.

Khi Caroline về nhà chồng, ông buồn rầu, thất vọng, không muốn ở tỉnh nhà nữa, xin phép cha mẹ lên Paris học luật, lúc đó ông đã đồ tú tài. Phụ thân ông mới đầu

ngăn cản, nhưng những người khác trong gia đình hiểu nỗi khổ tâm của ông, năn nỉ giúp cho ông và năm 1848, ông được lên Paris, ở chung với một người bạn tên là Hignard.

Phụ thân ông sợ ông nhiễm thói xa hoa ở Paris mà sinh ra phóng đảng chỉ gởi rất ít tiền cho ông, thành thử lúc nào ông cũng thiếu thốn. Ông không quan tâm lắm tới sự ăn mặc, chỉ buồn không có tiền để mua sách, và có lần ông phải nhịn ăn trong một tuần để mua một bộ đủ các tác phẩm của Shakespeare. Ông thích văn chương hơn là môn luật.

Năm 1850, ông may mắn được gặp một văn hào ảnh hưởng đến đời ông. Cuộc gặp gỡ khá ngộ nghĩnh. Ông vừa ở trong một phòng khách ra thì vô ý đụng nhằm một ông to lớn như hộ pháp đang bước vội. Ông này giờ chiếc van lên, hăm đánh, nhưng rồi thấy vẻ mặt xanh xao thều thắt của Jules Verne, tỏ ý thương hại, chỉ cho cách làm trắng răng gia vị bằng nghệ để bổ dưỡng.

Jules Verne đáp:

- Giá ông có sẵn trong túi áo mà cho tôi ném thử thì thích hơn.

Ông hộ pháp mỉm cười, đưa cho Jules Verne một tấm thiệp và mời thứ tư sau lại nhà chơi.

Thế là ông làm quen được với Alexandre Dumas cha và nhờ Dumas mà ông bắt đầu bước vào làng văn.

BƯỚC VÀO NGHỀ VĂN

Dumas ngoài cái tài trắng trúng còn có tài nhận được những mầm non văn nghệ nữa, và ngày 12-6-1850, Hi viện Lịch sử (Théâtre-Historique) mà ông điều khiển, diễn một vở kịch một hồi, nhan đề là *Những cọng rơm dút* (Les pailles rompues) trong đó Jules Verne dùng giọng trào phúng để trả thù cô Caroline. Kịch diễn được mười hai lần và đem về cho tác giả được hai chục quan. Số tiền thực nhỏ nhoi, nhưng tác giả cũng tràn trề hi vọng. Kịch đó, sau diễn lại ở Nantes, cả nhà ông đi coi; phụ thân ông không lấy vịnh dự mà còn ngài ngái cho ông, nhất là khi hay tin ông đang viết một tiểu ca kịch nhan đề là *Colin Maillard*. Kịch này sau diễn được bốn chục lần, cũng không được hoan nghênh, và từ đó ông không soạn kịch nữa.

Một thứ nữa có ảnh hưởng tới đời ông là Jacques Arago, em của nhà thiên văn học Francois Arago. Lúc đó Jacques đã trên sáu chục tuổi và đời, kể lại cho ông nghe những cuộc mạo hiểm của mình hồi trẻ ở các xứ xa lạ, và làm sống lại trong lòng ông tinh thần du lịch cổ hũu. Ông bèn bỏ việc soạn kịch mà xoay ra viết tiểu thuyết thám hiểm, lại Thư viện Quốc gia đọc đủ các loại sách, rồi viết thử vài truyện. Truyện *Martin Paz* xuất bản năm 1852, bút pháp chưa định, nhưng người ta đã nhận ra được vài đức tính của ông: có lương tri, có lương tâm nghề nghiệp, và chịu khó.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Năm 1857, dự đám cưới của một người bạn, ông gặp một thiếu phụ góa chồng và hai đứa con gái, cô Honorine Morel, ông mê liền, xin phép cha mẹ cưới cô.

Có gia đình rồi, ông không thể lang thang như trước được nữa, phải lo việc mưu sinh. Ông xin được một số tiền của cha, đầu cơ ở thị trường chứng khoán. Không khá gì mấy, nhưng có cơ hội tiếp xúc với nhiều hạng người trong xã hội, biết được những mảnh khoe trong giới kinh doanh, ghi được nhiều tài liệu để sau này viết truyện.

Mấy năm sau ông đi thăm nước Anh và Na Uy, năm 1861 trở về Paris (Vợ ông mới sinh cậu Michel người con một của ông bà), gặp Nadar, một nhà văn ký giả, nhưng nổi tiếng nhất về nghề nhiếp ảnh và tài phát minh. Lúc đó Nadar đang chế tạo một khinh khí cầu để đi thám hiểm Châu Phi. Ông thích quá, mong được bay trên những xứ mệnh mông hoang vu của Châu Phi, nhưng một phần vì nhớ lại lời hứa với cha hồi nhỏ, một phần bị cảnh gia đình trói buộc ông đành để Nadar đi một mình, còn ông thì ở Paris mà du lịch tưởng tượng: viết cuốn *Năm tuần trên khinh khí cầu*, một truyện hấp dẫn, tả nhiều cảnh kỳ dị, chứa nhiều tình tiết sống động. Và cuộc du lịch trong sách vở đó của ông (ông đã tham khảo rất nhiều sách trước khi viết) đã tiến xa hơn cuộc du lịch của Nadar vì chiếc khinh khí cầu của Nadar rớt ở Meaux (trên đất Pháp), may mà Nadar không bị thương nặng lắm. Để kỉ niệm mối tình với bạn, ông thay

đổi vị trí những tự mẫu trong tên của Nadar mà đặt tên cho nhân vật chính trong truyện là Ardan.

Mặc dầu chuyện rất hay, nhưng nếu không nhờ Hetzel thì chưa chắc đã ra đời được.

*

TÔI CƯỜI ÔNG HETZEL

Hetzel là một nhà xuất bản có lý tưởng, yêu nghề, lại có nhân quan rộng, có tài nhân ra được và khuyến khích những tài năng mới. Ông cũng có công lớn với văn học Pháp, nâng đỡ Jules Verne từ buổi đầu, vì vậy mà năm nay, dân tộc Pháp làm kỷ niệm Jules Verne, không quên nhắc nhớ lại sự nghiệp của ông.

Hetzel đã bị đẩy vì những hoạt động chính trị, năm 1859 được chuyển về Paris, thấy công việc xuất bản gặp nhiều nỗi khó khăn. Mặc dầu vậy, ông không tính làm giàu mà chỉ muốn phụng sự thanh niên, gây dựng một tủ sách cho họ, sáng lập một nhật báo vừa giải trí vừa giáo dục họ, truyền bá những kiến thức về khoa học để gây phong trào tìm tòi, phát minh. Ông rất khó tính, xét tác phẩm một cách nghiêm khắc, nhất định không chịu xuất bản những cuốn dở, mặc dầu có thể bán chạy, cho nên các tác giả trẻ tuổi sợ ông lắm mỗi khi đợi nghe lời phê bình của ông.

Buổi sáng tháng 10 năm 1862, Jules Verne lo lắng

gần như một người đời lúc bị đưa lên pháp trường. Cuốn *Năm tuần trên khinh khí cầu* đã bị nhiều Nhà xuất bản khác từ chối rồi, hi vọng gì được ông già khó tính này chấp nhận.

- Này chú em, được lắm đấy... Có thể nói là được lắm đấy... nhưng...

Cái tiếng "nhưng" tàn nhẫn đó làm cho Verne muốn té xỉu.

Nhưng rồi Hetzel tiếp:

- Tôi nói... nhưng. Vì chú em phải tốn công thêm nữa, phải sửa lại vài chỗ. Đây bản thảo của chú em đây. Mang về nổi lại các chi tiết cho có mạch lạc đi, thì sẽ thành một tiểu thuyết mạo hiểm rất hay mà tôi sẽ mua tức thì. Sửa mau lên nhé, có sẵn tờ hợp đồng rồi đây, chỉ đợi kí nữa thôi. Chú em có nhiều tài đấy. Sau truyện đó, tính viết gì nữa không?

Được sướng như lên tiên, kẻ ranh lợi chỉ hướng của mình cho Nhà xuất bản ngay viết một loạt tiểu thuyết thành "một cuộc du lịch trong vũ trụ của một người ở thế kỷ XIX". Hetzel nhiệt liệt hoan nghênh chương trình đó.

Thế là Jules ôm bản thảo về, leo lên xe buýt hót hơ hót hải lại sở giao dịch chứng khoán la lớn:

- Tôi lại từ biệt anh em đây... Tôi cưới vợ!

Bạn bè ngờ ông điên, hỏi cưới ai, ông đáp:

- Cưới ông Hetzel, đường Bonaparte! Tôi mới viết

xong một tiểu thuyết hình thức rất mới mẻ, độc đáo.
Thôi chào anh em!



THÀNH CÔNG RỰC RỠ

Lễ Noel năm đó, ông nhận được món quà quý nhất trong đời một nhà văn: những bản in xong của cuốn truyện đầu, cuốn *Năm tuần trên hình khí cầu*. Ông ký hợp đồng hai chục năm với Nhà xuất bản: Hetzel trả ông 20.000 quan mỗi năm để ông viết mỗi năm hai cuốn - hai cuốn chứ không phải hai truyện vì có truyện của ông gồm nhiều cuốn.

Mỗi cuốn được một vạn quan! Mới mấy năm trước, hồi làm thư ký riêng cho ông Giám đốc một hiệu, ông chỉ được lương 100 quan mỗi tháng; như vậy, sáu tháng viết truyện ông được trả một số tiền bằng trăm tháng lương thư ký. Mới bước đầu mà đã thành công ngoài sức tưởng tượng. Từ đó mối tình giữa Hetzel và ông mỗi ngày một thêm thắm thiết: Hetzel coi ông như em út, tận tâm hướng dẫn, chỉ bảo, khuyến khích, ông kính trọng Hetzel vào hàng cha chú.

Tác phẩm được hoan nghênh nhiệt liệt; ông càng hăng viết. Tiếp theo là những cuốn *Những cuộc mạo hiểm của thuyền trưởng Hatteras* (Les aventures du Capitaine Hatteras), *Du lịch vào trung tâm trái đất* (Voy-

age au centre de la Terre). Cuốn sau rất nổi danh và viết rất công phu: ông đã nhờ nhà bác học Sainte Claire Deville cho ông những tài liệu cần thiết về địa chất học. Thấy cuốn nào của ông cũng được độc giả tranh nhau mua, phụ thân ông bây giờ phải vui vẻ nhận rằng con mình đã thành công và trước kia mình đã coi thường nó.

Năm 1886, truyện *Từ trái đất lên mặt trăng* ra mắt độc giả trên báo *Journal des Débats*. Ông tính toán về đường đi của các viên đạn, nhờ một vị bạn thân, giáo sư toán ở trường trung học Henri IV soát lại, rồi cho phóng lên không trung một tạc đạn khổng lồ chở theo một người Pháp tên là Michel Ardan (cũng vẫn là họ Ardan nhưng lần này thêm tên Michel, tên con trai của ông), một nhà thám hiểm gan dạ muốn được biết mặt chị Hằng. Độc giả rất mê truyện nhưng chỉ cho đó là truyện ảo tưởng có ngờ đâu rằng lời tiên tri của ông, trăm năm sau đã thực hiện được: mấy hỏa tiễn của Nga và Mỹ vừa rồi đã tiến được tới mặt trăng và có thể chỉ trong dăm năm nữa loài người đặt chân được lên đó.



DANH VỌNG CHỈ LÀM MẤT SỰ YÊN ỔN CỦA TA THÔI

Ông đã thành công rực rỡ, nhưng bị chứng tê liệt

một nửa mặt, nên tinh tinh không niềm nở, vui vẻ: ông
thường yên lặng, mơ mộng, ít nói, có vẻ như nhút nhát ~~xxxxx~~
nữa, chỉ thích tản bộ một mình trên bờ sông Seine sau
những giờ viết lách. Cảnh biển nước vẫn quyến rũ ông
 như hồi nhỏ. Lúc này đã có tiền, ông mua một chiếc
 thuyền đánh cá, chiếc Saint Michel, mượn một căn nhà
 trên động cát ở cửa sông Somme rồi lại đó viết cuốn
Những người con của thuyền trưởng Grant; lúc nào nghỉ
 viết thì bơi thuyền với cậu Michel mới bảy tuổi và một
 thủy thủ già ở trong miền.

Trong năm đó, ông cùng với người em, Paul, du
 lịch bên Mỹ, thăm thác Niagara, tới biên giới Gia Na
 Đại, rồi trở về viết nốt những cuộc thám hiểm của thuyền
 trưởng Nemo trong cuốn *Hai vạn hải lý dưới đáy biển*,
 tác phẩm hay nhất của ông, trong đó ông say mê tả cái
 thú tuyệt vời của con người tự do sống trong cảnh biển
 nước bao la không khí đầy nhạc du dương. Tác phẩm
 chưa kịp ra thì chiến tranh Pháp - Phổ bùng nổ; ông vội
 vàng trở về căn nhà ở cửa sông Somme của ông và dùng
 chiếc Saint Michel với một khẩu đại bác cũ để tuần phòng
 bờ biển, không cho tàu Phổ lại gần.

Pháp đầu hàng Phổ, ông vội trở về Paris, mới tới
 nơi thì hay tin phụ thân ông mất. Năm 1872, cuốn *Hai*
vạn hải lý dưới đáy biển mới xuất bản và được hoan
 nghênh ở khắp châu Âu và Bắc Mỹ. Một em, Simon
 Lake, đọc xong, quyết chí sau này nổi danh trong nghề
 đóng tàu. Byrd mơ mộng những cuộc thám hiểm ở Bắc

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

cực. Còn các thanh niên Pháp thì coi viên thuyền trưởng Nemo trong truyện là tượng trưng cho tinh thần bất khuất của dân tộc, mà bùng bùng lên cái chí rửa nhục cho quốc gia sau khi thua Phổ.

Lúc này danh ông rực rỡ nhất; cũng trong năm 1872, truyện *Vòng quanh thế giới trong tám chục ngày* bắt đầu đăng trên báo *Le Temps*, sau được in thành sách rồi diễn thành kịch ở hi viện Porte Saint Martin luôn trong hai năm. Ông tậu được một chiếc thuyền lớn ở Amiens, quê vợ, bán chiếc thuyền cũ, mua một chiếc mới, chiếc Saint Michel II, đi du lịch ở Bắc Phi và Na Uy, Thụy Điển. Hàn lâm viện Pháp tặng ông giải thưởng về loạt truyện *Những cuộc du lịch dị thường* của ông.

Năm 1875, ông cho ra truyện *Hải đảo bí mật* (*L'île mystérieuse*) kể tiếp những cuộc mạo hiểm của thuyền trưởng Nemo và chỉ trích chính sách thực dân của Anh. *Những cuộc du lịch dị thường* lần lượt được dịch hai mươi lần, nổi tiếng, có cả bản dịch ra tiếng Trung Hoa và tiếng Ba Tư. Thư từ của độc giả khắp thế giới chồng chất trên bàn ông.

Khi danh vọng và tiền bạc đã tới thì các nàng tiên cũng không thể dừng được. Hình như thời này một cô đào trẻ và đẹp, đóng một vai trong kịch *Vòng quanh thế giới* hoặc *Michel Strogoff* đều được hoan nghênh tới nỗi gây một phong trào thân Nga ở Paris: Phụ nữ bắt chước dáng điệu của các bà quý phái ở Moscou và các khách sạn đều ganh đua nhau dọn món caviar.

Năm 1880, ông sắm một chiếc thuyền mới nữa, chiếc Saint Michel III, mười mười thủy thủ, mời các bạn bè cùng đi du lịch Địa Trung Hải và Bắc Phi với ông. Thuyền ghé bến nào, thiên hạ cũng đổ xô xuống để được nhìn mặt ông, làm cho ông rất bức mình. Tới La Mã, ông được Giáo Hoàng Léon XIII tiếp và khuyến khích: "Tôi cầu chúc cho ông và cho các tác phẩm của ông, và khuyên ông chịu khó kiên nhẫn". Lời khuyên đó có vẻ thừa. Tới Venise, dân chúng hoan hô ông suốt đêm ngày, làm ông mất ngủ luôn ba đêm. Ở Tunis, dân bản xứ tổ chức những cuộc vui để đón ông. Đâu đâu cũng là tiệc với tưng. Bây giờ ông mới biết rằng danh vọng chỉ làm mất sự yên ổn của ta thôi. Ông vội vàng trở về Paris. Người ta mời ông đưa đơn ứng cử vào Hàn Lâm viện, ông từ chối.

Nhưng nẻo ông đã được yên: danh vọng còn gây thù oán nữa chứ! Có kẻ ghen ghét phao tin rằng ông là một tên Do Thái gốc Ba Lan, mượn một bạn "mời" viết cho ông rồi ông chỉ có việc ký tên và bán lấy tiền, chứ có chịu tốn công gì đâu. Có kẻ còn cảm thán rằng ông chưa hề bước chân xuống một chiếc tàu, vậy mà đòi viết về những cuộc mạo hiểm trên biển và dưới biển.

Thấy nhân tình như vậy, ông sinh chán đời, nhất là sau vụ bị ám sát hết năm 1886. Tối ngày 9 tháng 3 năm đó, ông vừa về tới cửa thì một kẻ bắn ông một phát, ông bị thương ở ống chân trái. Nhìn lại thì chính là đứa cháu trong họ, tên là Gaston. Hẳn ngưỡng mộ ông lắm, nhưng

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

có lẽ hẳn nhiên, uất ức về một chuyện tiền nong gì đó nên làm bấy khiến ông bị tàn tật, phải bán chiếc Saint Michel III, rồi từ đó cắm cung trong phòng viết, xa lánh hẳn xã hội.

Mười ngày sau vụ đó, ông được tin rằng Hetzel, người đã vạch đường cho ông, mất ở Monte-Carlo. Rồi năm sau mẫu thân ông qui tiên.

Chung quanh ông như một rừng rỗng. Lưng ông gù xuống, tóc râu bạc ra. Bạn bè bảo ông y như con gấu già ở Bắc cực. Và để qua ngày, ông chỉ còn cách cắm đầu viết. Ông viết thêm được một loạt truyện nữa mà người con trai của Hetzel tiếp tục xuất bản.

LỜI KHUYÊN CUỐI CÙNG: "CÁC CON CHÁU NÊN TỐT BỤNG"

Rất không hiểu sao, năm 1889, ông bỗng có y hoạt động xã hội, đứng trong danh sách đảng xã hội, ứng cử hội đồng thành phố Amiens, đặc cử, nhưng chỉ lãnh công việc rất khiêm tốn là quản lý hi viện của thành phố.

Tác phẩm của ông hồi này: *Lâu đài Carpathes, Nhìn thẳng vào lá cờ...* càng có cái giọng của Nietzsche: ông ca tụng sự tiến bộ của nhân loại nhưng đồng thời cũng lo lắng không hiểu nhân loại sẽ dùng sức mạnh của khoa học ra sao, có khỏi đưa tới một tương lai bị thảm không.

Truyện *Nhìn thẳng vào lá cờ* gây một vụ kiện bất ngờ. Vì có kẻ cho rằng ông tạo ra nhân vật Thomas Roch

để mặt sát mình; ông tuyệt nhiên không có ý đó và ông thẳng kiện. Nhưng ít lâu sau, em trai ông mất thình lình sau một cơn đau tim, và ông buồn rầu vô hạn vì hai anh em từ nhỏ vẫn rất quyến luyến nhau. Ông viết truyện *Hai anh em Kipp* (Les frères Kipp) để tả cái tình của ông với em, mà thần chết không diệt nổi.

Nhưng trong tuổi già, ông cũng được hưởng cái vui là thấy một trong những lời tiên tri của ông đã đúng. Khi chiếc tàu lặn đầu tiên của Pháp đóng xong, chiếc Gymnote, ông bảo: "Tôi tin chắc rằng tất cả những cái mà tôi đã viết sẽ thực hiện được hết".

Năm 1902, đã bảy mươi bốn tuổi, tàn tật, lại thêm bệnh đái đường và mắt thì gần loạn, mà ông vẫn tiếp tục làm việc, viết nốt cuốn sách thứ một trăm lẻ tư, cuốn *Chúa tể thế giới* (Maitre du monde) để hoàn thành sự nghiệp.

Ba năm sau, ngày 14-3-1905 ông tắt nghỉ sau khi dẫn dõ con cháu, họ hàng quây quần chung quanh: "Các con cháu nên tốt bụng".

Dân chúng xô đẩy nhau để dự đám tang. Các nước đều phái đại diện tới, kể cả nước Đức và nước Anh mà đã có lần trong tác phẩm ông chỉ trích chính sách thực dân hoặc tinh thần hiếu chiến. ⁽¹⁾

(1) Đoạn tiểu sử này viết theo tài liệu của Charles Guider trong Lectures pour tous số 6-1960.

MỘT SỰ HỢP TÁC ĐỘC NHẤT TRONG LỊCH SỬ VĂN HỌC

Nhà phê bình Pierre André Touttain, trong tờ *Les Nouvelles Littéraires* số 24-3-1966 bảo rằng Jules Verne đã chịu ảnh hưởng của ba văn hào: Edgar Poe, Hoffmann và Dumas. Poe đã phát giác cho ông lối viết những truyện quái dị có tính cách khoa học; Hoffmann đã mở cửa khu vực huyền hoặc thuần túy cho ông, còn Dumas đã tập cho ông có một bút pháp lang mạn mà hóm hỉnh, tạo những tình tiết bất ngờ thú vị, hơi có tính cách phóng đại khôi hài cho truyện thêm vui.

Nhận xét đó rất đúng. Ông quả thực đã dung hòa được kỹ thuật của ba nhà trên; xét riêng về mỗi kỹ thuật thì ông không hơn các bậc thầy của ông; nhưng ông vượt hẳn họ về tầm nhìn, về tài dự báo tiên tri trong khu vực phát minh khoa học. Ngày nay chúng ta phải ngạc nhiên nhận rằng rất nhiều tiên tri của ông đã thành sự thực, từ những tiềm thủy đình (tàu ngầm) đại bác Berthe trong thế chiến 1914-18, những bom V1 V2 trong thế chiến vừa rồi, những xe hơi trực thăng, xe tăng, vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình, hỏa tiễn lên cung trăng, cả tới lối quảng cáo trên không trung, cách phi nhiều hóa các sa mạc, phương pháp đông miên (hibernation), cách dùng năng lực của biển... Mới mấy năm trước, chiếc tiềm thủy đình nguyên tử Nautilus của Mỹ đã lặn xuống dưới lớp băng ở Bắc cực như chiếc tàu của

thuyền trưởng Nemo. Hiện nay Nga Mỹ đã sắp phóng được người lên cung trăng; và nhiều nhà bác học đã nghĩ tới cách làm đảo Trái đất để cho Bắc cực và Nam cực bớt lạnh, tan lớp băng mà có thể khai thác được, như ông đã gợi ý cho chúng ta trong cuốn *Đảo ngược* (*Sens dessus dessous*).

Sức tưởng tượng của ông dựa trên những nguyên tắc khoa học, những luật vật lý, quả là kỳ dị, độc nhất trong lịch sử nhân loại!

Nhưng ông thành công không phải chỉ nhờ ở thiên tài đó mà thôi. Còn nhờ sức làm việc, và tinh thần phục thiện, cải tiến của ông nữa.

Tôi chưa thấy có Nhà xuất bản nào như Hetzel, mới đọc một tác phẩm đầu tiên của một thanh niên vô danh chưa có một bút pháp vững mà dám đề nghị một hợp đồng hai mươi năm với những điều kiện lợi cho nhà văn như vậy. Đó là khi tác phẩm đó dùng một thể rất mới, chưa chắc gì đã được độc giả hoan nghênh. Nhưng tôi nghĩ cũng ít có nhà văn nào hùng tâm như Jules Verne, dám cam đoan viết đều đều cho nhà xuất bản hai chục năm, mỗi năm hai cuốn về một thể tài từ xưa chưa có ai viết thử. Cả hai đều phải tự tin và tin nhau tới bậc nào! Sự hợp tác của họ đáng gọi là độc nhất trong lịch sử văn học.

Jules Verne đã tỏ ra xứng đáng với lòng tin của Hetzel, ông đã sáng tác được quá sự mong mỏi của người

nâng đỡ ông: ông không phải chỉ viết có hai chục năm mà viết liên tiếp trên bốn chục năm (từ 1861 đến 1902), không phải chỉ viết có bốn chục cuốn mà viết tới trên một trăm cuốn!

xxxxx Mà lại viết rất cẩn thận. Bản tính ông vốn đã kỹ lưỡng mà Hetzel còn khó tính hơn ông.

Cuốn đầu, *Năm tuần trên khinh khí cầu*, Hetzel đã bắt ông viết lại một phần lớn, vì vẫn còn nhiều chỗ vụng về, non nớt. Ông ngoan ngoãn nghe lời và từ đó có sự hợp tác chặt chẽ giữa Nhà xuất bản và nhà văn. Bản thảo nào của ông, Hetzel cũng đọc rất kỹ, ghi hết những nhận xét của mình ở ngoài lề, để đề nghị với ông sửa lại hoặc thêm bớt, Hetzel còn kiểm soát lại giá trị từng tài liệu một nữa. Ở trên chúng tôi đã nói khi dùng tài liệu về khoa học, ông phải hỏi ý kiến hai nhà bác học bạn thân của ông. Ông cẩn thận như vậy mà Hetzel vẫn chưa cho là đủ. Có lần, năm 1875, Hetzel còn nhờ văn hào Nga Tourgueniev đọc lại bản thảo cuốn *Le Courrier du Tzac* (khi xuất bản đổi nhan đề là *Michel Strogoff*) xem những chi tiết trong đó có đúng không vì cuốn đó nói về nước Nga, thế nào cũng tới tay nhiều độc giả Nga.

xxxxx Ngày nay đọc khoảng tám trăm bức thư của ông viết cho Hetzel mà người ta còn giữ lại được, luôn luôn ta thấy ông rất phục thiện, chịu nghe lời Hetzel mà sửa lại bản thảo, không khi nào phật ý vì một lòng tự ái xằng. Ông viết cho Hetzel năm 1864:

“*Bức thư của ông không phải là của một ông giám đốc mà của một người bạn tôi hoàn toàn tin cậy.*”

«*Đồng ý, tôi đã xuẩn động, ai lại đi dùng nhân vật trong truyện mình để tự khen mình như vậy. Tôi sẽ khớp mở các nhân vật đó lại ở chỗ ông chỉ. Còn về những đoạn viết vội, tôi cũng đã nhận thấy (...) và đã sửa lại rồi (...)*»

Vì vậy mà cuốn nào ông cũng phải sửa đi sửa lại, cuốn nào viết cũng rất vội,

“*Đúng, tôi đang ra sức “cố” đây, và tới cuối tháng này thì cuốn thư nhét sẽ xong. Nhưng nói vậy chứ tôi sẽ còn phải viết lại nó từ đầu đến cuối nữa. Tới cuối tháng tám thì mới thực là hoàn thành (...)* Khó nhất là làm sao cho tất cả các câu chuyện ⁽¹⁾ có vẻ như thật, đến nỗi đọc xong ai cũng muốn đến tận nơi để coi!”

Ông làm việc đều đều như chiếc đồng hồ trong căn phòng trên cái tháp nhỏ của biệt thự ở Amiens. Năm giờ sáng ông dậy, viết tới mười một giờ, chúng quanh đây bản đồ, sách du ký và khoa học. Ông viết ban nháp bằng bút chì, rồi vừa chép vừa sửa lại bằng bút mực. Buổi chiều, ông đi dạo mát, kiểm sách báo đọc; ngày nào như ngày nấy, đúng mười giờ tối ông đi ngủ. Như vậy trong bốn chục năm thì dầu không có tài cũng phải lập nên được một sự nghiệp. Nhờ sự làm việc kiên nhẫn và đều đặn theo đúng một hướng nhất định đó mà về

(1) Truyện Hai vạn hải lý dưới đáy biển.

Du lịch chung quanh mặt trăng, ông cho nhân vật chính, Michel Ardan, thốt ra câu này:

- Tất cả bọn chán đời, bọn thù ghét nhân loại, bọn tởm đời sống xã hội, cho họ lại đây (ở núi Tycho) sống một cuộc đời yên tĩnh và cô liêu thì hợp quá!

Barbicane đáp lại:

- “Núi này nhỏ quá, làm sao họ ở cho đủ!”

Nhưng nếu xét kỹ thì ta thấy ông vẫn tin tưởng ở sự khôn ngoan của nhân loại, truyện nào của ông dù tinh tiết bi thảm tới mấy cũng có một kết cục lạc quan: cái thiện thắng cái ác, và nhà bác học điên khùng Schultze trong Docteur Sarrasin rốt cuộc đã chết vì những phát minh của hắn, cũng như bọn Đức Quốc Xã đã chết vì những tàn bạo của chúng. Và ta nhớ lại lời ông dặn dò người thân trước khi mất: “Các con cháu phải tốt bụng”. Các nhà khoa học chân chính luôn luôn là những người “tốt bụng”. Cái Chân mà chân chính luôn luôn đưa tới cái Thiện. Về điểm đó, tác phẩm của ông có một giá trị lớn. Dù sau này những tiên tri của ông đã bị khoa học vượt được, thì chúng ta vẫn tìm được trong truyện Jules Verne một bài học nhân đạo, can đảm chống những bất công trong xã hội, chống những kẻ dùng khoa học vào những mục tiêu tàn nhẫn bị ôi.

ANDRÉ MAUROIS

NỬA THẾ KỶ ĐỂ XÂY MỘT KIM TỰ THÁP

«Đối với một người đã chơi một canh bạc lớn thì sự rút lui về nghỉ ngơi là một điều gần như chịu không nổi. Người đó đã ghiền một thứ là hoạt động, không thể tẩy độc được nữa».

André Maurois

Cậu Emile Herzog ngay từ hồi sáu tuổi đã ước ao được chơi một canh bạc lớn, hồi mười một tuổi đã tập tành, hai mươi tuổi bắt đầu dự bị, ba mươi ba tuổi ra quân, thắng lớn, rồi từ đó canh bạc tiếp tục luôn nửa thế kỷ, thường là ăn hoặc hòa chứ ít khi thua, đến tám chục tuổi còn thắng một bản khá lớn, đúng như Alain, thầy học của cậu đã tiên đoán. Hai năm sau, gà gáy sáng mà canh bạc mới tàn: ngày 9-10 vừa rồi, Emile Herzog, tức André Maurois mất ở Neuilly, vì bệnh đau ruột, thọ 82 tuổi, kém Alain một tuổi.



GIA ĐÌNH VÀ THẦY HỌC

Ít có cậu bé nào mà được trời cung như Emile, dành sẵn cho những lá bài rất tốt.

Cậu là giòng giống Do Thái nhưng gia đình theo đạo Tin Lành. Cha Ernest Herzog, là một kỹ nghệ gia lớn của Pháp ở Alsace. Năm 1817, vì Pháp thua trận, Alsace bị sáp nhập vào Đức, ông kháng khái rời xưởng nỉ gôm rất nhiều máy móc và bán kèm người thợ, đến miền Normandie lập như một "thuộc địa Alsace" tại Elbeuf. Ông truyền lại cho Emile lòng ái quốc, tinh cường, liêm khiết, kiên nhẫn, trọng sự thật và làm việc gì cũng đến nơi đến chốn.

Mẹ - Maurois ít khi nhắc tới mẹ - hiền hậu giản dị, hồi trẻ học về văn chương ở Paris, yêu thơ, có một tủ sách đủ các tác phẩm cổ điển, và nhiều tiểu thuyết lãng mạn. Bà Emile sáu tuổi, bà đã giảng thơ Victor Hugo cho cậu, cậu thích quá muốn sau này được như Hugo, và về già vẫn còn cho Hugo là thi sĩ lớn nhất của Pháp. Chính nhờ mẹ mà cậu đọc sách rất sớm và rất nhiều. Bà đích thân săn sóc sự học của cậu (sinh 26-7-1885 ở Elbeuf) và hai người con gái nữa (có lẽ là em Emile). Vậy cậu là con trai độc nhất trong một gia đình giàu có, danh vọng.

Trời lại cho cậu thông minh. Ở trường Trung học Elbeuf, được mấy giáo sư tận tâm dắt dẫn, cậu luôn luôn đứng đầu sổ, mà vẫn gắng sức chứ không tự đắc. Hồi

10-12 tuổi, cậu có hùng tâm viết một vở kịch về Odette de Champ divers, người yêu của vua Charles VI. Nhất định là chẳng ra cái trò gì rồi, nhưng cậu không bỏ dở và viết cho đủ cả năm màn và bằng *thơ* nữa nhé. Giáo sư Kittel dạy lớp đệ lục đoán sau thế nào cậu cũng thành văn sĩ nên cuối năm học, thưởng cho cậu cuốn *Âme russe* (Tâm hồn người Nga), một tuyển tập các văn phẩm của Pouchkine, Gogol, Tolstoi, và viết hàng chữ này lên trang đầu "... để sau này khi xuất bản cuốn sách đầu tiên, trò nhớ tới ông thầy già của trò". Không rõ điều đó có ảnh hưởng gì tới giám thức của cậu không, chỉ biết sau này André Maurois thường lấy Tolstoi, Tourgueniev, Tchekov làm kiểu mẫu.

Lên đệ tam, cậu vô trường trung học Rouen, lại nhất lớp nữa, lại gặp một giáo sư triết, ông Emile Chartier - tức triết gia Alain - nhận được tài xuất chúng của cậu, hết lòng chăm mền, khuyến khích, chỉ bảo và cậu hai lần giật được giải nhất trong những kỳ thi Văn chương và Triết học chung cho toàn thể học sinh Trung học Pháp. Alain lúc đó là văn sĩ nổi danh thường viết câu chuyện hằng ngày trên tờ Dépêche de Rouen, có lần bảo một người bạn: "Không bao giờ tôi còn có thể gặp được một

- (1) Theo Cinquante ans de vie littéraire trong Annales số tháng giêng 1966. Theo Portrait d'un ami qu'is appelait moi. Naumur 1959, thì là: "để khi nào trò định bắt chước các nhà văn này thì nhớ đến thầy cũ của trò".

học sinh ưu tú như vậy nữa". Mà Emile cũng bị ông thôi miên ngay từ buổi học đầu. Những giờ giảng triết của ông thực linh động: "học sinh chưa ngồi được năm phút thì đã bị xô đẩy, kích thích, khiêu khích" vì ông khuyên họ đừng vội tin các triết gia cổ kim, phải tự tìm ra chân lý và đưa ra nhiều nhận xét, phân tích, phán đoán mới mẻ, làm cho họ ngạc nhiên, thích thú. Emile ngưỡng mộ ông như một vị thiên thần, ông bảo gì nghe nấy, và ta có thể nói một phần sự nghiệp của André Maurois là của ông, hầu hết tư tưởng của André Maurois là của ông.

Alain đề cao ý chí hoạt động, bảo "tôi muốn vậy là có tôi" "cứ xông vào hoạt động đi, rồi sẽ được cái mình muốn"; sau này André Maurois cũng là một trong ba văn sĩ hoạt động nhất của Pháp (hai nhà kia là Malraux và Saint-Exupéry).

Ông hướng dẫn cậu trong việc đọc sách:

- "Trò đọc những tác giả nào?"

Cậu đáp:

- Anatole France, Maurice Barrès, André Gide.

Ông bảo:

- Cả ba đều là những tác giả nhỏ; đọc hết Balzac và hết Stendhal đi".

Và từ 18 đến 20 tuổi cậu đọc hết bộ *Comédie humaine*. Rồi tiếp tục đọc Balzac tới suốt đời.

Về bút pháp, ông khuyên cậu phải viết cho cô đọng, và tới cuối bài phải hạ một câu mạnh như "một quả đấm". Ông còn bắt bới bỏ các giới từ như: *vậy thì, bởi vậy, nhưng mà, tuy nhiên...* Cậu rần theo, tuy không được đúng, nhưng không lúc nào quên; và trong cuốn *Lettre ouverte à un jeune homme* viết hồi tám chục tuổi, ta thấy Maurois mới thực sự học được bài học của thầy: chỉ giữ sự liên lạc tự nhiên giữa các ý, mà bỏ gần hết những liên lạc về ngữ pháp, về hình thức. ~~Thầy~~ Văn cuốn đó có vẻ như không xuôi, khó dịch.

Nhưng lời khuyên quyết định nhất, ảnh hưởng lớn nhất tới đời cầm bút của Maurois là lời khuyên dưới đây.

Năm 1902, khi trao cho cậu Emile giải thưởng triết học trong kỳ thi toàn quốc, ~~Alain~~ giữ cậu lại, hỏi sau này định làm gì. Emile muốn vô trường Cao đẳng sư phạm để sau này dạy học vừa viết lách (như Alain), Alain bảo:

"Thầy ~~cho rằng~~ không nên. Không phải là trò không thành công trong ngành đó đâu. ~~Thầy~~ vô sư phạm, trò sẽ đậu dễ dàng. Nhưng rồi sẽ ra sao? Trò sẽ gặp nhiều nỗi nguy lớn. Trò có tính dễ dãi rất đáng sợ. Tôi ngại rằng trò chưa đủ già giặn mà đã vội viết lách. Làm giáo sư, trò sẽ không được thấy rõ cuộc đời mà trò phải tái tạo khi viết tiểu thuyết. Các môn phái văn học nho nhỏ sẽ tiếp đón trò khi trò còn trẻ quá. Balzac, Dickens không bước vào nghề như vậy. Balzac làm thư ký trong một phòng

công chứng rồi làm nhà in; Dickens làm ký giả. Phải thân phụ trò là kỹ nghệ gia không? Thầy muốn trò vô làm trong xưởng nhà để quan sát người ta làm việc (...) Ban ngày làm việc ở xưởng, ban tối chép tay cuốn «La Chartreuse» hay cuốn «Le rouge» để học kỹ thuật của nhà văn đó, cũng như các họa sĩ trẻ tuổi vẽ lại các bức danh họa. Bước đầu vào đời như vậy là đẹp».

Nghĩa là Alain trút tất cả là vọng vào con gà nòi của ông; muốn cho Emile sau thành một Balzac, và khuyên cậu phải tiếp xúc với đời, phải đi bộ cho lâu, phải học kỹ thuật viết của Stendhal.

Ông có biết rõ tính khí của học trò ông không? Muốn viết được bộ *Comédie humaine* cho thế kỷ XX thì ngoài thiên tài ra phải bốc đồng, lẩn lộn, chìm nổi, phóng túng, trắng tráo, lỗ bịch, nghèo khổ như Balzac, phải tiếp xúc đủ hạng người, từ hạng quí phái đến hạng ma cô, dơ bẩn, cướp, phải "trăm, nghìn đổ một trận cười" rồi trốn chui trốn nhủi, viết đêm viết ngày để trả nợ, mà cậu Emile, con một đại kỹ nghệ gia lúc đó xưởng dệt của thân phụ cậu đã vươn tới một ngàn rồi thợ - phong lưu rất mực, tinh tình lại đa cảm (di truyền của mẹ) thì có thể sống một cuộc đời như Balzac được không?

Nhưng triết gia "tôi-muốn-là-có tôi" đó đã muốn cho cậu Emile thành Balzac, tin rằng cậu sẽ thành Balzac, lại sẵn sàng hướng dẫn cậu thành Balzac thì làm sao cậu bé mười bảy tuổi đó không hạnh diện, không tận

lực để khỏi phụ lòng sư phụ? Thế là cậu muốn đeo cái "mặt nạ" ⁽¹⁾ của Emile Faguet hay Jules Lemaitre mà cậu phải bỏ, rồi hồi hai mươi lăm tuổi được bầu vào hội đồng thị trấn Elbeuf, nhiều người khuyên cậu: "Cứ tiếp tục đi, không có gì mà không đạt được" nhưng cậu cũng lại bỏ; có lúc nhớ tới kịch thơ *Odette de Champ divers*, cậu muốn nhảy qua ngành kịch, nhưng cũng không dám, vì Alain đã bảo phải thành Balzac để tặng đời một *Comédie humaine* nữa. Đọc các hồi ký, tùy bút, tiểu luận của Maurois, luôn luôn ta thấy ông nhắc tới Alain khuyên... Cứ y như là "Tủ viết" trong Luận Ngữ vậy. Từ xưa tới nay tôi chưa thấy một nhà văn nào đối với thầy học mà giữ được cái nếp của Platon đối với Socrate, hoặc của Tử Tư, Tử Cống đối với Khổng Tử như vậy.

Tám chục tuổi, đầu đã hói, tóc đã bạc mà đọc diễn văn ở các hội văn nghệ, ông vẫn luôn luôn kính cẩn đến thầy cũ Tủ viết Alain... Alain đã dạy rồi... Tôi còn nhớ lời Alain... nhất cảm động! Mà cũng thật là khác thường, có cái gì như một sự ám ảnh. Sao mà bất kỳ lúc nào cũng dẫn hoài Alain như vậy, nhắc đi nhắc lại cả trăm lần (tôi không ngoa) những ý kiến của Alain như vậy? Cái tình Maurois - Alain là một đề tài rất hấp dẫn cho các sinh viên Cao học văn chương Pháp, và tôi chắc

(1) Chữ của Maurois. Trong *Lettre ouverte à un jeune homme*, ông bảo mỗi người có thể đeo mặt nạ, nghĩa là có thể làm nhiều nghề, đóng nhiều vai trong xã hội.

người ta sẽ khám phá được nhiều điều lạ. Đáng là một hiện tượng trong văn học thế giới.

THỜI KỲ DỰ BỊ

Vậy là cậu Emile nghe lời Alain, không thi vô Cao đẳng Sư phạm, học thêm một năm nữa, lấy được một chứng chỉ triết học, rồi xin thi hành quân dịch.

Cậu 18 tuổi nhưng chỉ lớn bằng một thanh niên 16 tuổi; viên bác sĩ bảo rằng cậu đau đầu, may lắm thì sống được mười năm nữa, cậu phải nằm nệm mới được chấp nhận. Vậy mà sau sống được tới 82 tuổi và ở trong quân đội tổng cộng được chín năm. Có lạ không chứ?

Thi hành xong quân dịch, cậu về giúp việc cho cha. Thực tình là cậu không ưa công việc dẹt nỉ, đập nỉ, nhuộm nỉ một chút nào cả, nhưng Alain đã bảo thì phải nghe, và được vào làm, cậu quen quen, thấy cái nghề chỉ huy cũng thú vị, sự tiếp xúc với thợ thuyền cũng giúp cậu hiểu được nhiều vấn đề xã hội.

Đúng như lời Alain dạy, ngày cời xương, tối đọc sách, tập viết. Có điều là cậu không làm cái việc chép tay lại *La Chartreuse* hoặc *Le Rouge* của Stendhal. Maurois không nói ra, nhưng ta đoán được như vậy vì có lần ông bảo mỗi buổi sáng trước khi viết ông thường đọc ít trang của Tolstoi, Tourgueniev... để có hứng. Thực may cho ông và cho chúng ta, nếu ông mỗi buổi sáng đọc bộ luật của Pháp như Stendhal rồi mới viết thì chúng

ta đã không được hưởng cái văn trong trẻo, tươi nhả, hóm hình đôi khi du dương của Maurois.

Nghỉ hè cậu Emile thường qua Anh du lịch, để học thêm tiếng Anh và ve vãn mấy thiếu nữ Anh nghèo nhưng đẹp trên bờ sông Thames. Và mỗi chủ nhật cậu lên Paris coi diễn kịch. Cậu rất thích kịch và thêm cuộc đời của các văn nghệ sĩ cấp tay các đào hát tới ngồi trong các quán cà phê ngắm thiên hạ qua lại trên bờ sông Seine. Cậu du lịch Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Ý, Đại Lợi và ở Thụy Sĩ cậu gặp một thiếu nữ gốc Ba Lan, tuyệt đẹp, nghèo, ở với mẹ, nàng Janine de Szymkiewicz. Thế là máu Don Juan trong con người tài hoa đó bùng bùng lên. Chàng phổng ngay nàng, đưa nàng qua Oxford (Anh), bảo mẹ con nàng, cứ mỗi tuần vượt biển Manche qua thăm nàng một lần, ba năm sau, năm 1912 mới chịu thủ với cha mẹ và xin làm lễ cưới. Cha mẹ chàng đều sùng sốt, lo ngại, nhưng mê mẩn sao được! Về điểm đó chàng có thể theo gót Balzac được, và chỉ về điểm đó thôi.

Cặp vợ chồng đó rất yêu nhau, nhưng tôi ngờ rằng tình mẹ chồng con dâu không được đầm thắm, vì sau này, Maurois viết truyện *Le Cerle de famille* trong đó tả những bi kịch và sự xung khắc giữa một người mẹ và một người con gái.

Ông coi xưởng giúp cha được mười năm. Trong thời gian đó ông viết một tập tân truyện, năm 1905 bỏ tiền ra thuê in ở Rouen nhưng khi sửa bản vở, ông nhớ lại lời Alain dạy “phải đăng lười ở cao hơn”, nên chỉ in

hại chục bản để cất kín, chứ không xuất bản, mặc dầu tập ấy cũng không kém gì nhiều tập khác.

Ông nhận xét công việc cùng thợ thuyền, thu thập được nhiều tài liệu, kinh nghiệm để sau này viết một cuốn tiểu luận về thuật chỉ huy: *Dialogues sur le Commandement*, và một tiểu thuyết tả chân về thợ thuyền, có nhiều tư tưởng công bằng, cuốn *Bernard Quyesnay*. Hiện nay cuốn này được các nhà xã hội học dùng làm tài liệu để nghiên cứu.

Nhưng hình như cũng trong thời đó ông thấy có những mâu thuẫn giữa đời sống của ông và những tư tưởng xã hội Alain truyền cho ông, nên sau ông tìm hiểu thi sĩ Anh Shelley (cũng có những mâu thuẫn như ông) và viết tiểu sử cho Shelley để giải tỏa nỗi lòng của mình.

Ý CHỈ TIỀM THỨC VÀ SỰ NGẪU NHIÊN

Sau mười năm, chán ngấy cái "mùi nước rịn và mùi dạ âm", chán ngấy cái đường đời kỹ nghệ gia nó chỉ đưa tới Phòng Thương Mại, tức tới cái "chỗ tuyệt vọng", ông phân vân, rầu rĩ chưa biết phải làm gì, thì may thay, không phải Alain, mà thế chiến 1914-1918 đã cứu ông. Triết gia "tôi muốn" đó không biết hay biết mà cố không chịu tin rằng ở đời không phải chỉ có "tôi muốn" mà còn có sự tình cờ nó muốn nữa. Nhất là đời một nhà văn. Sự

nghiệp của một nhà văn già nữa là do sự tinh cò. Ai đã cầm bút trong mười năm cũng đều nhận ngay thấy như vậy.

Sau này mấy lần Maurois chưa chịu thua sự ngẫu nhiên, nhưng không bao giờ dám trách sự phụ cả, mà chỉ tự trách mình không đủ nghị lực. Thái độ đó của ông thực đáng quý.

Trong một bài phỏng vấn của tạp chí *Lectures pour tous* số tháng sáu năm 1965, ông bảo:

“Người ta tin rằng sắp làm ~~việc đó~~, mà rồi người ta lại làm một việc khác. Sau khi bỏ cái ý định viết kịch, tôi tự nhủ: «Phải viết một bộ *Comédie humaine*, một loạt tiểu thuyết mới được”. Tôi đã viết được nhiều tập rồi chứ: *Climats*, *Le cercle de famille*, *Instinct du bonheur*. Nhưng rồi rồi cho tôi là tôi lại viết một cuốn tiểu sử. Thiên hạ bảo «Tiểu sử, ông viết rất hay! Viết nữa đi!» Thế là tôi viết nữa.

Trong *Lettre ouverte à un jeune homme* ông bảo cái “kim tự tháp”⁽¹⁾ của ông - tức sự nghiệp của ông - mỗi ngày một lên cao nhưng cạnh nó vẫn vẹo, không được ngay: ý ông muốn nói không viết chuyện tiểu thuyết để hoàn tất một bộ *Comédie humaine* thứ nhì, thành một Balzac của thế kỷ XX như Alain muốn, mà viết về đủ các loại khác nữa: tiểu luận, sử, tiểu sử, phê bình.

(1) Tiếng này ông mượn của Goethe.

Cũng trong cuốn đó ông lại ân hận rằng đã nể lời người khác nên xao lãng công việc viết tiểu thuyết và ~~xxxxx~~ khuyên thanh niên phải tập trung hết tâm trí vào một việc thôi để gây nên sự nghiệp, mà cương quyết từ chối mọi công việc khác. Ông buồn rằng ông đã nể lời người ta mà đi diễn thuyết khắp Anh, Mỹ, nhận "com măng" viết tiểu sử của Fleming, của bà La Fayette...; nhất là nhận "com măng" viết cả ngàn bài báo nữa. Như vậy thì làm sao còn viết *Comédie humaine* được! Ông đã phụ lòng Alain - vị sư phụ theo dõi từng bước sự nghiệp của ông - và có phải vì vậy mà ông ~~phải~~ phải tới Alain không, gần như có mặc cảm tội lỗi với Alain không?

Nhưng ông không thực hiện được *Comédie humaine* có phải tại ông thiếu nghị lực?

Tôi ngờ rằng không. Nghị lực của ông là nghị lực của giòng giống De Thair, đâu có kém ai. Chúng có: hồi nhỏ ông ~~đã~~ đã yếu ớt, xương sống yếu, phải đeo cái đai bằng sắt ~~để~~ để mà lên trung học, khi bỏ được đai rồi ông quyết tâm tập thể dục cho mạnh ~~không~~ không kém một bạn học nào và ít năm sau ông giắt được giải quán quân thể dục của học sinh, ông lấy làm ~~vinh dự về~~ vinh dự về phần thưởng đó hơn là phần thưởng nhất môn luận Triết trong kỳ thi toàn quốc.

Sức kiên nhẫn của ông cũng không vừa: ba năm vượt biển mỗi tuần lui tới với người đẹp, mười năm nghe lời thầy làm một việc mà ông không thích trong xưởng của cha, và năm chục năm hầu như ngày nào cũng viết, ~~xxxxx~~

không phải hai trang như Stendhal, mà ba trang, năm trang. Thử hỏi mấy ai đã được như ông.

Không ai phủ nhận sức mạnh của ý chí. “Muốn thì được”. Nhưng còn phải biết cách “tôi muốn” nó ra sao.

Nếu nó chỉ là một phát động của lý trí thì nó chưa có một sức mạnh gì cả; nó phải là một phát động của tiềm thức của toàn bộ cơ thể ta thì nó mới là một sức mạnh. Ôc tôi muốn nhưng đồng thời từng bắp thịt, từng gân, từng mạch máu tế bào của tôi cũng phải muốn nữa thì mới đưa tôi hoạt động bền bỉ được. Nói cách khác là cái mà tôi muốn phải hợp với bản chất, tính tình, khả năng của tôi thì tôi mới có thể thực hiện nó một cách hoàn hảo được.

Thời xưa ai mới cảm hứng cũng muốn làm thơ, bây giờ ai cũng muốn viết tiểu thuyết, và dù làm thơ hay viết tiểu thuyết ai cũng muốn được như nhà này, nhà nọ; nhưng những người ít, còn thì ai cũng phải dò dẫm lâu mới thấy được đường của mình, nghĩa là tìm được một cái mình muốn mà hợp với bản chất, tính tình, khả năng của mình. Emile tìm được là do ngẫu nhiên.



BA MƯƠI TUỔI, ANDRÉ MAUROIS BÔNG TÌM ĐƯỢC ĐIỀU NHẠC TRONG LÒNG

Ở Elbeuf, nghe lời Alain, Emile, trong những giờ

rảnh đã nghiên cứu kỹ thuật viết tiểu thuyết của Stendhal, Balzac Proust, Tourgueniev và Tolstoi. Cậu thích nhất Tolstoi trong *Anna Karénine* và *Guerre et Paix*. Cậu lại nhận xét giới kỹ nghệ gia ở Normandie, rồi tập viết. Nhưng sau mười năm chưa viết được một tập truyện nào thật vừa ý, thì thế chiến thứ nhất bùng nổ. Cậu được lệnh nhập ngũ. Được di truyền tinh thần ái quốc của cha, lại thích nghề binh, cậu muốn phục vụ trong một đội quân chiến đấu, nhưng tới trại ở Rouen thì cậu được lệnh xung vào quân đội Anh để làm thông ngôn, rồi sau làm liên lạc viên vì cậu biết tiếng Anh khá khá, cậu cự nự: "Không, tôi không muốn chiến đấu với người Anh", có biết đâu rằng cái rủi chính là cái may của cậu.

Tiếp xúc với các sĩ quan Anh, cậu tò mò nhận xét thấy họ rất "phớt lờ" những lịch sự và có tinh thần hài hước rất hợp với cậu. Thế là cậu có thiện cảm với họ, tìm hiểu họ và giúp họ, nghe họ nói chuyện với nhau trong tiếng sùng ở Flandres, ở Artois, lần lần một cuốn sách thành hình trong đầu óc cậu một cách ngẫu nhiên, không có bố cục sẵn". Cậu viết rất dễ dàng, "gần như cầm bút lên thì đã xong rồi". Vì cậu đã tìm thấy điệu nhạc trong lòng cậu, tìm thấy cái khuynh hướng của cậu. Không phải là cậu viết, tất cả những đường gân, thớ thịt, tế bào của cậu viết cho cậu: từ trước nó vẫn đợi có cơ hội để phát hiện thì bây giờ nó phát hiện thành một thể văn sở trường của cậu, thể đối thoại, dĩ dôm,

khá sâu sắc về tâm lý cũng như về tư tưởng. Cuốn đó là cuốn *Les silences du Colonel Bramble* (Những lúc im lặng của Đại tá Bramble).

Bảo cuốn đó là một tiểu thuyết thì cũng được vì các nhân vật đều do tưởng tượng, một tiểu thuyết có tính cách triết lý và tâm lý, bàn về chiến tranh, về ái tình, về vấn đề sinh tử, mà lại có tính cách thơ vì thỉnh thoảng xen một vài bài thơ. Muốn cho đúng, có lẽ phải gọi nó là tiểu luận viết theo lối tiểu thuyết.

Nhà Bernard Grasset thích cuốn đó, cho in ngay trong khi còn chiến tranh, và năm 1918 nó ra mắt độc giả. Năm đó cậu Emile 33 tuổi. Cậu không ký tên thật vì các sĩ quan thượng cấp sợ những lời mai mỉa nhẹ nhàng của cậu làm cho các tướng tá Anh ở trên đất Pháp phật ý; cậu lựa bút hiệu André Maurois: André là tên một người anh họ, còn Maurois là tên một làng cậu thích vì có những đồng âm buồn buồn.

Lần đầu chỉ in có một ngàn bản. Hết veo. In thêm năm ngàn bản nữa, cũng hết. Rồi hai chục ngàn. Chỉ trong khoảng một hai năm bán được trăm ngàn bản. Maurois sướng như điên. Y như trong truyện *Ngàn lẻ một đêm*, một chủ đóng giày bùng mắt dậy bỗng thấy mình thành một ông vua ngất ngưỡng trong một cung điện đầy châu báu, chung quanh là hàng ngàn cung tần mỹ nữ vậy. Để cho độc giả thấy cái vui của Maurois ra sao, tôi xin thưa, ở Pháp hiện nay một tiểu thuyết đầu tay mà bán được ba ngàn bản thì cũng đáng kể là thành

công rồi, và ở nước ta thì tất cả những tiểu thuyết của Khái Hưng xuất bản và tái bản đi tái bản lại từ 1943-1945 tới nay, cộng gộp cả lại may ra mới được trên trăm ngàn bản.

Trước kia Maurois chỉ ước ao được làm quen với France, Kipling, Clémenceau, thì bây giờ họ đều viết thư khen ông. Layautey bảo: "cuốn sách lạ lùng quá!" Các phê bình gia nổi tiếng đều sung sướng: "Quái, trong quân đội ở đâu mà xuất hiện anh chàng làm chủ được kỹ thuật một cách hoàn toàn như vậy?"

Nhưng cả trong lúc vui đó, hình bóng của Alain vẫn hiện lên để nhắc nhở nên nhún nhún: "Trong đời anh chỉ có hai lần mà anh được báo chí nhất loạt hoan nghênh như vậy thôi: bây giờ về cuốn đầu tiên của anh, và hồi anh 80 tuổi, về cuốn cuối cùng của anh. Nghĩa là anh còn phải cầm cố làm việc năm chục năm nữa. Tôi muốn anh đánh Balzac kia!"

GIỮA HAI THẺ CHIẾN - ỒI ALAIN!

Giải ngũ rồi, Maurois lại trở về xưởng dệt. Phụ thân ông khuyên ông hãy đợi viết vài cuốn nữa xem sao rồi hãy đoạn tuyệt với nghề của nhà. Ông nghe lời viết cuốn *Nianguenibête* (1919) không thành công mấy, chỉ bán được tám, chín ngàn bản, không được các nhà phê bình

để ý tới, mà chính ông cũng không thích, nhưng Alain lại khen là: "Hay lắm. Anh đã hiểu bài học của Stendhal".

Năm sau, ông cho ra một cuốn nữa, cũng tầm thường *Les Bourgeois de Witgheim*. Ông trở lại khai thác thêm những kỷ niệm trong chiến tranh, viết cuốn: *Les discours du Dr O'Grady* (Những lời biện luận của bác sĩ O'Grady) cũng dùng cái thể trong cuốn Bramble và cũng thành công như Bramble.

Năm 1923 ông viết tiểu sử Shelley để giải tỏa một mâu thuẫn trong lòng. Cuốn này được Gide khen, nhưng một số nhà phê bình chê ông là tiểu thuyết hóa đời của Shelley, điều này làm ông rất bức mình vì sự thực ông đều căn cứ vào tài liệu, không hề tưởng tượng, thêm bớt, chỉ vì chú trọng vào phần tiểu thuyết trong đời thi sĩ đó mà bị thiên hạ hiểu lầm. Năm 1924, vợ chết, ông rất buồn, bỏ luôn công việc ký nghệ lên Paris, sống hơn là Neully-sur-Seine, sống với ba người con và tự dạy chuyên về cầm bút.

Ông lần lượt cho ra *Dialogues sur le commandement* (Biện luận về thuật chỉ huy mà ông học được khi chỉ huy xưởng dệt), rồi *Bernard Quesnay* (1926) một tiểu thuyết khá thành công về tình hình và tâm lý thợ thuyền trong xưởng dệt.

Ở Paris, ông làm quen với François Mauriac, Jean Giraudoux, Paul Morand, Charles du Bos - sau thành bạn rất thân của ông, thường khuyến khích, khuyên răn

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

ông trong việc sáng tác - và một hôm ông được giới thiệu với cô Simone de Cavaillet. Thiếu nữ này đẹp, nhà giàu, yêu văn nghệ, có hồi được Anatole France nuôi nấng, là con người bạn thân của Marcel Proust. Proust đã tả cô trong *Recherche du temps perdu*, gọi cô là De Saint Loup. Hai người mến nhau liền, năm 1926 làm lễ cưới và từ đó bà làm thư ký cho ông; ở Neuilly sát phòng viết của ông là phòng làm việc của bà cũng chứa đầy sách như phòng của ông. Hễ ông viết xong trang nào, bà đánh máy lại ngay cho ông, y như cảnh vợ chồng Tolstoi hồi trẻ vậy mà không có những con đong tố như gia đình Tolstoi. Bà đã đánh máy 5 lần cuốn G. Sand cho ông. Về điểm đó, Maurois cũng lại được trời cung nũa.

Đời hết cô đọc, ông viết đều đều và khá nhiều. Đáng chú ý là cuốn *La vie de Disraeli*, kể lại đời sống của một chính khách đại tài của Anh thời nữ hoàng Victoria, một đời sống mà ông ước ao có được, nhưng lại phải vắng xa chỉ vì ý muốn của Alain. Cuốn đó viết rất hay, ông khéo đối chiếu tình hình, hoạt động của hai chính khách tài ngang nhau, đối nghịch nhau: Disraeli và Gladstone. Nhiều nhà phê bình khen ông và khuyên ông nên đi vào con đường viết tiểu sử. Ông đã nghe lời họ mà chính là nghe lời con tim của ông nũa, từ đó bước vào ngành tiểu sử. Ôi Alain!

Mới đầu ông còn rụt rè. Vẫn đeo đuổi cái mộng thành Balzac, coi việc viết tiểu sử và tiểu luận là việc

phụ, nên đã để nhiều tâm trí vào tiểu thuyết **Climats** ⁽¹⁾ rất thành công (lần đầu bán được hai trăm ngàn bản, và từ 1928 tới nay vẫn được tái bản hoài, được coi là tiểu thuyết có giá trị nhất của ông) và một truyện quái dị có tính cách triết lý *Voyage au pays des Articoles* (du lịch ở xứ các người - trồng - nghệ - thuật). Ông tưởng tượng một hòn đảo chỉ có hai hạng người: hạng chuyên trồng nghệ - thuật (*articoles*) chỉ ăn rồi lo trau dồi trí óc, và một hạng chuyên làm ruộng nuôi hạng trên, và ông kết luận rằng hạng thứ hai có thể thối cuộc đời của hạng thứ nhất, bỏ hết công việc ở nông trại mà toàn dân trong đảo sẽ chết đói hết. Vẫn là cái triết lý của Alain: văn nghệ sĩ cũng phải hoạt động chứ không thể chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật được. Truyện khá được hoan nghênh nhưng đâu phải là cái loại của Balzac, trái lại nó phảng phất giống *L'île des linguins* của Anatole France về kỹ thuật về thể văn.

Ta thử kể những tác phẩm của ông trong mười năm sau, cho tới thế chiến thứ nhì, sẽ thấy:

Về tiểu thuyết ông sáng tác được;

Le cercle de famille (1932).

L'instinct du bonheur (1934).

Về truyện quái dị, đều ngắn cả, khá được hoan

(1) Tập đó mới có một bản dịch của Mặc Đỗ. Chữ *Climats* rất khó dịch: nó trở cái không khí tinh cảm, tinh thần mà một người thân của ta gây cho ta. Ông Mặc Đỗ dịch là *tâm trạng*.

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

nghe và có tính cách triết lý như *Articles*:

Le peseur d'âmes (1931). ⁽¹⁾

La machine à lire les pensées (1937).

Còn thì là tiểu luận:

Aspects de la biographie (1928).

Contact (1928).

Le côté Chelsea (1928).

Relativisme (1930).

L'Amérique inattendue (1931).

Mes songes que voici (1933).

Introduction à la méthode de Paul Valéry (1933).

Chantier américain (1933).

Sentiments et coutumes (1934)

Magiciens et logiciens (1935).

Un art de vivre (1939) ⁽²⁾

một cuốn sử:

Histoire d'Angleterre (1937).

và còn hơn cả là những tiểu sử:

Byron (1930).

Lyautey (1931).

Tourgueniev (1931).

Voltaire (1933).

Edouard VII et son temps (1937).

Chateaubriand (1938).

(1) Có bản dịch của Hoàng văn Đức: *Người cân linh hồn*.

(2) Có bản dịch của Hoàng Thu Đông: *Một nghệ thuật sống*.

Còn nhiều tập nữa, tôi đã lược bớt.

cuốn nào cũng được hoan nghênh, nhất là *Voltaire* và *Chateaubriand*.

Không biết Alain lúc này có buồn không: học trò ruột của ông mỗi ngày mỗi đi ra ngoài con đường ông vạch sẵn; nhưng chính Maurois thì đã hơi ân hận, tự thanh minh rằng chỉ tại thiên hạ mời mọc mình quá mà mình lại cả nể. Anh Mỹ đều mời ông qua diễn thuyết, giảng dạy tại các đại học ở Oxford, Cambridge, Princelton; vì tình thân thiện giữa ông mình với nhau, ông làm sao mà từ chối được: phải cho người Anh người Mỹ hiểu thêm dân tộc Pháp, văn học Pháp chứ! Đó chẳng phải là bổn phận văn sĩ Pháp sao? Rồi ngay ở trong nước, người ta cũng mời ông diễn thuyết, xin ông bài báo. Thành thử Alain cảm ông vào Đại học Sư phạm thì ông lại đi vòng vào các ngành dạy học theo một ngã khác, vinh quang hơn nhiều. Ông rầu rầu nhận rằng nhưng công việc khảo sát, trừ tác đó "chẳng có lợi gì mấy cho nhà văn" - ông muốn nói cho một nhà văn muốn thành Balzac - nhưng rồi ông lại tự an ủi: "mở thế hệ cần có ít người đi ra nước ngoài để giới thiệu nước Pháp" - mà cái đời dạy học và diễn thuyết ở nước ngoài đó thật là vui sướng lạ lùng".

Vui nhất là năm 1938 ông được bầu vào Hàn Lâm viện. Việc ông ứng cử vô viện cũng là một điều trái hẳn với ý muốn của Alain. Máy bạn bè bảo Maurois nộp đơn sẽ ủng hộ. Maurois mới đầu từ chối vì nhớ lại lời Alain dạy: "Những chuyện ứng cử đó ghê tởm lắm!" Nhưng

rồi 1936, không biết có phải vì nể lời bạn không, Maurois chịu nộp đơn và thấy rằng cái viện đó chẳng có gì là nhục nhã hết. Trái lại rất thú vị là khác. Do xã giao mà đi thăm các cụ Hàn chữ đầu phải để xin xỏ một lá phiếu. Mà các cụ Hàn đó hiểu biết rất rộng, nói chuyện rất vui, về đủ vấn đề hết, lại rất tế nhị, không hề nhắc tới các việc ứng cử. Thế rồi tới ngày bầu. Năm 1936 ông rút. Năm 1938 ông ra lần nữa, lần này Đậu và thay R.Doumic.

Vô Viện rồi, lại còn thu hơn nữa. Ông chê Sainte Beuve là nói bậy: "Hàn Lâm viện như những bông huệ ở trong ruộng chẳng cây chẳng đét, mà ngay Salomon trong cái thời vinh quang nhất cũng chẳng được ăn bận đẹp hơn". Có cây, có đét đấy chứ? Có làm tự điển đấy chứ! Đành rằng có chậm thật, nhưng chính ngôn ngữ cũng thay đổi chậm kia mà. Ôi những buổi họp vào ngày thứ năm ở Viện thư viện bảo tàng. Được gặp mặt những bạn quý, tinh hoa nhất trong nước, ở trên bờ "con sông đẹp nhất thế giới", nội cái đó cũng là "một kết quả đáng kể rồi".

Chính cái việc làm tự điển cũng vui đáo để. Ông kể chuyện có lần một cụ Hàn đề nghị phải thêm vào định nghĩa tiếng caravelle, hồi xưa nó là một thứ tàu biển Bồ Đào Nha, bây giờ nó trở một loại máy bay. Một cụ Hàn khác đáp:

- Không được, nó không phải là một máy bay, nó là một nhãn hiệu và Hàn Lâm viện mà lại đi làm quảng cáo cho một nhãn hiệu à?

- Phải lắm, nhưng như vậy khi một độc giả ngoại quốc đọc câu: "Tướng De Gaulle đã ngồi chiếc Caravelle của ông để qua Rome" thì người đó sẽ tưởng rằng ông ta đáp một chiếc tàu biển Bồ Đào Nha để qua Rome mất!

Chuyện của các cụ Hàn lý thú thật!

Ông chỉ hơi tiếc André Malraux, Jean Anouilh, Marce Aymé, Aragon không ~~ra~~ Viện cho vui, và ông còn bảo giá thời này có một Victor Hugo, và một Balzac (lại Balzac nữa!) thì ông sẽ ~~ni~~ lấy ao họ mà kéo cho được họ vào Viện. Trong *Lettre ouverte à un jeune homme* ông bảo ở đời cần có một chút vinh dự để khỏi thối mả về nó nữa mà có thể yên ổn thực hiện sự nghiệp.

TRONG THẾ CHIẾN THỨ NHỊ

Nhưng tại sao năm 1918 ông lại ~~lưu~~ những âm thanh buồn buồn Maurois để làm bút hiệu? Có như bao trước một cái gì chẳng? Năm 1938 ông vào Hàn Lâm Viện thì năm sau Hitler làm cho cả Tây Âu điên đảo. Mặc dầu đã cao niên, ông vẫn xin tòng chinh và khó khăn lắm mới được toại nguyện. Lần này ông đeo lon Đại úy, muốn lại được chiến đấu trong quân đội Anh để kiếm tài liệu viết cuốn *Vingt ans après* (Hai chục năm sau) phân tích tâm lý, tư tưởng của hạng cháu nội Đại tá Bramble nhưng chưa thực hiện được mộng đó thì ông bị đưa vào đất Bỉ,

rồi rút về Paris, sau cùng phải sang Londres để trình bày tình cảnh bi thảm của Pháp cho dân Anh hay. Ngày ký hiệp định đình chiến, ông ngã xuống giường mà khóc nức nở, đau khổ cho nước và lo lắng cho nhà.

Ít lâu sau ông qua Mỹ, và gặp lại bà cũng may mắn thoát qua được Gia Nã Đại. Hai ông bà dắt nhau qua New-York, tới nơi chỉ còn có ba Mỹ kim. Chép lại chuyện đó, ông bảo: anh chàng thợ giày trong truyện *Ngàn lẻ một đêm* được làm vua bây giờ lại trở thành thợ giày như cũ. Và ông mượn câu này của Sygne để tự an ủi: “Bây giờ đây, mình ngồi ở chỗ thấp nhất, không còn sợ bị truất phế nữa”. Trong cảnh đau khổ ông đã tìm thấy Lão Tử.

Ở Mỹ tất nhiên ông được trọng dụng: đi khắp nước diễn thuyết, vận động cho tổ quốc, viết hồi ký: tập *Mémoires* (mỗi được một phần) và soạn cuốn *Histoire des États-Unis*, rồi cuốn *Histoire de la France* để giúp hai dân tộc hiểu nhau.

Năm 1942, Mỹ đổ bộ ở Bắc Phi, ông lại xin tòng quân, gặp Saint Exupéry, qua Tunisie, Maroc, đảo Corse, Ý Đại Lợi. Pháp được giải phóng rồi, ông trở về nước: mẩu thân ông đã bị quân Đức bắt giam rồi mất (phụ thân đã thất lạc từ trước), nhà cửa tan hoang: sách vở của ông mất gần hết. Nhưng ông mừng rằng độc giả vẫn cứ giữ thiện cảm với ông, sách ông vẫn được tái bản, và cái công việc gầy dựng lại cơ đồ cũng không khó.

HỌC ĐỂ VIẾT, VIẾT ĐỂ HỌC

Ông thấy trên nền trời văn học xuất hiện nhiều ngôi sao mới rực rỡ: Sartre, Camus, Aragon, Edouard... Ông lại rất tò mò tìm hiểu phong trào tiểu thuyết mới của Alain-Robbe-Grillet, Michel Butor, Nathalie Sarraute... Ông rất đỗi ngạc nhiên: trái hẳn kỹ thuật của Balzac Stendhal, Tolstoi, Tourneniev... Trong những tiểu thuyết mới đó, lạ chưa, đồ vật lại chiếm nhiều chỗ hơn con người. Không bố cục nữa, không được phép kể chuyện nữa, càng lộn xộn thì lại càng là chân, càng tối tăm thì lại càng có nghệ thuật. Ông nhận rằng họ cũng có tài nhưng cái thuyết của họ thì ông còn ngờ lắm: tối tăm chưa nhất định là sâu sắc, mà mới mẻ không nên lắm lẫn với lỗi bịch. Và ông vẫn theo kỹ thuật cũ của ông.

Hồi này ông trên sáu chục tuổi mà làm việc vẫn hăng, nửa thu mùa đông ở Neuilly-sur-Seine, mùa xuân mùa hè về Périgord. Nhạc phụ ông mất để lại cho vợ ông trăm rưởi mẫu đất, mới đầu ông làm chỗ nuôi bò và nuôi heo, thất bại - "tiền bán sách của tôi trong mười năm chỉ đủ cho bò và heo ăn".

Sau ông trồng bom thành công. Ta cứ tưởng tượng trăm rưởi mẫu xoài ở Thủ Đức! Vậy mà Maurois vẫn còn lạnh "com măng". Ông thực là một người tốt.

Ngày nào cũng tám giờ sáng ông ngồi vào bàn viết cho tới khi chuông kêu báo tới giờ ăn cơm. Ông bảo:

"Cứ viết đi rồi sẽ thấy hăng. Mới đầu tôi đâu có muốn viết tiểu sử Fleming; nhưng khi đã viết thì thấy

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

mê... Luôn luôn có sự ngẫu nhiên trong việc lựa đề tài... Voltaire đã viết những truyện ngắn để cho nữ công tước Du Maine đọc chơi, vậy mà những truyện đó lại là phần quý nhất trong sự nghiệp của ông... Valéry mong người ta «com măng» mình viết... Tôi cũng đã nhận nhiều «com măng»... Nhưng cuốn nào tôi ngần viết, viết không ra thì không chịu lời nó như lời một cục sắt tròn như tôi nhận... Trong học tủ tôi có nhiều ~~tiểu thuyết~~ bỏ dở... Vì tôi cảm thấy nó tồi...”

Buổi sáng nào ông cũng bắt buộc ông làm một bài “tác văn”. Còn buổi chiều thì ông tiếp khách, đi thăm bạn, kiếm tài liệu, hoặc sửa soạn diễn văn... Đều đều như vậy; mười năm cuối đời ông không có nghỉ hè nữa. Nghỉ hè, về Périgord ông viết nhiều hơn hết. Ông khuyên chúng ta:

“Đừng người phàn nàn rằng đời người ngắn ngủi, nhưng sống tám giờ một ngày không? (...) Như nghỉ một nhà văn mỗi ngày viết hai trang thôi thì tới cuối cuộc đời dài, lưu được một số lượng - không nói tới phẩm - có kèm gì Balzac hay Voltaire không”

Nhưng khi đã ngồi vào bàn viết thì không được để cho ai tới phá mình mới được. Phải viết một hơi để cho khỏi mất cái đà, có ai lạ tới thì dừng tiếp. Trong cuốn *Lettres à l'inconnue* (Thư gửi một người đàn bà không quen biết), ông mạt sát thậm tệ bọn “ngốn thì giờ của người khác” (Choronophages). Ông bảo họ là bọn ăn không ngồi rồi, không biết làm gì cho hết ngày, rồi lại

ngón thì giờ của ta. Họ cả gan quá đỗi, viết thư cho những
tác giả mà không hề quen biết và bắt người ta phải trả
lời ngay; họ tàn nhẫn tới cái mức gửi kèm theo một con
cò làm cho người nhận thư phải bối rối; họ xin được tiếp
kiến vì một việc vô nghĩa, và nếu ta cho tiếp kiến, thì
thật là tai hại, họ cứ ngồi lì đấy tới khi ta bức mình không
còn giữ lễ được nữa. Chỉ có mỗi thái độ đối với họ là
chẳng nể nang thương hại gì hết, diệt họ, nghiền bẹp
họ đi. Tàn nhẫn đấy, nhưng bên cạnh của ta buộc ta
như vậy.

Nhất là phải viết kỹ lưỡng về nội dung lẫn hình thức. Văn ông bình dị, cô đọng, sáng sủa là nhờ ông ít dùng hình dung từ, nhưng đã dùng thì thật chính xác; ông tránh những lý luận trừu tượng, luôn luôn đưa ra những thí dụ cụ thể, nhất là nhiều kinh nghiệm bản thân.

Về thể thức, ông chịu tốn công tra cứu, học hỏi khi viết tiểu sử, ngay cả khi viết truyện nữa.

Ba bộ sử của ông: *Histoire d'Angleterre*, *Histoire des Etats Unis*, *Histoire de la France* không phải là những tác phẩm nghiên cứu, chỉ có mục đích phổ thông kiến thức, mà ông đã phải đọc rất nhiều rồi làm một công việc tổng hợp để "tìm ra bộ mặt vĩnh cửu của mỗi dân tộc, nắm lấy được cái bất biến dưới cái thường biến".

Nhất là các bộ tiểu sử của ông càng đòi hỏi nhiều công phu hơn nữa. Khi viết về đời một nhà nào, ông đọc hết những sách đã viết về nhà đó, hết thấy những tác

phẩm của nhà đó, tất cả những thư từ nhà đó trao đổi với bà con, bạn bè, cả những thư chưa hề công bố, tìm hiểu thêm quê hương, thời đại của nhà đó, có khi lại phải đọc thêm một môn để biết công việc của nhà đó nữa, tức như trường hợp viết tiểu sử bác sĩ Fleming, người đã phát minh ra thuốc Pénicilline.

Bà Fleming muốn kiếm một người viết tiểu sử cho chồng mà không chịu nhờ một văn sĩ Anh, nhất định nhờ Maurois, "nhà viết tiểu sử cá tài nhất châu Âu", như bà nói. Vì nể tình hay vì muốn thử tài mình, Maurois nhận lời sau nhiều lần từ chối, nhưng đặt điều kiện là phải kiếm cho ông một bác sĩ đã phụ tá Fleming để chỉ cho ông hiểu về vi trùng học, về công việc nghiên cứu y học. May sao bà Fleming kiếm được bác sĩ Albert Delaunay, một độc giả trung thành của Maurois ở Périgueux giảng riêng cho ông về sinh lý học, vi trùng học, các kháng thể, các chất trụy sinh...

Để viết truyện quái dị *Le passeur d'âmes* (Người canh linh hồn), để cho tình tiết có tính cách thực, ông xin được vào coi phòng ướp xác chết trong bệnh viện, rồi lại thăm một nhà vật lý học Jean Perrin, nhờ chỉ cho phải thí nghiệm ra sao nếu muốn biết linh hồn có một trọng lượng nào không. Perrin vạch cho ông một kế hoạch thí nghiệm và vẽ cho ông cả những dụng cụ cần thiết nữa. Nhờ vậy mà truyện có vẻ rất hữu lý tới nỗi nhiều độc giả tưởng là có thực. Một hôm ông nhận được một bức điện tín của một nữ sinh viên bên Mỹ. "Thí

nghiệm *Cân linh hồn* có thực không? Vị hôn phu của tôi và tôi ở trong tình trạng tuyệt vọng. Giải pháp là chúng tôi cùng chết trong điều kiện ông chỉ". Maurois hoảng hốt, vội vàng đánh điện đáp: "Đừng. Truyện hoàn toàn tưởng tượng".

Và ông còn để trong phòng viết một bóng bằng thủy tinh phát chất huỳnh quang, làm cho khách khứa tới trở mắt ra nhìn, nửa sợ hãi, nửa kinh ngạc, tưởng rằng ông đã thử cân linh hồn thật.

KHÔNG THÀNH BALZAC THÌ THÀNH SỬ GIA CỦA BALZAC

Từ khi tổ quốc được giải phóng, ông được sống một đời yên ổn, sáng tác rất đều đặn. Hồi này ông đã trên sáu mươi tuổi, người khác thì nghĩ đến chuyên nghi, ông thì buổi giờ là lúc làm việc đặc lực hơn hết.

Ông đã bỏ cái mộng làm Balzac rồi, mà thấy học ông, Alain cũng già quá rồi. Để trả ơn thầy, Maurois viết cuốn Alain, giới thiệu triết lý của thầy, đưa thầy coi. Alain khen. Năm sau (1951) Alain mất, thọ 83 tuổi.

Ông vẫn còn viết được vài cuốn tiểu thuyết:

Terre promise (1964) bàn về tình chăn gối!

Les roses de Septembre (1965) tả mối tình xé chiều.

Ba tập truyện ngắn:

Toujours l'inattendu arrive (1946).

Les mondes impossibles (1947).

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

Le diner sous les maronniers (1951).

nhưng hoạt động chính của ông là viết tiểu luận, biên khảo, du ký mà dưới đây tôi chỉ kể ít cuốn:

Journal d'un tour en Amérique latine (1948)

Rouen dévasté (1948)

Les nouveaux discours du Dr O'Grady (1950).

L'amour en exil (1950).

Ce que je crois ⁽¹⁾ (1951).

Cours de bonheur conjugal (1951).

Lettres à l'Inconnue (1956)

Lecture mon doux plaisir (1956).

Dialogue des Vivants (1959).

De Proust à Camus (1963).

Choses nues (1963)

Nhà, để cuốn sau cùng thất các cơ, làm cho tôi mất công vất vả kiểm duyệt thời Ngô Đình Diệm về giảng giải. Công trình lớn nhất của ông vẫn là những bộ tiểu sử.

A la recherche de Marcel Proust (1949).

phê bình văn nghệ, cuốn đầu tiên và căn bản để hiểu nghệ thuật của Proust, tài liệu phần lớn do bà vợ kiểm cho.

Lelia ou la vie de George Sand (1952).

(1) Tráng Thiên có dịch một phần: *Các trào lưu lớn của tư tưởng hiện đại* (Thời Mới).

vừa là tiểu sử vừa là nghiên cứu tâm lý.

Olympio ou la vie de Victor Hugo (1954).

Les trois Dumas (1947).

La vie de sir Alexandre Fleming (1959).

Adrienne ou la vie de madame De La Fayette (1961).

Prométhée ou la vie de Balzac (1962).

Không viết được một bộ *Comédie humaine* cho thế kỷ XX thì Maurois đem hết tâm tư về lại một phần xã hội thế kỷ XIX là bức họa của ông thực lớn lao. Từ những chân dung chính là Sand, Hugo, các con Dumas, Balzac, vợ chồng De La Fayette, nét bút của ông phác thêm hàng trăm nhân vật phụ liên hệ tới những vai chủ động, tất cả đều linh động như sống thực, dù cả đức lẫn tặc mà bối cảnh là cả một thời đại có những biến chuyển lớn lao nhất trong lịch sử của Pháp.

Chúng ta như được trông thấy gia đình Balzac ở tỉnh Tours, thấy tinh tinh và cuốn phim tình ái của Balzac hiện lên lần lần, thấy những cái vinh nhục trong nghề viết văn của Balzac. Chúng ta thấy Sand ngộ ngáo, tinh tinh như đàn ông mà lòng rất đa cảm, rất thương người, rất yêu cháu. Chúng ta thấy Hugo rất nghiêm khắc, chua chát, đa dục, nhất là tự phụ (Maurois khéo lặp đi lặp lại tiếng *ego* (cái ta) mà âm thanh gần như Hugo, để làm nổi bật tánh đó của nhân vật ông), nhưng tâm hồn rất cao cả, thương kẻ nghèo và đã tạo được một cổ đạo rất nhân từ, cổ đạo Myriel. Chúng ta thấy bà La Fayette lặn

lội qua Áo vào tù chia cảnh khổ với chồng, rồi bỏn ba vận động cho chồng được về nước, suốt đời tận tụy với chồng con mà không được chồng hiểu lòng.

Những bộ tiểu sử đó đọc mê hơn, bổ ích hơn tiểu thuyết và có nghệ thuật không kém những bộ tiểu thuyết hay nhất. Ông đã dùng kỹ thuật “chủ đề” để làm nổi bật những nét chính trong đời một nhân vật. Như trong đời Shelley, chủ đề là một dòng nước hồi nhỏ Shelley thoắt bên một bờ sông ở Eton, sau lớn lên lên lênh đênh trong một chiếc thuyền, người vợ thứ nhất chết đuối trong một dòng nước rồi cuối cùng chính Shelley cũng chết đuối trong vịnh Spezzia.

Trong cuốn George Sand, chủ đề là căn nhà ở Nohant trong một vườn hoa véo von tiếng họa mi, có những hàng cây cổ thụ, những lối đi trải cát, những giàn hoa uốn lượn. Cứ mỗi lần George Sand thất tình thì lại trở về đó để tìm nguồn an ủi. Và trong đoạn kết ông khéo tả một buổi kỷ niệm bách chu niên năm mất của Chopin ở Nohant, năm 1949: đêm xuống, người ta ngồi ở ngoài sân, trong ánh trăng, hưởng hương thơm những bông hồng mà chính George Sand trồng và nghe những điệu nhạc của Chopin ⁽¹⁾ thì thâm, u sầu như những tiếng thở dài. Và ai nấy đều nhớ lại những nỗi đau khổ của bà hồi sinh tiền. Trong tiếng nhạc như có tiếng của Sand và Chopin nhắc họ nên tin tưởng rằng trên đời này

(1) Là một tình nhân của George Sand.

vẫn còn tình âu yếm và cái đẹp. Sự xich mích giữa cặp tình nhân đã dứt từ lâu rồi không ai nhắc tới nữa mà những nghệ phẩm do mối tình tạo nên thì vẫn còn hoài với thiên thu.

Sand và Chopin có linh thiêng chắc cũng phải cảm lòng Maurois đã hiểu tâm sự của mình.

Còn đời của Victor Hugo thì ông kết thúc một cách bi hùng bằng một đoạn tả đám tang long trọng của thi hào đã có thời mong tới được dùng để gọi kinh đô của nước Pháp. Xe tang có trên hai chục thi sĩ trẻ chấp phát đi hai bên và hàng triệu người Pháp đi phía sau, từ từ qua những con đường mà đèn phố đều thấp giữa ban ngày và phủ sa đen, dòn cột thì đeo những biển sơn tên các tác phẩm: *Les misérables*, *Les feuilles d'automne*, *Les contemplations*, *Quatre vingt treize*, ngừng lại một lúc ở dưới Khải hoàn môn rồi tới đền Panthéon trong khi ánh chiều xuân tắt dần, tắt dần... Thực sự cuộc suy nghĩ như cả cuộc đời thi sĩ

Viết tiểu sử mà làm cho người đọc vừa xúc động vừa băng khuâng thì chưa ai hơn ông. Vậy mà cũng có một số người chê rằng ông đã lựa một loại dễ không cần nhiều tưởng tượng.

Chắc ông hơi bức mình nên trong bài *Cinquante ans de vie littéraire* (Năm chục năm viết văn) - *Annales* số tháng giêng 1966, ông trả lời bọn người đó:

"Tôi chủ trương rằng tiểu sử (...) là một loại văn chương rất đẹp. Các bộ sử văn học không nhận được đúng

địa vị nó. Một số nhà phê bình (cũng may là không phải hết thảy) chú ý tới những tiểu thuyết nhỏ mới chào đời đã chết, hơn là tới những tiểu sử quan trọng (...) Họ có cảm tưởng rằng tiểu sử là một nghệ phẩm hạng nhì, tài liệu lấy ngay trong đời sống chẳng cần phải sáng tạo".

Ông cho như vậy là lắm. Do kinh nghiệm ông biết rằng công việc viết tiểu sử (như đời bà *De La Fayette*) không khác gì công việc viết tiểu thuyết (như truyện *Climats*). Đều phải dùng tài liệu, một bên là trong thư viện, một bên thì trong thiên nhiên; phần sáng tạo chỉ là lựa chọn trong mở tài liệu, lấy những nét quan trọng nhất rồi sắp đặt lại, diễn tả cho sinh động, mà công việc này trong tiểu sử hay tiểu thuyết cũng như nhau.

Viết tiểu thuyết có phần còn dễ hơn vì được tự do hơn, có thể dùng được hai ba mẫu người để tạo một nhân vật, không bị buộc phải tôn trọng sự thực lịch sử. Còn như bảo tiểu thuyết đẹp hơn thì có thể đúng đấy, nếu tác giả là Tolstoi, Dickens hay Stendhal. Nhưng một tác phẩm lớn trong loại tiểu sử cũng đáng coi là nghệ phẩm lắm chứ.

Tóm lại bảo vì thiếu tưởng tượng mà viết tiểu sử là sai, mà coi loại tiểu sử không bằng loại tiểu thuyết là có thành kiến. Công việc nào cũng khó như nhau, loại nào cũng đáng quý cả; điều quan trọng là phải viết cho hay, và chỉ nên xét tới tài viết của mỗi người thôi. Lời đó đúng, viết tiểu sử ông cũng cần tưởng tượng, nhưng đọc

tiểu thuyết ông lại cũng thấy rằng óc tưởng tượng của ông không được dồi dào như Tolstoi, Balzac.

Chính ông cũng tự nhận rằng sức tưởng tượng của ông kém Malraux, Mauriac.

BÁC CHÍNH NHÂN CỦA THẾ KỶ XX

Vì sống nhiều, lại nghiên cứu đời của nhiều danh nhân mà Maurois rút được những bài học kinh nghiệm, và muốn truyền lại cho bạn trẻ - và cả già nữa. Do đó ông viết nhiều tùy bút, tiểu luận về cách tư thân, xử thế, về nghệ thuật sống, và ông thành một luận lý gia rất gần triết gia Alain.

Bài học quan trọng nhất của ông là hoạt động. Nghệ thuật sống của ông là nghệ thuật hoạt động, tổ chức cuộc đời để làm việc. Nghệ thuật không thể tách rời nhân sinh và nghệ sĩ phải hoạt động vì tư tưởng phải liên hệ và hoạt động. Hoạt động muốn cho đặc lực thì phải tập thể, cho nên ông trong kỹ luật tinh thần trách nhiệm, nghệ thuật chỉ huy (Dialogues sur le commandement) mà người chỉ huy cần nhất là có nghị lực (Tôi muốn; vậy là có tôi).

Suốt đời ông là một tấm gương hăng say làm việc. Chúng ta còn nhớ ông bảo những vụ nghỉ hè của ông là lúc ông làm việc nhiều nhất và hiệu quả nhất.

Năm 1965, nhiều báo chí Pháp muốn kỷ niệm đệ ngũ thập chu niên viết văn và lễ thọ bát tuần của ông,

mời ông diễn thuyết hoặc xin phỏng vấn ông. Người ta hỏi ông:

- Cụ có dự định gì không?

Ông đáp:

- *Hỡi ơi! Tôi còn nhiều dự định mà tuổi tôi không cho tôi thực hiện hết được. Trước hết tôi muốn viết một cuốn tiếp cuốn De Proust à Camus⁽¹⁾ nhan đề là De Gide à Sartre* trong đó tôi sẽ ~~ngôn~~ ~~thảo~~ ~~lưu~~ về Giraudoux, Charles Du Bos, Anouilh và Cocteau; rồi tới cuốn thứ ba nhan đề là *D'Aragon à Montherlant*. Muốn vậy phải đọc rất nhiều, mà tôi có đủ thì giờ không? Toistoi, từ hồi sáu chục tuổi, thường ghi trong sổ tay: "Nếu tôi còn sống..." Vậy tôi sẽ viết những cuốn đó nếu tôi còn sống.

Rồi ông lại muốn viết nốt tập *Hồi ký* của ông lúc trước ngừng vào năm 1949. La lung nhất là lúc này, ông đã bỏ cái móng thành Balzac để viết tiểu sử Balzac (cuốn Balzac và đến năm ông tám chục tuổi, đúng như lời tiên đoán của Alain hồi cuốn *Bramble* được hoan nghênh), mà ông vẫn còn muốn viết thêm một tập tân truyện nữa trong số đó ông sẽ kết thúc cuộc đời các nhân vật tiểu thuyết của ông. Cơ hồ như sự nghiệp của Balzac vẫn ám ảnh ông hoài. Nhưng dự định đó không thực hiện được hết nhưng trong năm sau, 1966, ông đã xuất bản được hai cuốn móng: *Lettre ouverte à un jeune homme* và *Au*

(1) Trong cuốn này ông phê bình Proust, Bergson, Alain, và vài nhà nữa.

commencement était l'action, như để di ngôn cho thanh niên Pháp, nhắc họ phải hoạt động.

Bài học thứ nhì của ông là lạc quan. Người hoạt động nào cũng phải là người lạc quan vì không lạc quan thì không hoạt động được, không muốn hoạt động nữa. Ông nghĩ như Alain rằng các thân phận con người như vậy, nếu không rất lạc quan thì nhất định sẽ có đủ lý lẽ để bi quan, mà bi quan chỉ đưa tới đau khổ, thất bại. Cứ tin rằng mình sẽ té, thì thế nào rồi cũng té. Cứ tin rằng mình không làm được gì thì sẽ chẳng làm được gì cả. Và lại tánh bi quan rất dễ lây. Mình nghĩ ngờ người khác thì người khác cũng lại nghĩ ngờ mình, sợ sệt thì người bên mình cũng sợ sệt.

Bài học thứ ba, được người phương Đông rất trọng mà người phương Tây ít khi nói tới, là bài học về đức trung tín. Nghe ông bảo: "Bạn bè, ái tình, gia đình, tổ quốc này dựng trên lòng trung tín", tôi tưởng như nghe ông Trọng Thư hay một nhà nho nào khác ở đời Hán. Chắc độc giả còn nhớ trong chương đầu cuốn *Lettre ouverte à un jeune homme* ông viết: Phải trung tín với lời hứa, với người khác và với bản thân mình. Chúng ta phải là hạng người không bao giờ làm cho người khác thất vọng về ta".

Nhiều nhân vật trong tiểu thuyết của ông rất trung thành như Philippe Marcenat (Climats) trung thành với một kỷ niệm, Bernard Quesnay trung thành với một truyền thống. Trung thành nhất là chính ông. Chưa bao

giờ tôi thấy một môn sinh trung thành với sư phụ như Maurois. Nửa đời viết văn ông theo lời khuyên của Alain mà gắng thành một Balzac, suốt đời ông theo triết lý của Alain, ông viết một cuốn về Alain rồi lại đề cao Alain trong cuốn *De Proust à Camus* nữa, Alain mà ông coi là “bực sư phụ độc nhất của ông, người mà nhất cử động, nhất ngôn, nhất tiểu đều được như ông ước ao”.

Ông cũng mang ơn cụ guru sư đệ lục, người đã cho ông cuốn *Tâm hồn Nga* và khuyến khích ông viết văn.

Trong tình ái ông cũng trọng sự trung tín. Ông bảo “sự thủy chung không trái với bản tính con người, nó chỉ trái với thú tính của con người thôi”

Và sau cùng phải trung tín với mình: nếu thực lòng tin là có Chúa thì hãy cầu khẩn, không thì cứ giữ trọn bốn phần con người cũng được rồi; nếu thực lòng thích tán tếu thì viết thì hãy nói là thích, chứ đừng xu thời..

Cái đạo của Maurois không có gì mới: ông dạy ta tôn trọng một số giá trị cổ truyền mà ông cho là vĩnh cửu, nhưng vẫn phải tìm những giá trị mới để xem nó có thực là những giá trị hay không. Vì vậy mà nhiều người gọi ông là “honnête homme” (chính nhân) của thế kỷ XX và tôi muốn gọi ông là bác quân tử của phương Tây.

Dân tộc nào cũng vậy, cứ vài ba thế hệ lại cần có một nhà luân lý, một nhà đạo đức để dắt dẫn thanh niên, nhắc nhở họ những điều ai cũng biết mà rất ít người

chịu thực hành. Nhưng nhà đó không nên làm chính khách, không nên lãnh một chức vụ gì quan trọng trong xã hội ngoài chức giáo sư hay tu sĩ, vì ta thử tưởng tượng nếu Mạnh Tử được làm tướng quốc cho Tề Tuyên Vương mà lại giữ chức được lâu như Quản Trọng thì ông đâu còn thành một á thánh, mà chỉ còn là một chính khách đại tài, hoặc nếu Chu văn An không từ quan về ở ẩn thì người đời sau đâu có thờ ông cùng với mười hai môn đệ của Khổng Tử. Maurois cũng như Alain không làm chính khách chính vì chủ trương ấy. ✓✓✓✓

DỪNG BAO GIỜ NGHE KHUYẾN...

Năm 1930, một chính khách bảo Maurois “:Tôi đã đọc tiểu thuyết mới ra của ông. Hay đấy nhưng tôi nghĩ rằng ông là một nhà viết tiểu sử và một nhà văn luận lý hơn là một nhà viết tiểu thuyết”.

Nhà tiểu thuyết ấy đã đúng mà càng về sau càng đúng. Maurois có được bốn năm truyện dài có giá trị, không kèm một tiểu thuyết gia hạng nhì nào của Pháp. Trừ Bernard Quesnay, còn những cuốn kia (*Climats, Cercle Famille, Instinct au bonheur, Roses de September*) đều có cái hương vị lãng mạn nhẹ nhàng của những mối tình muốn được tuyệt đẹp; mà những truyện ngắn quái dị triết lý của ông *Voyage au pays des Articoles, Peseur d'âmes* và *Machine à lire les Pensées* (trong cuốn cuối cùng ông vạch cái hại của môn phân tâm học khi nó muốn “đọc” những ý thâm kín nhất của con người) đều

CÁC CUỘC ĐỜI NGOẠI HẠNG

đặc sắc, có nghĩa lý hoặc rùng rợn, người đương thời không ai hơn ông. Nhưng hai loại đó đều bị loại tiểu luận và tiểu sử của ông lấn át. Nhất là loại tiểu sử của ông thật là vô địch.

Lúc đó Maurois chắc không vui: ông mới cầm bút được khoảng mười lăm năm, hãy còn nuôi cái mộng thành Balzac. Nhưng ba chục năm sau - năm 1960 - trong cuốn *Portrait d'un ami qui s'apelleit moi*, ông đã nhận lời đó là đúng. Ông đã tự so sánh với Voltaire, với Anatole France. Ông không có thái độ quá khích, cuồng nhiệt như Voltaire nên tránh được tật nóng nổi của Voltaire mà cũng ít hoài nghi hơn France, tuy vẫn trọng cái nhân bản, cái đẹp như France.

Về Voltaire, ông viết:

«Người ta có thể cho rằng những tinh thần quảng bác như ông không sâu sắc về một vấn đề nào hết (...) nhưng ông như vậy cũng là không sâu sắc. Thịnh vượng phải là những công việc tổng hợp, và có những nhà văn «nhai lại» công việc của những nhà chuyên môn cho đại chúng tiêu hóa được. Nếu không thì sẽ có một cái hố không vượt nổi giữa các nhà chuyên môn và hạng người ngoài phố, và như vậy lộn xộn dữ».

Maurois đã tự nói về mình đấy. Nhờ làm công việc phổ biến kiến thức ấy mà ông đã được hai thế hệ thanh niên tin tưởng - sách của ông thời nào bán cũng chạy. Nhưng để tìm được con đường ấy, ông đã nhờ ở một tai họa của nước Pháp là chiến tranh 1914-1918; và để theo

được con đường ấy ông phải chiến đấu với ông, với lời khuyên của Alain hàng chục năm.

Jacques Suffel trong cuốn *André Maurois* (Flammarion - 1963) dẫn lời khuyên này của ông.

«Hết thầy chúng ta đều viết nhiều quá. Không phải chúng ta muốn như vậy đâu, người ta thúc đẩy chúng ta phải viết nhiều. Phải sống đã... Tôi chỉ cho bạn vài qui tắc luân lý tạm thời... Tôi biết bạn không theo nó đâu, chính tôi cũng không theo những qui tắc này vì vậy mà nó kém giá trị... Bạn đừng nên sống ở Paris... bạn nên viết trong cảnh cô liêu. Đừng bao giờ đi thăm một nhà xuất bản hoặc viên chủ nhiệm một tờ nhật báo. Nếu cần thì viết thư cho họ, đừng quan tâm tới những vận động, những lời khuyên của họ... Đừng để ý tới giá trị thương mại một cuốn sách... Đừng bao giờ nghe lời khuyên của vợ, của tình nhân, của một người bạn hát...»

«Đừng bao giờ nghe lời khuyên...»

Maurois khi viết câu cuối ấy có nghĩ tới lời khuyên của Alain khi ông 17 tuổi không? Có tiếc mười năm về coi xường dẹt cho chả không? Đánh rằng mười năm đó không phải vô ích và một phần sự nghiệp của ông là công của Alain (dăm tập truyện dài, vài tập tiểu luận về thuật chỉ huy, về sự hoạt động...); nhưng nỗi buồn không thành được Balzac, cái mặc cảm đối với loại tiểu thuyết mà mãi về già ông mới miễn cưỡng trút được, cả cái mặc cảm phụ lòng Alain nữa, có phải do Alain gây ra không? Một nhà văn mà có tài thì trước sau gì cũng tìm

lấy được con đường của mình, người đi trước có nên khuyên người đi sau như Alain không?

PHÚT CHÓT MỠI NỘP BÀI

Năm 1965, các nhà báo hỏi Maurois:

- Nghĩ rằng cụ đã tám chục tuổi mà cuộc đời không còn được bao lâu nữa, cụ có thấy buồn không?

Ông đáp:

- Không. Tại sao lại buồn? Bối đã tận lực làm công việc lâu ngày và nặng nhọc của tôi. Hồi tôi nhỏ, mỗi tối u già của tôi lại nhắc tôi: "Thôi! Tôi giờ đi ngủ rồi". Hồi đó tôi thường cự nự lại cho có, chứ sự thực thì tôi cũng đã mệt và muốn được về giường. Một ngày kia, sẽ có một tiếng thì thầm trong thâm tâm thúc tôi: Thôi! Tôi giờ đi ngủ rồi. "Có lẽ tôi cũng sẽ chống cự cho ra vẻ, chứ không thì tôi cũng sẽ vui vẻ được nghỉ ngơi sau khi làm được nhiều việc như vậy"

Như có một linh cảm. Báo chí đang sau khi hoàn thành tập Mémoires, viết bài tựa rồi, ông vô đường đường để mổ ruột, đã tưởng là qua được, không ngờ nửa tháng sau, bệnh ông trở lại và ông đi, để lại một kim tự tháp không chót vót như các ngọn Balzac, Toilstoi hay Proust, nhưng cũng đủ làm cho ta ngợp; nhất là để lại một niềm quý mến trong lòng tất cả các bạn văn và độc giả khắp thế giới như bạn đồng viên của ông P.H. Simon đã nói.